

Số: /2022/TT-NHNN

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

Dự thảo

THÔNG TƯ
Quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với
các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Dự báo, thống kê;

Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại Thông tư này thuộc loại Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành theo quy định của Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23/11/2015.

Báo cáo thống kê quy định trong Thông tư này là hình thức thu thập thông tin thống kê từ các đơn vị báo cáo để đáp ứng việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng và chức năng ngân hàng trung ương của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước).

Đối với các báo cáo khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này, các đơn vị báo cáo thực hiện theo các quy định hiện hành của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 2. Đơn vị báo cáo

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam theo Luật Các tổ chức tín dụng (sau đây gọi chung là tổ chức tín dụng).

Điều 3. Đơn vị nhận báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo là các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước. Đơn vị nhận báo cáo được quy định cụ thể trên các mẫu biểu báo cáo tại Phần 3 Phụ lục 1 đính kèm Thông tư này **hoặc do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phân công trong từng thời kỳ.**

Điều 4. Mẫu biểu báo cáo thống kê

1. Các mẫu biểu báo cáo thống kê (sau đây gọi tắt là mẫu biểu báo cáo) định kỳ: định kỳ báo cáo, thời hạn gửi báo cáo, đơn vị báo cáo, nội dung và hướng dẫn báo cáo các mẫu biểu báo cáo định kỳ được quy định tại Điều 11 Thông tư này và các Phụ lục 1, 2, 3, 4 đính kèm Thông tư này.

2. Trong trường hợp cần thiết để phục vụ cho công tác quản lý, chỉ đạo, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương yêu cầu các đơn vị báo cáo báo cáo theo các mẫu biểu báo cáo không được quy định tại Thông tư này; **Các đơn vị báo cáo có trách nhiệm đáp ứng đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước. Đối với các mẫu biểu báo cáo quy định gửi qua hệ thống báo cáo Ngân hàng Nhà nước, các đơn vị gửi báo cáo, đơn vị nhận và kiểm duyệt báo cáo thực hiện theo các quy định tại Thông tư này.**

Điều 5. Mã số thống kê và các hướng dẫn phân tổ, phân loại

1. Các quy định cụ thể về mã số thống kê áp dụng trong công tác thống kê ngân hàng được quy định tại Phụ lục 3 đính kèm Thông tư này.

2. Hướng dẫn về phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa, phân tổ Người cư trú và Người không cư trú của Việt Nam được quy định tại Phụ lục 2 đính kèm Thông tư này; Phân loại hình tổ chức và cá nhân được quy định tại Phụ lục 4 đính kèm Thông tư này.

Điều 6. Phương thức báo cáo

1. Báo cáo điện tử là báo cáo thể hiện dưới dạng tệp (file) dữ liệu điện tử được truyền qua mạng máy tính hoặc gửi qua vật mang tin. Báo cáo điện tử phải có đầy đủ

chữ ký điện tử của thủ trưởng hoặc người có thẩm quyền của đơn vị báo cáo và theo đúng ký hiệu, mã truyền tin, cấu trúc file do Ngân hàng Nhà nước quy định.

Báo cáo điện tử áp dụng bắt buộc đối với các mẫu biểu báo cáo quy định tại Phần 3 Phụ lục 1 đính kèm Thông tư này (trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 8 **Thông tư này**).

2. Báo cáo bằng văn bản là báo cáo bằng giấy và phải theo đúng hình thức mẫu biểu quy định, có đầy đủ dấu, chữ ký của người có thẩm quyền của đơn vị báo cáo và chữ ký, họ tên của người lập, người kiểm soát báo cáo.

Điều 7. Nội mạng và quy trình báo cáo điện tử

1. **Trụ sở chính các tổ chức tín dụng nối mạng** truyền tin với Cục Công nghệ thông tin để gửi báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước.

2. Cục Công nghệ thông tin nối mạng truyền tin cho các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước để khai thác báo cáo của tổ chức tín dụng từ kho dữ liệu chung của Ngân hàng Nhà nước.

3. Trường hợp Quỹ tín dụng nhân dân **không** đủ điều kiện kết nối mạng truyền tin với Cục Công nghệ thông tin thì phải gửi file báo cáo qua vật mang tin hoặc gửi báo cáo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố) nơi đặt trụ sở. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố có trách nhiệm cập nhật dữ liệu báo cáo của từng Quỹ tín dụng nhân dân để gửi về Ngân hàng Nhà nước theo hướng dẫn của Cục Công nghệ thông tin.

4. Trường hợp hệ thống truyền dữ liệu có sự cố, các đơn vị báo cáo phải gửi file báo cáo được lưu trên vật mang tin cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định sau:

a) **Trụ sở chính tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân) gửi cho Cục Công nghệ thông tin;**

b) Quỹ tín dụng nhân dân gửi cho Cục Công nghệ thông tin thông qua Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở.

Điều 8. Gửi báo cáo bằng văn bản

Việc gửi báo cáo bằng văn bản có thể được áp dụng trong các trường hợp sau:

1. Các mẫu biểu báo cáo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

2. Các mẫu biểu báo cáo quy định tại Phần 3 Phụ lục 1 đính kèm Thông tư **này trong trường hợp Quỹ tín dụng nhân dân không thể gửi báo cáo điện tử cho Cục Công nghệ thông tin theo quy định tại Khoản 3 Điều 7 **Thông tư này**.**

Điều 9. Bảo mật thông tin báo cáo

Những số liệu báo cáo thống kê và các tài liệu liên quan thuộc danh mục bí mật Nhà nước phải được quản lý, sử dụng và truyền tin theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước.

Điều 10. Chất lượng số liệu báo cáo thống kê

Các số liệu báo cáo thống kê phải đảm bảo phản ánh đầy đủ, kịp thời, chính xác tình hình hoạt động của tổ chức tín dụng. Khi có chỉnh sửa đối với số liệu đã báo cáo hoặc số liệu trong kỳ báo cáo có biến động khác thường thì đơn vị báo cáo phải **gửi lại báo cáo kèm các thuyết minh/gửi các thuyết minh** báo cáo bằng điện tử hoặc văn bản cho đơn vị nhận báo cáo.

Điều 11. Định kỳ và thời hạn gửi báo cáo

1. Định kỳ báo cáo:

a) Kỳ báo cáo ngày được xác định theo ngày làm việc;

b) Kỳ báo cáo 10 ngày (hay 3 kỳ/tháng): kỳ 1 được tính từ ngày 01 đến ngày 10 của tháng báo cáo; kỳ 2 được tính từ ngày 11 đến ngày 20 của tháng báo cáo; kỳ 3 được tính từ ngày 21 đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo;

c) Kỳ báo cáo 15 ngày (hay 2 kỳ/tháng): kỳ 1 được tính từ ngày 01 đến ngày 15 của tháng báo cáo; kỳ 2 được tính từ ngày 16 đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo;

d) Các kỳ báo cáo tháng, quý, 6 tháng, năm được xác định theo lịch dương.

2. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Báo cáo ngày: các đơn vị báo cáo gửi báo cáo chậm nhất vào 14 giờ ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày báo cáo;

b) Báo cáo 10 ngày (3 kỳ/tháng), 15 ngày (2 kỳ/tháng): các đơn vị báo cáo gửi báo cáo chậm nhất 02 ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày cuối cùng của kỳ báo cáo;

c) Báo cáo tháng: các đơn vị báo cáo gửi báo cáo chậm nhất **vào ngày 08** của tháng tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo;

d) Báo cáo quý: các đơn vị báo cáo gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 18 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo;

đ) Báo cáo 6 tháng: các đơn vị báo cáo gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 20 của tháng tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo;

e) Báo cáo năm: các đơn vị báo cáo gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu năm tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo;

g) Trường hợp thời hạn gửi báo cáo khác với các quy định nêu trên thì các đơn vị báo cáo thực hiện theo quy định cụ thể trên mẫu biểu báo cáo tại Phần 3 Phụ lục 1 đính kèm Thông tư này.

3. Nếu ngày quy định cuối cùng của thời hạn gửi báo cáo trùng với ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần, thì **hạn** gửi báo cáo là ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ cuối tuần đó **hoặc theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ**.

4. Trường hợp báo cáo gửi bằng văn bản, ngày gửi báo cáo thực tế được tính là ngày ghi trên dấu của bưu điện nơi tiếp nhận báo cáo gửi đi. Trường hợp báo cáo gửi qua kênh báo cáo điện tử, ngày gửi báo cáo là ngày truyền file báo cáo thành công về Cục Công nghệ thông tin.

5. Trường hợp khẩn cấp hoặc đột xuất, đơn vị báo cáo phải gửi báo cáo qua fax **hoặc qua thư điện tử cho đơn vị nhận báo cáo**. Sau khi gửi báo cáo qua fax hoặc thư điện tử, đơn vị báo cáo có trách nhiệm gửi báo cáo chính thức bằng văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều 6 và Điều 8 Thông tư này. Ngày gửi báo cáo thực tế được tính là ngày fax báo cáo, **ngày gửi thư thành công cho đơn vị nhận báo cáo**.

Điều 12. Quy trình tra soát, xử lý, duyệt đối với mẫu biểu báo cáo điện tử

1. Tại Cục Công nghệ thông tin:

a) Ngay sau khi nhận các mẫu biểu báo cáo điện tử theo thời hạn gửi báo cáo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 11 Thông tư này, Cục Công nghệ thông tin kiểm tra tên, cấu trúc file dữ liệu, kiểm tra tính đầy đủ của các mẫu biểu báo cáo điện tử do trụ sở chính tổ chức tin dụng truyền qua hệ thống báo cáo. Nếu phát hiện trụ sở chính tổ chức tin dụng truyền sai tên, cấu trúc file dữ liệu, không truyền hoặc truyền thiếu mẫu biểu báo cáo điện tử hoặc truyền thiếu báo cáo của các chi nhánh tổ chức tin dụng trong hệ thống, Cục Công nghệ thông tin phải thông báo qua hệ thống báo cáo cho trụ sở chính tổ chức tin dụng và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố (đối với trường hợp Quỹ tin dụng nhân dân không đủ điều kiện kết nối mạng truyền tin với Cục Công nghệ thông tin) để gửi đầy đủ báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước;

b) Ngay sau khi nhận được kết quả tra soát của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Cục Công nghệ thông tin thông báo kịp thời qua hệ thống báo cáo cho trụ sở chính tổ chức tin dụng để xử lý, truyền lại số liệu đúng cho Cục Công nghệ thông tin;

c) Ngay sau khi nhận được các mẫu biểu báo cáo điện tử do trụ sở chính tổ chức tin dụng truyền lại cho Cục Công nghệ thông tin, Cục Công nghệ thông tin thông báo qua hệ thống báo cáo cho các đơn vị nhận báo cáo để kịp thời cập nhật số liệu;

d) Sau **06 ngày** làm việc kể từ ngày hết thời hạn gửi báo cáo được quy định tại điểm c, d, đ, e, g khoản 2 và khoản 3 Điều 11 Thông tư này, Cục Công nghệ thông tin khóa tự động hệ thống báo cáo.

2. Tại các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước (trừ Cục Công nghệ thông tin):

a) **Trong 03 ngày làm việc** kể từ ngày hết thời hạn gửi báo cáo quy định tại điểm c, d, đ, e, g khoản 2 và khoản 3 Điều 11 Thông tư này, các đơn vị nhận báo cáo kiểm tra tính hợp lý của báo cáo thuộc trách nhiệm theo dõi, tổng hợp. Nếu báo cáo đảm bảo tính hợp lý, đơn vị nhận báo cáo thực hiện duyệt vào kho để khai thác sử dụng. Nếu nghi ngờ báo cáo sai sót, các đơn vị thực hiện tra soát qua hệ thống báo cáo cho đơn vị gửi báo cáo;

b) **Trong 08 ngày làm việc** kể từ ngày hết thời hạn gửi báo cáo được quy định tại điểm c, d, đ, e, g khoản 2 và khoản 3 Điều 11 Thông tư này, Các đơn vị nhận báo cáo xử lý, duyệt toàn bộ các mẫu biểu báo cáo do đơn vị mình phụ trách để cập nhật vào kho dữ liệu chung của Ngân hàng Nhà nước;

c) **Sau khi Cục Công nghệ thông tin khóa tự động hệ thống báo cáo nêu tại điểm d khoản 1 Điều này, các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước xem xét, thực hiện mở hệ thống báo cáo để nhận mẫu biểu báo cáo của tổ chức tín dụng do đơn vị mình phụ trách.**

3. Tại tổ chức tín dụng:

Trong 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo tra soát điện tử, trụ sở chính tổ chức tín dụng phải truyền lại đầy đủ, kịp thời, chính xác số liệu báo cáo kèm thuyết minh giải trình về số liệu báo cáo đã truyền cho Cục Công nghệ thông tin để các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước khai thác.

4. Trường hợp mẫu biểu báo cáo có thời hạn tra soát, xử lý, duyệt khác với quy định nêu tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều này thì các đơn vị thực hiện theo quy định cụ thể tại mẫu biểu báo cáo.

Điều 13. Quy trình tra soát đối với mẫu biểu báo cáo bằng văn bản

1. Tại các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng:

a) Trong 02 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn gửi báo cáo quy định tại các mẫu biểu báo cáo bằng văn bản, các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng kiểm tra tính đầy đủ, hợp lý của các báo cáo bằng văn bản; Nếu phát hiện đơn vị báo cáo không gửi hoặc số liệu báo cáo sai sót, các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng thông báo qua điện thoại/ fax/ thư điện tử cho đơn vị báo cáo gửi đầy đủ hoặc gửi lại số liệu đúng;

b) Trong 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo tra soát qua điện thoại/fax/thư điện tử của các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, đơn vị báo cáo phải gửi đầy đủ hoặc gửi lại số liệu đúng cho các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

2. Tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố:

a) Trong 02 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn gửi báo cáo quy định tại các mẫu biểu báo cáo áp dụng đối với Quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng Nhà nước chi

nhánh tỉnh, thành phố kiểm tra tính đầy đủ, hợp lý của số liệu báo cáo bằng văn bản của Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn; Nếu phát hiện Quỹ tín dụng nhân dân không gửi hoặc số liệu báo cáo sai sót, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố thông báo qua điện thoại/ fax/ thư điện tử cho Quỹ tín dụng nhân dân gửi đầy đủ hoặc gửi lại số liệu đúng;

b) Ngay sau khi nhận được báo cáo bằng văn bản của Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn gửi lại cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố phải tổng hợp đầy đủ, chính xác số liệu và truyền qua hệ thống báo cáo cho Cục Công nghệ thông tin để các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước khai thác.

3. Tại Quỹ tín dụng nhân dân:

Trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo tra soát qua điện thoại/ fax/ thư điện tử của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, Quỹ tín dụng nhân dân phải gửi đầy đủ hoặc gửi lại số liệu đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

Điều 14. Mẫu biểu báo cáo không phát sinh

Đối với mẫu biểu báo cáo quy định tại Phần 3 Phụ lục 1 đính kèm Thông tư này không phát sinh, các đơn vị báo cáo thực hiện theo hướng dẫn của Cục Công nghệ thông tin.

Chương II

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐƠN VỊ THUỘC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VÀ TỔ CHỨC TÍN DỤNG TRONG VIỆC THỰC HIỆN BÁO CÁO THỐNG KÊ

Điều 15. Trách nhiệm của các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng

1. Xây dựng các mẫu biểu báo cáo liên quan đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình.

2. Khi có yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới mẫu biểu báo cáo liên quan đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình, các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng phải xây dựng các mẫu biểu báo cáo cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới, thống nhất với đơn vị đầu mối là Vụ Dự báo, thống kê. Căn cứ tính cần thiết, khả thi của các mẫu biểu báo cáo cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới và tình hình tra soát, duyệt, khai thác các mẫu biểu báo cáo của các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Vụ Dự báo, thống kê trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành sau khi phối hợp với Cục Công nghệ thông tin.

3. Phối hợp với Vụ Dự báo, thống kê tổ chức các đợt tập huấn về báo cáo thống kê, hướng dẫn lập các mẫu biểu báo cáo do đơn vị mình xây dựng.

4. Phối hợp với Vụ Dự báo, thống kê hướng dẫn và trả lời kịp thời cho các đơn vị báo cáo về các vướng mắc liên quan đến trách nhiệm của mình trong việc thực hiện Thông tư này. Trường hợp được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước giao hướng dẫn hoặc trả lời cho đơn vị báo cáo đối với vấn đề thuộc phạm vi chuyên môn, quản lý của mình thì phải đồng gửi Vụ Dự báo, thống kê văn bản hướng dẫn hoặc trả lời của đơn vị mình.

5. Theo dõi, đôn đốc các đơn vị báo cáo thực hiện gửi đầy đủ, đúng hạn các mẫu biểu báo cáo; tra soát và duyệt các số liệu báo cáo toàn hệ thống của từng tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân). Khi phát hiện mẫu biểu báo cáo có sai sót, phải kịp thời yêu cầu đơn vị gửi báo cáo chỉnh sửa và gửi lại số liệu đúng; Phối hợp với Cục Công nghệ thông tin tra soát việc gửi báo cáo điện tử của đơn vị báo cáo qua hệ thống báo cáo.

6. Định kỳ hàng quý, nhận xét, đánh giá tình hình thực hiện báo cáo thống kê của các đơn vị báo cáo đối với các mẫu biểu báo cáo do đơn vị mình phụ trách và gửi Vụ Dự báo, thống kê trong 15 ngày làm việc đầu tiên của tháng thứ hai quý sau để tổng hợp, thông báo chung.

7. Trên cơ sở nhận xét, đánh giá tình hình thực hiện báo cáo thống kê của các đơn vị báo cáo đối với các mẫu biểu báo cáo do đơn vị mình phụ trách, định kỳ hàng quý, xem xét, đề xuất danh sách các tổ chức tín dụng đề nghị xử lý vi phạm, gửi Vụ Dự báo, thống kê tổng hợp chung.

8. Tổ chức lưu giữ và quản lý các báo cáo thống kê bằng văn bản do đơn vị mình trực tiếp nhận từ các đơn vị báo cáo theo các quy định hiện hành về quản lý lưu trữ hồ sơ, tài liệu trong ngành ngân hàng.

9. Phối hợp với Vụ Dự báo, thống kê; Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng và Vụ Kiểm toán nội bộ trong việc thanh tra, kiểm tra các tổ chức, đơn vị liên quan thực hiện Thông tư này.

Điều 16. Trách nhiệm của Vụ Dự báo, thống kê

Ngoài trách nhiệm quy định tại Điều 15 Thông tư này, Vụ Dự báo, thống kê có trách nhiệm sau:

1. Là đơn vị đầu mối tại Ngân hàng Nhà nước trong việc xây dựng, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư quy định về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng.

2. Cập nhật và thông báo bộ phận đầu mối phụ trách báo cáo thống kê tại các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước để các tổ chức tín dụng liên hệ, trao đổi khi phát sinh vướng mắc.

3. Tổng hợp và tham mưu trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt quyền khai thác; Bổ sung, thay đổi quyền khai thác mẫu biểu báo cáo đã duyệt cho các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước.

4. Tiếp nhận các kiến nghị bằng văn bản về thực hiện Thông tư này, phối hợp với các đơn vị liên quan để trả lời cho đơn vị có ý kiến; Theo dõi việc xử lý kiến nghị của các đơn vị liên quan.

5. Đầu mối phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra thực hiện quy định báo cáo thống kê.

6. Đầu mối phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng, ban hành các mẫu thống kê tình hình thực hiện quy định báo cáo để các đơn vị thống nhất thực hiện. Định kỳ quý, tổng hợp nhận xét, đánh giá tình hình thực hiện quy định báo cáo thống kê, thừa lệnh Thống đốc Ngân hàng Nhà nước gửi các đơn vị báo cáo và các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước.

7. Tổng hợp danh sách các tổ chức tín dụng nêu tại khoản 7 Điều 15 Thông tư này gửi Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi có chi nhánh ngân hàng nước ngoài đặt trụ sở để xem xét, xử lý theo quy định pháp luật hiện hành

8. Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan định kỳ lập, bảo quản, lưu trữ, cung cấp và công bố số liệu thống kê tổng hợp theo quy định của pháp luật và chỉ đạo của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

9. Đầu mối phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt chia sẻ thông tin từ cơ sở dữ liệu thống kê với các đơn vị trong và ngoài ngành

Điều 17. Trách nhiệm của Cục Công nghệ thông tin

1. Là đơn vị đầu mối tổ chức tiếp nhận và cập nhật đầy đủ, kịp thời các mẫu biểu báo cáo điện tử vào hệ thống báo cáo do các đơn vị báo cáo truyền qua mạng hoặc gửi qua vật mang tin. Trường hợp báo cáo bị sai về tên, cấu trúc file dữ liệu, các tiêu chí kiểm tra kỹ thuật và thiếu mẫu biểu báo cáo, phải yêu cầu đơn vị gửi báo cáo chỉnh sửa và gửi lại theo đúng quy định; Phản hồi kịp thời về tình trạng file dữ liệu cho đơn vị gửi báo cáo. Trường hợp xảy ra sự cố đường truyền dữ liệu của Ngân hàng Nhà nước, phải thực hiện ngay biện pháp để khắc phục sự cố.

2. Xây dựng và tổ chức quản lý kho dữ liệu báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước; **Phân quyền khai thác báo cáo cho các đơn vị thuộc NHNN trên cơ sở phê duyệt của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;** Đảm bảo việc khai thác, sử dụng số liệu thống kê cho các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước.

3. Hướng dẫn kết nối và duy trì mạng truyền tin cho các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước.

4. Chủ trì xây dựng, hướng dẫn cài đặt, đào tạo vận hành chương trình tin học báo cáo thống kê cho các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước để truyền, nhận, theo dõi, tra soát, khai thác, tổng hợp mẫu biểu báo cáo qua mạng máy tính.

5. Chủ trì và phối hợp với Vụ Dự báo, thống kê nghiên cứu, xây dựng các chương trình tin học ứng dụng trong công tác báo cáo thống kê, triển khai quy trình truyền, nhận, tra soát báo cáo điện tử qua hệ thống báo cáo và hướng dẫn triển khai thực hiện Thông tư này.

6. Hướng dẫn, triển khai quy trình truyền, nhận, tra soát báo cáo điện tử của các Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô trong trường hợp các Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô không thực hiện quy trình gửi, nhận báo cáo điện tử qua hệ thống báo cáo quy định tại Thông tư này.

7. Chủ trì và phối hợp với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng xử lý vướng mắc liên quan đến chương trình tin học báo cáo thống kê trong quá trình thực hiện các quy định tại Thông tư này.

8. Hướng dẫn việc cấp phát, quản lý mã khoá, chương trình ký điện tử dùng trong hệ thống báo cáo cho các đơn vị gửi báo cáo.

9. Chủ trì xây dựng, phối hợp với Vụ Dự báo, thống kê và các đơn vị liên quan hướng dẫn các quy định về tên, cấu trúc file dữ liệu của báo cáo điện tử và hướng dẫn các đơn vị lập, gửi mẫu biểu báo cáo điện tử để thực hiện Thông tư này.

10. Xây dựng và hướng dẫn quy trình gửi file báo cáo điện tử đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước trong trường hợp hệ thống truyền dữ liệu của Ngân hàng Nhà nước có sự cố.

11. Trường hợp các đơn vị gửi báo cáo thông báo đã truyền file dữ liệu báo cáo nhưng các đơn vị nhận báo cáo vẫn chưa nhận được các mẫu biểu báo cáo qua hệ thống báo cáo, sau khi nhận được phản ánh của các đơn vị, Cục Công nghệ thông tin có trách nhiệm kiểm tra, xác minh việc truyền file dữ liệu báo cáo của đơn vị gửi báo cáo và thông báo kết quả cho đơn vị nhận báo cáo để phối hợp xử lý kịp thời.

12. Cập nhật đầy đủ, kịp thời các mẫu biểu báo cáo do các đơn vị báo cáo đã chỉnh sửa theo yêu cầu tra soát của Ngân hàng Nhà nước.

13. Ghi và sao lưu nhật ký tiếp nhận các mẫu biểu báo cáo do các đơn vị báo cáo gửi. Định kỳ hàng quý, trong 07 ngày làm việc đầu tiên của tháng thứ hai quý sau, gửi thông báo nhật ký tiếp nhận, tra soát các mẫu biểu báo cáo trong quý trước cho các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước qua hệ thống báo cáo để đánh giá, nhận xét và thông báo tình hình thực hiện, chấp hành các quy định tại Thông tư này của các đơn vị báo cáo.

14. Định kỳ tháng, chậm nhất vào ngày cuối cùng của tháng tiếp theo, tổng hợp, thông báo qua hệ thống báo cáo kết quả tra soát, kiểm duyệt và khai thác các mẫu biểu báo cáo trong tháng trước liền kề của các đơn vị thuộc NHNN và gửi Vụ Dự báo, thống kê để theo dõi chung.

Điều 18. Trách nhiệm của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng

Ngoài trách nhiệm quy định tại Điều 15 Thông tư này, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có trách nhiệm:

1. Thanh tra, giám sát các tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan trong việc chấp hành Thông tư này và xử lý vi phạm đối với các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.
2. Kịp thời xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật sau khi nhận được danh sách các tổ chức tín dụng vi phạm của Vụ Dự báo, thống kê gửi theo quy định tại khoản 7 Điều 16 Thông tư này và thông báo cho Vụ Dự báo, thống kê kết quả xử lý vi phạm.

Điều 19. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố

1. Theo dõi, đôn đốc, tra soát và kiểm duyệt các mẫu biểu báo cáo của Quỹ tín dụng nhân dân, báo cáo của các chi nhánh tổ chức tín dụng và báo cáo phản ánh hoạt động của Trụ sở chính tổ chức tín dụng (sau đây gọi tắt là báo cáo từng chi nhánh tổ chức tín dụng) có trụ sở đóng trên địa bàn.

2. Theo dõi, đôn đốc, tra soát và kiểm duyệt các mẫu biểu báo cáo của các tổ chức tín dụng khác có trụ sở đóng trên địa bàn thuộc phạm vi thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố theo sự phân công của Ngân hàng Nhà nước.

3. Định kỳ quý, trong 10 ngày làm việc đầu tiên của tháng thứ hai quý sau:

- Nhận xét, đánh giá tình hình thực hiện báo cáo thống kê của các Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn và thông báo tình hình thực hiện Thông tư này đến các Quỹ tín dụng nhân dân.

- Tổng hợp nhận xét, đánh giá tình hình thực hiện báo cáo thống kê của các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố kiểm duyệt (trừ Quỹ tín dụng nhân dân) gửi Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng đầu mối xây dựng, quản lý mẫu biểu báo cáo để tổng hợp gửi Vụ Dự báo, thống kê.

4. Liên hệ trực tiếp với các Vụ, Cục, Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng phụ trách xây dựng, theo dõi, tổng hợp các mẫu biểu báo cáo hoặc phản ánh bằng văn bản về Ngân hàng Nhà nước (Vụ Dự báo, thống kê) khi có vướng mắc trong quá trình thực hiện.

5. Thực hiện thanh tra, kiểm tra, **giám sát** việc chấp hành các quy định tại Thông tư này đối với các tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan trên địa bàn thuộc thẩm quyền quản lý của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố và **xử lý vi phạm đối với các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.**

Điều 20. Trách nhiệm của các tổ chức tín dụng

1. Tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, kịp thời, chính xác của số liệu tổng hợp toàn hệ thống, số liệu báo cáo từng chi nhánh tổ chức tín dụng gửi Ngân hàng Nhà nước.

2. Chấp hành đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước về báo cáo thống kê.

3. Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước trong việc thực hiện báo cáo đảm bảo tính đầy đủ, kịp thời, chính xác.

4. Khi nhận được thông báo tra soát báo cáo của Ngân hàng Nhà nước hoặc đề nghị điều chỉnh số liệu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc khi phát hiện báo cáo đã gửi cho Ngân hàng Nhà nước có sai sót, tổ chức tín dụng phải kịp thời thông báo ngay cho đơn vị nhận báo cáo; chỉnh sửa, gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước kèm thuyết minh, giải trình nguyên nhân điều chỉnh sai sót. Nội dung, cấu trúc file thuyết minh thực hiện theo hướng dẫn của Cục Công nghệ thông tin.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc kịp thời phản ánh về Ngân hàng Nhà nước để được giải đáp, cụ thể như sau:

a) Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân) liên hệ trực tiếp với các đơn vị nhận báo cáo quy định trên các mẫu biểu báo cáo tại Phần 3 Phụ lục 1 đính kèm Thông tư này hoặc phản ánh bằng văn bản về Ngân hàng Nhà nước (Vụ Dự báo, thống kê);

b) Quỹ tín dụng nhân dân liên hệ trực tiếp hoặc phản ánh bằng văn bản về Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở.

Điều 21. Khai thác mẫu biểu báo cáo

1. Các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước được phép khai thác mẫu biểu báo cáo do đơn vị mình chịu trách nhiệm xây dựng, theo dõi, đôn đốc, tra soát, duyệt và tổng hợp.

2. Các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước có nhu cầu khai thác mẫu biểu báo cáo do đơn vị khác thuộc Ngân hàng Nhà nước xây dựng, theo dõi, đôn đốc, tra soát, kiểm duyệt và tổng hợp thì phải đăng ký bằng văn bản với Vụ Dự báo, thống kê để tổng hợp, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.

3. Các đơn vị, cá nhân được phép khai thác mẫu biểu báo cáo chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng thông tin, số liệu thống kê đúng mục đích và tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo mật thông tin.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Thi đua, khen thưởng

Tổ chức, đơn vị, cá nhân thực hiện tốt quy định tại Thông tư này là một trong các điều kiện để Ngân hàng Nhà nước xem xét trao tặng các danh hiệu thi đua và các hình thức khen thưởng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 23. Xử lý vi phạm

Tổ chức, đơn vị, cá nhân vi phạm quy định tại Thông tư này, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 24. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ **ngày tháng năm**

2. Các văn bản sau đây hết hiệu lực thi hành:

- Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ Báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Thông tư số 11/2018/TT-NHNN ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Dự báo, thống kê, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

THỐNG ĐỐC

Nơi nhận:

- Như khoản 2 Điều 24;
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ (02 bản);
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Lưu VP, PC, DBTK.

PHỤ LỤC 1

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2020/TT-NHNN ngày)

**PHẦN 1
DANH SÁCH CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO**

STT	TÊN BÁO CÁO	KÝ HIỆU	ĐỊNH KỲ BC	THỜI HẠN GỬI BC	TRANG
A	ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ				
A.1	Tín dụng				
1	Báo cáo dư nợ tín dụng phân theo ngành kinh tế (theo ngành kinh doanh chính của khách hàng)	A1.001-DBTK	Tháng	8 hàng tháng	
2	Báo cáo dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) phân theo mục đích sử dụng vốn vay và ngành kinh tế	A1.002-DBTK	Tháng	8 hàng tháng	
3	Báo cáo dư nợ tín dụng theo loại hình tổ chức và cá nhân	A1.003-DBTK	Tháng	8 hàng tháng	
4	Báo cáo doanh số cấp tín dụng, doanh số thu nợ tín dụng	A1.004-DBTK	Tháng	8 hàng tháng	
5	Báo cáo dư nợ tín dụng, lãi suất đối với lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ và doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao	A1.005-TD	Tháng	8 hàng tháng	
6	Báo cáo dư nợ tín dụng phục vụ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	A1.006-TD	Tháng	8 hàng tháng	
7	Báo cáo dư nợ tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa theo ngành kinh tế	A1.007-TD	Tháng	8 hàng tháng	
8	Báo cáo dư nợ tín dụng đối với các tổ chức không phải tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam	A1.008-DBTK	Tháng	8 hàng tháng	
9	Báo cáo dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn	A1.009-TD	Tháng	8 hàng tháng	
10	Báo cáo cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp	A1.010-TTGS	Tháng	15 hàng tháng	
11	Dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản	A1.011-TD	Tháng	8 hàng tháng	
12	Báo cáo dư nợ tín dụng để đầu tư, kinh doanh chứng khoán và giấy tờ có giá khác	A1.012-CSTT	Tháng	8 hàng tháng	
13	Báo cáo dư nợ cho vay bằng ngoại tệ	A1.013-CSTT	Tháng	12 hàng tháng	

14	Báo cáo số tiền khách hàng trả nợ vay ngoại tệ và dự kiến trả nợ vay ngoại tệ trong năm	A1.014-CSTT	Tháng	12 hàng tháng	
15	Báo cáo tình hình cấp tín dụng hợp vốn	A1.015-TD	Năm	20 tháng đầu năm tiếp theo	
16	Báo cáo hoạt động thư tín dụng (L/C)	A1.016-TD	Tháng	8 hàng tháng	
17	Báo cáo hoạt động bảo lãnh	A1.017-TD	Tháng	8 hàng tháng	
18	Báo cáo hoạt động ủy thác	A1.018-TTGS	6 tháng	15 tháng tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.	
19	Báo cáo tình hình cho vay để đầu tư ra nước ngoài	A1.019-TD	Quý	18 tháng đầu quý tiếp theo	
A.2	<i>Phân loại nợ và xử lý nợ xấu</i>				
1	Báo cáo dư nợ, dư nợ xấu theo ngành kinh tế và theo loại hình tổ chức, cá nhân	A2.001-TTGS	Tháng	15 hàng tháng	
2	Báo cáo phân loại tài sản có và cam kết ngoại bảng	A2.002-TTGS	Tháng	15 hàng tháng	
3	Báo cáo phân loại tài sản có	A2.003-TTGS	Tháng	15 hàng tháng	
4	Báo cáo nợ xấu và nợ xấu phát sinh	A2.004.1-TTGS	Tháng	15 hàng tháng	
5	Báo cáo tình hình xử lý nợ xấu	A2.004.2-TTGS	Tháng	15 hàng tháng	
6	Báo cáo nợ xấu và tình hình xử lý nợ xấu của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	A2.005-TTGS	Tháng	16 hàng tháng	
7	Báo cáo tình hình dư nợ, nợ xấu của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước	A2.006-TTGS	Tháng	15 hàng tháng	
8	Báo cáo trích lập dự phòng để xử lý rủi ro	A2.007-TTGS	Tháng	15 hàng tháng	
A.3	<i>Đầu tư khác</i>				
1	Báo cáo đầu tư trái phiếu tổ chức kinh tế	A3.002-TTGS	Tháng	15 hàng tháng	
2	Báo cáo tình hình mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính Phủ bảo lãnh	A3.003-TTGS	Tháng	8 hàng tháng	
B	HUY ĐỘNG VỐN				
1	Báo cáo huy động vốn từ khách hàng theo ngành kinh tế	B.001-DBTK	Tháng	8 hàng tháng	
2	Báo cáo huy động vốn từ khách hàng theo loại hình sản phẩm	B.002-DBTK	Tháng	8 hàng tháng	

3	Báo cáo danh sách khách hàng cá nhân có tiền gửi tiết kiệm/tiền gửi có kỳ hạn tại tổ chức tín dụng	B.004-VCL	Năm	20 tháng đầu năm tiếp theo	
C	LÃI SUẤT				
1	Báo cáo lãi suất tiền gửi, lãi suất cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng	C.001-CSTT	Tháng	8 hàng tháng	
2	Báo cáo tình hình kinh doanh, cung ứng và sử dụng sản phẩm phái sinh lãi suất	C.002-CSTT	Tháng	8 hàng tháng	
3	Báo cáo tình hình cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa đối với khách hàng trên thị trường tập trung	C.003-CSTT	Tháng	8 hàng tháng	
4	Báo cáo tình hình cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa đối với khách hàng trên thị trường không tập trung	C.004-CSTT	Tháng	8 hàng tháng	
D	THANH TOÁN VÀ NGÂN QUỸ				
D.1	Thanh toán				
1	Báo cáo giao dịch thanh toán nội địa phân theo hệ thống thanh toán	D1.001-TT	Tháng	12 hàng tháng	
2	Báo cáo giao dịch thanh toán điện tử qua tổ chức tín dụng khác trong nước	D1.002-TT	Tháng	12 hàng tháng	
3	Báo cáo giao dịch chuyển tiền qua SWIFT	D1.003-TT	Tháng	12 hàng tháng	
4	Báo cáo giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt liên ngân hàng theo phương tiện thanh toán	D1.004-TT	Tháng	12 hàng tháng	
5	Báo cáo giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt trong nội bộ tổ chức tín dụng theo phương tiện thanh toán	D1.005-TT	Tháng	12 hàng tháng	
6	Báo cáo giao dịch thanh toán không qua tài khoản thanh toán và giao dịch tiền mặt theo phương tiện thanh toán	D1.006-TT	Tháng	12 hàng tháng	
7	Báo cáo giao dịch thanh toán/chuyển tiền quốc tế	D1.007-TT	Tháng	12 hàng tháng	
8	Báo cáo giao dịch theo thiết bị	D1.008-TT	Tháng	12 hàng tháng	
9	Báo cáo doanh số chi tiêu qua thẻ thanh toán quốc tế của Người cư trú của Việt Nam tại nước ngoài	D1.009-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	
10	Báo cáo tình hình hợp tác với các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán	D1.010-TT	Tháng	12 hàng tháng	
11	Báo cáo tài khoản thanh toán phân theo đối tượng	D1.011-TT	Tháng	12 hàng tháng	
12	Báo cáo thẻ đang lưu hành	D1.012-TT	Tháng	12 hàng tháng	

13	Báo cáo số liệu gian lận, giả mạo	D1.013-TT	6 tháng/Năm	Tại báo cáo	
14	Báo cáo số lượng máy ATM, thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán và đơn vị chấp nhận thanh toán	D1.014-TT	Tháng	12 hàng tháng	
15	Báo cáo thông tin về ATM	D1.015-TT	Tháng	12 hàng tháng	
16	Báo cáo thông tin về ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h	D1.016-TT	Ngày	Tại báo cáo	
17	Báo cáo số liệu giao dịch có tra soát, khiếu nại	D1.017-TT	Tháng	12 hàng tháng	
18	Báo cáo vụ việc gian lận, giả mạo	D1.018-TT	Ngày	Tại báo cáo	
19	Báo cáo danh sách khách hàng mở tài khoản mới hoặc thay đổi thông tin tài khoản trong kỳ báo cáo	D1.019-TT	Năm	20 tháng đầu năm tiếp theo	
20	Báo cáo giao dịch quốc tế	D1.020-TT	6 tháng	20 tháng tiếp theo	
21	Báo cáo giao dịch thẻ có bin do tổ chức thẻ quốc tế cấp	D1.021-TT	6 tháng	20 tháng tiếp theo	
22	Báo cáo số liệu giao dịch của khách hàng sử dụng thẻ ở nước ngoài	D1.022-TT	6 tháng	20 tháng tiếp theo	
23	Báo cáo số liệu giao dịch của khách hàng qua internet và thiết bị di động	D1.023-TT	6 tháng	20 tháng tiếp theo	
D.2	Ngân quỹ				
1	Báo cáo thu, chi các loại tiền mặt thuộc quỹ nghiệp vụ	D2.001-PHKQ	Tháng	8 hàng tháng	
2	Báo cáo thu giữ tiền giả	D2.002-PHKQ	Tháng	8 hàng tháng	
E	HOẠT ĐỘNG NGOẠI HỐI				
E.1	Vay và cho vay nước ngoài				
1	Báo cáo tình hình vay trả nợ nước ngoài ngắn hạn	E1.001-QLNH	Tháng	8 hàng tháng	
2	Báo cáo tình hình vay trả nợ nước ngoài trung, dài hạn không được Chính phủ bảo lãnh	E1.002-QLNH	Tháng	8 hàng tháng	
3	Báo cáo tình hình vay trả nợ nước ngoài trung, dài hạn không được Chính phủ bảo lãnh theo loại đồng tiền vay	E1.003-QLNH	Tháng	8 hàng tháng	
4	Báo cáo tình hình cho vay và thu hồi nợ nước ngoài ngắn hạn (*)	E1.004-QLNH	Tháng	8 hàng tháng	
5	Báo cáo tình hình cho vay và thu hồi nợ nước ngoài trung, dài hạn (*)	E1.005-QLNH	Tháng	8 hàng tháng	
E.2	Cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối				

1	Báo cáo doanh số thanh toán xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ phân theo các loại ngoại tệ	E2.001-QLNH	Tháng	8 hàng tháng	
2	Báo cáo doanh số thanh toán xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ qua các cửa khẩu biên giới đất liền	E2.002-QLNH	Quý	18 tháng đầu quý tiếp theo	
3	Báo cáo chuyển tiền từ nước ngoài cho các cá nhân Người cư trú của Việt Nam	E2.003-QLNH	Tháng	8 hàng tháng	
4	Báo cáo chuyển ngoại tệ ra nước ngoài của Người cư trú là người Việt Nam	E2.004-QLNH	Tháng	8 hàng tháng	
5	Báo cáo doanh số xuất nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt của các tổ chức tín dụng được phép	E2.005-QLNH	Tháng	8 hàng tháng	
6	Báo cáo doanh số mua bán ngoại tệ với VND giữa tổ chức tín dụng và khách hàng	E2.006-CSTT	Ngày	14 giờ hàng ngày	
7	Báo cáo doanh số mua, bán ngoại tệ tiền mặt với cá nhân	E2.007-QLNH	Tháng	8 hàng tháng	
8	Báo cáo doanh số mua, bán ngoại tệ với VND của toàn hệ thống và nhà đầu tư gián tiếp	E2.008-CSTT	Ngày	14 giờ hàng ngày	
9	Báo cáo về tình hình tiền gửi ở nước ngoài của các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động ngoại hối	E2.009-QLNH	Tháng	8 hàng tháng	
E.3	Tỷ giá				
1	Báo cáo trạng thái ngoại tệ	E3.001-CSTT	Ngày	14 giờ hàng ngày	
E.4	Hoạt động kinh doanh vàng				
1	Báo cáo doanh số kinh doanh mua, bán vàng miếng và trạng thái vàng hàng ngày	E4.001-QLNH	Ngày	14 giờ hàng ngày	
E.5	Hoạt động đầu tư nước ngoài				
1	Báo cáo tình hình thu, chi trên tài khoản vốn tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ	E5.001-QLNH	3 kỳ/Tháng	2 ngày làm việc sau kỳ báo cáo	
2	Báo cáo tình hình thu, chi trên tài khoản vốn nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ	E5.002-QLNH	3 kỳ/Tháng	2 ngày làm việc sau kỳ báo cáo	
3	Báo cáo tình hình thu, chi trên tài khoản thực hiện Chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài	E5.003-QLNH	Tháng	8 hàng tháng	
4	Báo cáo đầu tư ra nước ngoài theo quốc gia	E5.004-QLNH	3 kỳ/Tháng	2 ngày làm việc sau kỳ báo cáo	
5	Báo cáo tình hình thu, chi trên tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài	E5.005-QLNH	3 kỳ/Tháng	2 ngày làm việc sau kỳ	

				báo cáo	
6	Báo cáo tình hình thu, chi trên tài khoản vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam	E5.006-QLNH	2 kỳ/Tháng	2 ngày làm việc sau kỳ báo cáo	
7	Báo cáo tình hình thu, chi trên tài khoản vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam	E5.007-QLNH	2 kỳ/Tháng	2 ngày làm việc sau kỳ báo cáo	
F	THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ				
1	Báo cáo giao dịch trên thị trường liên ngân hàng	F.001-SGD	Ngày	14 giờ hàng ngày	
2	Báo cáo dư nợ cho vay, gửi tiền trên thị trường liên ngân hàng	F.002-SGD	3 kỳ/tháng	2 ngày làm việc sau kỳ báo cáo	
3	Báo cáo giao dịch quá hạn trên thị trường liên ngân hàng	F.003-SGD	Ngày	14 giờ hàng ngày	
4	Báo cáo tổng hợp các giao dịch gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ	F.004-SGD	Ngày	14 giờ hàng ngày	
5	Báo cáo tổng hợp phân bổ hạn mức cho vay, gửi tiền trên thị trường liên ngân hàng	F.005-SGD	Quý	18 tháng đầu quý tiếp theo	
6	Báo cáo doanh số mua, bán ngoại tệ với VND trên thị trường liên ngân hàng	F.008-CSTT	Ngày	14 giờ hàng ngày	
7	Báo cáo tổng hợp giấy tờ có giá do tổ chức tín dụng nắm giữ	F.009-SGD	Tháng	8 hàng tháng	
G	GIÁM SÁT, BẢO ĐẢM AN TOÀN HOẠT ĐỘNG TỔ CHỨC TÍN DỤNG				
G.1	Góp vốn, mua cổ phần				
1	Báo cáo góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng và công ty con, công ty liên kết vào một doanh nghiệp	G1.001-TTGS	Quý	18 tháng đầu quý tiếp theo	
2	Báo cáo tình hình sở hữu cổ phần của các tổ chức tín dụng “khác” và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo	G1.002-TTGS	Quý	15 tháng đầu quý tiếp theo	
3	Báo cáo tình hình sở hữu cổ phần của nhóm những người có liên quan với nhau	G1.003-TTGS	Quý	15 tháng đầu quý tiếp theo	
4	Báo cáo tình hình sở hữu cổ phần, dư nợ cấp tín dụng đối với Ban Lãnh đạo và người có liên quan của Ban lãnh đạo tổ chức tín dụng	G1.004-TTGS	Quý	15 tháng đầu quý tiếp theo	
5	Báo cáo tình hình sở hữu cổ phần lẫn nhau giữa tổ chức tín dụng và cổ đông là doanh nghiệp khác và người có liên quan	G1.005-TTGS	Quý	15 tháng đầu quý tiếp theo	

6	Báo cáo tình hình cổ đông là tổ chức	G1.006-TTGS	Quý	15 tháng đầu quý tiếp theo	
7	Báo cáo tình hình cổ đông là cá nhân	G1.007-TTGS	Quý	15 tháng đầu quý tiếp theo	
8	Báo cáo tình hình đầu tư, góp vốn mua cổ phần và thoái vốn của tổ chức tín dụng tại doanh nghiệp và người có liên quan	G1.008-TTGS	Quý	18 tháng đầu quý tiếp theo	
9	Báo cáo tình hình sở hữu cổ phần và thoái vốn của doanh nghiệp nhà nước và người có liên quan tại tổ chức tín dụng	G1.009-TTGS	Quý	18 tháng đầu quý tiếp theo	
10	Báo cáo vốn góp tham gia Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	G1.010-TTGS	Quý/Năm	Tại báo cáo	
G.2	<i>Giám sát an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng</i>				
1	Báo cáo các chỉ tiêu liên quan đến tỷ lệ khả năng chi trả	G2.001-TTGS	Ngày	14 giờ hàng ngày	
2	Báo cáo các chỉ tiêu liên quan đến dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi	G2.004-TTGS	Tháng	8 hàng tháng	
3	Báo cáo các chỉ tiêu xác định tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn	G2.005-TTGS	Tháng	8 hàng tháng	
4	Báo cáo tài sản có rủi ro riêng lẻ	G2.006-TTGS	Tháng	8 hàng tháng	
5	Báo cáo tài sản có rủi ro hợp nhất	G2.007-TTGS	Quý	30 tháng đầu quý tiếp theo	
6	Báo cáo vốn tự có/vốn tự có riêng lẻ	G2.008-TTGS	Tháng	Tại báo cáo	
7	Báo cáo vốn tự có hợp nhất	G2.009-TTGS	Quý	30 tháng đầu quý tiếp theo	
8	Báo cáo vốn tự có của chi nhánh ngân hàng nước ngoài	G2.010-TTGS	Tháng	Tại báo cáo	
9	Báo cáo tỷ lệ an toàn vốn của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	G2.011-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	
10	Báo cáo tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất của ngân hàng	G2.012-TTGS	Quý	30 tháng đầu quý tiếp theo	
11	Báo cáo giá trị thực của Vốn điều lệ, Vốn được cấp	G2.013-TTGS	6 Tháng	Tại báo cáo	
12	Báo cáo về cấp tín dụng đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan	G2.014-TTGS	Tháng	15 hàng tháng	
13	Báo cáo về cấp tín dụng đối với các đối tượng thuộc Điều 126 và Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng	G2.015-TTGS	Tháng	15 hàng tháng	
14	Báo cáo số dư tiền gửi của các khách hàng lớn nhất	G2.016-TTGS	Tháng	8 hàng tháng	

15	Báo cáo thông tin về khách hàng	G2.017.1-TTGS	Tháng	15 hàng tháng	
16	Báo cáo thông tin về bảo lãnh, L/C	G2.018-TTGS	Tháng	15 hàng tháng	
17	Báo cáo sổ dư tài khoản các khoản khác phải thu của các tổ chức tín dụng	G2.020-TTGS	Tháng	15 hàng tháng	
18	Báo cáo rủi ro tiền tệ	G2.021-TTGS	Quý, Bán niên, Năm	Tại báo cáo	
19	Báo cáo rủi ro thanh khoản	G2.022-TTGS	Quý, Bán niên, Năm	Tại báo cáo	
20	Báo cáo rủi ro lãi suất	G2.023-TTGS	Quý, Bán niên, Năm	Tại báo cáo	
21	Báo cáo giao dịch tín dụng với tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài	G2.024-TTGS	Tháng	8 hàng tháng	
22	Báo cáo tình hình hoạt động và tình hình tài chính của quỹ bảo toàn	G2.027-TTGS	Quý/Năm	Tại báo cáo	
23	Báo cáo thành viên của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	G2.028-TTGS	Quý	15 tháng đầu quý tiếp theo	
G.3	Thông tin quản lý, giám sát				
G3.1	Tổ chức tín dụng có chi nhánh, công ty con, công ty liên kết				
1	Báo cáo thông tin về chi nhánh, công ty con, công ty liên kết hoạt động trong nước và nước ngoài của tổ chức tín dụng	G31.001-TTGS	Quý	18 tháng đầu quý tiếp theo	
2	Báo cáo quan hệ tài chính giữa tổ chức tín dụng và từng chi nhánh ở nước ngoài, công ty con, công ty liên kết ở trong nước và nước ngoài	G31.002-TTGS	6 Tháng	15 tháng tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo	
3	Báo cáo một số chỉ tiêu tài sản, nguồn vốn và kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết ở trong nước và nước ngoài (*) của tổ chức tín dụng Việt Nam	G31.003-TTGS	Quý	18 tháng đầu quý tiếp theo	
4	Báo cáo phân loại nợ của các công ty con, công ty liên kết (là tổ chức tín dụng) hoạt động ở nước ngoài của các tổ chức tín dụng Việt Nam	G31.004-TTGS	Tháng	15 hàng tháng	
5	Báo cáo cho vay, đầu tư, góp vốn đối với khách hàng lớn của các chi nhánh, công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài	G31.005-TTGS	Tháng	8 hàng tháng	
6	Báo cáo một số chỉ tiêu tài sản, nguồn vốn và kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty chứng khoán	G31.006-TTGS	Quý	18 tháng đầu quý tiếp theo	
7	Báo cáo một số chỉ tiêu tài sản, nguồn vốn và kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty quản lý quỹ	G31.007-TTGS	Quý	18 tháng đầu quý tiếp theo	
8	Báo cáo một số chỉ tiêu tài sản nguồn vốn và kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty bảo hiểm	G31.008-TTGS	Quý	18 tháng đầu quý tiếp theo	

G3.2	Báo cáo Quỹ tín dụng nhân dân				
1	Báo cáo phân loại nợ và tình hình xử lý nợ xấu của quỹ tín dụng nhân dân	G32.001-TTGS	Tháng	8 hàng tháng	
2	Báo cáo trích lập dự phòng để xử lý rủi ro của QTDND	G32.002-TTGS	Quý	20 tháng đầu quý tiếp theo	
3	Báo cáo huy động tiền gửi của khách hàng QTDND	G32.003-TTGS	Tháng	8 hàng tháng	
4	Báo cáo tình hình nhận ủy thác, cho vay ủy thác	G32.004-TTGS	Quý	13 tháng đầu quý tiếp theo	
5	Báo cáo việc duy trì khả năng chi trả của QTDND	G32.005-TTGS	Ngày	11h hàng ngày	
6	Báo cáo tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung, dài hạn của QTDND	G32.006-TTGS	Tháng	8 hàng tháng	
7	Báo cáo khách hàng vay lớn và người có liên quan	G32.007-TTGS	Tháng	8 hàng tháng	
8	Báo cáo về tài sản bảo đảm của QTDND	G32.008-TTGS	Tháng	8 hàng tháng	
9	Báo cáo về tình hình phân phối, sử dụng ấn chỉ trắng	G32.009-TTGS	Tháng	Tại báo cáo	
10	Báo cáo tiền gửi tại tổ chức tín dụng khác của QTDND	G32.010-TTGS	Tháng	8 hàng tháng	
11	Báo cáo tình hình vay vốn các tổ chức tín dụng khác	G32.011-TTGS	Tháng	8 hàng tháng	
12	Báo cáo tình hình khách hàng đang vay vốn của QTDND	G32.012-TTGS	Tháng	8 hàng tháng	
13	Báo cáo tổng hợp kết quả thu hồi nợ đã xử lý rủi ro của QTDND	G32.013-TTGS	Tháng	8 hàng tháng	
14	Báo cáo kết quả phân phối lợi nhuận của QTDND	G32.014-TTGS	Năm	Tại báo cáo	
15	Báo cáo tình hình xử lý tài sản bảo đảm của QTDND	G32.015-TTGS	Quý	13 tháng đầu quý tiếp theo	
16	Báo cáo thành viên tham gia QTDND	G32.016-TTGS	Quý	13 tháng đầu quý tiếp theo	
17	Báo cáo tỷ lệ an toàn vốn	G32.017-TTGS	Tháng	8 hàng tháng	
18	Báo cáo thông tin về nhân sự của QTDND	G32.018-TTGS	Năm	Tại báo cáo	
19	Báo cáo thông tin về vốn góp và hoàn trả vốn góp của thành viên quỹ tín dụng nhân dân	G32.019-TTGS	Năm	15/4 hàng năm	
20	Bảng cân đối tài khoản kế toán quỹ tín dụng nhân dân	G32.020-TTGS	Ngày/Tháng	Tại báo cáo	
21	Bảng cân đối kế toán quỹ tín dụng nhân dân	G32.021-TTGS	Năm	Tại báo cáo	

22	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ quỹ tín dụng nhân dân	G32.022-TTGS	Quý	Tại báo cáo	
23	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện thu nộp ngân sách nhà nước	G32.023-TTGS	Năm	Tại báo cáo	
24	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện thu nộp ngân sách nhà nước giữa niên độ quỹ tín dụng nhân dân	G32.024-TTGS	Quý	Tại báo cáo	
25	Báo cáo mức lãi suất huy động tiền gửi, lãi suất cho vay của QTDND	G32.025-TTGS	Tháng	8 hàng tháng	
G3.3	Báo cáo Tổ chức tài chính vi mô				
1	Báo cáo dư nợ cho vay	G33.001-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	
2	Báo cáo phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro	G33.002-TTGS	Quý	18 tháng đầu quý tiếp theo	
3	Báo cáo tình hình trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động	G33.003-TTGS	Quý	18 tháng đầu quý tiếp theo	
4	Báo cáo tình hình huy động tiền gửi từ các tổ chức, cá nhân	G33.004-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	
5	Báo cáo tình hình nhận vốn tài trợ, vốn uỷ thác từ các tổ chức, cá nhân, Chính phủ và uỷ thác cho các tổ chức khác	G33.005-TTGS	Quý	18 hàng tháng	
6	Báo cáo tình hình vay vốn từ các tổ chức, cá nhân	G33.006-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	
7	Báo cáo tình hình thực hiện tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ	G33.007-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	
8	Báo cáo tỷ lệ khả năng chi trả	G33.008-TTGS	2 kỳ/tháng	2 ngày làm việc tiếp theo sau kỳ báo cáo	
9	Báo cáo cấp tín dụng đối với các đối tượng thuộc điều 127 và Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng	G33.009-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	
10	Báo cáo dư nợ cho vay đối với khách hàng của tổ chức tài chính vi mô	G33.010-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	
11	Báo cáo một số thông tin về hoạt động của tổ chức tài chính vi mô	G33.011-TTGS	Quý	18 tháng đầu quý tiếp theo	
12	Bảng cân đối tài khoản kế toán	G33.013-TTGS	Tháng	8 hàng tháng	
13	Báo cáo tình hình tài chính	G33.014-TTGS	Quý, Năm	Tại báo cáo	
14	Báo cáo kết quả hoạt động	G33.015-TTGS	Quý, Năm	Tại báo cáo	
15	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	G33.016-TTGS	Quý, Năm	Tại báo cáo	

16	Báo cáo chi phí hoạt động và thu nhập của cán bộ công nhân viên	G33.017-TTGS	Quý, Năm	Tại báo cáo	
17	Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước	G33.018-TTGS	Quý, Năm	Tại báo cáo	
18	Báo cáo nợ xấu và tình hình xử lý nợ xấu	G33.019-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	
H	BÁO CÁO TÀI CHÍNH				
1	Bảng cân đối tài khoản kế toán	H.001-TTGS	Tháng	Tại báo cáo	
2	Bảng cân đối kế toán (Hợp nhất, Riêng lẻ)	H.002-TTGS	Quý, Bán niên, Năm	Tại báo cáo	
3	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Hợp nhất, Riêng lẻ)	H.003-TTGS	Quý, Bán niên, Năm	Tại báo cáo	
4	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Hợp nhất, Riêng lẻ)	H.004-TTGS	Quý, Bán niên, Năm	Tại báo cáo	
6	Báo cáo tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên	H.006-TTGS	Bán niên, Năm	Tại báo cáo	
I	BÁO CÁO KHÁC				
1	Báo cáo dư nợ tín dụng tiêu dùng của Công ty tài chính	I.001-TTGS	Tháng	8 hàng tháng	
2	Báo cáo thông tin về mạng lưới của TCTD	I.002-TTGS	2 kỳ/Năm	Tại báo cáo	
3	Báo cáo chi tiết các khoản nợ có lãi phải thu cao	I.003-TTGS	Quý	15 tháng đầu quý tiếp theo	
4	Báo cáo phát hành giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng	I.005-TTGS	Tháng	8 hàng tháng	
5	Báo cáo mua, đầu tư chứng khoán nợ của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	I.006-TTGS	Tháng	8 hàng tháng	
6	Báo cáo xử lý tổn thất về tài sản đối với khoản nợ	I.007-TTGS	Quý	15 hàng tháng	

PHẦN 2
DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG PHẢI THỰC HIỆN CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO

STT	KÝ HIỆU	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Chính sách xã hội		Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam		Quỹ tín dụng nhân dân	Tổ chức tài chính vi mô	
		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
A		Đầu tư đối với nền kinh tế																			
A.1		Tín dụng																			
1	A1.001-DBTK	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
2	A1.002-DBTK	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
3	A1.003-DBTK	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
4	A1.004-DBTK	X		X		X		X		X	X		X		X		X			X	
5	A1.005-TD	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			
6	A1.006-TD	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			
7	A1.007-TD	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			
8	A1.008-DBTK	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			
9	A1.009-TD	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
10	A1.010-TTGS	X		X		X		X		X	X		X				X				

STT	KÝ HIỆU	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Chính sách xã hội		Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam		Quỹ tín dụng nhân dân	Tổ chức tài chính vi mô	
		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh
11	A1.011-TD	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X					X	X	X		
12	A1.012-CS TT	X		X		X		X		X	X		X				X				
13	A1.013-CS TT	X		X		X		X		X	X		X				X				
14	A1.014-CS TT	X		X		X		X		X	X		X				X				
15	A1.015-TD	X		X		X		X		X	X		X				X				
16	A1.016-TD	X		X		X		X		X	X		X				X				
17	A1.017-TD	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X	X			
18	A1.018-TTGS	X		X		X		X		X	X		X				X				
19	A1.019-TD	X		X		X		X		X	X		X								
A.2		<i>Phân loại nợ và xử lý nợ xấu</i>																			
1	A2.001-TTGS	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			
2	A2.002-TTGS	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X							
3	A2.003-TTGS																X	X			
4	A2.004.1-TTGS	X		X		X		X		X	X		X								
5	A2.004.2-TTGS	X		X		X		X		X	X		X								
6	A2.005-TTGS																X				

STT	KÝ HIỆU	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Chính sách xã hội		Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam		Quỹ tín dụng nhân dân	Tổ chức tài chính vi mô	
		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh
7	A2.006-TTGS	X		X		X		X		X	X		X				X				
8	A2.007-TTGS	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			
A.3		Đầu tư khác																			
1	A3.002-TTGS	X		X		X		X		X	X		X				X				
2	A3.003-TTGS	X		X		X		X		X	X		X				X				
B		Huy động vốn																			
1	B.001-DBTK	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
2	B.002-DBTK	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
3	B.004-VCL	X		X		X		X		X					X		X			X	
C		Lãi suất																			
1	C.001-CSTT	X		X		X		X		X					X		X				
2	C.002-CSTT	C		C		C		C		C											
3	C.003-CSTT	D		D		D		D		D											
4	C.004-CSTT	D		D		D		D		D											
D		Thanh toán và ngân quỹ																			
D.1		Thanh toán																			

STT	KÝ HIỆU	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Chính sách xã hội		Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam		Quỹ tín dụng nhân dân	Tổ chức tài chính vi mô	
		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh
1	D1.001-TT	X		X		X		X		X					X		X				
2	D1.002-TT	X		X		X		X		X					X		X				
3	D1.003-TT	X		X		X		X		X					X		X				
4	D1.004-TT	X		X		X		X		X	X				X		X				
5	D1.005-TT	X		X		X		X		X	X				X		X				
6	D1.006-TT	X		X		X		X		X					X		X				
7	D1.007-TT	X		X		X		X		X					X		X				
8	D1.008-TT	A	I	A	I	A	I	A	I	A	A	I	A	I	A	I	A				
9	D1.009-DBTK	X		X		X		X		X	X		X				X				
10	D1.010-TT	X		X		X		X		X					X		X				
11	D1.011-TT	X		X		X		X		X					X		X				
12	D1.012-TT	X		X		X		X		X	X				X		X				
13	D1.013-TT	X		X		X		X		X	X				X		X				
14	D1.014-TT	A		A		A		A		A					A		A				
15	D1.015-TT	A		A		A		A		A					A		A				
16	D1.016-TT	A		A		A		A		A					A		A				

[illegible]

[illegible]

STT	KÝ HIỆU	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Chính sách xã hội		Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam		Quý tín dụng nhân dân	Tổ chức tài chính vi mô	
		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh
E5.		Hoạt động đầu tư nước ngoài																			
1	E5.001-QLNH	X		X		X		X		X											
2	E5.002-QLNH	X		X		X		X		X											
3	E5.003-QLNH	X		X		X		X		X											
4	E5.004-QLNH	X		X		X		X		X											
5	E5.005-QLNH	X		X		X		X		X											
F		Thị trường tiền tệ																			
1	F.001-SGD	X		X		X		X		X	X		X		X		X				
2	F.002-SGD	X		X		X		X		X	X		X		X		X				
3	F.003-SGD	X		X		X		X		X	X		X		X		X				
4	F.004-SGD	X		X		X		X		X	X		X		X		X				
5	F.005-SGD	X		X		X		X		X	X		X		X		X				
6	F.008-CSTT	X		X		X		X		X	X		X								
7	F.009-SGD	X		X		X		X		X	X		X		X		X				
G		Giám sát, bảo đảm an toàn hoạt động tổ chức tín dụng																			
G.1		Góp vốn, mua cổ phần																			

STT	KÝ HIỆU	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Chính sách xã hội		Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam		Quỹ tín dụng nhân dân	Tổ chức tài chính vi mô	
		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh h	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống g	Báo cáo từng chi nhánh		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh
1	G1.001-TTGS	X		X		X		X			X										
2	G1.002-TTGS			X							X										
3	G1.003-TTGS			X							X										
4	G1.004-TTGS			X							X										
5	G1.005-TTGS			X							X										
6	G1.006-TTGS			X							X										
7	G1.007-TTGS			X							X										
8	G1.008-TTGS	X		X							X										
9	G1.009-TTGS			X							X										
10	G1.010-TTGS																X				
G.2		Giám sát an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng																			
1	G2.001-TTGS	X		X		X		X		X	X		X				X				
2	G2.004-TTGS	X		X		X		X		X							X				
3	G2.005-TTGS	X		X		X		X		X	X		X				X				
4	G2.006-TTGS	X		X		X		X		X	X		X				X				

STT	KÝ HIỆU	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Chính sách xã hội		Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam		Quỹ tín dụng nhân dân	Tổ chức tài chính vi mô	
		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh
5	G2.007-TTGS	X		X		X		X			X		X								
6	G2.008-TTGS	X		X		X		X			X		X				X				
7	G2.009-TTGS	X		X		X		X			X		X								
8	G2.010-TTGS									X											
9	G2.011-TTGS	X		X		X		X		X											
10	G2.012-TTGS	X		X		X		X													
11	G2.013-TTGS	X		X		X		X		X	X		X				X				
12	G2.014-TTGS	X		X		X		X		X	X		X				X				
13	G2.015-TTGS	X		X		X		X		X	X		X				X				
14	G2.016-TTGS	X		X		X		X		X	X		X		X		X				
15	G2.017.1-TTGS	X		X		X		X		X	X		X		X		X				
16	G2.018-TTGS	X		X		X		X		X	X		X		X		X				
17	G2.020-TTGS	X		X		X		X		X	X		X		X		X				
18	G2.021-TTGS	X		X		X		X		X	X		X				X				
19	G2.022-TTGS	X		X		X		X		X	X		X				X				

[illegible]

[illegible]

STT	KÝ HIỆU	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Chính sách xã hội		Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam		Quỹ tín dụng nhân dân	Tổ chức tài chính vi mô	
		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh
8	G33.008-TTGS																			X	
9	G33.009-TTGS																			X	
10	G33.010-TTGS																			X	X
11	G33.011-TTGS																			X	
12	G33.013-TTGS																			X	X
13	G33.014-TTGS																			X	
14	G33.015-TTGS																			X	
15	G33.016-TTGS																			X	
16	G33.017-TTGS																			X	
17	G33.018-TTGS																			X	
18	G33.019-TTGS																			X	X
H		Báo cáo tài chính																			
1	H.001-TTGS	X	X*	X	X*	X	X*	X	X*	X	X	X*	X	X	X	X	X	X			
2	H.002-TTGS	X		X		X		X		X	X		X		X		X				
3	H.003-TTGS	X		X		X		X		X	X		X		X		X				
4	H.004-TTGS	X		X		X		X		X	X		X		X		X				

STT	KÝ HIỆU	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Chính sách xã hội		Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam		Quỹ tín dụng nhân dân	Tổ chức tài chính vi mô	
		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh
5	H.006-TTGS	X		X		X		X		X	X		X		X		X				
I		Báo cáo khác																			
1	I.001-TTGS										X	X									
2	I.002-TTGS	X		X		X		X		X	X		X		X		X		X	X	
3	I.003-TTGS	X		X		X		X		X	X		X				X				
4	I.005-TTGS	X		X		X		X		X	X		X				X				
5	I.006-TTGS	X		X		X		X		X	X		X				X				
6	I.007-TTGS	X		X		X		X		X	X		X				X				

Ghi chú:

- Ký hiệu x: Các tổ chức tín dụng thực hiện báo cáo.
- Ký hiệu x*: Các tổ chức tín dụng thực hiện báo cáo số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống; số liệu chi nhánh, công ty con (là tổ chức tín dụng) của tổ chức tín dụng Việt Nam hoạt động tại nước ngoài.
- Ký hiệu T: 04 ngân hàng: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, NHTMCP Ngoại thương Việt Nam, NHTMCP Công thương Việt Nam, NHTMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam thực hiện báo cáo.
- Ký hiệu A: Các tổ chức tín dụng có trang bị ATM/thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán/điểm chấp nhận thanh toán qua QR Code thực hiện báo cáo.
- Ký hiệu B: Các tổ chức phát hành thẻ ghi nợ nội địa thực hiện báo cáo.
- Ký hiệu C: Các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã được NHNN cấp phép hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất.
- Ký hiệu D: Các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã được NHNN cấp phép cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa.

8. Ký hiệu Z: Các công ty tài chính tổng hợp thực hiện báo cáo.
9. Ký hiệu bôi đen: Các tổ chức tín dụng không phải báo cáo.

PHẦN 3

CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO

[illegible]

	bảo hiểm												
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	0602											
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0701											
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0702											
15	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	0801											
16	Giáo dục và đào tạo	0802											
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0803											
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0804											
19	Hoạt động dịch vụ khác	0805											
20	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0806											
21	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0807											
	Tổng cộng (=1+2+...+21)												

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê dư nợ tín dụng theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
 - Cột (2), (3), (4), (5), (6): Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) của tổ chức tín dụng đối với các tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm dư nợ tín dụng đối với tổ chức tín dụng khác; tổ chức không phải là tổ chức tín dụng quy định tại điểm 10 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này; Chính phủ) phân theo ngành kinh tế tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo. Việc phân loại dư nợ tín dụng theo ngành kinh tế được căn cứ vào ngành kinh doanh chính của khách hàng. Ngành kinh doanh chính của khách hàng căn cứ theo Giấy phép đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp. Trong trường hợp trên Giấy phép đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp không có ngành kinh doanh chính thì căn cứ vào ngành có doanh thu chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các ngành, lĩnh vực mà doanh nghiệp hoạt động của năm tài chính gần nhất. Việc thực hiện phân ngành kinh tế đối với dư nợ tín dụng, đầu tư trái phiếu tại biểu này thực hiện theo quy định về nội dung Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam.
 - Dư nợ tín dụng đối với cá nhân để đáp ứng nhu cầu vốn của doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh do cá nhân làm chủ: Phân ngành kinh tế căn cứ vào ngành kinh doanh chính của doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh.
 - Đối với khách hàng là cá nhân được phân vào ngành “Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình” (Mã ngành 0806 tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này).
 - Cột (1): Mã ngành kinh tế cấp 1 theo quy định của NHNN tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này.
 - Cột (7): Thống kê số dư lãi dự thu đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng mã ngành kinh tế được lấy từ hệ thống quản trị nội bộ của tổ chức tín dụng.
 - Cột (8), (9), (10), (11), (12): Thống kê số dư mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm tổ chức tín dụng khác; tổ chức không phải là tổ chức tín dụng quy định tại điểm 10 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này; VAMC) phân theo ngành kinh tế tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo. Việc phân loại doanh nghiệp theo ngành kinh tế được xác định trên cơ sở hồ sơ doanh nghiệp của doanh nghiệp phát hành trái phiếu.
 - Cột (6) = Tổng các cột từ (2) đến (5).
 - Cột (12) = Tổng các cột từ (8) đến (11).
 - Dòng Tổng cộng = Dòng 1 + ... + Dòng 21.
- Ghi chú:**
- Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

3.6	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác									
3.7	Sản xuất phương tiện vận tải khác									
3.7.1	<i>Trong đó: Đóng tàu và thuyền</i>									
3.8	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất									
3.9	Sản xuất thiết bị điện									
3.10	Sản xuất than cốc và sản phẩm dầu mỏ tinh chế									
3.11	Khác									
3.11.1	<i>Trong đó: Sản xuất xi măng</i>									
4	<i>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</i>	0203								
4.1	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện									
4.1.1	<i>Sản xuất điện, trong đó:</i>									
4.1.1.1	Thủy điện									
4.1.1.2	Nhiệt điện than									
4.1.1.3	Nhiệt điện khí									
4.1.1.4	Điện gió									
4.1.1.5	Điện mặt trời									
4.1.1.6	Khác									
4.1.2	<i>Truyền tải điện</i>									
4.1.3	<i>Phân phối điện</i>									
4.2	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống									
4.3	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá									
5	<i>Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</i>	0204								

8.7	Bưu chính và chuyển phát									
8.8	Các loại hình vận tải khác									
9	<i>Dịch vụ lưu trú và ăn uống</i>	0403								
9.1	Dịch vụ lưu trú									
9.2	Dịch vụ ăn uống									
10	<i>Thông tin và truyền thông</i>	0501								
10.1	Hoạt động xuất bản, điện ảnh, phát thanh truyền hình									
10.2	Viễn thông									
10.3	Công nghệ thông tin									
11	<i>Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm</i>	0601								
11.1	Hoạt động bảo hiểm									
11.2	Hoạt động tài chính, ngân hàng									
12	<i>Hoạt động kinh doanh bất động sản</i>	0602								
13	<i>Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ</i>	0701								
13.1	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ									
13.2	Quảng cáo và nghiên cứu thị trường									
13.3	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác									
14	<i>Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ</i>	0702								
14.1	Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch									
14.2	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ khác									
15	<i>Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc</i>	0801								
16	<i>Giáo dục và đào tạo</i>	0802								

7	Dư nợ tín dụng qua thẻ tín dụng								
Tổng cộng (=I + II)									

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp), lãi dự thu của tổ chức tín dụng đối với các tổ chức, cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm dư nợ tín dụng đối với tổ chức tín dụng khác; tổ chức không phải là tổ chức tín dụng quy định tại điểm 10 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này; Chính phủ) phân theo mục đích sử dụng vốn vay và phân theo ngành kinh tế tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Dư nợ tín dụng được hiểu theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Đối với khoản cấp tín dụng cho nhiều mục đích khác nhau, tổ chức tín dụng căn cứ vào mục đích cấp tín dụng có giá trị lớn nhất để xác định mục đích của khoản cấp tín dụng đó.

- Khái niệm cho vay phục vụ nhu cầu đời sống được quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế khác có liên quan.

- Khái niệm cho vay tiêu dùng của Công ty tài chính được quy định tại Thông tư 43/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế khác có liên quan.

- Khái niệm thẻ tín dụng được quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế khác có liên quan.

- Cột (3): Mã ngành kinh tế cấp 1 theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này và các ngành kinh tế chi tiết hơn cấp 1 tham chiếu theo quy định về nội dung Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

- Cột (4): Thống kê doanh số cấp tín dụng đối với tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm tổ chức tín dụng khác; tổ chức không phải là tổ chức tín dụng quy định tại điểm 10 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này; Chính phủ) phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột (11): Thống kê nợ xấu theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/7/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế khác liên quan (nếu có). Nợ xấu được phân loại sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp tại thời điểm gần nhất.

- Chỉ tiêu I: Thống kê Dư nợ tín dụng, Doanh số tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp), Lãi dự thu, Nợ xấu phục vụ sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

+ Việc phân loại dư nợ tín dụng theo ngành kinh tế căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay của khách hàng vay vốn trên hợp đồng tín dụng. Phân ngành kinh tế đối với dư nợ tín dụng tại biểu này được thực hiện theo quy định về nội dung Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam và hướng dẫn khác của Ngân hàng Nhà nước (nếu có).

+ Dư nợ tín dụng đối với cá nhân để đáp ứng nhu cầu vốn của doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh do cá nhân làm chủ: Phân ngành kinh tế căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay của doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh đó.

+ Chỉ tiêu 2.4: Khai khoáng khác tham chiếu theo mã ngành 08; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng tham chiếu theo mã ngành 09.

+ Chỉ tiêu 3.10: Sản xuất than cốc tham chiếu theo mã ngành 191; Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế tham chiếu theo mã ngành 192.

+ Chỉ tiêu 3.11: Sản xuất sản phẩm thuốc lá tham chiếu theo mã ngành 12; Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tham chiếu theo mã ngành 17; In và sao chép bản ghi các loại tham chiếu theo mã ngành 18; Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tham chiếu theo mã ngành 21; Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tham chiếu theo mã ngành 22; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tham chiếu theo mã ngành 23; Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tham chiếu theo mã ngành 26; sản xuất thiết bị điện tham chiếu theo mã ngành 27; Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu tham chiếu theo mã ngành 28; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tham chiếu theo mã ngành 31; Công nghiệp chế biến chế tạo khác tham chiếu theo mã ngành 32; Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc và thiết bị tham chiếu theo mã ngành 33.

+ Chỉ tiêu 6.6: Xây dựng công trình cấp, thoát nước tham chiếu theo mã ngành 4222; Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc tham chiếu theo mã ngành 4223; Xây dựng công trình công ích khác tham chiếu theo mã ngành 4229; Xây dựng công trình khai khoáng tham chiếu theo mã ngành 4292; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo tham chiếu theo mã ngành 4293; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác tham chiếu theo mã ngành 4299; Hoạt động xây dựng dân dụng tham chiếu theo mã ngành 43.

+ Chỉ tiêu 7.2: Bán buôn lương thực, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc láo tham chiếu theo mã ngành 463; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp tham chiếu theo mã ngành 4711; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống hoặc thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh tham chiếu theo mã ngành 472.

+ Chỉ tiêu 7.3: Bán buôn đồ dùng gia đình tham chiếu theo mã ngành 464; Bán lẻ thiết bị gia đình khác trong các cửa hàng chuyên doanh tham chiếu theo mã ngành 475; Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí trong các cửa hàng chuyên doanh tham chiếu theo mã ngành 476; Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh tham chiếu theo mã ngành 477; Bán lẻ lưu động hoặc bán tại chợ tham chiếu theo mã ngành 478.

+ Chỉ tiêu 7.4: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy tham chiếu theo mã ngành 465; Bán buôn chuyên doanh khác tham chiếu theo mã ngành 466; Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh tham chiếu theo mã ngành 473.

+ Chỉ tiêu 7.5: Bán ô tô và xe có động cơ khác tham chiếu theo mã ngành 451; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác tham chiếu theo mã ngành 453.

+ Chỉ tiêu 7.6: Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác tham chiếu theo mã ngành 452; Bán, bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy tham chiếu theo mã ngành 454; Đại lý, môi giới, đấu giá tham chiếu theo mã ngành 461; Bán buôn tổng hợp tham chiếu theo mã ngành 469; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp tham chiếu theo mã ngành 4719; Bán lẻ thiết bị công

nghệ thông tin liên lạc trong các cửa hàng chuyên doanh tham chiếu theo mã ngành 474; Bán lẻ hình thức khác (trừ bán lẻ tại cửa hàng, lưu động hoặc tại chợ) tham chiếu theo mã ngành 479.

+ Chỉ tiêu 8.1: Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) tham chiếu theo mã ngành 4931; Vận tải hành khách đường bộ khác tham chiếu theo mã ngành 4932.

+ Chỉ tiêu 8.8: Vận tải đường sắt tham chiếu theo mã ngành 491; Vận tải bằng xe buýt tham chiếu theo mã ngành 492; Vận tải đường ống tham chiếu theo mã ngành 494.

+ Chỉ tiêu 10.1: Hoạt động xuất bản tham chiếu theo mã ngành 58; Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc tham chiếu theo mã ngành 59; Hoạt động phát thanh, truyền hình tham chiếu theo mã ngành 60.

+ Chỉ tiêu 10.3: Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính tham chiếu theo mã ngành 62; Hoạt động dịch vụ thông tin tham chiếu theo mã ngành 63.

+ Chỉ tiêu 11.2: Hoạt động tài chính tham chiếu theo mã ngành 64; Ngân hàng tham chiếu theo mã ngành 66. Đối với dư nợ cho vay khách hàng để đầu tư kinh doanh chứng khoán được thống kê vào chỉ tiêu 11.2.

+ Chỉ tiêu 13.3: Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán tham chiếu theo mã ngành 69; Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý tham chiếu theo mã ngành 70; Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật tham chiếu theo mã ngành 71; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác tham chiếu theo mã ngành 74; Hoạt động thú y tham chiếu theo mã ngành 75.

+ Chỉ tiêu 14.2: Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển), cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính tham chiếu theo mã ngành 77; Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm tham chiếu theo mã ngành 78; Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn tham chiếu theo mã ngành 80; Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan tham chiếu theo mã ngành 81; Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác tham chiếu theo mã ngành 82.

+ Chỉ tiêu 17.1: Hoạt động y tế tham chiếu theo mã ngành 86; Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung tham chiếu theo mã ngành 87.

+ Các chỉ tiêu còn lại được tham chiếu theo mã ngành kinh tế tương ứng với cấp chi tiết theo quy định về nội dung Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

- **Chỉ tiêu II:** Thống kê dư nợ tín dụng phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng của cá nhân, hộ gia đình theo các nhu cầu vay vốn và dư nợ tín dụng qua thẻ tín dụng.

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số A1.003-DBTK

BÁO CÁO ĐƯ NỢ TÍN DỤNG THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

[illegible]

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;
- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê dư nợ tín dụng, lãi dự thu của tổ chức tín dụng đối với các tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm dư nợ tín dụng đối với tổ chức tín dụng khác; tổ chức không phải là tổ chức tín dụng quy định tại điểm 10 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này; Chính phủ) phân theo loại hình tổ chức và cá nhân tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Dư nợ tín dụng đối với cá nhân để đáp ứng nhu cầu vốn của doanh nghiệp tư nhân được thống kê vào loại hình “Doanh nghiệp tư nhân”.
- Dư nợ tín dụng đối với cá nhân để đáp ứng nhu cầu vốn của hộ kinh doanh do cá nhân làm chủ được thống kê vào loại hình “Hộ kinh doanh, cá nhân”.
- Dư nợ tín dụng được hiểu theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Cột (3): Mã loại hình tổ chức và cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (9): Thống kê số dư lãi dự thu đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng mã loại hình tổ chức và cá nhân được lấy từ hệ thống quản trị nội bộ của tổ chức tín dụng.
- Cột (8) = Cột (4) + Cột (5) + Cột (6) + Cột (7).
- Cột (14) = Cột (10) + Cột (11) + Cột (12) + Cột (13).
- Dòng Tổng cộng = Dòng 1 + ... + Dòng 12.

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số A1.004-DBTK

BÁO CÁO DOANH SỐ CẤP TÍN DỤNG, DOANH SỐ THU NỢ TÍN DỤNG
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Doanh số cấp tín dụng				Doanh số thu nợ tín dụng			
		Bảng VND	Bảng USD	Bảng EUR	Bảng ngoại tệ khác	Bảng VND	Bảng USD	Bảng EUR	Bảng ngoại tệ khác
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Ngắn hạn								
2	Trung và dài hạn								
3	Tổng cộng (=1+2)								

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Doanh số cấp tín dụng, doanh số thu nợ tín dụng: Thống kê tổng giá trị các khoản cấp tín dụng/thu nợ tín dụng đối với cá nhân, tổ chức là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm tổ chức tín dụng) theo loại tiền thực tế phát sinh trong kỳ báo cáo dưới các hình thức sau đây:

+ Cho vay;

+ Chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;

+ Cho thuê tài chính;

+ Bao thanh toán;

+ Các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán;

+ Phát hành thẻ tín dụng;

+ Mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC);

+ Các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

- Cột (1) đến cột (4): Thống kê doanh số cấp tín dụng trong kỳ báo cáo đối với các cá nhân, tổ chức trong nước của tổ chức tín dụng.

- Cột (5) đến cột (8): Thống kê doanh số thu nợ tín dụng trong kỳ báo cáo đối với các cá nhân, tổ chức trong nước của tổ chức tín dụng.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số A1.005-TD

**BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG, LÃI SUẤT ĐỐI VỚI LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP
HỖ TRỢ VÀ DOANH NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu báo cáo	Dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)			Nợ xấu	Mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC)
		Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Tổng số		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)	(6)	(7)
1	Lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ (=1.1+1.2)					
1.1	Công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển (=1.1.1+1.1.2)					
1.1.1	Bằng VND					
1.1.2	Bằng ngoại tệ					
1.2	Công nghiệp hỗ trợ khác (=1.2.1+1.2.2)					
1.2.1	Bằng VND					
1.2.2	Bằng ngoại tệ					
2	Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao (=2.1+2.2)					
2.1	Bằng VND					
2.2	Bằng ngoại tệ					

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;
- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Tín dụng các ngành kinh tế; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê dư nợ tín dụng đối với tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm dư nợ tín dụng đối với tổ chức tín dụng khác) thuộc lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ và doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao.
- Dư nợ tín dụng được hiểu theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Cột (3), (4), (5): Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) ngắn hạn, trung và dài hạn của tổ chức tín dụng đối với tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam theo từng lĩnh vực.
- Cột (5) = Cột (3) + cột (4).

- Cột (6): Thống kê nợ xấu theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/7/2021 và các văn bản sửa đổi, thay thế (nếu có). Nợ xấu được phân loại sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp tại thời điểm gần nhất.

- Cột (7): Thống kê các khoản mua, đầu tư vào trái phiếu của doanh nghiệp là Người cư trú của Việt Nam phát hành (không bao gồm trái phiếu VAMC). Việc phân loại doanh nghiệp theo lĩnh vực hỗ trợ ưu tiên phát triển được xác định theo hồ sơ doanh nghiệp của doanh nghiệp phát hành trái phiếu.

- Chỉ tiêu 1 “Lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ”: Khái niệm công nghiệp hỗ trợ được hiểu theo quy định tại Nghị định về phát triển công nghiệp hỗ trợ.
 - + Chỉ tiêu 1.1: Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp); mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC)
 - + Chỉ tiêu 1.2: Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp); mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC).
- Chỉ tiêu 2 “Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao”: Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp); mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC). “Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao” tại mẫu biểu báo cáo này là doanh nghiệp có dự án/phương án vay vốn sản xuất kinh doanh ứng dụng các công nghệ cao theo quy định của pháp luật (như Luật Công nghệ cao; Quyết định số 3685/QĐ-BKHCN về Danh mục các công nghệ chủ chốt của công nghiệp 4.0 ngày 03/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 ban hành Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển; Quyết định số 10/2021/QĐ-TTg ngày 16/03/2021 quy định tiêu chí xác định doanh nghiệp công nghệ cao và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế khác liên quan,...).
- Dòng 1 = Dòng 1.1 + dòng 1.2.
- Dòng 1.1 = Dòng 1.1.1 + dòng 1.1.2.
- Dòng 1.2 = Dòng 1.2.1 + dòng 1.2.2.
- Dòng 2 = Dòng 2.1 + dòng 2.2.

Đơn vị báo cáo: ...

Biểu A1.006-TD

BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU
(Tháng ... năm ...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Hoạt động xuất khẩu		Hoạt động nhập khẩu	
		Dư nợ	Nợ xấu	Dư nợ	Nợ xấu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Theo loại tiền và kỳ hạn (=1.1 + 1.2)				
1.1	Bằng VND (=1.1.1+1.1.2)				
1.1.1	Ngắn hạn				
1.1.2	Trung và dài hạn				
1.2	Bằng ngoại tệ (=1.2.1+1.2.2)				
1.2.1	Ngắn hạn				
1.2.2	Trung và dài hạn				
2	Theo hình thức cấp tín dụng				
2.1	Cho vay				
2.2	Bảo lãnh				
2.3	Phát hành L/C				
2.4	Chiết khấu, tái chiết khấu				
2.5	Các hình thức cấp tín dụng khác				
3	Theo loại hình khách hàng				
3.1	Doanh nghiệp nhà nước				
3.2	Doanh nghiệp ngoài nhà nước				

3.3	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
3.4	Khách hàng vay khác				
4	Cho vay theo loại hàng hóa				
4.1	<i>Rau, quả</i>				
4.2	<i>Hạt điều</i>				
4.3	<i>Hạt hồ tiêu</i>				
4.4	<i>Cà phê</i>				
4.5	<i>Chè</i>				
4.6	<i>Gỗ và các sản phẩm từ gỗ</i>				
4.7	<i>Thủy sản</i>				
4.8	<i>Gạo</i>				
4.9	<i>Đồ uống</i>				
4.10	<i>Điện thoại các loại và linh kiện</i>				
4.11	<i>Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện</i>				
4.12	<i>Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác</i>				
4.13	<i>Da giày và các sản phẩm có liên quan</i>				
4.14	<i>Hàng dệt may và nguyên vật liệu ngành dệt may</i>				
4.15	<i>Phương tiện vận tải và phụ tùng</i>				
4.16	<i>Sắt thép các loại</i>				
4.17	<i>Sản phẩm xi măng, vôi và thạch cao</i>				
4.18	<i>Dầu thô và khí đốt tự nhiên khai thác</i>				
4.19	<i>Than cứng và than non</i>				
4.20	<i>Hóa chất và sản phẩm hóa chất</i>				

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;
- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê dư nợ tín dụng đối với các tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm TCTD khác) phục vụ cho hoạt động đầu tư máy móc, thiết bị, công nghệ, nguyên nhiên vật liệu, hàng hóa bán thành phẩm cho sản xuất, chế biến, kinh doanh hàng hóa và dịch vụ xuất, nhập khẩu tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo (gọi tắt là phục vụ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu).

- Dư nợ tín dụng được hiểu theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này

- Cột (3): Thống kê số dư nợ tín dụng phục vụ cho hoạt động xuất khẩu (bao gồm cả dư nợ tín dụng cho nhập khẩu để phục vụ hoạt động xuất khẩu).

- Cột (4): Thống kê dư nợ xấu phục vụ cho hoạt động xuất khẩu (bao gồm cả dư nợ tín dụng cho nhập khẩu để phục vụ hoạt động xuất khẩu). Việc phân loại nợ căn cứ theo quy định của NHNN về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với TCTD.

- Cột (5): Thống kê số dư nợ tín dụng phục vụ cho hoạt động nhập khẩu.

- Cột (6): Thống kê dư nợ xấu phục vụ cho hoạt động nhập khẩu. Việc phân loại nợ căn cứ theo quy định của NHNN về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với TCTD.

- Dòng 2 phân theo hình thức cấp tín dụng: Thống kê số dư nợ tín dụng theo từng hình thức cấp tín dụng.

- Dòng 3 phân theo loại hình khách hàng: Thống kê số dư nợ tín dụng theo loại hình tổ chức, cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 và Bảng 3 Phụ lục 3 Thông tư này, cụ thể như sau:

+ Dòng 3.1: Doanh nghiệp nhà nước: Bao gồm các loại hình tổ chức tương ứng với mã 02, 03, 05 tại Bảng 2 Phụ lục 3 và các loại hình tổ chức tín dụng tương ứng với mã 01, 02, 03, 10 tại Bảng 3 Phụ lục 3.

+ Dòng 3.2: Doanh nghiệp ngoài nhà nước: Bao gồm các loại hình tổ chức tương ứng với mã 04, 06, 07, 08 tại Bảng 2 Phụ lục 3 và các loại hình tổ chức tín dụng tương ứng với mã 04, 08, 09 tại Bảng 3 Phụ lục 3.

+ Dòng 3.3: Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Bao gồm loại hình tổ chức tương ứng với mã 09 tại Bảng 2 Phụ lục 3 và các loại hình tổ chức tín dụng tương ứng với mã 05, 06, 07 tại Bảng 3 Phụ lục 3.

+ Dòng 3.4: Khác: Bao gồm các loại hình tổ chức và cá nhân tương ứng với mã 10, 11, 12, 13 tại Bảng 2 Phụ lục 3 và các loại hình tổ chức tín dụng tương ứng với mã 11, 12 tại Bảng 3 Phụ lục 3.

- Dòng 4 cho vay theo loại hàng hóa: Các chỉ tiêu báo cáo số liệu theo ngành hàng, sản phẩm do TCTD tự theo dõi.

Đối với khoản cấp tín dụng theo nhiều loại hàng hóa xuất/nhập khẩu khác nhau, TCTD căn cứ vào loại hàng hóa có tổng giá trị lớn nhất để phân loại dư nợ theo hàng hóa xuất/nhập khẩu.

Ghi chú:

- Dòng 2 = Dòng 2.1 + dòng 2.2 + dòng 2.3 + dòng 2.4 + dòng 2.5
- Dòng 3 = Dòng 3.1 + dòng 3.2 + dòng 3.3 + dòng 3.4
- Dòng 4 = Dòng 4.1 + dòng 4.2 + ... + dòng 4.17

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số A1.007-TD

BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA THEO NGÀNH KINH TẾ

(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND; Số doanh nghiệp

[illegible]

2.1.4	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học														
2.1.5	Sản xuất máy móc, thiết bị và xe có động cơ														
3	Thương mại và dịch vụ														
	<i>Trong đó:</i>														
3.1	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0401													
3.2	Vận tải kho bãi	0402													
3.3	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0701													
	Tổng cộng (1+2+3)														

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Tín dụng các ngành kinh tế; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê dư nợ tín dụng của tổ chức tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm tổ chức tín dụng khác, Chính phủ) phân theo ngành kinh tế.
- Thống kê dư nợ tín dụng theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Tiêu chí để thống kê đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định tại Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Cột (2): Mã ngành kinh tế cấp 1 theo quy định của NHNN tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (3): Thống kê doanh số cấp tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa lũy kế từ đầu năm.
- Cột (5) đến cột (8): Thống kê dư nợ tín dụng ngắn hạn, trung và dài hạn bằng VND và ngoại tệ (quy đổi ra VND) của TCTD đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (4) = Cột (5) + Cột (6) + Cột (7) + Cột (8).
- Cột (9): Thống kê dư nợ tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo. Khái niệm “tài sản” được sử dụng theo quy định tại Điều 105 Bộ Luật Dân sự 2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác liên quan (nếu có).
- Cột (10): Thống kê nợ xấu theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/7/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế khác liên quan (nếu có). Nợ xấu phân loại sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp tại thời điểm gần nhất.
- Cột (11): Thống kê số doanh nghiệp nhỏ và vừa còn dư nợ tín dụng tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (12), (13), (14), (15): Thống kê lãi suất các khoản cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn bằng VND và USD mà tổ chức tín dụng cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa phát sinh trong kỳ báo cáo và được xác định (quy đổi) thống nhất theo mức lãi suất trả sau. Nếu trong kỳ báo cáo, tổ chức tín dụng áp dụng nhiều mức lãi suất cho vay khác nhau đối với cùng một kỳ hạn cho vay, thì tổ chức tín dụng xác định mức lãi suất cho vay phổ biến. Lãi suất cho vay phổ biến của một kỳ hạn là mức lãi suất mà trong kỳ báo cáo được áp dụng cho nhiều hợp đồng cho vay nhất, trường hợp số lượng hợp đồng cho vay là bằng nhau nhưng có mức lãi suất áp dụng là khác nhau thì tổ chức tín dụng báo cáo mức lãi suất có tỷ trọng doanh số cho vay phát sinh trong kỳ so với tổng doanh số cho vay phát sinh trong kỳ tại kỳ hạn đó là lớn nhất.
- Các chỉ tiêu ngành tổng hợp tại Biểu được tham chiếu theo quy định về nội dung Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam, cụ thể như sau:
 - + Chỉ tiêu 2.1.1: Sản xuất chế biến thực phẩm tham chiếu theo mã ngành 10.
 - + Chỉ tiêu 2.1.2: Dệt, may tham chiếu theo mã ngành 13, 14.
 - + Chỉ tiêu 2.1.3: Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tham chiếu theo mã ngành 15.
 - + Chỉ tiêu 2.1.4: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tham chiếu theo mã ngành 26.

+ Chi tiêu 2.1.5: Sản xuất máy móc, thiết bị và xe có động cơ tham chiếu theo mã ngành 28, 29.

- Hướng dẫn phân tổ các ngành kinh tế cấp 1 theo 3 khu vực kinh tế:

STT	Tên khu vực hoạt động sản xuất kinh doanh	Ký hiệu	Tên ngành	Mã
I	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0101
II	Công nghiệp và xây dựng	B	Khai khoáng	0201
		C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	0202
		D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0203
		E	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	0204
		F	Xây dựng	0301
III	Thương mại và dịch vụ	G	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0401
		H	Vận tải kho bãi	0402
		I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0403
		J	Thông tin và truyền thông	0501
		K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0601
		L	Hoạt động kinh doanh bất động sản	0602
		M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0701
		N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0702
		O	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	0801
		P	Giáo dục và đào tạo	0802
		Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0803
		R	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0804
		S	Hoạt động dịch vụ khác	0805
		T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0806
		U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0807

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số A1.008-DBTK

**BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC KHÔNG PHẢI
TỔ CHỨC TÍN DỤNG HOẠT ĐỘNG TẠI VIỆT NAM**

(Tháng năm)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)			Mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC)		
		Bảng VND	Bảng ngoại tệ	Tổng	Bảng VND	Bảng ngoại tệ	Tổng
		(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
1	Ngắn hạn						
2	Trung và dài hạn						
3	Tổng cộng (=1+2)						

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trục sở chính tổ chức tín dụng gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo này thống kê số dư tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng được quy định tại điểm 10 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (1) đến cột (3): Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) của tổ chức tín dụng đối với các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

- Cột (4) đến Cột (6): Thống kê số dư mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC) đối với các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

- Cột (3) = Cột (1) + cột (2).

- Cột (6) = Cột (4) + cột (5).

- Dòng 3 = Dòng 1 + Dòng 2.

Đơn vị báo cáo: ...

Biểu số A1.009-TD

**BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)
ĐỐI VỚI LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

[illegible]

[illegible]

2.3	Dự án, phương án của doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao													
2.4	Dự án, phương án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao khác													
3	Sản xuất nông nghiệp sạch													
4	Cơ giới hóa nông nghiệp													

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin:

- Số liệu toàn hệ thống.
- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Tín dụng các ngành kinh tế, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp; không bao gồm dư nợ tín dụng đối với tổ chức tín dụng khác; tổ chức không phải là tổ chức tín dụng quy định tại điểm 10 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này) tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo nhằm mục đích phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Nghị định 55/2015/NĐ-CP, Nghị định 116/2018/NĐ-CP của Chính phủ và các văn sửa đổi, bổ sung nếu có.

- Dư nợ tín dụng đối với cá nhân để đáp ứng nhu cầu vốn của doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh do cá nhân làm chủ: Phân ngành kinh tế căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay của doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh đó.

- Dư nợ tín dụng được hiểu theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Nông nghiệp là phân ngành trong hệ thống ngành kinh tế quốc dân, bao gồm các lĩnh vực nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản.

- Nông thôn là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn của phường, quận thuộc thị xã, thành phố. Theo đó, các TCTD thống kê khoản vay thuộc địa bàn nông thôn gồm địa bàn xã, thị trấn.

- Cột (3): Thống kê doanh số cấp tín dụng đối với khách hàng phát sinh từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo.

- Trường hợp cá nhân, hộ gia đình là chủ trang trại thì báo cáo vào cột (10) Chủ trang trại.

- Số liệu phân theo địa bàn tại mục II được xác định theo địa chỉ thường trú hoặc địa chỉ đăng ký kinh doanh của khách hàng vay.
- Dòng 2 mục II: Trường hợp khách hàng có địa chỉ thường trú/địa chỉ đăng ký kinh doanh tại địa bàn nông thôn nhưng sau này được chuyển thành tỉnh/thành phố, không thuộc địa bàn nông thôn nữa nhưng vẫn vay kinh doanh lĩnh vực nông nghiệp nông thôn thì được thống kê ở mục “Ngoài địa bàn nông thôn”.
- Cấp tín dụng phục vụ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tham chiếu theo Khoản 8, 9, 10, 13 Điều 3, khoản 2a Điều 15 Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015, Nghị định 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế khác liên quan (nếu có).
- Cấp tín dụng phục vụ sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết được tham chiếu theo Khoản 6, 7 Điều 3, Khoản 4 Điều 14 Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015, Nghị định 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế khác liên quan (nếu có).
- Tiêu chí xác định dự án/phương án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại Quyết định 34/2019/QĐ-TTg ngày 18/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí xác định dự án, phương án sản xuất kinh doanh ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế khác liên quan (nếu có).
- Tiêu chí xác định dự án/phương án nông nghiệp sạch quy định tại Quyết định 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14/3/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế khác liên quan (nếu có).
- Trường hợp dự án/phương án của doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao triển khai tại khu hoặc vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thì báo cáo vào mục 2.3 “Dự án, phương án của doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.”
- Trường hợp cấp tín dụng phục vụ sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết và ứng dụng công nghệ cao thì tổ chức tín dụng báo cáo vào cả dòng 1 và 2 của Mục IV.
- Cấp tín dụng phục vụ cơ giới hóa nông nghiệp bao gồm các mục đích **mua máy móc**, thiết bị phục vụ sản xuất, thu mua, chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản, muối và các mục đích theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong từng thời kỳ (nếu có).
- Các chỉ tiêu tại Mục I được tham chiếu theo mã ngành tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:
 - + Chỉ tiêu tại dòng 1 tham chiếu theo mã ngành A;
 - + Chỉ tiêu tại dòng 1.1 tham chiếu theo mã ngành 01;
 - + Chỉ tiêu tại dòng 1.1.1 tham chiếu theo mã ngành 011, 012, 013;
 - + Chỉ tiêu tại dòng 1.1.2 tham chiếu theo mã ngành 014;
 - + Chỉ tiêu tại dòng 1.1.3 tham chiếu theo mã ngành 015;

- + Chỉ tiêu tại dòng 1.1.4 tham chiếu theo mã ngành 016, 017;
- + Chỉ tiêu tại dòng 1.2 tham chiếu theo mã ngành 02;
- + Chỉ tiêu tại dòng 1.2.1 tham chiếu theo mã ngành 021;
- + Chỉ tiêu tại dòng 1.2.2 tham chiếu theo mã ngành 022;023
- + Chỉ tiêu tại dòng 1.2.3 tham chiếu theo mã ngành 024;
- + Chỉ tiêu tại dòng 1.3 tham chiếu theo mã ngành 03;
- + Chỉ tiêu tại dòng 1.3.1 tham chiếu theo mã ngành 031;
- + Chỉ tiêu tại dòng 1.3.2 tham chiếu theo mã ngành 032;
- + Chỉ tiêu tại dòng 2 tham chiếu theo mã ngành 08930.
- Đối với những chỉ tiêu không nằm trong mã ngành thuộc Quyết định 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ, các TCTD báo cáo số liệu theo phân ngành do TCTD theo dõi.
- Cột (8) = Cột (4) + Cột (5) + Cột (6) + Cột (7) = Cột (9) + Cột (10) + Cột (11) + Cột (12) + Cột (13).
- Cột (14): Thống kê nợ xấu theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế khác liên quan (nếu có). Nợ xấu được phân loại sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp tại thời điểm gần nhất.

Đơn vị báo cáo:...
Vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp):... triệu VND

Biểu số A1.010-TTGS

BÁO CÁO CẤP TÍN DỤNG ĐỂ ĐẦU TƯ, KINH DOANH CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP

(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

[illegible]

II.1.2	Tên tổ chức 2									
...	...									
II.1.n	...									
II.2	Cá nhân									
II.2.1	Tên cá nhân 1									
II.2.2	Tên cá nhân 2									
...	...									
II.2.n	...									
	Tổng cộng (=I+ II)									

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 15 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cấp tín dụng, Tổng mức dư nợ cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư 22/2019/TT-NHNN, Thông tư 23/2020/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).

- Cột (7): Theo hướng dẫn tại Thông tư 22/2019/TT-NHNN, Thông tư 23/2020/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế khác (nếu có) về Tổng mức dư nợ cấp tín dụng.

- Cột (8): Thống kê giá trị tài sản bảo đảm định giá tại thời điểm gần nhất.

- Cột (9): Phân loại nợ theo kết quả phân loại tham chiếu từ CIC.

- Cột (10): Số dự phòng (cụ thể) rủi ro đã trích lập đến cuối kỳ báo cáo.

- Cột (11): Bằng mức dư nợ cấp tín dụng (Cột 5)*100/vốn điều lệ, vốn được cấp. Không ghi ký tự % và lấy 2 số phần thập phân, có làm tròn số.

DƯ NỢ TÍN DỤNG ĐỐI VỚI LĨNH VỰC BẤT ĐỘNG SẢN
(Thángnăm...)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Dư nợ tín dụng đối với người cư trú		Dư nợ tín dụng đối với người không cư trú	
		Dư nợ tín dụng	Nợ xấu	Dư nợ tín dụng	Nợ xấu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	TÍN DỤNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN				
I.1	Phân theo thời hạn cho vay (=I.1.1+I.1.2)				
I.1.1	Ngắn hạn				
I.1.2	Trung, dài hạn				
I.2	Phân theo mục đích sử dụng vốn của khách hàng (=I.2.1 + ... + I.2.5)				
I.2.1	Chủ đầu tư dự án Bất động sản (=I.2.1.1 + ... + I.2.1.5)				
I.2.1.1	Đầu tư xây dựng nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua				
	<i>Trong đó, dự án nhà ở xã hội</i>				
I.2.1.2	Kinh doanh Quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền				
I.2.1.3	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật, công trình xây dựng trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế để bán, cho thuê, cho thuê mua				
I.2.1.4	Đầu tư xây dựng nhà không phải để ở và công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua				
I.2.1.4.1	<i>Văn phòng, cao ốc, trung tâm thương mại, dịch vụ</i>				
I.2.1.4.2	<i>Nhà hàng, khách sạn</i>				
I.2.1.4.3	<i>Khu du lịch, sinh thái nghỉ dưỡng</i>				
I.2.1.4.4	<i>Căn hộ lưu trú (Codotel, ...)</i>				
I.2.1.4.5	<i>Văn phòng kết hợp lưu trú (Officetel,...)</i>				
I.2.1.5	Đầu tư dự án Bất động sản khác				
I.2.2	Nhà đầu tư trung gian để kinh doanh bất động sản (=I.2.2.1 + ... + I.2.2.4)				
I.2.2.1	Mua, thuê nhà ở để bán, cho thuê lại:				
I.2.2.1.1	<i>Nhà ở thương mại</i>				
I.2.2.1.2	<i>Nhà ở khác</i>				
I.2.2.2	Mua, thuê quyền sử dụng đất để bán, cho thuê lại				
I.2.2.3	Mua, thuê nhà không phải để ở, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua lại				

I.2.2.3.1	Văn phòng, cao ốc, trung tâm thương mại, dịch vụ				
I.2.2.3.2	Nhà hàng, khách sạn				
I.2.2.3.3	Khu du lịch, sinh thái nghỉ dưỡng				
I.2.2.3.4	Căn hộ lưu trú (Codotel, ...)				
I.2.2.3.5	Văn phòng kết hợp lưu trú (Officetel, ...)				
I.2.2.4	Trung gian kinh doanh bất động sản khác				
I.2.3	Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản hoặc quản lý bất động sản				
I.2.4	Tổ chức, cá nhân góp vốn/mua cổ phần của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản				
I.2.5	Tổ chức, cá nhân mua, đầu tư trái phiếu của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản				
II	TÍN DỤNG PHỤC VỤ NHU CẦU TỰ SỬ DỤNG BẤT ĐỘNG SẢN				
II.1	Phân theo thời hạn cho vay (=II.1.1+II.1.2)				
II.1.1	Ngắn hạn				
II.1.2	Trung, dài hạn				
II.2	Phân theo mục đích sử dụng vốn của khách hàng (= II.2.1 + II.2.2)				
II.2.1	Tổ chức mua, nhận chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản, xây dựng, cải tạo, sửa chữa bất động sản để tự sử dụng (không kinh doanh bất động sản) (= II.2.1.1 + ... + II.2.1.4)				
II.2.1.1	Quyền sử dụng đất				
II.2.1.2	Hạ tầng kỹ thuật, công trình xây dựng trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế				
II.2.1.3	Văn phòng, cao ốc				
II.2.1.4	Bất động sản tự sử dụng khác				
II.2.2	Cá nhân mua, nhận chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản; xây dựng, cải tạo, sửa chữa bất động sản để phục vụ nhu cầu đời sống (=II.2.2.1 + ... + II.2.2.4)				
II.2.2.1	Mua, nhận chuyển nhượng, thuê, thuê mua nhà ở				
II.2.2.1.1	Nhà ở xã hội				
II.2.2.1.2	Nhà ở thương mại				
II.2.2.1.3	Nhà ở khác				
II.2.2.2	Xây dựng, cải tạo, sửa chữa nhà ở.				
II.2.2.3	Quyền sử dụng đất để xây nhà ở				
II.2.2.4	Bất động sản tự sử dụng khác				
III	TỔNG DƯ NỢ LĨNH VỰC BẤT ĐỘNG SẢN (III) = (I) + (II)				
IV	Tỷ trọng dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực BĐS				

	so với tổng dư nợ tín dụng (%)			
--	--------------------------------	--	--	--

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Công ty cho thuê tài chính)

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Tín dụng các ngành kinh tế, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

➤ **Dư nợ tín dụng** được hiểu theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.

➤ **Người cư trú và Người không cư trú** được hướng dẫn tại Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.

➤ **Nợ xấu:** Được hiểu theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan. Nợ xấu được phân loại sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp tại thời điểm báo cáo.

➤ **Nhà ở** là công trình xây dựng với mục đích để ở và phục vụ các nhu cầu sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân (Theo Luật Nhà ở 2014 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)).

➤ **Nhà ở xã hội** là nhà ở có sự hỗ trợ của Nhà nước cho các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở (theo quy định của Luật Nhà ở 2014 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có))

➤ **Nhà ở thương mại** là nhà ở được đầu tư xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua theo cơ chế thị trường (theo quy định của Luật Nhà ở 2014 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có))

➤ **Chỉ tiêu I.1 và II.1:** Các tổ chức tín dụng thống kê dư nợ tín dụng theo thời hạn vay vốn ghi trên hợp đồng. $I.1 = I.1.1 + I.1.2$; $II.1 = II.1.1 + II.1.2$

➤ **Chỉ tiêu I.2:** Thống kê dư nợ phục vụ nhu cầu vốn kinh doanh BĐS của các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh BĐS tại Việt Nam theo Luật Kinh doanh BĐS. Trong đó, kinh doanh BĐS là việc đầu tư vốn để thực hiện hoạt động xây dựng, mua, nhận chuyển nhượng để bán, chuyển nhượng; cho thuê, cho thuê lại, cho thuê mua bất động sản; thực hiện dịch vụ môi giới bất động sản; dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; dịch vụ tư vấn bất động sản hoặc quản lý bất động sản nhằm mục đích sinh lợi.

- **Chỉ tiêu I.2.1:** Thống kê dư nợ của các tổ chức, cá nhân kinh doanh BĐS tại Việt Nam là chủ đầu tư của dự án theo quy định tại Luật Kinh doanh BĐS khi vay vốn TCTD để thực hiện đầu tư dự án xây dựng các loại hình/sản phẩm BĐS đưa vào kinh doanh, bao gồm:

+ **Chỉ tiêu I.2.1.1:** Thống kê dư nợ với mục đích đầu tư, xây dựng nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua.

+ **Chỉ tiêu I.2.1.2:** Thống kê dư nợ để kinh doanh quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền theo quy định tại Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn.

+ **Chỉ tiêu I.2.1.3:** Thống kê dư nợ để đầu tư hạ tầng, công trình xây dựng trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế với mục đích để bán, cho thuê, cho thuê mua.

• **Chỉ tiêu I.2.1.4.1:** Thống kê dư nợ để đầu tư xây dựng văn phòng, cao ốc, trung tâm thương mại, dịch vụ để bán, cho thuê, cho thuê mua.

• **Chỉ tiêu I.2.1.4.2:** Thống kê dư nợ để đầu tư xây dựng nhà hàng, khách sạn.

• **Chỉ tiêu I.2.1.4.3:** Thống kê dư nợ để đầu tư xây dựng khu du lịch, sinh thái nghỉ dưỡng

• **Chỉ tiêu I.2.1.4.4:** Thống kê dư nợ để đầu tư xây dựng bất động sản du lịch (các căn hộ, nhà riêng lẻ vừa có thể lưu trú vừa kết hợp cho thuê phục vụ nhu cầu du lịch, nghỉ dưỡng theo quy

định tại điểm 1.4.8 Thông tư số 21/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà chung cư.

- **Chỉ tiêu I.2.1.4.5:** Thống kê dư nợ để đầu tư xây dựng bất động sản văn phòng (các căn hộ vừa có thể lưu trú vừa kết hợp làm văn phòng theo quy định tại điểm 1.4.9 Thông tư số 21/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà chung cư.

- **Chỉ tiêu I.2.1.4.6:** Thống kê dư nợ để đầu tư xây dựng nhà, công trình xây dựng khác không phải là nhà ở mà chưa được thống kê tại các chỉ tiêu từ I.2.1.4.1 đến I.2.1.4.5.

- + Chỉ tiêu I.2.1.5: Thống kê dư nợ để thực hiện đầu tư xây dựng bất động sản khác chưa được thống kê tại các mục từ I.2.1.1 đến I.2.1.4 để bán, cho thuê, cho thuê mua.

- **Chỉ tiêu I.2.2:** Thống kê dư nợ của các tổ chức, cá nhân kinh doanh BĐS để mua, thuê mua BĐS (gồm: nhà ở; quyền sử dụng đất; nhà không phải để ở; công trình xây dựng...), sau đó thực hiện bán lại, cho thuê lại (trung gian phân phối BĐS), bao gồm:

- + Chỉ tiêu I.2.2.1: Thống kê dư nợ để mua, thuê nhà ở để bán, cho thuê lại

- **Chỉ tiêu I.2.2.1.1:** Thống kê dư nợ để mua, thuê nhà ở thương mại để bán, cho thuê lại.

- **Chỉ tiêu I.2.2.1.2:** Thống kê dư nợ để mua, thuê nhà ở khác để bán, cho thuê lại

- + Chỉ tiêu I.2.2.2: Thống kê dư nợ để nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất để chuyển nhượng, cho thuê lại

- + Chỉ tiêu I.2.2.3: Thống kê dư nợ để mua, thuê nhà không phải để ở, công trình xây dựng như các loại hình bất động sản hướng dẫn tại chỉ tiêu I.2.1.4.1 đến I.2.1.4.6 để bán, cho thuê lại.

- + Chỉ tiêu I.2.2.4: Thống kê dư nợ để mua, thuê mua bất động sản khác, không thuộc các loại hình bất động sản tại các mục I.2.2.1 đến I.2.2.3 với mục đích để bán, cho thuê lại.

- **Chỉ tiêu I.2.3:** Thống kê dư nợ để kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản hoặc quản lý bất động sản theo quy định của Luật Kinh doanh BĐS.

- **Chỉ tiêu I.2.4:** Thống kê dư nợ để góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản theo quy định của Luật doanh nghiệp về góp vốn, mua cổ phần và góp vốn dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh (theo Điều 504 Bộ Luật Dân sự) của tổ chức/cá nhân khi mua nhà tại các dự án chưa đủ điều kiện mở bán.

- **Chỉ tiêu I.2.5:** Thống kê dư nợ của tổ chức, cá nhân để mua, đầu tư trái phiếu của doanh nghiệp với mục đích phát hành trái phiếu để kinh doanh bất động sản.

- **Chỉ tiêu II.2:** Thống kê dư nợ của tổ chức, cá nhân để mua, nhận chuyển nhượng, thuê, thuê mua BĐS, xây dựng, cải tạo, sửa chữa BĐS để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của chính tổ chức đó hoặc nhu cầu tự sử dụng của cá nhân đó (không phải là hoạt động kinh doanh BĐS), trong đó:

- **Chỉ tiêu II.2.1:** Thống kê dư nợ của tổ chức để mua, nhận chuyển nhượng, thuê, thuê mua BĐS, xây dựng, cải tạo, sửa chữa BĐS để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của chính tổ chức đó (không phải là hoạt động kinh doanh BĐS). Bao gồm:

- + Chỉ tiêu II.2.1.1: Thống kê dư nợ để nhận chuyển nhượng, thuê bất động sản là quyền sử dụng đất để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của chính doanh nghiệp đó.

- + Chỉ tiêu II.2.1.2: Thống kê dư nợ để mua, nhận chuyển nhượng, thuê, thuê mua, xây dựng, sửa chữa, cải tạo bất động sản là hạ tầng, kỹ thuật, công trình xây dựng trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của chính doanh nghiệp đó.

+ Chỉ tiêu II.2.1.3: Thống kê dư nợ để mua, nhận chuyển nhượng, thuê, thuê mua, xây dựng, sửa chữa cải tạo bất động sản là văn phòng, cao ốc để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của chính doanh nghiệp đó.

+ Chỉ tiêu II.2.1.4: Thống kê dư nợ để mua, nhận chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản khác chưa được thống kê tại các mục từ II.2.1.1 đến II.2.1.3 để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của chính doanh nghiệp đó.

- **Chỉ tiêu II.2.2:** Thống kê dư nợ của cá nhân vay vốn TCTD để thực hiện việc mua, nhận chuyển nhượng, thuê, thuê mua BĐS, xây dựng, sửa chữa, cải tạo BĐS nhằm mục đích phục vụ nhu cầu đời sống của cá nhân, gia đình cá nhân vay vốn TCTD, trong đó:

+ Chỉ tiêu II.2.2.1: Thống kê dư nợ để mua, nhận chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản là nhà ở để phục vụ nhu cầu đời sống của cá nhân, hộ gia đình.

+ Chỉ tiêu II.2.2.2: Thống kê dư nợ để xây dựng, cải tạo, sửa chữa nhà ở để phục vụ nhu cầu đời sống của cá nhân, hộ gia đình.

+ Chỉ tiêu II.2.2.3: Thống kê dư nợ để mua, nhận chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản là quyền sử dụng đất để phục vụ nhu cầu đời sống của cá nhân, hộ gia đình (*như: để xây nhà ở, coi nôi, mở rộng diện tích đất ở, xây dựng công trình tâm linh của gia đình...*)

+ Chỉ tiêu II.2.2.4: Thống kê dư nợ để mua, nhận chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản khác, xây dựng, cải tạo, sửa chữa BĐS khác chưa được thống kê tại các mục từ II.2.2.1 đến II.2.2.3 để phục vụ nhu cầu đời sống của cá nhân, hộ gia đình./.

➤ **Chỉ tiêu IV:** Chỉ tiêu III/Tổng dư nợ tín dụng*100 (Khi báo cáo không ghi dấu % bên cạnh, lấy 02 chữ số sau dấu phẩy).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số A1.012-CSTT

**BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG ĐỂ ĐẦU TƯ,
KINH DOANH CHỨNG KHOÁN VÀ GIẤY TỜ CÓ GIÁ KHÁC**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Tỷ VND

STT	Nhu cầu vay vốn để đầu tư, kinh doanh chứng khoán, giấy tờ có giá khác	Dư nợ tín dụng			Nợ xấu
		Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Tổng số	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng cộng (=1+2+3+4+5)				
1	Đầu tư, kinh doanh cổ phiếu				
2	Đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu của tổ chức tín dụng phát hành)				
3	Đầu tư, kinh doanh chứng chỉ quỹ				
4	Đầu tư, kinh doanh chứng khoán phái sinh				
5	Đầu tư, kinh doanh chứng khoán và giấy tờ có giá khác				
	Trong đó:				
5.1	Đầu tư, kinh doanh trái phiếu do TCTD phát hành				
5.2	Đầu tư, kinh doanh trái phiếu Chính phủ				
5.3	Đầu tư, kinh doanh chứng chỉ tiền gửi				

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê dư nợ tín dụng theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Cột (2) và cột (3): Tổ chức tín dụng thống kê dư nợ tín dụng ngắn hạn, trung và dài hạn đối với tổ chức, cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm TCTD khác) tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhu cầu vay vốn.
- Cột (4) = Cột (2) + Cột (3).
- Khái niệm đầu tư, kinh doanh cổ phiếu; đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong từng thời kỳ.
- Khái niệm chứng chỉ quỹ được quy định tại khoản 4 Điều 4 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các quy định có liên quan.
- Khái niệm chứng khoán phái sinh được quy định tại khoản 4 Điều 4 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các quy định có liên quan.
- Khái niệm chứng khoán khác bao gồm các loại chứng khoán theo quy định tại điểm b và điểm d khoản 1 Điều 4 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các quy định có liên quan.

- Khái niệm “giấy tờ có giá khác” tại dòng 5 không bao gồm các nội dung đã được liệt kê tại dòng 1, 2, 3, 4.
- Nợ xấu được hiểu theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan. Nợ xấu được phân loại sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp tại thời điểm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số A1.013-CSTT

BÁO CÁO DƯ NỢ CHO VAY BẰNG NGOẠI TỆ

(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Quy đổi tỷ VND, %

STT	Chỉ tiêu	Dư nợ
I	Dư nợ cho vay bằng ngoại tệ đối với khách hàng vay là Người cư trú	
I.1	Dư nợ cho vay phân theo thời hạn	
I.1.1	Ngắn hạn	
I.1.2	Trung và dài hạn	
I.2	Dư nợ cho vay phân theo mục đích vay vốn	
I.2.1	Cho vay ngắn hạn để thanh toán ra nước ngoài tiền nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ nhằm thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh hàng hóa để phục vụ nhu cầu trong nước khi khách hàng vay có đủ ngoại tệ từ nguồn thu sản xuất, kinh doanh để trả nợ vay	
I.2.2	Cho vay ngắn hạn để thanh toán ra nước ngoài tiền nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ nhằm thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu biên giới Việt Nam khi khách hàng vay có đủ ngoại tệ từ nguồn thu sản xuất, kinh doanh để trả nợ vay	
I.2.3	Cho vay trung hạn và dài hạn để thanh toán ra nước ngoài tiền nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ khi khách hàng vay có đủ ngoại tệ từ nguồn thu sản xuất, kinh doanh để trả nợ vay	
I.2.4	Cho vay ngắn hạn đối với doanh nghiệp đầu mối nhập khẩu xăng dầu được Bộ Công thương giao hạn mức nhập khẩu xăng dầu hàng năm để thanh toán ra nước ngoài tiền nhập khẩu xăng dầu khi doanh nghiệp đầu mối nhập khẩu xăng dầu không có hoặc không có đủ nguồn thu ngoại tệ từ hoạt động sản xuất, kinh doanh để trả nợ vay	
I.2.5	Cho vay ngắn hạn để đáp ứng các nhu cầu vốn ở trong nước nhằm thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu biên giới Việt Nam mà khách hàng vay có đủ ngoại tệ từ nguồn thu xuất khẩu để trả nợ vay	
I.2.6	Cho vay để đầu tư ra nước ngoài đối với các dự án đầu tư được Quốc hội hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài và đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài	
I.2.7	Cho vay các nhu cầu vốn được NHNN chấp thuận bằng văn bản	
I.2.8	Cho vay các nhu cầu vốn khác	
I.3	Dư nợ cho vay phân theo khả năng trả nợ vay của khách hàng	
I.3.1	Khách hàng có nguồn thu bằng ngoại tệ để trả nợ vay	

I.3.2	Khách hàng không có nguồn thu bằng ngoại tệ để trả nợ vay	
I.4	Dư nợ cho vay phân theo đối tượng khách hàng vay	
I.4.1	Doanh nghiệp FDI	
I.4.2	Khách hàng vay khác	
II.	Tỷ lệ nợ xấu cho vay bằng ngoại tệ	
II.1	Tỷ lệ nợ xấu cho vay bằng ngoại tệ so với tổng dư nợ cho vay (%)	
II.2	Tỷ lệ nợ xấu cho vay bằng ngoại tệ so với tổng dư nợ cho vay bằng ngoại tệ (%)	

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (trừ Ngân hàng Chính sách Xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê dư nợ cho vay bằng ngoại tệ của TCTD, chi nhánh NHNNg đối với khách hàng vay là người cư trú theo quy định của NHNN tại từng thời kỳ (không bao gồm dư nợ cho vay bằng ngoại tệ từ nguồn vốn nhận ủy thác theo quy định của pháp luật mà TCTD, chi nhánh NHNNg không chịu rủi ro; dư nợ cho vay bằng ngoại tệ theo cơ chế của Chính phủ và Bộ, ngành khác).

- Cột "Dư nợ": Thống kê dư nợ cho vay bằng ngoại tệ tại cuối kỳ báo cáo.

- Dòng I: Thống kê dư nợ cho vay bằng ngoại tệ của TCTD, chi nhánh NHNNg đối với khách hàng vay là người cư trú, không bao gồm dư nợ cho vay bằng ngoại tệ từ nguồn vốn nhận ủy thác theo quy định của pháp luật mà TCTD, chi nhánh NHNNg không chịu rủi ro.

- Dòng I.1: Thống kê dư nợ cho vay bằng ngoại tệ phân theo thời hạn vay vốn, bao gồm: ngắn hạn tại dòng I.1.1; trung và dài hạn tại dòng I.1.2.

- Dòng I.2: Thống kê dư nợ cho vay bằng ngoại tệ phân theo mục đích vay vốn, bao gồm:

+ Dòng I.2.1: Thống kê dư nợ cho vay ngắn hạn để thanh toán ra nước ngoài tiền nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ nhằm thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh hàng hóa để phục vụ nhu cầu trong nước khi khách hàng vay có đủ ngoại tệ từ nguồn thu sản xuất, kinh doanh để trả nợ vay.

+ Dòng I.2.2: Thống kê dư nợ cho vay ngắn hạn để thanh toán ra nước ngoài tiền nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ nhằm thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu biên giới Việt Nam khi khách hàng vay có đủ ngoại tệ từ nguồn thu sản xuất, kinh doanh để trả nợ vay.

+ Dòng I.2.3: Thống kê dư nợ cho vay trung hạn và dài hạn để thanh toán ra nước ngoài tiền nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ khi khách hàng vay có đủ ngoại tệ từ nguồn thu sản xuất, kinh doanh để trả nợ vay.

+ Dòng I.2.4: Thống kê dư nợ cho vay ngắn hạn đối với doanh nghiệp đầu mỗi nhập khẩu xăng dầu được Bộ Công thương giao hạn mức nhập khẩu xăng dầu hàng năm để thanh toán ra nước ngoài tiền nhập khẩu xăng dầu khi doanh nghiệp đầu mỗi nhập khẩu xăng dầu không có hoặc không có đủ nguồn thu ngoại tệ từ hoạt động sản xuất, kinh doanh để trả nợ vay.

+ Dòng I.2.5: Thống kê dư nợ cho vay ngắn hạn để đáp ứng các nhu cầu vốn ở trong nước nhằm thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu biên giới Việt Nam mà khách hàng vay có đủ ngoại tệ từ nguồn thu xuất khẩu để trả nợ vay.

+ Dòng I.2.6: Thống kê dư nợ cho vay để đầu tư ra nước ngoài đối với các dự án đầu tư được Quốc hội hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài và đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

+ Dòng I.2.7: Thống kê dư nợ cho vay các nhu cầu vốn được NHNN chấp thuận bằng văn bản

+ Dòng I.2.8: Thống kê dư nợ cho vay các nhu cầu vốn khác.

- Dòng I.3: Thống kê dư nợ cho vay bằng ngoại tệ phân theo khả năng trả nợ vay của khách hàng, bao gồm: khách hàng có nguồn thu bằng ngoại tệ để trả nợ vay tại dòng I.3.1; khách hàng không có nguồn thu bằng ngoại tệ để trả nợ vay tại dòng I.3.2.

- Dòng I.4: Thống kê dư nợ cho vay bằng ngoại tệ phân theo đối tượng khách hàng vay, bao gồm: doanh nghiệp FDI tại dòng I.4.1; khách hàng vay khác tại dòng I.4.2.

- Dòng I. = dòng I.1. = dòng I.1.1. + dòng I.1.2. = dòng I.2. = dòng I.2.1. + dòng I.2.2. + dòng I.2.3. + dòng I.2.4. + dòng I.2.5. + dòng I.2.6. + dòng I.2.7. + dòng I.2.8. = dòng I.3. = dòng I.3.1. + dòng I.3.2. = dòng I.4. = dòng I.4.1. + dòng I.4.2.

- Dòng I.1.1 $\geq$ dòng I.2.1 + dòng I.2.2 + dòng I.2.4 + dòng I.2.5.

- Dòng I.1.2 $\geq$ dòng I.2.3.

- Dòng II.1 (đơn vị %): Thống kê tỷ lệ nợ xấu cho vay bằng ngoại tệ so với tổng dư nợ cho vay.

- Dòng II.2 (đơn vị %): Thống kê tỷ lệ nợ xấu cho vay bằng ngoại tệ so với tổng dư nợ cho vay bằng ngoại tệ.

- Nợ xấu được phân loại sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp tại thời điểm gần nhất theo quy định tại Thông tư 11/2021/TT-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN.

- Dòng II.1 $\leq$ dòng II.2.

Ghi chú:

- Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào ô màu xám.

- Biểu báo cáo này thay thế Biểu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 42/2018/TT-NHNN ngày 28/12/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2015/TT-NHNN ngày 08/12/2015 của Thống đốc NHNN quy định cho vay bằng ngoại tệ của TCTD, chi nhánh NHNNg đối với khách hàng vay là người cư trú.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số A1.014-CSTT

BÁO CÁO SỐ TIỀN KHÁCH HÀNG TRẢ NỢ VAY **NGOẠI TỆ VÀ DỰ KIẾN TRẢ NỢ VAY **NGOẠI TỆ** TRONG NĂM**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Tỷ VND

[illegible]

9												
10												
11												
12												
Tổng cộng												

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (trừ Ngân hàng Chính sách Xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê từng tháng số tiền gốc và lãi vốn vay đến hạn trả nợ theo thỏa thuận cho vay/hợp đồng tín dụng đối với các khoản cho vay bằng ngoại tệ của TCTD, chi nhánh NHNNg đối với khách hàng vay là người cư trú theo quy định của NHNN tại từng thời kỳ (không bao gồm các khoản cho vay bằng ngoại tệ từ nguồn vốn nhận ủy thác theo quy định của pháp luật mà TCTD, chi nhánh NHNNg không chịu rủi ro; các khoản cho vay bằng ngoại tệ theo cơ chế của Chính phủ và Bộ, ngành khác).

- Tại tháng báo cáo: TCTD, chi nhánh NHNNg báo cáo số liệu phát sinh thực tế từ đầu năm đến tháng báo cáo và số liệu dự kiến phát sinh đối với các tháng sau tháng báo cáo.

- Cột (1) đến cột (4): Thống kê số tiền gốc và lãi vốn vay đến hạn trả nợ theo thỏa thuận cho vay/hợp đồng tín dụng đối với các khoản cho vay bằng ngoại tệ mà khách hàng không có hoặc không có đủ nguồn thu ngoại tệ để trả nợ vay; trong đó:

+ Cột (1): Thống kê các khoản cho vay ngắn hạn đối với doanh nghiệp đầu mối nhập khẩu xăng dầu được Bộ Công thương giao hạn mức nhập khẩu xăng dầu hàng năm để thanh toán ra nước ngoài tiền nhập khẩu xăng dầu.

+ Cột (2): Thống kê các khoản cho vay đối với các nhu cầu được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận bằng văn bản.

+ Cột (3): Thống kê các khoản cho vay đối với các nhu cầu vốn khác.

+ Cột (4) = tổng các cột từ cột (1) đến cột (3).

- Cột (5) đến cột (11): Thống kê số tiền gốc và lãi vốn vay đến hạn trả nợ theo thỏa thuận cho vay/hợp đồng tín dụng đối với các khoản cho vay bằng ngoại tệ mà khách hàng có đủ nguồn thu ngoại tệ để trả nợ vay; trong đó:

+ Cột (5): Thống kê các khoản cho vay ngắn hạn để thanh toán ra nước ngoài tiền nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ nhằm thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh hàng hóa để phục vụ nhu cầu trong nước.

+ Cột (6): Thống kê các khoản cho vay ngắn hạn để thanh toán ra nước ngoài tiền nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ nhằm thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu biên giới Việt Nam.

+ Cột (7): Thống kê các khoản cho vay trung hạn và dài hạn để thanh toán ra nước ngoài tiền nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ.

+ Cột (8): Thống kê các khoản cho vay ngắn hạn để đáp ứng các nhu cầu vốn ở trong nước nhằm thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu biên giới Việt Nam.

+ Cột (9): Thống kê các khoản cho vay để đầu tư ra nước ngoài đối với các dự án đầu tư được Quốc hội hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài và đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

+ Cột (10): Thống kê các khoản cho vay đối với các nhu cầu vốn khác.

+ Cột (11) = tổng các cột từ cột (5) đến cột (10).

- Cột (12) = cột (4) + cột (11).

Ghi chú: Báo cáo này thay thế Biểu số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 42/2018/TT-NHNN ngày 28/12/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2015/TT-NHNN ngày 08/12/2015 của Thống đốc NHNN quy định cho vay bằng ngoại tệ của TCTD, chi nhánh NHNNg đối với khách hàng vay là Người cư trú.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số A1.015-TD

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CẤP TÍN DỤNG HỢP VỐN
(Năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Số tiền cam kết cấp cho khách hàng của TCTD	Doanh số phát sinh tăng	Doanh số phát sinh giảm	Số dư		Nợ xấu	
					Tổng số	Trong đó: VND	Tổng số	Trong đó: Nhóm 5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Cho vay hợp vốn							
2	Hợp vốn để bảo lãnh							
	<i>Trong đó: Đã trả nợ thay</i>							
3	Hợp vốn để chiết khấu							
4	Cho thuê tài chính hợp vốn							
5	Hợp vốn để thực hiện bao thanh toán							
6	Hợp vốn để cấp tín dụng theo các hình thức khác							
7	Tổng cộng							

- Đối tượng báo cáo:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).
- Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
- Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Tín dụng các ngành kinh tế.
- Hướng dẫn lập báo cáo:**
 - Cột (4), cột (5): Thống kê số liệu lũy kế từ ngày ký kết hợp đồng hợp vốn đến ngày cuối cùng của năm báo cáo.
 - Cột (6), cột (7): Chỉ thống kê phần nợ gốc (không bao gồm lãi).
 - Dòng 7 = Dòng 1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6.
 - Tổ chức tín dụng chỉ báo cáo phần tham gia cấp tín dụng hợp vốn của chính tổ chức tín dụng.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số A1.016-TD

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG THU' TÍN DỤNG (L/C)
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Số dư phát hành, xác nhận L/C	Dư nợ cho vay để thanh toán L/C			Số dư chiết khấu bộ chứng từ theo L/C		
			Dư nợ cho vay theo thỏa thuận để thanh toán L/C	Dư nợ cho vay bắt buộc để thanh toán L/C	Tổng số	Số dư chiết khấu miễn truy đòi	Số dư chiết khấu có truy đòi	Tổng số
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Phân theo loại tiền							
1.1	Bằng VND							
1.2	Bằng ngoại tệ							
2	Phân theo loại hình L/C							
2.1	L/C trả chậm							
2.1.1	Trong đó: UPAS L/C							
2.2	L/C trả ngay							
2.3	L/C khác							
3	Phân theo loại hình khách hàng							
3.1	Người cư trú của Việt Nam							
3.1.1	Doanh nghiệp nhà nước							
3.1.2	Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
3.1.3	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài							
3.1.4	Người cư trú khác							
3.2	Người không cư trú của Việt Nam							

4	Phân theo ngành kinh tế							
4.1	...							
4.2	...							
...	...							
4.n	...							

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Tín dụng các ngành kinh tế.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê số dư phát hành L/C, xác nhận L/C, cho vay để thanh toán L/C và chiết khấu bộ chứng từ theo L/C của tổ chức tín dụng đối với khách hàng (bao gồm cả tổ chức tín dụng) phân theo loại hình L/C, thành phần kinh tế và ngành kinh tế.

- Dòng 3: Phân theo loại hình khách hàng: Thống kê số dư phát hành L/C, xác nhận L/C, cho vay để thanh toán L/C và chiết khấu bộ chứng từ theo L/C cho khách hàng phân theo các thành phần kinh tế người cư trú và người không cư trú.

- Dòng 3.1 phân theo loại hình tổ chức, cá nhân theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 và Bảng 3 Phụ lục 3 Thông tư này, cụ thể như sau:

+ Dòng 3.1.1: Doanh nghiệp nhà nước: Bao gồm các loại hình tổ chức tương ứng với mã 02, 03, 05 tại Bảng 2 Phụ lục 3 và các loại hình tổ chức tín dụng tương ứng với mã 01, 02, 03, 10 tại Bảng 3 Phụ lục 3.

+ Dòng 3.1.2: Doanh nghiệp ngoài nhà nước: Bao gồm các loại hình tổ chức tương ứng với mã 04, 06, 07, 08 tại Bảng 2 Phụ lục 3 và các loại hình tổ chức tín dụng tương ứng với mã 04, 08, 09 tại Bảng 3 Phụ lục 3.

+ Dòng 3.1.3: Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Bao gồm loại hình tổ chức tương ứng với mã 09 tại Bảng 2 Phụ lục 3 và các loại hình tổ chức tín dụng tương ứng với mã 05, 06, 07 tại Bảng 3 Phụ lục 3.

+ Dòng 3.1.4: Khác: Bao gồm các loại hình tổ chức và cá nhân tương ứng với mã 10, 11, 12, 13 tại Bảng 2 Phụ lục 3 và các loại hình tổ chức tín dụng tương ứng với mã 11, 12 tại Bảng 3 Phụ lục 3.

- Dòng 4: Phân theo ngành kinh tế: Thống kê số dư phát hành L/C, xác nhận L/C, cho vay để thanh toán L/C và chiết khấu bộ chứng từ theo L/C phân theo Ngành kinh tế theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này. Phân loại L/C theo ngành kinh tế mà hàng hóa mua, bán theo L/C đóng góp vào.

Ví dụ: Trong kỳ báo cáo, tổ chức tín dụng B phát hành L/C cho Công ty Y để nhập khẩu phân bón dùng trong nông nghiệp thì ngành kinh tế được xác định là nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

- Cột (3): Thống kê số dư phát hành, xác nhận L/C tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (4), (5), (6): Thống kê dư nợ tổ chức tín dụng cho khách hàng vay để thanh toán L/C tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
- Cột (7), (8), (9): Thống kê số dư tổ chức tín dụng chiết khấu bộ chứng từ theo L/C cho khách hàng tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

Ghi chú:

- Dòng 1 = 1.1 + 1.2 + 1.3
- Dòng 2 = 2.1 + 2.2
- Dòng 2.1 = 2.1.1 + 2.1.2 + 2.1.3 + 2.1.4
- Dòng 3 = 3.1 + ... + 3.n
- Dòng 1 = dòng 2 = dòng 3
- Cột (5) = Cột (3) + cột (4)
- Cột (8) = Cột (6) + cột (7)
- Cột (11) = Cột (9) + cột (10)

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số A1.017-TD

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG BẢO LÃNH
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Số dư cam kết bảo lãnh			Dư nợ trả thay
		Bảng VND	Bảng ngoại tệ	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Phân theo hình thức bảo lãnh				
1.1	Bảo lãnh vay vốn				
1.2	Bảo lãnh thanh toán				
1.3	Bảo lãnh thực hiện hợp đồng				
1.4	Bảo lãnh dự thầu				
1.5	Bảo lãnh trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai				
1.6	Bảo lãnh đối ứng				
1.7	Xác nhận bảo lãnh				
1.8	Bảo lãnh khác				
2	Phân theo loại hình khách hàng				
2.1	Người cư trú của Việt Nam				
2.1.1	Doanh nghiệp nhà nước				
2.1.2	Doanh nghiệp ngoài nhà nước				
2.1.3	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
2.1.4	Người cư trú khác				
2.2	Người không cư trú của Việt Nam				
3	Phân theo ngành kinh tế				
3.1	...				
3.2	...				
...	...				
3.n	...				

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Tín dụng các ngành kinh tế; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tình hình phát hành bảo lãnh của tổ chức tín dụng cho khách hàng (bao gồm cả tổ chức tín dụng) phân theo hình thức bảo lãnh, thành phần kinh tế, ngành kinh tế

- Dòng 1: Phân theo hình thức bảo lãnh, cụ thể như sau:

+ Dòng 1.1 đến 1.4: Thống kê tình hình phát hành bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu cho khách hàng.

+ Dòng 1.5: Thống kê tình hình phát hành bảo lãnh cho chủ đầu tư trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai (bao gồm cả bảo lãnh cho chủ đầu tư trên cơ sở bảo lãnh đối ứng của bên bảo lãnh đối ứng).

+ Dòng 1.6: Thống kê tình hình phát hành bảo lãnh đối ứng cho khách hàng, bao gồm cả bảo lãnh đối ứng cho chủ đầu tư trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai.

+ Dòng 1.7: Thống kê tình hình phát hành xác nhận bảo lãnh cho tổ chức tín dụng khác.

- Dòng 2: Phân theo thành phần kinh tế: Thống kê tình hình bảo lãnh cho khách hàng phân theo loại hình khách hàng người cư trú và người không cư trú.

- Dòng 2.1 phân theo loại hình tổ chức, cá nhân theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 và Bảng 3 Phụ lục 3 Thông tư này, cụ thể như sau:

+ Dòng 2.1.1: Doanh nghiệp nhà nước: Bao gồm các loại hình tổ chức tương ứng với mã 02, 03, 05 tại Bảng 2 Phụ lục 3 và các loại hình tổ chức tín dụng tương ứng với mã 01, 02, 03, 10 tại Bảng 3 Phụ lục 3.

+ Dòng 2.1.2: Doanh nghiệp ngoài nhà nước: Bao gồm các loại hình tổ chức tương ứng với mã 04, 06, 07, 08 tại Bảng 2 Phụ lục 3 và các loại hình tổ chức tín dụng tương ứng với mã 04, 08, 09 tại Bảng 3 Phụ lục 3.

+ Dòng 2.1.3: Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Bao gồm loại hình tổ chức tương ứng với mã 09 tại Bảng 2 Phụ lục 3 và các loại hình tổ chức tín dụng tương ứng với mã 05, 06, 07 tại Bảng 3 Phụ lục 3.

+ Dòng 2.1.4: Khác: Bao gồm các loại hình tổ chức và cá nhân tương ứng với mã 10, 11, 12, 13 tại Bảng 2 Phụ lục 3 và các loại hình tổ chức tín dụng tương ứng với mã 11, 12 tại Bảng 3 Phụ lục 3.

- Dòng 3: Phân theo ngành kinh tế: Ngành kinh tế theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này. Việc phân loại bảo lãnh theo ngành kinh tế căn cứ vào mục đích của giao dịch dân sự được bảo lãnh.

Ví dụ: Tổ chức tín dụng A cấp bảo lãnh cho Công ty X để được vay vốn tại tổ chức tín dụng B thực hiện dự án xây dựng trung tâm thương mại thì thống kê vào ngành xây dựng; Tổ chức tín dụng B cấp bảo lãnh cho Công ty Y để thanh toán hợp đồng mua lương thực thì thống kê vào ngành bán buôn, bán lẻ.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (3), (4), (5): Thống kê số dư cam kết bảo lãnh mà tổ chức tín dụng phát hành cho khách hàng tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo của kỳ báo cáo.

- Cột (6): Thống kê dư nợ tổ chức tín dụng đã thực hiện nghĩa vụ trả thay cho khách hàng tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

Ghi chú:

- Dòng 1 = 1.1 + 1.2 + 1.3 + 1.4 + 1.5 + 1.6 + 1.7 + 1.8

- Dòng 2 = 2.1 + 2.2

- Dòng 2.1 = 2.1.1 + 2.1.2 + 2.1.3 + 2.1.4

- Dòng 3 = 3.1 + 3.2 + ... + 3.n

- Dòng 1 = dòng 2 = dòng 3

- Cột (5) = Cột (3) + cột (4)

- Công thức kiểm tra chéo: Tổng số dư cam kết bảo lãnh (cột 5) (dòng 1.1 + 1.2 + 1.3 + 1.4) tại biểu này phải bằng tổng số dư cuối kỳ của các tài khoản kế toán (921 + 922 + 926 + 927) tại Biểu số H.001-TTGS Thông tư này.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số A1.018-TTGS

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC
(Thángnăm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

[illegible]

	nhánh ngân hàng nước ngoài) (=1+2+....)																	
II.1	Tên tổ chức khác 1																	
II.2	Tên tổ chức khác 2																	
...	...																	
III	Cá nhân																	
III.1	Tên cá nhân 1																	
...	...																	
Tổng cộng (=I+II+III)																		

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Định kỳ báo cáo: 6 tháng.

- Chậm nhất ngày 15 của tháng tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (2): Ghi tên tổ chức, cá nhân nhận ủy thác của đơn vị báo cáo.

- Cột (3): Đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức khác: ghi mã số thuế. Đối với cá nhân: ghi số CMND/CCCD hoặc số Hộ chiếu.

- Cột (4): Ghi tổng số dư đơn vị báo cáo ủy thác cho từng tổ chức, cá nhân.

Cột (4) = Cột (8) + Cột (9) + Cột (10) + Cột (11) + Cột (12) + Cột (13) = Cột (14) + Cột (15) = Cột (16) + Cột (17).

- Cột (5): Có giá trị các nhóm nợ (nhận một trong các giá trị: 1, 2, 3, 4, 5) của khoản ủy thác.

- Cột (6): Báo cáo ngày phát sinh hoạt động ủy thác theo định dạng dd/mm/yyyy trong đó dd, mm, yyyy lần lượt là ngày, tháng và năm.

- Cột (7): Ghi rõ ngày đến hạn của các khoản ủy thác.

- Cột (8): Thống kê số dư đơn vị báo cáo ủy thác để cho vay.
- Cột (9): Thống kê số dư đơn vị báo cáo ủy thác để cho thuê tài chính.
- Cột (10): Thống kê số dư đơn vị báo cáo ủy thác để góp vốn mua cổ phần.
- Cột (11): Thống kê số dư đơn vị báo cáo ủy thác để đầu tư vào dự án sản xuất kinh doanh.
- Cột (12): Thống kê số dư đơn vị báo cáo ủy thác để mua trái phiếu doanh nghiệp.
- Cột (13): Thống kê số dư đơn vị báo cáo ủy thác để thực hiện hoạt động khác.
- Cột (14): Thống kê số dư ủy thác theo kỳ ngắn hạn.
- Cột (15): Thống kê số dư ủy thác theo kỳ trung, dài hạn.
- Cột (16): Thống kê số dư ủy thác bằng VND.
- Cột (17): Thống kê số dư ủy thác bằng ngoại tệ (quy đổi ra VND theo tỷ giá quy đổi theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này).
- Cột (18): Ghi số đăng ký khoản vay, trả nợ nước ngoài của chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Ghi chú:

- “Nợ”, “Khoản nợ” được hiểu theo quy định tại Thông tư 11/2021/TT-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN..
- Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp.
- Đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, phân loại nợ theo quy định tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số A1.019-TD

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY ĐỂ ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI
(Quý ... năm)

Đơn vị tính: Tỷ VND

STT	Khách hàng vay			Dự án vay vốn				Số tiền phê duyệt cho vay			Tài sản đảm bảo		Thời hạn cho vay	
	Tên khách hàng	Mã số thuế/ CMND (Hộ chiếu)/ CCCD	Số Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài	Tên dự án	Tổng mức đầu tư dự án	Vốn đầu tư của khách hàng	Nhu cầu vay vốn	Tổng mức phê duyệt cho vay	Trong đó		Loại TSBD	Giá trị	Thời hạn	Ngày đến hạn
									Số tiền đã giải ngân	Dư nợ cho vay				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
Tổng cộng														

- Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).
- Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
- Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 18 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo
- Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Tín dụng các ngành kinh tế.
- Hướng dẫn lập báo cáo:**
 - Thống kê tình hình cho vay để đầu tư ra nước ngoài của tổ chức tín dụng đối với khách hàng theo từng dự án đầu tư ra nước ngoài.

- Cột (2), (3), (4): Thống kê thông tin khách hàng vay là nhà đầu tư theo quy định của Luật đầu tư (không bao gồm tổ chức tín dụng) vay vốn để đầu tư ra nước ngoài gồm: tên khách hàng, mã số thuế/CMND (hộ chiếu)/CCCD, số Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.
- Cột (5), (6), (7): Thống kê thông tin dự án vay vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài gồm: tên dự án (ghi rõ tên quốc gia đầu tư), tổng vốn đầu tư của dự án tại nước ngoài, vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam.
- Cột (8): Thống kê các nhu cầu cho vay được phép theo quy định của NHNN về cho vay để đầu tư ra nước ngoài của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.
- Cột (9): Thống kê tổng mức phê duyệt cho vay của tổ chức tín dụng.
- Cột (10): Thống kê số tiền tổ chức tín dụng đã giải ngân cho khách hàng tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (11): Thống kê số dư nợ cho vay tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo
- Cột (12), (13): Thống kê loại tài sản bảo đảm (VD: bất động sản, máy móc thiết bị, bảo lãnh Chính phủ...) và giá trị tài sản đảm bảo (giá trị định giá lại đến thời điểm gần nhất của TSĐB, nếu chưa định giá lại thì báo cáo giá trị sổ sách).
- Cột (14), (15): Thống kê thời hạn cho vay và ngày đến hạn của khoản vay.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số A2.001-TTGS

**BÁO CÁO DƯ NỢ, DƯ NỢ XẤU THEO NGÀNH KINH TẾ
VÀ THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Mục đích sử dụng vốn vay phân theo ngành kinh tế / loại hình tổ chức, cá nhân	Mã mục đích sử dụng vốn vay theo ngành kinh tế / loại hình tổ chức, cá nhân	Mã ngành kinh tế cấp 1 theo ngành kinh doanh chính của khách hàng	Dư nợ					Nợ xấu				
				Tổng dư nợ	Theo kỳ hạn		Theo loại tiền		Tổng nợ xấu	Theo kỳ hạn		Theo loại tiền	
					Ngắn hạn	Trung, dài hạn	VND	Ngoại tệ		Ngắn hạn	Trung, dài hạn	VND	Ngoại tệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Phân loại theo ngành kinh tế (I = I.1+ I.2 +...+ I.21)												
I.1	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	0101		100					20				
I.1.A			0101	16					2				
I.1.B			0201	2					1				
...			0202	4					1				
			0203	7					1				
...			0204	5					0				
			0301	4					0				

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

II.12	Khác	13											
-------	------	----	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô, Ngân hàng Chính sách xã hội).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trục sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất vào ngày 15 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Nợ được hiểu theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/7/2021 (đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 (đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam), Quyết định số 976/QĐ-TTg ngày 01/7/2015 (đối với Ngân hàng Chính sách xã hội) và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN.

- Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/7/2021 và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN.

- Đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam phân loại nợ theo quy định tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có) của NHNN.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Mục I: Phân loại mục đích sử dụng của từng khoản nợ theo ngành kinh tế. Phân loại theo ngành kinh tế theo hướng dẫn tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư, quy định tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)).

- Mục II: Phân loại mục đích sử dụng của từng khoản nợ theo loại hình tổ chức, cá nhân theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (5) = Cột (6) + cột (7) = Cột (8) + cột (9).

Cột (10) = Cột (11) + cột (12) = Cột (13) + cột (14).

Dòng I = I.1 + + I.21

Dòng II = II.1 + + II.12

Mục I = Mục II.

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số A2.002-TTGS

BÁO CÁO PHÂN LOẠI TÀI SẢN CỐ VÀ CAM KẾT NGOẠI BẢNG

(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

[illegible]

[illegible]

2.2	Số dư nợ gốc có tài sản bảo đảm										
2.2.1	Số dư nợ gốc có tài sản bảo đảm là bất động sản										
2.2.2	Số dư nợ gốc có tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá										
2.2.3	Số dư nợ gốc có tài sản bảo đảm là dây chuyền sản xuất, máy móc thiết bị										
2.2.4	Số dư nợ gốc có tài sản bảo đảm khác										
3	Phân theo kỳ hạn (=3.1+3.2)										
3.1	Nợ ngắn hạn										
3.2	Nợ trung và dài hạn										
4	Phân theo loại tiền tệ (=4.1+4.2)										
4.1	VND										
4.2	Ngoại tệ										
II	Cam kết ngoại bảng (=1+2+3)										
1	Các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán										
2	Cam kết cho vay không hủy ngang										
3	Các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng										
III	Giá trị tài sản bảo đảm (=1+2+3+4)										
1	Bất động sản										
2	Giấy tờ có giá										
3	Dây chuyền sản xuất, máy móc thiết bị										
4	Tài sản bảo đảm khác										

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 15 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Mục I: Thống kê tổng nợ theo quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân theo các tiêu chí từ (3) đến (12) như sau:

+ Nhóm chỉ tiêu 1: Thống kê dư nợ theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).

+ Chỉ tiêu 2.1: Thống kê số dư nợ gốc không có tài sản bảo đảm.

+ Chỉ tiêu 2.2: Thống kê số dư nợ gốc có tài sản bảo đảm.

+ Chỉ tiêu 3.1: Thống kê tổng nợ ngắn hạn theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).

+ Chỉ tiêu 3.2: Thống kê tổng nợ trung, dài hạn theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).

+ Chỉ tiêu 4.1: Thống kê tổng nợ bằng VND theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).

+ Chỉ tiêu 4.2: Thống kê tổng nợ bằng ngoại tệ, vàng quy đổi ra VND theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).

- Mục II: Thống kê tổng cam kết ngoại bảng theo quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).

- Mục III: Thống kê giá trị tài sản bảo đảm (chưa nhân với tỷ lệ khấu trừ), được xác định theo quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tương ứng với các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).

Ghi chú: Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp theo quy định tại Thông tư 11/2021/TT-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số A2.003-TTGS

BÁO CÁO PHÂN LOẠI TÀI SẢN CÓ
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

[illegible]

[illegible]

[illegible]

3.2.1	Nợ trung, dài hạn cho vay TCTD khác										
	Trong đó, nợ trung, dài hạn cho vay QTDND thành viên										
3.2.2	Nợ trung, dài hạn cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân										
4	Phân theo loại tiền tệ (=4.1+4.2)										
4.1	VND										
4.2	Ngoại tệ										
II	Cam kết ngoại bảng										
III	Giá trị tài sản bảo đảm (=1+2+3+4)										
1	Bất động sản										
2	Giấy tờ có giá										
3	Dây chuyền sản xuất, máy móc thiết bị										
4	Tài sản bảo đảm khác										

1. Đối tượng báo cáo: Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 15 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Mục I: Thống kê tổng nợ theo quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân theo các tiêu chí từ (3) đến (12) như sau:

+ Nhóm chỉ tiêu 1: Thống kê dư nợ theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12). Trong đó, Chỉ tiêu 1.1.7 “Cấp tín dụng khác” bao gồm các khoản cấp tín dụng phải phân loại theo quy định không bao gồm các khoản cấp tín dụng tại chỉ tiêu 1.1.1 đến 1.1.6 (Ví dụ: Đối với khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bán nợ phân loại số tiền chưa thu được và báo cáo vào Mục 1.1.7.....).

Chỉ tiêu 1.7 Các khoản nợ khác bao gồm Mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi.

+ Chỉ tiêu 2.1: Thống kê số dư nợ gốc không có tài sản bảo đảm.

+ Chỉ tiêu 2.2: Thống kê số dư nợ gốc có tài sản bảo đảm.

+ Chỉ tiêu 3.1: Thống kê tổng nợ ngắn hạn theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).

+ Chỉ tiêu 3.2: Thống kê tổng nợ trung, dài hạn theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).

+ Chỉ tiêu 4.1: Thống kê tổng nợ bằng VND theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).

+ Chỉ tiêu 4.2: Thống kê tổng nợ bằng ngoại tệ, vàng quy đổi ra VND theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).

- Các cột (5), (7), (9) và (11): NHHTX không điền thông tin các cột này cho đến khi có văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN về nội dung NHHTX phải phân loại lại các khoản nợ và/hoặc cam kết ngoại bảng còn lại của khách hàng vào nhóm có mức độ rủi ro cao nhất do tham chiếu từ CIC.

- Mục II: Thống kê tổng cam kết ngoại bảng theo quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).

- Mục III: Thống kê giá trị tài sản bảo đảm (chưa nhân với tỷ lệ khấu trừ), được xác định theo quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tương ứng với các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).

Ghi chú: Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp theo quy định tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số A2.004.1-TTGS

BÁO CÁO NỢ XẤU VÀ NỢ XẤU PHÁT SINH

(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

[illegible]

II.2	Tên khách hàng 2															
	...															
II.n	Tên khách hàng n															
III	Khách hàng có nợ xấu < 1 tỷ VND															
IV	Phân theo địa bàn Tỉnh/Thành phố (= IV.1+...+IV.63)															
IV.1	Tỉnh Lai Châu				12											
IV.2.	Tỉnh Điện Biên				11											
...					...											
IV.63	Tỉnh Cà Mau				96											

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 15 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Dòng II: Thống kê tổng số dư đối với các khách hàng có nợ xấu ≥ 1 tỷ VND tại các cột từ Cột (6) đến Cột (11).
- Dòng III: Thống kê tổng số dư đối với các khách hàng có nợ xấu < 1 tỷ VND tại các cột từ Cột (6) đến Cột (11).
- Cột (2): Thống kê tên từng khách hàng có dư nợ xấu ≥ 1 tỷ tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (3): Thống kê mã loại hình tổ chức, cá nhân theo quy định tại Thông tư này.
- Cột (4): Mã số thuế đối với tổ chức.
- Cột (5): Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu/Căn cước công dân đối với cá nhân.
- Cột (5a): Điền mã tỉnh, thành phố theo quy định tại Thông tư này.
- Cột (6), (8), (10), (12), (13), (14), (15), (16), (17): Thống kê số nợ xấu phát sinh mới (phát sinh tăng) trong tháng báo cáo (không bao gồm số phát sinh do chuyển qua lại từ các nhóm nợ 3, 4, 5).

Ví dụ: Khách hàng A có nợ xấu nhóm 3 là 1 tỷ VND, trong kỳ báo cáo khách hàng A phát sinh thêm dư nợ 500 triệu VND và bị chuyển nhóm nợ từ nhóm 1 sang nhóm 3 thì TCTD báo cáo số nợ xấu phát sinh trong kỳ là 500 triệu VND vào cột (6).

- Cột (6) + Cột (8) + Cột (10) = Cột (12) + Cột (13) + Cột (14) + Cột (15) + Cột (16) + Cột (17)
- Cột (7), (9), (11): Thống kê dư nợ nhóm 3, 4, 5 của tổ chức tín dụng đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Trong trường hợp một khoản nợ xấu của khách hàng phát sinh do nhiều nguyên nhân, TCTD thống kê giá trị khoản nợ vào một nguyên nhân theo thứ tự ưu tiên như sau:
 1. Chuyển thành nợ xấu do tham chiếu từ CIC.
 2. Nợ cơ cấu chuyển thành nợ xấu.
 3. Chuyển thành nợ xấu do thực hiện theo Kết luận thanh tra/Kiểm toán.
 4. Chuyển thành nợ xấu do quá hạn.
 5. Chuyển thành nợ xấu theo quy định tại Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11/2021/TT-NHNN
 6. Chuyển thành nợ xấu do các nguyên nhân khác.

Ghi chú:

- Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp theo quy định tại Thông tư 11/2021/TT-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN.
- Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.
- Xử lý nợ xấu: Là các hình thức làm giảm dư nợ gốc của khoản nợ (không bao gồm trường hợp chuyển nhóm nợ).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số A2.004.2-TTGS

BÁO CÁO TÌNH HÌNH XỬ LÝ NỢ XẤU
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

[illegible]

	...																			
II.n	Tên khách hàng n																			
III	Khách hàng có nợ xấu được xử lý < 1 tỷ VND																			
IV	Phân theo địa bàn tỉnh/thành phố (= IV.1+...+IV.63)																			
IV.1	Tỉnh Lai Châu				12															
IV.2	Tỉnh Điện Biên				11															
...					...															
IV.63	Tỉnh Cà Mau				96															

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 15 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Dòng II: Thống kê tổng số dư đối với các khách hàng có nợ xấu được xử lý ≥ 1 tỷ VND
- Dòng III: Thống kê tổng số dư đối với các khách hàng có nợ xấu được xử lý < 1 tỷ VND
- Cột (2): Thống kê tên từng khách hàng có nợ xấu được xử lý ≥ 1 tỷ VND từ ngày 01/01 của năm báo cáo đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (3): Thống kê mã loại hình tổ chức, cá nhân theo quy định tại Thông tư này.
- Cột (4): Mã số thuế đối với tổ chức.
- Cột (5): Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu/Căn cước công dân đối với cá nhân.
- Cột (5a): Điền mã tỉnh, thành phố theo quy định tại Thông tư này.

- Cột (18): Thống kê tổng nợ xấu đã xử lý lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

$\text{Cột (18)} = \text{Cột (19)} + (20) + (21) + (22) + (23) + (24) + (32) + (33).$

- Cột (19): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do khách hàng trả nợ.

- Cột (20): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do tổ chức tín dụng nhận tài sản bảo đảm của khách hàng thay cho nghĩa vụ trả nợ.

- Cột (21): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bán, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

- Cột (22): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý bao gồm cả số dự phòng rủi ro đã được trích lập đối với khoản nợ bán cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC).

- Cột (23): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do chuyển đổi nợ xấu thành vốn góp.

- Cột (24): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bên thứ ba trả thay.

- Cột (25): Thống kê số tiền thu được, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bán nợ cho Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC).

- Cột (26): Yêu cầu báo cáo số dư nợ gốc của khoản nợ tại thời điểm bán cho VAMC.

- Cột (27): Thống kê số tiền, mệnh giá trái phiếu đặc biệt thu được, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC).

- Cột (28): Tên khách hàng mua nợ.

- Cột (29): Thống kê mã khách hàng: Tổ chức tín dụng ghi là TC nếu khách hàng mua nợ là tổ chức; ghi là CN nếu khách hàng mua nợ là cá nhân.

- Cột (30): Mã số thuế đối với tổ chức, Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu/CCCD đối với cá nhân.

- Cột (31): Thống kê số tiền thu được, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bán nợ cho tổ chức, cá nhân khác.

- Cột (32) = Cột (25) + Cột (27) + Cột (31).

- Cột (33): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do các nguyên nhân khác ngoài các nguyên nhân nêu tại cột (19), (20), (21), (22), (23), (24), (25), (27), (31).

Ghi chú:

- Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp theo quy định tại Thông tư 11/2021/TT-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN.

- Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

- Xử lý nợ xấu: Là các hình thức làm giảm dư nợ gốc của khoản nợ (không bao gồm trường hợp chuyển nhóm nợ).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số A2.005-TTGS (P1)

BÁO CÁO NỢ XẤU VÀ TÌNH HÌNH XỬ LÝ NỢ XẤU CỦA NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu

VND

STT	Thông tin về khách hàng vay			Tổng dư nợ	Thông tin nợ xấu						Tài sản bảo đảm					Trích lập dự phòng rủi ro cụ thể	Hình thức cấp tín dụng	Mã tỉnh, thành phố
	Tên khách hàng vay	Mã số thuế	CMND/ Hộ chiếu/C CCD		Nhóm 3		Nhóm 4		Nhóm 5		Tổng số	Bất động sản	Máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa	Giấy tờ có giá	Tài sản khác			
					Phát sinh trong kỳ	Số dư	Phát sinh trong kỳ	Số dư	Phát sinh trong kỳ	Số dư								

[illegible]

[illegible]

[illegible]

	(=II.2.1+II.2.2)																	
II.2.1	<i>Các khách hàng là tổ chức kinh tế</i>																	
II.2.2	<i>Các khách hàng là cá nhân</i>																	
III	Tổng cộng (=I+II)																	
IV	Phân theo địa bàn																	
IV .1	Tỉnh Lai Châu																	12
IV 2	Tỉnh Điện Biên																	11
...																		...
IV .63	Tỉnh Cà Mau																	96

Hướng dẫn lập Biểu số A2.005-TTGS

1. Đối tượng báo cáo: Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 16 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê khách hàng có dư nợ xấu và/hoặc xử lý nợ xấu từ ngày 01/01 của năm báo cáo đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
- + Tại Phần I: Báo cáo chi tiết đến từng tổ chức tín dụng.
- + Tại Phần II, Mục II.1: Thống kê nợ xấu, tình hình xử lý nợ xấu của từng khách hàng có dư nợ ≥ 500 triệu đồng theo các tiêu chí từ Cột (2) đến Cột (35). Danh sách khách hàng này xác định tại thời điểm đầu năm và phải báo cáo số liệu cập nhật

duy trì đến ngày cuối cùng của năm báo cáo (ngay cả khi khách hàng trong danh sách này có dư nợ < 500 triệu đồng trong năm báo cáo, kể cả trường hợp khách hàng không còn món nợ xấu nào nhưng thời điểm trước đó trong năm đã báo cáo nợ xấu nhưng đã được xử lý).

Các kỳ báo cáo tiếp theo trong năm, nếu phát sinh khách hàng có nợ xấu và dư nợ ≥ 500 triệu đồng, tổ chức tín dụng tiến hành xác định, duy trì, báo cáo thông tin của khách hàng đã xác định kỳ báo cáo trước và khách hàng phát sinh mới đến thời điểm cuối năm. Sang năm báo cáo tiếp theo sẽ tiến hành lọc và xác định lại danh sách khách hàng.

Ví dụ: Tại kỳ báo cáo tháng 01/2015, ngân hàng A có 100 khách hàng có nợ xấu với dư nợ ≥ 500 triệu đồng, kỳ báo cáo tháng 01, ngân hàng báo cáo các chỉ tiêu từ Cột (2) đến Cột (35) của 100 khách hàng và danh sách 100 khách hàng này sẽ phải cập nhật thông tin và duy trì báo cáo đến tháng 12/2015.

Kỳ báo cáo tháng 02 phát sinh:

+ 30 khách hàng trong danh sách 100 khách hàng đã xác định tại tháng 01/2015 trả một phần nợ nếu dư nợ < 500 triệu đồng.

+ Phát sinh mới 10 khách hàng có nợ xấu và dư nợ ≥ 500 triệu đồng.

Vậy, ngân hàng A phải báo cáo số liệu của 110 khách hàng (gồm 100 khách hàng của tháng trước + 10 khách hàng phát sinh mới trong kỳ báo cáo tháng 02/2015 và duy trì báo cáo số liệu cập nhật của 110 khách hàng này đến cuối năm 2015).

Giả sử, từ kỳ báo cáo tháng 3/2015 đến cuối tháng 12/2015, ngân hàng không phát sinh khách hàng nào có nợ xấu và dư nợ ≥ 500 triệu đồng, đồng thời 30 khách hàng trên có dư nợ ≤ 500 triệu đồng, sang năm 2016, tại kỳ báo cáo tháng 01/2016 ngân hàng A cũng không phát sinh mới khách hàng theo tiêu chí nói trên, ngân hàng A sẽ báo cáo thông tin của 80 khách hàng ($110 - 30 = 80$) và 30 khách hàng này có dư nợ ≤ 500 triệu đồng sẽ được chuyển sang báo cáo tại Mục II.2 của Phần II.

+ Tại Phần II, Mục II.2: Thống kê nợ xấu của tất cả các khách hàng có dư nợ dưới 500 triệu đồng (không bao gồm khách hàng có trong danh sách khách hàng ở Mục A1, A2 đã xác định tại thời điểm đầu năm có dư nợ ≥ 500 triệu mà đến thời điểm báo dư nợ < 500 triệu).

- Cột (3): Mã số thuế đối với tổ chức.

- Cột (4): Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu/Căn cước công dân đối với cá nhân.

- Cột (5): Thống kê tổng dư nợ đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (6), (8), (10): Thống kê số phát sinh mới (chỉ phát sinh tăng) trong kỳ báo cáo (không bao gồm số phát sinh do chuyển qua lại từ các nhóm nợ 3, 4, 5).

- Cột (7), (9), (11): Thống kê dư nợ nhóm 3, 4, 5 của tổ chức tín dụng đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (13), (14), (15), (16): Giá trị định giá lại tài sản bảo đảm tại thời điểm gần nhất.
- + Cột (12) = Cột (13) + cột (14) + cột (15) + cột (16).
- + Cột (13) bao gồm cả giá trị bất động sản hình thành trong tương lai. Trường hợp khoản nợ không có tài sản bảo đảm thì các Cột (13), (14), (15), (16) để trống.
- Cột (17): Số tiền dự phòng cụ thể tổ chức tín dụng đã trích lập cho khoản nợ đến thời điểm báo cáo.
- Cột (18): Hình thức tín dụng: Tổ chức tín dụng ghi là 1 nếu là “Cho vay”; ghi là 2 nếu là “Mua trái phiếu”; ghi là 3 nếu là “Ủy thác”.
- Cột (20): Thông kê tổng nợ xấu đã xử lý lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

$$\text{Cột (20)} = \text{Cột (21)} + \text{cột (22)} + \text{cột (23)} + \text{cột (24)} + \text{cột (25)} + \text{cột (26)} + \text{cột (32)} + \text{cột (33)} + \text{cột (34)}.$$
- Cột (21): Thông kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do khách hàng trả nợ.
- Cột (22): Thông kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do tổ chức tín dụng nhận tài sản bảo đảm của khách hàng thay cho nghĩa vụ trả nợ.
- Cột (23): Thông kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bán, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.
- Cột (24): Thông kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý bao gồm cả số dự phòng rủi ro đã được trích lập đối với khoản nợ bán cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC).
- Cột (25): Thông kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do chuyển đổi nợ xấu thành vốn góp.
- Cột (26): Thông kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bên thứ ba trả thay.
- Cột (27): Thông kê số tiền thu được, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bán nợ cho Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC).
- Cột (28): Thông kê số tiền, mệnh giá trái phiếu đặc biệt thu được, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC).

- Cột (29): Tên khách hàng mua nợ.
- Cột (30): Mã khách hàng mua nợ (Tổ chức nhận giá trị: TC; cá nhân nhận giá trị: CN).
- Cột (31): Mã số thuế đối với tổ chức, Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu đối với cá nhân.
- Cột (32): Thống kê số tiền thu được, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bán nợ cho tổ chức, cá nhân khác.
- Cột (33) = Cột (27) + cột (28) + cột (32).
- Cột (34): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do các nguyên nhân khác ngoài các nguyên nhân nêu tại các cột (21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 32).
- Cột (19), (35): Điền mã tỉnh thành theo Bảng 8 phụ lục 3 Thông tư này.
- Tương ứng với Phần I, tại các cột dữ liệu kiểu số là số liệu hợp cộng Mục (I.1 + I.2) của Phần I.
Trong đó: A là số liệu hợp cộng của các khách hàng là tổ chức tín dụng; B là số liệu hợp cộng của các khách hàng là Quỹ tín dụng nhân dân.
- Tương ứng với phần II, tại các cột dữ liệu kiểu số là số liệu hợp cộng Mục (II.1 + II.2) của Phần II.
Trong đó: II.1 = (II.1.1+II.1.2); II.1.1 là số liệu hợp cộng của các khách hàng là tổ chức kinh tế; II.1.2 là số liệu hợp cộng của các khách hàng là cá nhân.

$$II.2 = (II.2.1+II.2.2);$$

$$III = I+II.$$

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

[illegible]

[illegible]

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tin dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 15 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Tập đoàn kinh tế nhà nước (TĐKTNN), Tổng công ty nhà nước được xác định theo quy định hiện hành.

- Cột (4): Ghi mã số thuế của từng đơn vị thành viên thuộc tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước có quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng (đề nghị tổ chức tín dụng phải ghi đầy đủ)

- Chi tiêu từ cột (5) đến cột (25): Thống kê số dư các khoản nợ thuộc nhóm 3, 4 và 5 theo quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được tổ chức tín dụng hạch toán nội bảng cân đối tài khoản kê toán.

- Cột (7): Ghi nhóm nợ được tổ chức tín dụng phân loại theo quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Chỉ tiêu từ cột (12) đến cột (19): Thông kê số dư nợ xấu có tài sản bảo đảm hoặc bảo lãnh của bên thứ ba, bảo đảm bằng các tài sản hình thành trong tương lai (nếu là bất động sản hình thành trong tương lai không bao gồm quyền sử dụng đất).

- Các cột (8), (14), (18): Thống kê giá trị của tài sản bảo đảm được xác định theo hợp đồng bảo đảm ký kết giữa tổ chức tín dụng và khách hàng vay vốn.
- Cột (26): Thống kê số dư nợ khó đòi của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro đang được tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng (Tài khoản 97).

Ghi chú: Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp theo quy định tại **Thông tư 11/2021/TT-NHNN**; **Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN (đối với Ngân hàng Hợp tác xã)** và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số A2.007-TTGS

BÁO CÁO TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG ĐỂ XỬ LÝ RỦI RO
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị
1	Dự phòng chung còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ trước	
1.1	<i>Trong đó: Dự phòng chung được trích lập bổ sung cho kỳ trước nhưng chưa báo cáo tại kỳ báo cáo trước</i>	
1.2	<i>Trong đó: Dự phòng chung hoàn nhập cho kỳ trước nhưng chưa báo cáo tại kỳ báo cáo trước</i>	
1.3	<i>Trong đó: Dự phòng chung sử dụng để xử lý rủi ro cho kỳ trước nhưng chưa báo cáo tại kỳ báo cáo trước</i>	
2	Dự phòng chung phải trích theo quy định	
3	Dự phòng chung thực trích bổ sung cho kỳ báo cáo	
4	Dự phòng chung hoàn nhập cho kỳ báo cáo	
5	Dự phòng chung đã sử dụng để xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo	
6	Dự phòng chung còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo	
7	Dự phòng cụ thể còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ trước	
7.1	<i>Trong đó: Dự phòng cụ thể được trích lập bổ sung để xử lý rủi ro cho kỳ trước nhưng chưa báo cáo tại kỳ báo cáo trước</i>	
7.2	<i>Trong đó: Dự phòng cụ thể hoàn nhập cho kỳ trước nhưng chưa báo cáo tại kỳ báo cáo trước</i>	
7.3	<i>Trong đó: Dự phòng cụ thể sử dụng để xử lý rủi ro cho kỳ trước nhưng chưa báo cáo tại kỳ báo cáo trước</i>	
8	Dự phòng cụ thể phải trích theo quy định	
8.1	<i>Dự phòng cụ thể phải trích cho nợ nhóm 2</i>	
8.2	<i>Dự phòng cụ thể phải trích cho nợ nhóm 3</i>	
8.3	<i>Dự phòng cụ thể phải trích cho nợ nhóm 4</i>	
8.4	<i>Dự phòng cụ thể phải trích cho nợ nhóm 5</i>	
9	Dự phòng cụ thể thực trích bổ sung cho kỳ báo cáo	
10	Dự phòng cụ thể hoàn nhập cho kỳ báo cáo	
11	Dự phòng cụ thể đã sử dụng để xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo	
12	Dự phòng cụ thể giảm liên quan đến nghiệp vụ bán nợ cho VAMC phát sinh trong kỳ báo cáo	
13	Dự phòng cụ thể còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo	
14	Số tiền thu hồi được lũy kế từ đầu năm đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo từ các khoản đang trong thời gian theo dõi ngoại bảng của tất cả khách hàng có nợ đã dùng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro	
15	Số tiền đã loại khỏi tài khoản ngoại bảng của tất cả khách hàng có nợ đã dùng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro quá thời gian theo dõi lũy kế đến kỳ báo cáo	

16	Số tiền thu hồi được từ các khoản loại khỏi tài khoản ngoại bảng của tất cả khách hàng có nợ đã dùng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro quá thời gian theo dõi	
----	--	--

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô, Ngân hàng Chính sách xã hội).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;
- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất vào ngày 15 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Thông tư này

- Các tổ chức tín dụng thực hiện trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 11/2021/TT-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN. Riêng Ngân hàng Hợp tác xã thực hiện theo quy định tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN

- Phạm vi thống kê không bao gồm các khoản trích lập dự phòng quy định tại các văn bản khác ví dụ Thông tư 14/2021/TT-NHNN...

- Chỉ tiêu 1: Thống kê số tiền dự phòng chung còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ trước (số tiền dự phòng chung còn lại của kỳ trước).

- Chỉ tiêu 1.1, 1.2, 1.3: Thống kê số tiền dự phòng chung được trích lập bổ sung/hoàn nhập/sử dụng để xử lý rủi ro cho kỳ phân loại nợ, trích lập dự phòng trước nhưng chưa thống kê báo cáo tại kỳ báo cáo trước.

Ví dụ: Tại thời điểm báo cáo ngày 15/4, tổ chức tín dụng đã thực hiện phân loại nợ, xác định số dự phòng chung phải trích của kỳ báo cáo tháng 03 là 100 tỷ đồng và phải thực hiện trích lập bổ sung 10 tỷ đồng nhưng chưa thực hiện trích lập bổ sung; **sau ngày 15/4 tổ chức tín dụng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro bổ sung 10 tỷ đồng. Tại kỳ báo cáo tháng 3 (thời hạn báo cáo trước ngày 15/4), dự phòng chung còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo (chỉ tiêu 6) là 90 tỷ đồng. Tại kỳ báo cáo tháng 4 (thời hạn báo cáo trước ngày 15/5), dự phòng chung còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ trước (chỉ tiêu 1) là 100 tỷ đồng; dự phòng chung được trích lập bổ sung cho kỳ trước nhưng chưa báo cáo tại kỳ báo cáo trước (chỉ tiêu 1.1) là 10 tỷ đồng.**

- Chỉ tiêu 2: Thống kê số tiền dự phòng chung tổ chức tín dụng phải trích lập theo quy định hiện hành của NHNN, tính trên số dư nợ tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê số tiền dự phòng chung thực trích bổ sung cho kỳ báo cáo (số phát sinh tăng tương ứng với dư nợ tại cuối kỳ báo cáo).

- Chỉ tiêu 4: Thống kê số tiền dự phòng chung hoàn nhập cho kỳ báo cáo (số phát sinh giảm tương ứng với dư nợ tại cuối kỳ báo cáo).

- Chỉ tiêu 5: Thống kê số tiền dự phòng chung đã sử dụng để xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo (số phát sinh tương ứng với dư nợ tại cuối kỳ báo cáo).

- Chỉ tiêu 6: Thống kê số tiền dự phòng chung còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo (số tiền dự phòng chung còn lại của kỳ báo cáo).

- Chỉ tiêu 7: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ trước (số tiền dự phòng cụ thể còn lại của kỳ trước).
- Chỉ tiêu 7.1, 7.2, 7.3: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể được trích lập bổ sung/hoàn nhập/sử dụng để xử lý rủi ro cho kỳ phân loại nợ, trích lập dự phòng trước nhưng chưa thống kê báo cáo tại kỳ báo cáo trước (tương tự như cách thống kê báo cáo tại chỉ tiêu 1.1, 1.2, 1.3).
- Chỉ tiêu 8: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể tổ chức tín dụng phải trích lập theo quy định hiện hành của NHNN, tính trên số dư nợ tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 8.1 đến 8.4: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể phải trích cho nợ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định hiện hành của NHNN, tính trên số dư nợ tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 9: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể thực trích bổ sung cho kỳ báo cáo (số phát sinh tăng tương ứng với dư nợ tại cuối kỳ báo cáo).
- Chỉ tiêu 10: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể hoàn nhập cho kỳ báo cáo (số phát sinh giảm tương ứng với dư nợ tại cuối kỳ báo cáo).
- Chỉ tiêu 11: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể đã sử dụng để xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo (số phát sinh tương ứng với dư nợ tại cuối kỳ báo cáo).
- Chỉ tiêu 12: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể giảm do bán nợ cho VAMC trong kỳ báo cáo (số phát sinh giảm trong kỳ báo cáo).
- Chỉ tiêu 13: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo (số tiền dự phòng cụ thể còn lại của kỳ báo cáo).
- Chỉ tiêu 14: Thống kê tổng số tiền thu hồi được lũy kế từ đầu năm đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo từ các khoản đang theo dõi ngoại bảng của tất cả khách hàng có nợ đã dùng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro.
- Chỉ tiêu 15: Thống kê tổng số tiền đã loại khỏi tài khoản ngoại bảng của tất cả những khách hàng có nợ đã dùng quỹ dự phòng rủi ro để xử lý đã quá thời gian theo dõi lũy kế đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 16: Thống kê tổng số tiền thu hồi được từ các khoản loại khỏi tài khoản ngoại bảng của tất cả những khách hàng có nợ đã dùng quỹ dự phòng rủi ro để xử lý đã quá thời gian theo dõi.

Ghi chú: Đối với những khoản mục hoàn nhập dự phòng: Ghi giá trị dương (không ghi giá trị âm).

Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Tên tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu	Mã số thuế	Thông tin về trái phiếu tổ chức kinh tế															Phân loại trái phiếu theo mục đích phát hành trái phiếu				Phân loại trái phiếu theo giá trị tài sản bảo đảm				Cấp tín dụng khác (không bao gồm đầu tư trái phiếu TCKT)	
1	Tên TCKT (1=1.1+1.2+...)																										
2																											
3																											
4																											
5																											
6																											
7																											
8																											
9																											
10																											
11																											
12																											
13																											
14																											
15																											
16																											
17																											
18																											
19																											
20																											
21																											
22																											
23																											
24																											
25																											
26																											
27																											
28																											
29																											
30																											
31																											
32																											
33																											
34																											
35																											
36																											
37																											
38																											
39																											
40																											

- Cột (5): Ghi ngày phát hành trái phiếu theo định dạng YYYYMMDD ví dụ ngày 12/5/2021 thì điền 20210512
- Cột (6): Ghi ngày tổ chức tín dụng mua trái phiếu theo định dạng YYYYMMDD
- Cột (7): Ghi ngày đáo hạn của trái phiếu theo định dạng YYYYMMDD
- Cột (8): Là thời hạn TCTD sử dụng chứng khoán nợ để Repo/Cầm cố/thể chấp/Bảo lãnh/hình thức khác (nếu có).
- Cột (9): Ghi rõ định kỳ theo “Tháng”, “Quý”, “Năm” hoặc “Cuối kỳ”.
- Cột (10): Ghi giá trị đầu tư trái phiếu tính theo mệnh giá.
 - + Đối với trái phiếu tổ chức kinh tế là chứng khoán kinh doanh: ghi giá thực tế mua trái phiếu (giá gốc), bao gồm: giá mua + chi phí mua (nếu có);
 - + Đối với trái phiếu tổ chức kinh tế là chứng khoán sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: ghi giá trị thuần của trái phiếu (= mệnh giá - chiết khấu + phụ trội).
$$\text{Cột (10)} = \text{cột (20)} + \text{cột (25)} + \text{cột (27)} + \text{cột (29)} = \text{cột (30)} + \text{cột (31)} + \text{cột (32)} + \text{cột (34)} + \text{cột (35)} + \text{cột (36)} + \text{cột (38)}$$
- Cột (12): Trái phiếu doanh nghiệp xanh theo quy định tại Nghị định 153/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế khác (nếu có).
- Cột (13): Ghi giá trị nhóm nợ (1, 2, 3, 4, 5) đối với những trái phiếu được phân loại nợ theo quy định tại Thông tư 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
 - + Đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, phân loại nợ theo quy định tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN.
 - + Đối với những trái phiếu không phải phân loại nợ: Ghi giá trị "0".
- Cột (14): Ghi tổng số dư dự phòng rủi ro đã trích lập đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (15): Ghi số dư dự phòng giảm giá đã trích lập đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (16): Phân loại hiện trạng trái phiếu theo các giá trị sau: Tổ chức tín dụng ghi 1 nếu là “Đang nắm giữ”; Ghi 2 nếu là “Repo”; Ghi 3 nếu là “Cầm cố”; Ghi 4 nếu là “Khác”.
- Cột (17): Ghi chi tiết tên tổ chức tín dụng nhận cầm cố, repo trái phiếu (nếu có); hoặc ghi rõ hiện trạng khác của trái phiếu (nếu có).
- Cột (18): Trường hợp mua thứ cấp trái phiếu thì ghi rõ tên TCTD/đơn vị bán trái phiếu. Trường hợp mua sơ cấp thì để trống.
- Cột (19): Ghi tóm tắt mục đích phát hành trái phiếu được nêu tại phương án phát hành trái phiếu.
- Cột (20): Ghi giá trị trái được phát hành để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư.
- Cột (21): Ghi giá trị trái được phát hành để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư thuộc lĩnh vực xây dựng, kinh doanh bất động

sản.

- Cột (22): Ghi giá trị trái phiếu được phát hành để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư thuộc lĩnh vực vận tải, kho bãi.
- Cột (23): Ghi giá trị trái phiếu được phát hành để thực hiện các chương trình, dự án thủy điện, năng lượng gió, năng lượng mặt trời, nhiệt điện ...
- Cột (24): Ghi giá trị trái phiếu được phát hành để các chương trình, dự án công nghiệp khai thác, chế biến, chế tạo.
- Cột (25): Ghi giá trị trái phiếu được phát hành để tăng quy mô vốn hoạt động của doanh nghiệp phát hành.
- Cột (26): Ghi giá trị trái phiếu được phát hành để tăng quy mô vốn hoạt động của doanh nghiệp phát hành hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, kinh doanh bất động sản.
- Cột (27): Ghi giá trị trái phiếu được phát hành để cơ cấu lại nợ của doanh nghiệp phát hành.
- Cột (28): Ghi giá trị trái phiếu được phát hành để cơ cấu lại nợ của doanh nghiệp phát hành hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, kinh doanh bất động sản.
- Cột (29): Ghi giá trị trái phiếu được phát hành với mục đích khác (ngoài các mục đích từ cột (17) đến cột (25)).
- Cột (30): Ghi giá trị trái phiếu được đảm bảo bằng tài sản là bất động sản.
- Cột (31): Ghi giá trị trái phiếu được đảm bảo bằng tài sản là tài sản hình thành trong tương lai.
- Cột (32): Ghi giá trị trái phiếu được đảm bảo bằng tài sản khác.
- Cột (33): Ghi giá trị tài sản bảo đảm được định giá tại thời điểm gần nhất được sử dụng để đảm bảo cho trái phiếu tổ chức kinh tế.
- Cột (34): Ghi giá trị trái phiếu được bên thứ ba bảo lãnh bằng tài sản là bất động sản.
- Cột (35): Ghi giá trị trái phiếu được bên thứ ba bảo lãnh bằng tài sản hình thành trong tương lai.
- Cột (36): Ghi giá trị trái phiếu được bên thứ ba bảo lãnh bằng tài sản khác.
- Cột (37): Ghi giá trị tài sản hoặc hình thức khác (giá trị được định giá tại thời điểm gần nhất) của bên thứ ba sử dụng để bảo lãnh cho trái phiếu tổ chức kinh tế.
- Cột (38): Ghi giá trị trái phiếu không có tài sản bảo đảm và bảo lãnh của bên thứ ba.
- Cột (39): Ghi dư nợ cho vay đối với tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu.
- Cột (40): Ghi dư nợ và số dư các khoản bảo lãnh đối với tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu.
- Cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư 23/2020/TT-NHNN (đối với công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính), Thông tư 22/2019/TT-NHNN (đối với ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài) và các văn

bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số A3.003-TTGS

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH MUA, ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ,
TRÁI PHIẾU ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Tên chỉ tiêu	Số dư
1	Tổng mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
2	Tổng Nợ phải trả bình quân của tháng liền kề trước	
3	Tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh so với Tổng Nợ phải trả bình quân của tháng liền kề trước	

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Các chỉ tiêu báo cáo thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành quy định về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài Thông tư 22/2019/TT-NHNN, Thông tư 23/2020/TT-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN).

- Chỉ tiêu (3) = Chỉ tiêu (1)*100/Chỉ tiêu (2). Tỷ lệ phân thập phân lấy 2 số sau dấu phẩy, không ghi dấu %. (Ví dụ: Tỷ lệ 7,51% điền “7,51”).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số B.001-DBTK

BÁO CÁO HUY ĐỘNG VỐN TỪ KHÁCH HÀNG THEO NGÀNH KINH TẾ
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

Tên ngành kinh tế	Mã ngành kinh tế	Tiền gửi của cá nhân và tổ chức là Người cư trú của Việt Nam			Phát hành giấy tờ có giá cho Người cư trú của Việt Nam		
		Bảng VND	Bảng ngoại tệ	Tổng cộng	Bảng VND	Bảng ngoại tệ	Tổng cộng
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
...	...						
...	...						
...	...						
Tổng cộng							

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;
- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê số dư huy động vốn của tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm huy động vốn từ các tổ chức tín dụng khác; tổ chức không phải tổ chức tín dụng quy định tại điểm 10 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này; Chính phủ).

- Việc phân loại huy động vốn của tổ chức tín dụng theo ngành kinh tế căn cứ vào hồ sơ của khách hàng.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột “Tên ngành kinh tế”: Tổ chức tín dụng ghi rõ tên ngành kinh tế theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (1): Là Mã ngành kinh tế quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (2), cột (3): Thống kê số dư các khoản tiền gửi (tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi chuyên dùng và các loại tiền gửi khác) tại tổ chức tín dụng từ các tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo ngành kinh tế.

- Cột (4) = Cột (2) + cột (3).

- Cột (5), cột (6): Thống kê số dư phát hành giấy tờ có giá (chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu) của tổ chức tín dụng cho các tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam

tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo ngành kinh tế.

- Cột (7) = Cột (5) + cột (6).

Ghi chú: Khách hàng là cá nhân gửi tiền sẽ được phân vào Hộ gia đình trong ngành cấp 1: Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (Mã ngành 0806 tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này).

[illegible]

[illegible]

[illegible]

14.1	Có kỳ hạn dưới 6 tháng											
14.2	Có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng											
14.3	Có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng											
14.4	Có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng											
14.5	Có kỳ hạn từ trên 60 tháng											
15	<i>Phát hành giấy tờ có giá (15.1+15.2+15.3+15.4+15.5)</i>											
15.1	Có kỳ hạn dưới 6 tháng											
15.2	Có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng											
15.3	Có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng											
15.4	Có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng											
15.5	Có kỳ hạn từ trên 60 tháng											
16	Tổng cộng (9+15)											

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo này thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Thống kê số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng theo từng loại hình sản phẩm từ Người cư trú của Việt Nam và Người không cư trú của Việt Nam (không bao gồm tổ chức tín dụng).

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (1) đến cột (6): Thống kê các khoản huy động vốn của khách hàng là Người cư trú của Việt Nam:

+ Cột (1): Thống kê số dư huy động vốn của Chính phủ, cơ quan Chính phủ và các cơ quan trực thuộc Chính phủ.

- + Cột (2): Thống kê số dư huy động vốn các tổ chức không phải tổ chức tín dụng. Các tổ chức không phải tổ chức tín dụng được quy định tại điểm 10 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.
- + Cột (3): Thống kê số dư huy động vốn của các hộ kinh doanh, cá nhân.
- + Cột (4): Thống kê số dư huy động vốn của doanh nghiệp trong nước (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài).
- + Cột (5): Thống kê số dư huy động vốn của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông và được cấp giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành.
- + Cột (6): Thống kê số dư huy động vốn của tổ chức khác (không bao gồm số dư tiền gửi được thống kê tại các cột (1), (2), (3), (4), (5)).
- + Cột (7) = Tổng các cột từ (1) đến (6).
- Cột (8) đến cột (10): Thống kê các khoản huy động vốn của khách hàng là Người không cư trú của Việt Nam:
 - + Cột (8): Thống kê số dư huy động vốn của các hộ kinh doanh, cá nhân.
 - + Cột (9): Thống kê số dư huy động vốn của doanh nghiệp.
 - + Cột (10): Thống kê số dư huy động vốn của tổ chức khác (không bao gồm số dư tiền gửi được thống kê tại các cột (8), (9)).
- + Cột (11) = Tổng các cột từ (8) đến (10).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số B.003-DBTK

**BÁO CÁO MỘT SỐ TÀI KHOẢN KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH CHI TIẾT
TÀI KHOẢN KẾ TOÁN CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: VND

STT	Tên chỉ tiêu	Số hiệu tài khoản	VND		Ngoại tệ		Tổng số	
			DCN	DCC	DCN	DCC	DCN	DCC
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)+(5)	(8)=(4)+(6)
1	Tài khoản tổng hợp 1	104						
1.1	Tài khoản thuyết minh A	104A						
1.2	Tài khoản thuyết minh B	104B						
...								
2	Tài khoản tổng hợp 2							
2.1	Tài khoản thuyết minh A							
2.2	Tài khoản thuyết minh B							
....								
n	Tài khoản tổng hợp n							
n.1	Tài khoản thuyết minh A							
n.2	Tài khoản thuyết minh B							
....								

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.

4. Đơn vị nhân và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê số dư cuối nợ, số dư cuối có đến cuối ngày cuối cùng của tháng báo cáo của các Tài khoản kế toán và thuyết minh tài khoản kế toán theo khu vực thể chế (từ A đến S).

- Cột (2): Số hiệu tài khoản kế toán và số hiệu tài khoản thuyết minh chi tiết tài khoản kế toán.

+ Số hiệu tài khoản kế toán cần thuyết minh là số hiệu của tài khoản tại mục 7.

+ Số hiệu tài khoản thuyết minh tài khoản kế toán: Bao gồm số hiệu tài khoản kế toán cần thuyết minh và mã Khu vực thể chế cụ thể tại mục 8 (từ A đến S).

Ví dụ: Tài khoản 122 “Đầu tư vào các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện để chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước”, tại đơn vị có số dư cuối và bao gồm đầu tư giấy tờ có giá ngắn hạn do Chính phủ địa phương phát hành và giấy tờ có giá do Bảo hiểm xã hội phát hành, đơn vị phải báo cáo số dư của tài khoản tổng hợp là 122 và các tài khoản thuyết minh là 122K, 122L.

- Cột (3) đến cột (8): Thống kê số Dư cuối nợ và Dư cuối có theo VND và ngoại tệ, tổng số của các Tài khoản tổng hợp cần thuyết minh và thuyết minh của các Tài khoản tổng hợp.

- Hướng dẫn xác định và phân loại từng khu vực thể chế cụ thể tại mục II được quy định tại Thông tư 02/2020/TT-BKHĐT quy định phân loại khu vực thể chế áp dụng trong thống kê Việt Nam ngày 23/3/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

6. Công thức kiểm tra:

- Dư cuối nợ (cột 7)/ Dư cuối có (cột 8) của các tài khoản kế toán cần thuyết minh tại biểu này phải bằng số Dư cuối nợ và số Dư cuối có của tài khoản kế toán tương ứng tại Biểu số H.001-TTGS Thông tư này (đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trừ Quỹ tín dụng nhân dân) và báo cáo Biểu số G32.020-TTGS Thông tư này (đối với các Quỹ tín dụng nhân dân).

- Tổng Dư cuối nợ/ Dư cuối có của các tài khoản thuyết minh = Dư cuối nợ/ Dư cuối có của tài khoản kế toán.

7. Danh sách các tài khoản tổng hợp cần phải thuyết minh

104	253	3912	428
122	254	3921	431
1411	255	3922	432
1413	256	3923	433
1422	271	3929	434
148	272	3941	435
151	273	3942	436
153	275	3943	4413
156	281	3944	4423
161	282	3951	47
163	283	3952	486
211	284	396	4911
212	285	419	4912
213	291	4211	4913
214	292	4212	4914
215	293	4214	4921
216	341	4221	4922
221	343	4222	4931
222	344	4224	4932
231	345	4231	4941
232	3591	4232	4942
241	3592	4238	496
242	371	4241	51
251	372	4242	
252	3911	427	

8. Thuyết minh chi tiết tài khoản theo khu vực thể chế

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Tên khu vực thể chế kinh tế	Mã KVTC
1			Khu vực thể chế phi tài chính	
	11	110	Khu vực phi tài chính nhà nước	A
	12	120	Khu vực phi tài chính ngoài nhà nước	B
	13	130	Khu vực phi tài chính có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	C
2			Khu vực thể chế tài chính	
	21	210	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	D
	22		Tổ chức nhận tiền gửi	E
	23		Doanh nghiệp bảo hiểm và quỹ hưu trí tự nguyện	F
	29		Tổ chức tài chính khác	G
3			Khu vực thể chế Nhà nước	
	31	310	Nhà nước trung ương	H
	32	320	Nhà nước địa phương	K
	33	330	Quỹ an sinh xã hội	L
4	40	400	Khu vực thể chế hộ gia đình	M
5	50	500	Khu vực thể chế không vì lợi phục vụ hộ gia đình	N
6	60	600	Khu vực thể chế không thường trú	S

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số B.004-VCL

**BÁO CÁO DANH SÁCH KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN CÓ TIỀN GỬI
TIẾT KIỆM/TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG**
(Năm...)

STT	Số định danh khách hàng	Giới tính	Năm sinh	Tỉnh thành phố đang sinh sống	Mã tỉnh, thành phố
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1					
...					
n					

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Viện Chiến lược Ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê khách hàng cá nhân là người cư trú, từ 15 tuổi trở lên, có tiền gửi tiết kiệm/tiền gửi có kỳ hạn tại tổ chức tín dụng hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam, trong khoảng thời gian từ ngày 1/1 đến ngày 31/12 của năm báo cáo bao gồm:

+ Khách hàng đã có tiền gửi tiết kiệm/tiền gửi có kỳ hạn tại tổ chức tín dụng từ trước năm báo cáo và chưa thực hiện tất toán tiền gửi tiết kiệm/tiền gửi có kỳ hạn trong năm báo cáo.

+ Khách hàng đã có tiền gửi tiết kiệm/tiền gửi có kỳ hạn tại tổ chức tín dụng từ trước năm báo cáo và đã thực hiện tất toán tiền gửi tiết kiệm/tiền gửi có kỳ hạn trong năm báo cáo.

+ Khách hàng mới thực hiện mới mở tiền gửi tiết kiệm/tiền gửi có kỳ hạn trong năm báo cáo và chưa thực hiện tất toán tiền gửi tiết kiệm/tiền gửi có kỳ hạn trong năm báo cáo.

+ Khách hàng mới thực hiện mới mở tiền gửi tiết kiệm/tiền gửi có kỳ hạn trong năm báo cáo và đã thực hiện tất toán tiền gửi tiết kiệm/tiền gửi có kỳ hạn trong năm báo cáo.

- Khái niệm tiền gửi tiết kiệm được quy định tại thông tư số 48/2018/TT-NHNN ngày 31/12/2018 và khái niệm tiền gửi có kỳ hạn được quy định tại thông tư số 49/2018/TT-NHNN ngày 31/12/2018.

- Mỗi dòng từ 1 đến n là thông tin của một khách hàng ứng với mã số định danh duy nhất không trùng lặp do đơn vị báo cáo quản lý.

- Cột (1): Số định danh khách hàng là “**dãy ký tự**” của giấy tờ xác minh thông tin cá nhân của khách hàng khi sử dụng dịch vụ tiền gửi tiết kiệm/tiền gửi có kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, bao gồm: Giấy chứng minh nhân dân, Thẻ căn cước công dân, Hộ chiếu còn thời hạn hiệu lực và các giấy tờ khác (nếu có).

- **Cột (2):** Giới tính khách hàng có tiền gửi tiết kiệm/tiền gửi có kỳ hạn tại tổ chức tín dụng (Giới tính Nam ghi “M”, giới tính Nữ ghi “F”).

- **Cột (3):** Năm sinh của khách hàng có tiền gửi tiết kiệm/tiền gửi có kỳ hạn tại tổ chức tín dụng.

- **Cột (4):** Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương nơi đang sinh sống của khách hàng có tiền gửi tiết kiệm/tiền gửi có kỳ tại tổ chức tín dụng (ghi theo địa chỉ khai báo tại tờ khai đăng ký sử dụng sản phẩm dịch vụ của khách hàng).

- **Cột (5):** Mã tỉnh/thành phố theo Bảng 8 Phụ lục 3 Thông tư này.

Ghi chú: Đề nghị tổ chức tín dụng báo cáo chính xác số định danh khách hàng, không được sử dụng các ký tự khác như (*, ///, xxx, ...) để thay thế một phần số định danh khi thực hiện báo cáo.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số C.001-CSTT

**BÁO CÁO LÃI SUẤT TIỀN GỬI, LÃI SUẤT CHO VAY CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG
ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Tỷ VND, %/năm

STT	Tên chỉ tiêu	VND			USD		
		Lãi suất phát sinh mới trong kỳ báo cáo	Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ báo cáo	Số dư tiền gửi/dư nợ cho vay tại thời điểm cuối kỳ báo cáo	Lãi suất phát sinh mới trong kỳ báo cáo	Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ báo cáo	Số dư tiền gửi/dư nợ cho vay tại thời điểm cuối kỳ báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Lãi suất tiền gửi						
1	Lãi suất đối với tiền gửi không kỳ hạn						
2	Lãi suất đối với tiền gửi kỳ hạn dưới 01 tháng						
3	Lãi suất đối với tiền gửi kỳ hạn 1 tháng						
4	Lãi suất đối với tiền gửi kỳ hạn 2 tháng						
5	Lãi suất đối với tiền gửi kỳ hạn 3 tháng						
6	Lãi suất đối với tiền gửi kỳ hạn 4 tháng						
7	Lãi suất đối với tiền gửi kỳ hạn 5 tháng						
8	Lãi suất đối với tiền gửi kỳ hạn 6 tháng						
9	Lãi suất đối với tiền gửi kỳ hạn 7 tháng						
10	Lãi suất đối với tiền gửi kỳ hạn 8 tháng						
11	Lãi suất đối với tiền gửi kỳ hạn 9 tháng						
12	Lãi suất đối với tiền gửi kỳ hạn 10 tháng						
13	Lãi suất đối với tiền gửi kỳ hạn 11 tháng						
14	Lãi suất đối với tiền gửi kỳ hạn 12 tháng						
15	Lãi suất đối với tiền gửi kỳ hạn 13 tháng						

16	Lãi suất đối với tiền gửi kỳ hạn 14 tháng						
17	Lãi suất đối với tiền gửi kỳ hạn 15 tháng						
18	Lãi suất đối với tiền gửi kỳ hạn 18 tháng						
19	Lãi suất đối với tiền gửi kỳ hạn 24 tháng						
20	Lãi suất đối với tiền gửi kỳ hạn 36 tháng						
21	Lãi suất đối với tiền gửi kỳ hạn 60 tháng						
22	Lãi suất bình quân đối với tiền gửi kỳ hạn từ 1 tháng đến 12 tháng						
23	Lãi suất bình quân đối với tiền gửi kỳ hạn trên 12 tháng						
24	Lãi suất bình quân đối với tiền gửi các kỳ hạn						
II	Lãi suất phát hành giấy tờ có giá						
25	Lãi suất bình quân phát hành giấy tờ có giá các kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống						
26	Lãi suất bình quân phát hành giấy tờ có giá các kỳ hạn trên 12 tháng						
27	Lãi suất bình quân phát hành giấy tờ có giá các kỳ hạn						
III	Lãi suất cho vay						
28	Lãi suất cho vay ngắn hạn nhằm đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế theo quy định của NHNN						
29	Lãi suất cho vay ngắn hạn đối với các khoản vay thuộc lĩnh vực bất động sản						
30	Lãi suất cho vay trung và dài hạn đối với các khoản vay thuộc lĩnh vực bất động sản						
31	Lãi suất cho vay khách hàng cá nhân đối với các khoản vay thuộc lĩnh vực bất động sản						

32	Lãi suất cho vay khách hàng doanh nghiệp đối với các khoản vay thuộc lĩnh vực bất động sản						
33	Lãi suất cho vay đối với các khoản vay thuộc lĩnh vực bất động sản						
34	Lãi suất cho vay ngắn hạn đối với các khoản vay thuộc lĩnh vực đầu tư kinh doanh chứng khoán						
35	Lãi suất cho vay trung và dài hạn đối với các khoản vay thuộc lĩnh vực đầu tư kinh doanh chứng khoán						
36	Lãi suất cho vay khách hàng cá nhân đối với các khoản vay thuộc lĩnh vực đầu tư kinh doanh chứng khoán						
37	Lãi suất cho vay khách hàng doanh nghiệp đối với các khoản vay thuộc lĩnh vực đầu tư kinh doanh chứng khoán						
38	Lãi suất cho vay đối với các khoản vay thuộc lĩnh vực đầu tư kinh doanh chứng khoán						
39	Lãi suất cho vay ngắn hạn đối với các khoản vay thuộc lĩnh vực phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng						
40	Lãi suất cho vay trung và dài hạn đối với các khoản vay thuộc lĩnh vực phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng						
41	Lãi suất cho vay khách hàng cá nhân đối với các khoản vay thuộc lĩnh vực phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng						
42	Lãi suất cho vay khách hàng doanh nghiệp đối với các khoản vay thuộc lĩnh vực phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng						
43	Lãi suất cho vay đối với các khoản vay thuộc lĩnh vực phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng						

44	Lãi suất cho vay ngắn hạn đối với các khoản vay thuộc lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thông thường						
45	Lãi suất cho vay trung và dài hạn đối với các khoản vay thuộc lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thông thường						
46	Lãi suất cho vay khách hàng cá nhân đối với các khoản vay thuộc lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thông thường						
47	Lãi suất cho vay khách hàng doanh nghiệp đối với các khoản vay thuộc lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thông thường						
48	Lãi suất cho vay đối với các khoản vay thuộc lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thông thường						
49	Lãi suất phát hành thẻ tín dụng cho khách hàng cá nhân						
50	Lãi suất phát hành thẻ tín dụng cho khách hàng doanh nghiệp						
51	Lãi suất đối với phát hành thẻ tín dụng						
52	Lãi suất ngắn hạn (bao gồm các khoản vay và phát hành thẻ tín dụng)						
53	Lãi suất trung và dài hạn (bao gồm các khoản vay và phát hành thẻ tín dụng)						
54	Lãi suất cho khách hàng cá nhân (bao gồm các khoản vay và phát hành thẻ tín dụng)						
55	Lãi suất cho khách hàng doanh nghiệp (bao gồm các khoản vay và phát hành thẻ tín dụng)						
56	Lãi suất chung (bao gồm các khoản vay và phát hành thẻ tín dụng)						

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê lãi suất các khoản tiền gửi/cho vay mà tổ chức tín dụng nhận tiền gửi/cho vay đối với các tổ chức, cá nhân (trừ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) và được xác định (quy đổi) thống nhất theo mức lãi suất trả sau.
- Thống kê số dư tiền gửi/dư nợ cho vay bằng USD quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 **Thông tư này**.
- Chỉ tiêu dòng 1 đến dòng 21: Thống kê lãi suất tiền gửi phân theo loại kỳ hạn và loại tiền.
- Chỉ tiêu dòng 22: Thống kê lãi suất tiền gửi bình quân gia quyền của các chỉ tiêu từ chỉ tiêu dòng 3 đến dòng 14.
- Chỉ tiêu dòng 23: Thống kê lãi suất tiền gửi bình quân gia quyền của các chỉ tiêu từ chỉ tiêu dòng 15 đến dòng 21.
- Chỉ tiêu dòng 24: Thống kê lãi suất tiền gửi bình quân gia quyền của các chỉ tiêu từ chỉ tiêu dòng 1 đến dòng 21.
- Chỉ tiêu dòng 28: Thống kê lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND nhằm đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 và các văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan (nếu có).
- Chỉ tiêu dòng 29 đến dòng 33: Thống kê lãi suất cho vay bằng VND đối với khoản vay thuộc lĩnh vực bất động sản tham chiếu theo phạm vi lĩnh vực cho vay tại Biểu A1.011-TD về báo cáo dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản (loại trừ khoản cá nhân mua, nhận chuyển nhượng, thuê, thuê mua nhà ở, quyền sử dụng đất để xây nhà ở) tại Thông tư này.
- Chỉ tiêu dòng 34 đến dòng 38: Thống kê lãi suất cho vay bằng VND đối với khoản vay thuộc lĩnh vực đầu tư, kinh doanh chứng khoán tham chiếu theo phạm vi lĩnh vực cho vay tại Biểu A1.012-CSTT về báo cáo dư nợ tín dụng để đầu tư, kinh doanh chứng khoán và giấy tờ có giá khác tại Thông tư này.
- Chỉ tiêu dòng 39 đến dòng 43: Thống kê lãi suất cho vay bằng VND đối với khoản vay thuộc lĩnh vực phục vụ nhu cầu đời sống; tiêu dùng, tham chiếu theo phạm vi lĩnh vực cho vay tại Biểu A1.002-DBTK về báo cáo dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) phân theo mục đích sử dụng vốn vay và ngành kinh tế (loại trừ Thẻ tín dụng) tại Thông tư này.
- Chỉ tiêu dòng 44 đến dòng 48: Thống kê lãi suất cho vay đối với lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thông thường, trong đó:
 - + Đối với khoản cho vay bằng VND: Thống kê lãi suất/dư nợ đối với tất cả các khoản cho vay, trừ các khoản đã được thống kê tại chỉ tiêu dòng 28, chỉ tiêu dòng 33, chỉ tiêu dòng 38, chỉ tiêu dòng 43 **và chỉ tiêu dòng 51**.
 - + Đối với khoản cho vay bằng USD: Thống kê lãi suất/dư nợ đối với các khoản vay bằng USD theo quy định của NHNN về cho vay bằng ngoại tệ của TCTD đối với khách hàng là người cư trú.
- Chỉ tiêu dòng 49 đến dòng 51: Thống kê lãi suất bằng VND đối với phát hành thẻ tín dụng
- **Chỉ tiêu dòng 52 đến dòng 56: Thống kê lãi suất cho vay bằng VND bao gồm tất cả các khoản vay và phát hành thẻ tín dụng.**
- Cột (3), cột (6): Lãi suất phát sinh mới trong kỳ báo cáo là lãi suất bằng VND/bằng USD đối với các khoản tiền gửi/cho vay phát sinh mới trong kỳ báo cáo và được tính bằng bình quân gia quyền giữa doanh số tiền gửi/doanh số cho vay bằng VND/bằng USD phát sinh mới trong kỳ báo cáo với lãi suất tiền gửi/cho vay bằng VND/bằng USD tương ứng áp dụng cho khoản tiền gửi/cho vay đó.
- Cột (4), cột (7): Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ báo cáo là lãi suất bằng VND/bằng USD đối với các khoản tiền gửi/cho vay tại thời điểm cuối kỳ báo cáo và được tính bằng bình quân gia quyền giữa số dư tiền gửi/dư nợ cho vay bằng VND/bằng USD với lãi suất tiền gửi/cho vay bằng

VND/bằng USD tương ứng áp dụng cho khoản tiền gửi/cho vay đó. Trường hợp trong số các khoản vay của tổ chức tín dụng có các khoản nợ quá hạn, thì tổ chức tín dụng sử dụng và tính toán lãi suất cho vay trong hạn.

- Cột (5), cột (8): Số dư tiền gửi/dư nợ cho vay bằng VND/bằng USD được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo và tương ứng với các chỉ tiêu tiền gửi/cho vay tại các dòng. Dư nợ cho vay bao gồm cho vay và phát hành thẻ tín dụng theo quy định tại điểm a và điểm e khoản 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Mẫu biểu này thay thế mẫu biểu C.001-CSTT về Báo cáo lãi suất tiền gửi, lãi suất cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng tại Công văn số 9288/NHNN-DBTK ngày 22/12/2020 về việc thực hiện báo cáo lãi suất tiền gửi, lãi suất cho vay của TCTD đối với khách hàng.

Ghi chú:

- Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.
- Khi báo cáo không ghi dấu (%) bên cạnh, lấy 02 chữ số sau dấu phẩy.
- Đối với các chỉ tiêu không phát sinh thông tin, số liệu thì để trống.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu C.002-CSTT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH DOANH, CUNG ỨNG VÀ SỬ DỤNG SẢN PHẨM PHÁI SINH LÃI SUẤT

I. Hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất trên thị trường trong nước

Đơn vị tính: Tỷ VND

[illegible]

II. Hoạt động kinh doanh sản phẩm phái sinh lãi suất trên thị trường quốc tế

Đơn vị tính: Tỷ VNĐ

[illegible]

III. Sử dụng sản phẩm phái sinh lãi suất trên thị trường trong nước

Đơn vị tính: Tỷ VNĐ

[illegible]

	Tổng cộng										
10	Hoán đổi lãi suất một đồng tiền										
	Tổng cộng										
11	Hoán đổi lãi suất hai đồng tiền										
	Tổng cộng										
12	Quyền chọn lãi suất										
	Tổng cộng										

IV. Báo cáo tình hình thực hiện giao dịch đối ứng

Đơn vị tính: Tỷ VND

STT	Loại sản phẩm	Số hiệu hợp đồng còn hiệu lực	Ngày ký hợp đồng	Ngày hiệu lực của hợp đồng	Ngày đáo hạn	Tên ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc tổ chức tài chính nước ngoài	Giá trị khoản vốn danh nghĩa để thực hiện giao dịch đối ứng	Lũy kế lãi/lỗ ròng đến kỳ báo cáo	Phí (nếu có)
		(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)
1	Kỳ hạn lãi suất								
	Tổng cộng								
2	Hoán đổi lãi suất một đồng tiền								
	Tổng cộng								
3	Hoán đổi lãi suất hai đồng tiền								
	Tổng cộng								

4	Quyền chọn lãi suất								
	Tổng cộng								

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức tín dụng đã được Ngân hàng Nhà nước cấp phép hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Cột (1), (12), (22) và (32): Là số hiệu hợp đồng còn hiệu lực.
- Cột (2), (13), và (23): Là loại giao dịch gốc.
- Cột (3): Là tên tổ chức tín dụng.
- Cột (4): Là tên pháp nhân.
- Cột (5), (15), (25), và (33): Là ngày ký hợp đồng.
- Cột (6), (16), (26), và (34): Là ngày hiệu lực của hợp đồng.
- Cột (7), (17), (27) và (35): Là ngày đáo hạn của hợp đồng.
- Cột (8), (18), và (28): Là kỳ hạn thanh toán lãi ròng.
- Cột (9), (19), và (29): Là giá trị khoản vốn danh nghĩa.
- Cột (10), (20), (30), và (38): Là lũy kế lãi/lỗ ròng đến kỳ báo cáo.
- Cột (11), (21), (31), và (39): Là phí (nếu có)
- Cột (14): Là tên tổ chức tài chính nước ngoài.
- Cột (24): Là tên ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung ứng.
- Cột (36): Là tên tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính nước ngoài cung ứng giao dịch đối ứng.
- Cột (37): Là giá trị khoản vốn danh nghĩa để thực hiện giao dịch đối ứng.

Ghi chú:

- Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

- Báo cáo này thay thế Biểu số 01 và Biểu số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-NHNN ngày 06/01/2015 quy định hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Tổ chức tín dụng không cần gửi báo cáo giấy theo Biểu số 02 đến Ngân hàng Nhà nước.

Biểu số C.003-CSTT

[illegible]

1. Đối tượng áp dụng: Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã được NHNN cấp phép cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Đối với các chỉ tiêu không phát sinh thông tin, số liệu thì để trống.
- Cột (2), (13): Là hàng hóa được giao dịch trong giao dịch gốc làm cơ sở cho các tổ chức tín dụng cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa, gồm nông sản, kim loại, nhiên liệu và năng lượng.
- Cột (3), (7), (14), (18): Là số lượng hợp đồng nhận, thực hiện lệnh mua, bán hợp đồng tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa phát sinh trong kỳ báo cáo theo mặt hàng/ nhóm mặt hàng.
- Cột (4), (8), (15), (19): Là số lượng hợp đồng nhận, thực hiện lệnh mua, bán hợp đồng tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa còn hiệu lực đến cuối kỳ báo cáo theo mặt hàng/nhóm mặt hàng.
- Cột (5), (9), (16), (20): Là Tổng giá trị hợp đồng tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa phát sinh trong kỳ báo cáo theo mặt hàng/nhóm mặt hàng.
- Cột (6), (10), (17), (21): Là Tổng giá trị hợp đồng tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa còn hiệu lực đến cuối kỳ báo cáo theo mặt hàng/nhóm mặt hàng tính theo mức giá phát sinh của giao dịch đó.
- Cột (11), (22): Lợi nhuận của tổ chức tín dụng phát sinh trong kỳ báo cáo (=) Phí giao dịch hợp đồng tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa thu từ khách hàng trừ (-) Phí giao dịch trả cho Sàn giao dịch ở nước ngoài/đối tác nước ngoài.
- Cột (16), (17), (20), (21): **Giá trị hợp đồng** được tính bằng khối lượng hàng hóa danh nghĩa trong giao dịch Hợp đồng tiêu chuẩn về quyền chọn giá cả hàng hóa nhân (x) mức giá thực hiện của giao dịch đó.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số C.004-CSTT

**BẢO CÁO TÌNH HÌNH CUNG ỨNG SẢN PHẨM PHÁI SINH GIÁ CẢ HÀNG HÓA
ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG TRÊN THỊ TRƯỜNG KHÔNG TẬP TRUNG**
(Tháng...năm...)

A. Hợp đồng hoán đổi giá cả hàng hóa

[illegible]

B. Hợp đồng quyền chọn giá cả hàng hóa

[illegible]

1. Đối tượng báo cáo: Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã được NHNN cấp phép hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Đối với các chỉ tiêu không phát sinh thông tin, số liệu thì để trống.

- Cột (2), (15): Là hàng hóa được giao dịch trong giao dịch gốc làm cơ sở cho các tổ chức tín dụng cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa, gồm nông sản, kim loại, nhiên liệu và năng lượng.

- Cột (3), (7), (16), (20), (24): Là khối lượng hàng hóa danh nghĩa của hợp đồng không tiêu chuẩn phái sinh giá cả hàng hóa phát sinh trong kỳ báo cáo theo mặt hàng/ nhóm mặt hàng với đơn vị đo là tấn.

- Cột (4), (8), (17), (21): Tổng giá trị hợp đồng không tiêu chuẩn phái sinh giá cả hàng hóa TCTD ký với khách hàng phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột (5), (9), (18), (22): Khối lượng hàng hóa danh nghĩa của hợp đồng không tiêu chuẩn phái sinh giá cả hàng hóa có trạng thái còn hiệu lực tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

- Cột (6), (10), (19), (23): Tổng giá trị hợp đồng không tiêu chuẩn phái sinh giá cả hàng hóa có trạng thái còn hiệu lực tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

- Cột (11), (12), (28), (29): Tổng khối lượng hàng hóa tổ chức tín dụng thực hiện giao dịch đối ứng với đối tác nước ngoài để cân bằng rủi ro từ hợp đồng không tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột (25), (26): Đối với hợp đồng quyền chọn kết hợp trần sàn là cấu trúc kết hợp giữa một quyền chọn mua và một quyền chọn bán nên tách riêng ra 2 cột Giá trị hợp đồng quyền chọn mua và Giá trị hợp đồng quyền chọn bán. Cột (25) là giá trị danh nghĩa hợp đồng quyền chọn mua và cột (26) là giá trị danh nghĩa hợp đồng quyền chọn bán trong giao dịch hợp đồng quyền chọn kết hợp trần sàn.

- Cột (24), (27): Đối với khối lượng hàng hóa danh nghĩa phát sinh trong kỳ và khối lượng hàng hóa danh nghĩa còn hiệu lực cuối kỳ của hợp đồng quyền chọn trần sàn chỉ tính khối lượng của một chân quyền chọn mua hoặc quyền chọn bán.

- Cột (28): Khối lượng hàng hóa đối ứng với giao dịch quyền chọn mua phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột (29): Khối lượng hàng hóa đối ứng với giao dịch quyền chọn bán phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột (13), (30): Lợi nhuận của tổ chức tín dụng đối với giao dịch hợp đồng không tiêu chuẩn hoán đổi giá cả hàng hóa và đối với hợp đồng không tiêu chuẩn quyền chọn giá cả hàng hóa.

- Cột (17), (19), (21), (23), (25), (26): Giá trị danh nghĩa hàng hóa được tính bằng khối lượng hàng hóa danh nghĩa trong giao dịch Hợp đồng không tiêu chuẩn về quyền chọn mua/bán giá cả hàng hóa nhân (x) với mức giá thực hiện của giao dịch đó.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số D1.001-TT

BÁO CÁO GIAO DỊCH THANH TOÁN NỘI ĐỊA PHÂN THEO HỆ THỐNG THANH TOÁN
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Món/Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Bảng VND				Bảng ngoại tệ			
		Giao dịch đến		Giao dịch đi		Giao dịch đến		Giao dịch đi	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giao dịch thanh toán nội bộ TCTD (=1.1+1.2)								
1.1	Bản thân TCTD								
1.2	Khách hàng (=1.2.1+1.2.2+1.2.3+1.2.4)								
1.2.1	Cá nhân								
1.2.2	Doanh nghiệp								
1.2.3	TCTD khác								
1.2.4	Đối tượng khác								
2	Giao dịch thanh toán qua hệ thống bù trừ, chuyển mạch giao dịch tài chính (=2.1+2.2)								
2.1	Bản thân TCTD								
2.2	Khách hàng (=2.2.1+2.2.2+2.2.3+2.2.4)								
2.2.1	Cá nhân								
2.2.2	Doanh nghiệp								
2.2.3	TCTD khác								
2.2.4	Đối tượng khác								
3	Thanh toán điện tử qua TCTD khác (=3.1+3.2)								
3.1	Bản thân TCTD								

3.2	Khách hàng (=3.2.1+3.2.2+3.2.3+3.2.4)								
3.2.1	Cá nhân								
3.2.2	Doanh nghiệp								
3.2.3	TCTD khác								
3.2.4	Đối tượng khác								
4	Thanh toán nội địa qua Hệ thống SWIFT (=4.1+4.2)								
4.1	Bản thân TCTD								
4.2	Khách hàng (=4.2.1+4.2.2+4.2.3+4.2.4)								
4.2.1	Cá nhân								
4.2.2	Doanh nghiệp								
4.2.3	TCTD khác								
4.2.4	Đối tượng khác								
5	Thanh toán khác qua TCTD khác (=5.1+5.2)								
5.1	Bản thân TCTD								
5.2	Khách hàng (=5.2.1+5.2.2+5.2.3+5.2.4)								
5.2.1	Cá nhân								
5.2.2	Doanh nghiệp								
5.2.3	TCTD khác								
5.2.4	Đối tượng khác								

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê các giao dịch về thanh toán nội địa của tổ chức tín dụng trong kỳ báo cáo, bao gồm thanh toán nội bộ các tổ chức tín dụng, thanh toán qua tổ chức tín dụng khác, thanh toán điện tử qua tổ chức tín dụng khác và thanh toán nội địa qua Hệ thống SWIFT.

- Chỉ tiêu 1: Giao dịch thanh toán nội bộ tổ chức tín dụng được hiểu là các giao dịch thanh toán giữa các khách hàng trong cùng một chi nhánh, hoặc các chi nhánh khác nhau, hoặc chuyển vốn giữa các chi nhánh của cùng một tổ chức tín dụng và được xử lý qua hệ thống thanh toán nội bộ của tổ chức tín dụng này. Hội sở của tổ chức tín dụng được coi như một chi nhánh (để tránh trùng lặp, chỉ thống kê các lệnh thanh toán gửi đi).

- Chỉ tiêu 2: Giao dịch qua hệ thống bù trừ, chuyển mạch giao dịch tài chính được hiểu là thanh toán/chuyển tiền nội địa bằng thẻ, tài khoản được mở tại TCTD báo cáo được chuyển qua hệ thống bù trừ, chuyển mạch giao dịch tài chính (như Hệ thống của NAPAS, Visa, Master...).

- Chỉ tiêu 3: Thanh toán điện tử qua tổ chức tín dụng khác được hiểu là các giao dịch thanh toán điện tử chuyển đi/nhận về của tổ chức tín dụng báo cáo thực hiện thông qua kết nối trực tiếp với tổ chức tín dụng khác (sử dụng phần mềm, thiết bị,...) trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận hoặc mở tài khoản (tài khoản của tổ chức tín dụng báo cáo mở tại tổ chức tín dụng đối tác hoặc tài khoản của tổ chức tín dụng đối tác mở tại tổ chức tín dụng báo cáo) để thực hiện quyết toán các giao dịch đó; không bao gồm các giao dịch thanh toán điện tử chuyển đi/nhận về tổ chức tín dụng khác qua NHNN, giao dịch qua hệ thống bù trừ, chuyển mạch giao dịch tài chính, giao dịch thanh toán nội địa qua Hệ thống SWIFT.

- Chỉ tiêu 4: Thanh toán nội địa qua Hệ thống SWIFT được hiểu là giao dịch của tổ chức tín dụng báo cáo được chuyển qua hệ thống SWIFT có mã quốc gia của người yêu cầu (giao dịch đến) và người thụ hưởng (giao dịch đi) là Việt Nam.

- Chỉ tiêu 5: Thanh toán khác qua TCTD khác được hiểu là các giao dịch thanh toán liên ngân hàng nội địa của tổ chức tín dụng báo cáo với tổ chức tín dụng khác (VND và ngoại tệ), không bao gồm các giao dịch thanh toán điện tử chuyển đi/nhận về tổ chức tín dụng khác qua NHNN, các giao dịch thanh toán qua hệ thống bù trừ, chuyển mạch giao dịch tài chính – Nhóm chỉ tiêu 2, các giao dịch Thanh toán điện tử qua tổ chức tín dụng khác

- Nhóm chỉ tiêu 3, Thanh toán nội địa qua SWIFT - Nhóm chỉ tiêu 4.

- Đối với mỗi hệ thống thanh toán, giao dịch cho bản thân tổ chức tín dụng được hiểu là các giao dịch thanh toán được thực hiện cho các nhu cầu bản thân của tổ chức tín dụng đó như thanh toán dịch vụ hàng hóa của bản thân tổ chức tín dụng, giao dịch thanh toán giữa chi nhánh và hội sở của các tổ chức tín dụng. Ngoài ra nhu cầu của khách hàng sẽ được tách riêng ra thành các nhóm: khách hàng là cá nhân, khách hàng là doanh nghiệp, khách hàng là tổ chức tín dụng và Đối tượng khác (tất cả các đối tượng khác không thuộc các nhóm ở trên).

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Từ cột (1) đến cột (4): Số lượng (theo món) và tổng giá trị các giao dịch thanh toán chuyển tiền đến và chuyển tiền đi bằng VND đối với các giao dịch thanh toán:

- Từ cột (5) đến cột (8): Số lượng (theo món) và tổng giá trị quy đổi VND của các giao dịch thanh toán chuyển tiền đến và chuyển tiền đi bằng ngoại tệ đối với các giao dịch thanh toán.

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số D1.002-TT

**BÁO CÁO GIAO DỊCH THANH TOÁN ĐIỆN TỬ QUÁ
TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC TRONG NƯỚC**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Món/Triệu VND

STT	Tên TCTD đối tác	Mã của TCTD đối tác	Bảng VND				Bảng ngoại tệ			
			Giao dịch đến		Giao dịch đi		Giao dịch đến		Giao dịch đi	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	...	...								
	...	...								
n	...	...								
	Tổng cộng									

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thanh toán điện tử qua tổ chức tín dụng khác được hiểu là các giao dịch thanh toán điện tử chuyển đi/nhận về của tổ chức tín dụng báo cáo thực hiện thông qua kết nối trực tiếp với tổ chức tín dụng khác (sử dụng phần mềm, thiết bị,...) trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận hoặc mở tài khoản (tài khoản của tổ chức tín dụng báo cáo mở tại tổ chức tín dụng đối tác hoặc tài khoản của tổ chức tín dụng đối tác mở tại tổ chức tín dụng báo cáo) để thực hiện quyết toán các giao dịch đó; không bao gồm các giao dịch thanh toán điện tử chuyển đi/nhận về tổ chức tín dụng khác qua NHNN, giao dịch qua hệ thống bù trừ, chuyển mạch giao dịch tài chính, giao dịch thanh toán nội địa qua Hệ thống SWIFT.

- Phản ánh tổng số lượng (món) và tổng giá trị giao dịch thanh toán điện tử của tổ chức tín dụng báo cáo qua các tổ chức tín dụng khác.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (1): Mã của tổ chức tín dụng đối tác theo hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp.

- Từ cột (2) đến cột (9): Số lượng giao dịch (món) và giá trị giao dịch thanh toán điện tử chuyển đi/nhận về trong nước qua các tổ chức tín dụng khác của tổ chức tín dụng báo cáo chia theo VND và các loại ngoại tệ khác quy đổi ra VND.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số D1.003-TT

BÁO CÁO GIAO DỊCH CHUYỂN TIỀN QUA SWIFT
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Món/Nghìn USD (Các loại tiền tệ khác quy đổi sang USD)

STT	Tên quốc gia	Mã quốc gia	Giao dịch đến								Giao dịch đi							
			Cá nhân		Doanh nghiệp		Tổ chức tín dụng		Đối tượng khác		Cá nhân		Doanh nghiệp		Tổ chức tín dụng		Đối tượng khác	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	...	...																
2	...	...																
...	...	...																
n	...	...																
	Tổng cộng																	

- Đối tượng báo cáo:** Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).
- Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
- Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.
- Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Thanh toán.
- Hướng dẫn lập báo cáo:**
 - Phản ánh số lượng giao dịch và giá trị giao dịch thanh toán, chuyển tiền đến/đi qua Hệ thống SWIFT của tổ chức tín dụng báo cáo theo quốc gia trong kỳ báo cáo.

- Tên quốc gia và Mã quốc gia được xác định dựa trên quốc gia của người yêu cầu (giao dịch đến) và người thụ hưởng (giao dịch đi), không thống kê các giao dịch có mã quốc gia của người yêu cầu (giao dịch đến) và người thụ hưởng (giao dịch đi) là Việt Nam; riêng các giao dịch của tổ chức tín dụng báo cáo với quốc gia khác nhưng chuyển qua Ngân hàng trung gian tại Việt Nam được báo cáo theo mã quốc gia là Việt Nam.
- Thống kê theo loại tiền USD và các loại tiền tệ quy đổi ra USD theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Cột “Tên quốc gia”: Tên quốc gia được quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (1): Mã quốc gia theo quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Từ cột (2) đến cột (9): Số lượng giao dịch và giá trị giao dịch nhận về qua Hệ thống SWIFT của tổ chức tín dụng báo cáo theo các nhóm đối tượng khách hàng. Việc phân nhóm được thực hiện theo đối tượng khách hàng nhận lệnh.
- Từ cột (10) đến cột (17): Số lượng giao dịch và giá trị giao dịch chuyển đi qua Hệ thống SWIFT của tổ chức tín dụng báo cáo theo các nhóm đối tượng khách hàng. Việc phân nhóm được thực hiện theo đối tượng khách hàng gửi lệnh.

Biểu số D1.004-TT

[illegible]

1.3	Nhờ thu														
1.4	Séc														
1.5	Khác														
2	Theo chứng từ xử lý														
2.1	Chứng từ điện tử														
2.2	Chứng từ giấy														

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tình hình thanh toán không dùng tiền mặt nội địa/quốc tế qua tài khoản/thẻ ngân hàng của khách hàng mở tại tổ chức tín dụng báo cáo để thực hiện giao dịch thanh toán cho các tổ chức/cá nhân có tài khoản/thẻ ngân hàng tại các tổ chức tín dụng khác, phân theo 03 tiêu chí: Phương tiện thanh toán (PTTT), phương thức xử lý, các kênh giao dịch thanh toán.

- Giao dịch thanh toán tại mẫu biểu này được hiểu là việc thực hiện nghĩa vụ trả tiền hoặc chuyển tiền giữa các tổ chức, cá nhân. Thống kê về “giao dịch thanh toán” không bao gồm các giao dịch gửi, rút tiền từ tài khoản bằng séc, thẻ hoặc giao dịch chuyển tiền mà người gửi và người nhận là một (một khách hàng có một hoặc nhiều tài khoản tại cùng một ngân hàng hoặc ngân hàng khác), đồng thời không bao gồm các khoản thanh toán giữa tổ chức tín dụng báo cáo và khách hàng (như các khoản cho vay, trả nợ tiền vay). Các khoản chuyển vốn của bản thân tổ chức tín dụng báo cáo hoặc khoản chuyển tiền giữa các tổ chức tín dụng cũng được thống kê vào các chỉ tiêu. Các Lệnh chuyển Có được coi như Lệnh chi, các Lệnh chuyển Nợ được coi như Nhờ thu. Tuy nhiên, các khoản chuyển vốn để quyết toán các giao dịch thanh toán liên chi nhánh hoặc liên ngân hàng của khách hàng phải được loại khỏi thống kê do đã được thống kê một lần ở phần giao dịch của khách hàng. Đối với các lệnh thanh toán theo gói hoặc theo lô, một giao dịch thanh toán riêng lẻ trong đó được tính là một giao dịch thanh toán.

- Giao dịch quốc tế là giao dịch qua các tổ chức tín dụng báo cáo trong đó có ít nhất một bên liên quan là tổ chức hoặc cá nhân có tài khoản/thẻ ngân hàng ở ngoài lãnh thổ Việt Nam.

- Giao dịch nội địa được hiểu là giao dịch qua các tổ chức tín dụng báo cáo bằng đồng nội tệ và ngoại tệ mà không phải là hoạt động thanh toán quốc tế như nêu ở trên.

- Thẻ phi vật lý là thẻ không hiện hữu bằng hình thức vật chất, tồn tại dưới dạng điện tử và chứa các thông tin trên thẻ theo quy định, được tổ chức phát hành thẻ phát hành cho chủ thẻ để giao dịch trên môi trường internet, chương trình ứng dụng trên thiết bị di động; không bao gồm các trường hợp thẻ vật lý có đăng ký chức năng để giao dịch trên môi trường internet, chương trình ứng dụng trên thiết bị di động.
- Thẻ vật lý là thẻ có hình thức hiện hữu vật chất, thông thường được làm bằng chất liệu nhựa, có gắn dải từ hoặc chip điện tử để lưu giữ dữ liệu thẻ
- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Chỉ tiêu 1: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa không dùng tiền mặt phát sinh, trong kỳ báo cáo theo các hình thức: Séc, Thẻ, Lệnh chi và Ủy nhiệm chi, Nhờ thu và Ủy nhiệm thu và PTTT khác dùng để thanh toán.
- + Các chỉ tiêu từ 1.1 đến 1.5: Thống kê các giao dịch thanh toán được thực hiện bằng các loại phương tiện thanh toán. Để tránh trùng lặp, mỗi giao dịch thanh toán chỉ được tổ chức tín dụng báo cáo thống kê 01 lần theo hướng dẫn cụ thể đối với từng phương tiện thanh toán.
- + Chỉ tiêu 1.1: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán phát sinh trong kỳ báo cáo được thực hiện bằng Lệnh chi, Ủy nhiệm chi. Thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng báo cáo (hoặc chi nhánh của tổ chức tín dụng báo cáo) trả tiền hoặc giữ tài khoản của khách hàng trả tiền.
- + Chỉ tiêu 1.2: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán phát sinh trong kỳ báo cáo được thực hiện bằng Thẻ. Thống kê áp dụng đối với các Thẻ do tổ chức tín dụng trong nước phát hành thì được tổ chức tín dụng phát hành báo cáo và thẻ do ngân hàng nước ngoài phát hành thì được tổ chức tín dụng thanh toán báo cáo. Các loại thẻ được yêu cầu báo cáo bao gồm: các thẻ vật lý và phi vật lý do tổ chức tín dụng trong nước phát hành (thẻ ghi nợ nội địa, thẻ tín dụng nội địa, thẻ trả trước nội địa định danh, thẻ trả trước nội địa vô danh, các loại thẻ nội địa khác; thẻ ghi nợ quốc tế, thẻ tín dụng quốc tế, thẻ trả trước quốc tế định danh, thẻ trả trước quốc tế vô danh, các loại thẻ quốc tế khác); thẻ quốc tế do ngân hàng ở nước ngoài phát hành.
- + Chỉ tiêu 1.3: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán phát sinh trong kỳ báo cáo được thực hiện bằng Nhờ thu, Ủy nhiệm thu. Thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng báo cáo (hoặc chi nhánh của tổ chức tín dụng báo cáo) được thụ hưởng tiền hoặc giữ tài khoản của khách hàng được thụ hưởng tiền.
- + Chỉ tiêu 1.4: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán phát sinh trong kỳ báo cáo được thực hiện bằng Séc. Thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng báo cáo (hoặc chi nhánh của tổ chức tín dụng báo cáo) phát hành séc thực hiện chuyển/trả tiền hoặc giữ tài khoản của khách hàng chuyển/trả tiền khi tờ Séc được nộp vào để thanh toán.
- + Chỉ tiêu 1.5: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán phát sinh trong kỳ báo cáo được thực hiện bằng các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt khác (ngoài các phương tiện thanh toán đã được thống kê ở các chỉ tiêu nêu trên). Thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng báo cáo (hoặc chi nhánh của tổ chức tín dụng báo cáo) trả tiền hoặc giữ tài khoản của khách hàng trả tiền. Phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt khác, như: **hối phiếu, lệnh phiếu...**
- Chỉ tiêu 2: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa phát sinh trong kỳ báo cáo được phân chia trên cơ sở lệnh thanh toán được lập dưới dạng chứng từ điện tử hay chứng từ giấy.

- + Chỉ tiêu 2.1: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán được thực hiện bằng lệnh thanh toán được lập dưới dạng chứng từ giấy (mặc dù sau đó lệnh thanh toán có thể được chuyển hóa thành điện tử và nhập vào hệ thống thanh toán nội bộ của tổ chức tín dụng báo cáo hoặc các hệ thống thanh toán mà tổ chức tín dụng báo cáo tham gia để thực hiện các giao dịch thanh toán)
- + Chỉ tiêu 2.2: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán bằng lệnh thanh toán dạng chứng từ điện tử (thống kê các giao dịch thanh toán còn lại ngoài các giao dịch đã được thống kê ở các chỉ tiêu 2.1).
- Giao dịch qua ATM: Thống kê số lượng và giá trị các Giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa/quốc tế được khách hàng thực hiện qua ATM.
- Giao dịch qua thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa/quốc tế được khách hàng thực hiện qua thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán.
- Giao dịch tại quầy: Thống kê số lượng và giá trị các Giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa/quốc tế được khách hàng thực hiện tại quầy Giao dịch của các tổ chức tín dụng
- Giao dịch qua kênh khác: Thống kê số lượng và giá trị các Giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa/quốc tế được khách hàng thực hiện qua các kênh thanh toán khác với các kênh thanh toán nêu trên.
- Giao dịch qua Internet: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa/quốc tế được khách hàng thực hiện qua Internet như là kênh cung ứng dịch vụ của tổ chức tín dụng báo cáo hoặc tổ chức khác, bao gồm các giao dịch được thực hiện bằng việc truy cập Internet trên thiết bị di động.
- Giao dịch qua thiết bị di động: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa/quốc tế được khách hàng thực hiện bằng **ứng dụng trên thiết** bị di động như là kênh cung ứng dịch vụ của tổ chức tín dụng báo cáo và tổ chức khác, không bao gồm các giao dịch được thực hiện bằng việc truy cập Internet trên thiết bị di động.

Ghi chú:

- Chỉ thống kê các giao dịch thanh toán liên ngân hàng không dùng tiền mặt nội địa/quốc tế (nạp tiền, chuyển khoản, thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ,...), không thống kê các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vắn tin, sao kê,...
- Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.
- Thẻ do ngân hàng nước ngoài phát hành thì được tổ chức tín dụng thanh toán báo cáo trong trường hợp thu thập giao dịch quốc tế có nghĩa là các tổ chức báo cáo thống kê số liệu giao dịch thẻ do ngân hàng nước ngoài phát hành giao dịch tại thiết bị của mình.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số D1.005-TT

**BÁO CÁO GIAO DỊCH THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT TRONG NỘI BỘ
TỔ CHỨC TÍN DỤNG THEO PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Món/Triệu VND

A. Giao dịch nội địa

[illegible]

[illegible]

B. Giao dịch quốc tế

[illegible]

[illegible]

- 1. Đối tượng báo cáo:** Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).
- 2. Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
- 3. Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.
- 4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Thanh toán.
- 5. Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Thống kê tình hình thanh toán không dùng tiền mặt nội địa/quốc tế qua tài khoản của khách hàng mở và thực hiện giao dịch trong nội bộ tổ chức tín dụng báo cáo, phân theo 03 tiêu chí: Phương tiện thanh toán (PTTT), phương thức xử lý, các kênh giao dịch thanh toán.
- Giao dịch thanh toán tại mẫu biểu này được hiểu là việc thực hiện nghĩa vụ trả tiền hoặc chuyển tiền giữa các tổ chức, cá nhân. Thống kê về “giao dịch thanh toán” không bao gồm các giao dịch gửi, rút tiền từ tài khoản bằng séc, thẻ hoặc giao dịch chuyển tiền mà người gửi và người nhận là một (một khách hàng có một hoặc nhiều tài khoản tại cùng một ngân hàng hoặc ngân hàng khác), đồng thời không bao gồm các khoản thanh toán giữa tổ chức tín dụng báo cáo và khách hàng (như các khoản cho vay, trả nợ tiền vay). Các khoản chuyển vốn của bản thân tổ chức tín dụng báo cáo hoặc khoản chuyển tiền giữa các tổ chức tín dụng cũng được thống kê vào các chỉ tiêu. Các Lệnh chuyển Có được coi như Lệnh chi, các Lệnh chuyển Nợ được coi như Nhờ thu. Tuy nhiên, các khoản chuyển vốn để quyết toán các giao dịch thanh toán liên chi nhánh hoặc liên ngân hàng của khách hàng phải được loại khỏi thống kê do đã được thống kê một lần ở phần giao dịch của khách hàng. Đối với các lệnh thanh toán theo gói hoặc theo lô, một giao dịch thanh toán riêng lẻ trong đó được tính là một giao dịch thanh toán.
- Giao dịch quốc tế là giao dịch qua các tổ chức tín dụng báo cáo trong đó có ít nhất một bên liên quan là tổ chức hoặc cá nhân có tài khoản/thẻ ngân hàng ở ngoài lãnh thổ Việt Nam.
- Giao dịch nội địa được hiểu là giao dịch qua các tổ chức tín dụng báo cáo bằng đồng nội tệ và ngoại tệ mà không phải là hoạt động thanh toán quốc tế như nêu ở trên.
- Thẻ phi vật lý là thẻ không hiện hữu bằng hình thức vật chất, tồn tại dưới dạng điện tử và chứa các thông tin trên thẻ theo quy định, được tổ chức phát hành thẻ phát hành cho chủ thẻ để giao dịch trên môi trường internet, chương trình ứng dụng trên thiết bị di động; không bao gồm các trường hợp thẻ vật lý có đăng ký chức năng để giao dịch trên môi trường internet, chương trình ứng dụng trên thiết bị di động.
- Thẻ vật lý là thẻ có hình thức hiện hữu vật chất, thông thường được làm bằng chất liệu nhựa, có gắn dải từ hoặc chip điện tử để lưu giữ dữ liệu thẻ
- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Chỉ tiêu 1: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa không dùng tiền mặt phát sinh, trong kỳ báo cáo theo các hình thức: Séc, Thẻ, Lệnh chi và Ủy nhiệm chi, Nhờ thu và Ủy nhiệm thu và PTTT khác dùng để thanh toán.
- + Các chỉ tiêu từ 1.1 đến 1.5: Thống kê các giao dịch thanh toán được thực hiện bằng các loại phương tiện thanh toán. Để tránh trùng lặp, mỗi giao dịch thanh toán chỉ được tổ chức tín dụng báo cáo thống kê 01 lần theo hướng dẫn cụ thể đối với từng phương tiện thanh toán.
- + Chỉ tiêu 1.1: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán phát sinh trong kỳ báo cáo được thực hiện bằng Lệnh chi, Ủy nhiệm chi. Thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng báo cáo (hoặc chi nhánh của tổ chức tín dụng báo cáo) trả tiền hoặc giữ tài khoản của khách hàng trả tiền.

+ Chỉ tiêu 1.2: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán phát sinh trong kỳ báo cáo được thực hiện bằng Thẻ. Thống kê áp dụng đối với các Thẻ do tổ chức tín dụng trong nước phát hành thì được tổ chức tín dụng phát hành báo cáo. Các loại thẻ được yêu cầu báo cáo bao gồm: các thẻ vật lý và phi vật lý do tổ chức tín dụng trong nước phát hành (thẻ ghi nợ nội địa, thẻ tín dụng nội địa, thẻ trả trước nội địa định danh, thẻ trả trước nội địa vô danh, các loại thẻ nội địa khác; thẻ ghi nợ quốc tế, thẻ tín dụng quốc tế, thẻ trả trước quốc tế định danh, thẻ trả trước quốc tế vô danh, các loại thẻ quốc tế khác.

+ Chỉ tiêu 1.3: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán phát sinh trong kỳ báo cáo được thực hiện bằng Nờ thu, Ủy nhiệm thu. Thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng báo cáo (hoặc chi nhánh của tổ chức tín dụng báo cáo) được thụ hưởng tiền hoặc giữ tài khoản của khách hàng được thụ hưởng tiền.

+ Chỉ tiêu 1.4: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán phát sinh trong kỳ báo cáo được thực hiện bằng Séc. Thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng báo cáo (hoặc chi nhánh của tổ chức tín dụng báo cáo) phát hành séc thực hiện chuyển/trả tiền hoặc giữ tài khoản của khách hàng chuyển/trả tiền khi tờ Séc được nộp vào để thanh toán.

+ Chỉ tiêu 1.5: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán phát sinh trong kỳ báo cáo được thực hiện bằng các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt khác (ngoài các phương tiện thanh toán đã được thống kê ở các chỉ tiêu nêu trên). Thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng báo cáo (hoặc chi nhánh của tổ chức tín dụng báo cáo) trả tiền hoặc giữ tài khoản của khách hàng trả tiền. Phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt khác, như: hối phiếu, lệnh phiếu...

- Chỉ tiêu 2: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa phát sinh trong kỳ báo cáo được phân chia trên cơ sở lệnh thanh toán được lập dưới dạng chứng từ điện tử hay chứng từ giấy.

+ Chỉ tiêu 2.1: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán được thực hiện bằng lệnh thanh toán được lập dưới dạng chứng từ giấy (mặc dù sau đó lệnh thanh toán có thể được chuyển hóa thành điện tử và nhập vào hệ thống thanh toán nội bộ của tổ chức tín dụng báo cáo hoặc các hệ thống thanh toán mà tổ chức tín dụng báo cáo tham gia để thực hiện các giao dịch thanh toán)

+ Chỉ tiêu 2.2: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán bằng lệnh thanh toán dạng chứng từ điện tử (thống kê các giao dịch thanh toán còn lại ngoài các giao dịch đã được thống kê ở các chỉ tiêu 2.1).

- Giao dịch qua ATM: Thống kê số lượng và giá trị các Giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa/quốc tế được khách hàng thực hiện qua ATM.

- Giao dịch qua thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa/quốc tế được khách hàng thực hiện qua thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán.

- Giao dịch tại quầy: Thống kê số lượng và giá trị các Giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa/quốc tế được khách hàng thực hiện tại quầy Giao dịch của các tổ chức tín dụng.

- Giao dịch qua kênh khác: Thống kê số lượng và giá trị các Giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa/quốc tế được khách hàng thực hiện qua các kênh thanh toán khác với các kênh thanh toán nêu trên.

- Giao dịch qua Internet: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa/quốc tế được khách hàng thực hiện qua Internet như là kênh cung ứng dịch vụ của tổ chức tín dụng báo cáo hoặc tổ chức khác, bao gồm các giao dịch được thực hiện bằng việc truy cập Internet trên thiết bị di động.
- + Giao dịch qua thiết bị di động: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa/quốc tế được khách hàng thực hiện **bằng ứng dụng trên thiết bị di động** như là kênh cung ứng dịch vụ của tổ chức tín dụng báo cáo và tổ chức khác, không bao gồm các giao dịch được thực hiện bằng việc truy cập Internet trên thiết bị di động.

Ghi chú:

- Chỉ thống kê các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt trong nội bộ tổ chức tín dụng (nạp tiền, chuyển khoản, thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ,...), không thống kê các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vắn tin, sao kê,...
- Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.
- Giao dịch quốc tế (tại Mục B) phát sinh trong trường hợp các tổ chức tín dụng có chi nhánh ở nước ngoài.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số D1.006-TT

**BÁO CÁO GIAO DỊCH THANH TOÁN KHÔNG QUA TÀI KHOẢN THANH TOÁN
VÀ GIAO DỊCH TIỀN MẶT THEO PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Món/Triệu VND

STT	Nội dung	Giao dịch nội địa								Giao dịch quốc tế							
		ATM		Thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán		Quầy		Khác		ATM		Thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán		Quầy		Khác	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Giao dịch không qua tài khoản (=1.1 + 1.2)																
1.1	Dịch vụ chuyển tiền																
1.2	Thu hộ, chi hộ																
2	Giao dịch tiền mặt																
2.1	Giao dịch rút tiền mặt (=2.1.1+2.1.2+2.1.3)																
2.1.1	Séc																
2.1.2	Thẻ																
2.1.3	Khác																
2.2	Giao dịch nộp tiền mặt																

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tình hình thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng và giao dịch tiền mặt tại tổ chức tín dụng báo cáo.
 - Một giao dịch không qua tài khoản thanh toán trong phần thống kê này được hiểu là việc thực hiện nghĩa vụ trả tiền hoặc chuyển tiền và thu hộ, chi hộ giữa các tổ chức, cá nhân không qua tài khoản thanh toán của khách hàng do các tổ chức tín dụng báo cáo thực hiện.
 - Giao dịch quốc tế là giao dịch qua các tổ chức tín dụng báo cáo trong đó có ít nhất một bên liên quan là tổ chức hoặc cá nhân có tài khoản/thẻ ngân hàng ở ngoài lãnh thổ Việt Nam.
 - Giao dịch nội địa được hiểu là giao dịch qua các tổ chức tín dụng báo cáo bằng đồng nội tệ và ngoại tệ mà không phải là hoạt động thanh toán quốc tế như nêu ở trên.
 - Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
 - Chỉ tiêu 1: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch không qua tài khoản thanh toán của khách hàng phát sinh tại nội bộ tổ chức tín dụng trong kỳ báo cáo. Để tránh trùng lặp, mỗi giao dịch chỉ được tổ chức tín dụng báo cáo thống kê 01 lần theo hướng dẫn cụ thể đối với từng dịch vụ.
 - + Chỉ tiêu 1.1: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch không qua tài khoản thanh toán của khách hàng của dịch vụ chuyển tiền phát sinh trong kỳ báo cáo.
 - + Chỉ tiêu 1.2: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch không qua tài khoản thanh toán của khách hàng của dịch vụ thu hộ chi hộ phát sinh trong kỳ báo cáo.
 - Chỉ tiêu 2: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch tiền mặt phát sinh tại tổ chức tín dụng trong kỳ báo cáo.
 - **Chỉ tiêu 2.1: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch rút tiền mặt theo các PTTT của tổ chức tín dụng trong kỳ báo cáo.**
 - Chỉ tiêu 2.1.1: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch rút tiền mặt bằng Séc từ các tài khoản của khách hàng mở tại tổ chức tín dụng báo cáo phát sinh trong kỳ báo cáo. Thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng báo cáo (hoặc chi nhánh của tổ chức tín dụng báo cáo) nơi tờ Séc được nộp vào để thực hiện giao dịch rút tiền mặt
 - Chỉ tiêu 2.1.2: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch rút tiền mặt bằng thẻ (thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước, thẻ khác) phát sinh trong kỳ báo cáo. Thống kê áp dụng đối với thẻ do tổ chức tín dụng báo cáo phát hành
 - Chỉ tiêu 2.1.3: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch rút tiền mặt bằng các PTTT khác (ngoài Séc, thẻ đã được thống kê ở chỉ tiêu 4 và 5) từ các tài khoản thanh toán của khách hàng mở tại tổ chức tín dụng báo cáo phát sinh trong kỳ báo cáo. Thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng báo cáo (hoặc chi nhánh của tổ chức tín dụng báo cáo) trả tiền hoặc giữ tài khoản thanh toán của khách hàng trả tiền. PTTT khác bao gồm: **hối phiếu, lệnh phiếu,...**
 - Chỉ tiêu 2.2: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch nộp tiền mặt tài khoản thanh toán /thẻ ngân hàng theo các kênh giao dịch của tổ chức tín dụng trong kỳ báo cáo.
- Ghi chú:**
- Không thống kê các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vắn tin, sao kê,...
 - Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số D1.007-TT

BÁO CÁO GIAO DỊCH THANH TOÁN/CHUYỂN TIỀN QUỐC TẾ
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Món/Nghìn USD

STT	Tên chỉ tiêu	Giao dịch đi/ Thanh toán nhập khẩu		Giao dịch đến/ Thanh toán xuất khẩu	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		(1)	(2)	(3)	(4)
1	Phương thức Chuyển tiền (=1.1+1.2+1.3)				
1.1	Chuyển tiền bằng Điện				
1.2	Chuyển tiền bằng Thư				
1.3	Chuyển tiền khác (=1.3.1+1.3.2)				
1.3.1	Chuyển tiền khác qua SWIFT				
1.3.2	Chuyển tiền khác qua kênh/hệ thống khác				
2	Phương thức Nhờ thu (=2.1+2.2)				
2.1	Nhờ thu trả chậm				
2.2	Nhờ thu trả ngay				
3	Phương thức Thư tín dụng (=3.1+3.2)				
3.1	Thư tín dụng trả ngay				
3.2	Thư tín dụng trả chậm				
4	Tổng giao dịch thanh toán nhập khẩu/xuất khẩu (=1.1+1.2+2+3)				

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Các chỉ tiêu (trừ Chỉ tiêu 1.3): Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ (bao gồm giao dịch thanh toán cho khách hàng và của bản thân TCTD báo cáo) qua các phương thức Chuyển tiền, phương thức Nhờ thu, phương thức Thư tín dụng và các giao dịch chuyển tiền quốc tế khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu 1.3 thống kê số lượng và giá trị các giao dịch chuyển tiền quốc tế khác không nhằm mục đích thanh toán xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ.

- Chỉ tiêu 1 “Phương thức Chuyển tiền (Remittance)”:

+ Chỉ tiêu 1.1: Thống kê các giao dịch thanh toán xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ bằng phương thức Chuyển tiền bằng Điện.

+ Chỉ tiêu 1.2: Thống kê các giao dịch thanh toán xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ bằng phương thức Chuyển tiền bằng Thư.

+ Chỉ tiêu 1.3: Thống kê các giao dịch chuyển tiền khác qua SWIFT (Chỉ tiêu 1.3.1) và các giao dịch qua các kênh/hệ thống khác như Money Gram, Western Union...(Chỉ tiêu 1.3.2).

- Chỉ tiêu 2 “Phương thức Nhờ thu (Collection)”:

Thống kê số lượng giao dịch và giá trị giao dịch thanh toán xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ bằng phương thức Nhờ thu (Collection), bao gồm:

+ Chỉ tiêu 2.1: Nhờ thu trả chậm (Documents against Acceptance - D/A).

+ Chỉ tiêu 2.2: Nhờ thu trả ngay (Documents against Payment - D/P).

- Chỉ tiêu 3 “Phương thức Thư tín dụng (Letter of Credit – L/C)”:

Thống kê số lượng giao dịch và giá trị thanh toán xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ bằng phương thức L/C phát sinh trong kỳ báo, phân theo thời hạn thanh toán của L/C, bao gồm:

+ Chỉ tiêu 3.1: Thư tín dụng trả ngay (L/C at Sight).

+ Chỉ tiêu 3.2: Thư tín dụng trả chậm: Các loại thư tín dụng có thời hạn thanh toán khác với Thư tín dụng trả ngay.

- Thống kê theo loại tiền USD và các loại tiền tệ quy đổi ra USD theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số D1.008-TT

BÁO CÁO GIAO DỊCH THEO THIẾT BỊ

(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Mòn/Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Rút tiền mặt		Thanh toán (*)		Giao dịch khác (**)	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Giao dịch tại ATM (=1.1+1.2+1.3)						
1.1	Thẻ do các TCTD trong nước phát hành (=1.1.1+1.1.2)						
1.1.1	Thẻ nội địa (=1.1.1.1+1.1.1.2+1.1.1.3+1.1.1.4)						
1.1.1.1	Thẻ ghi nợ nội địa						
1.1.1.2	Thẻ tín dụng nội địa						
1.1.1.3	Thẻ trả trước nội địa						
	Trong đó: Thẻ trả trước định danh nội địa						
1.1.1.4	Thẻ nội địa khác						
1.1.2	Thẻ quốc tế (=1.1.2.1+1.1.2.2+1.1.2.3+1.1.2.4)						
1.1.2.1	Thẻ ghi nợ quốc tế						
1.1.2.2	Thẻ tín dụng quốc tế						
1.1.2.3	Thẻ trả trước quốc tế						
	Trong đó: Thẻ trả trước định danh quốc tế						
1.1.2.4	Thẻ quốc tế khác						
1.2	Thẻ quốc tế do ngân hàng ở nước ngoài phát hành						
1.3	Khác						
2	Giao dịch tại thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán (=2.1+2.2+2.3)						
2.1	Thẻ do các TCTD trong nước phát hành (=2.1.1+2.1.2)						
2.1.1	Thẻ nội địa (=2.1.1.1+2.1.1.2+ 2.1.1.3+2.1.1.4)						
2.1.1.1	Thẻ ghi nợ nội địa						
2.1.1.2	Thẻ tín dụng nội địa						
2.1.1.3	Thẻ trả trước nội địa						
	Trong đó: Thẻ trả trước định danh nội địa						
2.1.1.4	Thẻ nội địa khác						
2.1.2	Thẻ quốc tế (=2.1.2.1+2.1.2.2+2.1.2.3+2.1.2.4)						
2.1.2.1	Thẻ ghi nợ quốc tế						
2.1.2.2	Thẻ tín dụng quốc tế						

2.1.2.3	Thẻ trả trước quốc tế						
	Trong đó: Thẻ trả trước định danh quốc tế						
2.1.2.4	Thẻ quốc tế khác						
2.2	Thẻ quốc tế do ngân hàng ở nước ngoài phát hành						
2.3	Khác						
3	Tổng số (=1+2)						

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng có trang bị ATM/thiết bị chấp **nhận thẻ tại điểm bán.**

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê số lượng và giá trị giao dịch tài chính (giao dịch rút tiền mặt, các giao dịch chuyển khoản, thanh toán hàng hóa, dịch vụ và các giao dịch khác) được thực hiện trên các thiết bị ATM, thiết bị chấp nhận **thẻ tại điểm bán của tổ chức tín dụng báo cáo.**

- Đối với các giao dịch thẻ do TCTD trong nước phát hành thực hiện thống kê chi tiết phân theo các loại thẻ (thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước). Đối với các giao dịch của thẻ do TCTD trong nước phát hành thực hiện giao dịch qua thiết bị ATM và thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán của tổ chức tín dụng báo cáo, nếu không có thông tin của TCTD phát hành để phân loại thẻ thì TCTD báo cáo thống kê số liệu này vào chỉ tiêu “Thẻ ghi nợ khác/Thẻ quốc tế khác” tương ứng với phạm vi giao dịch của thẻ đó.

- Thẻ nội địa được hiểu là các thẻ do tổ chức phát hành thẻ tại Việt Nam phát hành có sử dụng BIN do Ngân hàng Nhà nước cấp.

- Thẻ quốc tế được hiểu là thẻ có sử dụng BIN do tổ chức thẻ quốc tế cấp.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch qua ATM của tổ chức tín dụng báo cáo. Trong đó:

+ Chỉ tiêu 1.1: Thống kê các giao dịch được thực hiện bằng thẻ do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành.

+ Chỉ tiêu 1.2: Thống kê các giao dịch được thực hiện bằng thẻ quốc tế do ngân hàng ở nước ngoài phát hành.

+ Chỉ tiêu 1.3: Thống kê các giao dịch không sử dụng thẻ.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch qua thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán của tổ chức tín dụng báo cáo. Trong đó:

+ Chỉ tiêu 2.1: Thống kê các giao dịch được thực hiện bằng thẻ do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành.

+ Chỉ tiêu 2.2: Thống kê các giao dịch được thực hiện bằng thẻ quốc tế do ngân hàng ở nước ngoài phát hành.

+ Chỉ tiêu 2.3: Thống kê các giao dịch không sử dụng thẻ.

Ghi chú:

- (*) Thống kê các giao dịch chuyển khoản (để thanh toán, chuyển tiền giữa các khách hàng khác nhau) và các giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ.

- (**) Thống kê các giao dịch tài chính khác mà không phải là các giao dịch rút tiền, chuyển khoản, thanh toán hàng hóa, dịch vụ đã thống kê tại các cột (1), (2), (3) và (4).

- Không thống kê các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: Vắn tin, sao kê,...

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số D1.009-DBTK

**BÁO CÁO DOANH SỐ CHI TIÊU QUA THẺ THANH TOÁN QUỐC TẾ
CỦA NGƯỜI CƯ TRÚ CỦA VIỆT NAM TẠI NƯỚC NGOÀI**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

Tên quốc gia	Mã quốc gia	Giá trị giao dịch
	(1)	(2)
...	...	
...	...	
n	n	
Tổng cộng		

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê doanh số chi tiêu qua thẻ thanh toán quốc tế của Người cư trú của Việt Nam tại nước ngoài theo quốc gia phát sinh giao dịch trong kỳ báo cáo.

- Cột “Tên quốc gia”: Tổ chức tín dụng ghi rõ tên quốc gia theo quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (1): Là Mã quốc gia quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (2): Thống kê tổng giá trị của các giao dịch phát sinh qua thẻ thanh toán quốc tế của Người cư trú của Việt Nam tại nước ngoài tại quốc gia tương ứng.

- Cột (10) và cột (11): Số lượng và giá trị giao dịch nạp tiền vào Ví điện tử từ thẻ/tài khoản thanh toán (TKTT) của khách hàng tại TCTD khác thông qua các kênh/hệ thống thanh toán liên ngân hàng (như Hệ thống chuyển mạch và bù trừ điện tử).
- Từ cột (14) đến cột (17): Số lượng và giá trị các giao dịch ghi nợ TKĐBTT cho dịch vụ Ví điện tử của TCTGTT từ tài khoản của bản thân TCTGTT phát sinh trong kỳ báo cáo. Trong đó, báo cáo số lượng và giá trị giao dịch chuyển đến TKĐBTT của TCTGTT mở tại TCTD khác.
- Cột (20) và cột (21): Số lượng và giá trị giao dịch rút tiền từ Ví điện tử về thẻ/TKTT của khách hàng tại TCTD khác thông qua các kênh/hệ thống thanh toán liên ngân hàng (như Hệ thống chuyển mạch và bù trừ điện tử).
- Cột (24): Số dư cuối kỳ TKĐBTT của TCTGTT mở tại TCTD báo cáo.
- Cột (25) và cột (26): Số lượng và giá trị các giao dịch được xử lý thành công qua dịch vụ cổng thanh toán điện tử phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Cột (27), cột (28): Số lượng và giá trị các giao dịch được xử lý thành công qua dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Cột (29), cột (30): Số lượng và giá trị các giao dịch được xử lý thành công qua dịch vụ hỗ trợ chuyển tiền điện tử phát sinh trong kỳ báo cáo.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số D1.011-TT

BÁO CÁO TÀI KHOẢN THANH TOÁN PHÂN THEO ĐỐI TƯỢNG
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Số lượng tài khoản	Số dư Nợ	Số dư Có
		(1)	(2)	(3)
1	Tài khoản thanh toán của cá nhân			
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	(*) Tài khoản thanh toán phát hành thẻ ghi nợ nội địa			
1.2	(**) Tài khoản thanh toán phát hành thẻ ghi nợ quốc tế			
2	Tài khoản thanh toán của tổ chức			
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	(***) Tài khoản thanh toán phát hành thẻ ghi nợ nội địa			
2.2	(****) Tài khoản thanh toán phát hành thẻ ghi nợ quốc tế			
3	Tài khoản tiền gửi thanh toán của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác			
4	Tài khoản phát hành thẻ trả trước			
	<i>Trong đó: (*****) Tài khoản phát hành thẻ trả trước định danh</i>			

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tình hình mở tài khoản thanh toán tại các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán. Tài khoản thanh toán là tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng mở tại ngân hàng để sử dụng các dịch vụ thanh toán do ngân hàng cung ứng. Tổ chức thực hiện báo cáo các chỉ tiêu này là một tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán. Các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác gồm: ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các tổ chức khác thực hiện cung ứng dịch vụ thanh toán có mở tài khoản tại tổ chức thực hiện báo cáo.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê số lượng và số dư (nợ/có) của tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam còn hoạt động của các cá nhân tại tổ chức tín dụng báo cáo tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Tài khoản thanh toán phát hành thẻ ghi nợ nội địa (*): Thống kê số lượng và số dư (nợ/có) tài khoản thanh toán phát hành thẻ ghi nợ nội địa bằng đồng Việt Nam còn hoạt động của khách hàng cá nhân tại tổ chức tín dụng báo cáo tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- + Tài khoản thanh toán phát hành thẻ ghi nợ quốc tế (**): Thống kê số lượng và số dư (nợ/có) tài khoản thanh toán phát hành thẻ ghi nợ quốc tế bằng đồng Việt Nam còn hoạt động của khách hàng cá nhân tại tổ chức tín dụng báo cáo tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 2: Thống kê số lượng và số dư (nợ/có) tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam còn hoạt động của các tổ chức (không bao gồm tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác) tại tổ chức tín dụng báo cáo tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- + Tài khoản thanh toán phát hành thẻ ghi nợ nội địa (***): Thống kê số lượng và số dư (nợ/có) tài khoản thanh toán phát hành thẻ ghi nợ quốc tế bằng đồng Việt Nam còn hoạt động của khách hàng tổ chức tại tổ chức tín dụng báo cáo tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- + Tài khoản thanh toán phát hành thẻ ghi nợ quốc tế (****): Thống kê số lượng và số dư (nợ/có) tài khoản thanh toán phát hành thẻ ghi nợ quốc tế bằng đồng Việt Nam còn hoạt động của khách hàng tổ chức tại tổ chức tín dụng báo cáo tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 3: Thống kê số lượng và số dư (nợ/có) tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam còn hoạt động của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác tại tổ chức tín dụng báo cáo tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 4: Thống kê số lượng và số dư (nợ/có) của các tài khoản phát hành thẻ trả trước bằng đồng Việt Nam còn hoạt động tại tổ chức tín dụng tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Tài khoản phát hành thẻ trả trước do tổ chức tín dụng báo cáo sử dụng để theo dõi nghiệp vụ phát hành và thanh toán thẻ trả trước cho các khách hàng là chủ thẻ trả trước (các giao dịch nạp tiền vào thẻ, sử dụng thẻ để thanh toán hoặc rút tiền mặt).
- + Tài khoản phát hành thẻ trả trước định danh (*****): Thống kê số lượng và số dư (nợ/có) tài khoản tiền gửi thanh toán bằng đồng Việt Nam có phát hành thẻ trả trước định danh còn hoạt động tại tổ chức tín dụng báo cáo tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số D1.012-TT

BÁO CÁO THẺ ĐANG LƯU HÀNH

(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Món/Triệu VND

[illegible]

[illegible]

	<i>Trong đó</i>												
2.3.2.1	Thẻ Visa												
2.3.2.2	Thẻ MasterCard												
2.3.2.3	Thẻ JCB												
2.3.2.4	Thẻ UPI												
2.4	Các loại thẻ quốc tế khác												
	<i>Trong đó</i>												
2.4.1	Thẻ Visa												
2.4.2	Thẻ MasterCard												
2.4.3	Thẻ JCB												
2.4.4	Thẻ UPI												
	Tổng cộng (=1+2)												

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê số lượng thẻ, số lượng giao dịch và giá trị giao dịch của thẻ do tổ chức tín dụng báo cáo phát hành và đang lưu hành tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo, theo loại thẻ bao gồm thẻ ghi nợ nội địa, thẻ tín dụng nội địa, thẻ trả trước nội địa, thẻ nội địa khác (ngoài thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng và thẻ trả trước nội địa), thẻ ghi nợ quốc tế, thẻ tín dụng quốc tế, thẻ trả trước quốc tế và thẻ quốc tế khác (ngoài thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng và thẻ trả trước quốc tế) và theo một số thương hiệu thẻ quốc tế (Visa, Master Card, JCB, UPI).

- “Giao dịch thẻ” ở đây được hiểu là việc sử dụng thẻ để gửi, nạp, rút tiền mặt, chuyển tiền, thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ, thanh toán hóa đơn hoặc sử dụng các dịch vụ tài chính khác do tổ chức phát hành thẻ, tổ chức thanh toán thẻ cung ứng; không bao gồm các giao dịch thu phí của tổ chức tín dụng phát hành thẻ, các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vắn tin, sao kê,.....

- Thẻ nội địa được hiểu là các thẻ do tổ chức phát hành thẻ tại Việt Nam phát hành có sử dụng BIN do Ngân hàng Nhà nước cấp.

- Thẻ quốc tế được hiểu là thẻ có sử dụng BIN do tổ chức thẻ quốc tế cấp.
- Cột (1): Thống kê tổng số lượng thẻ đã được tổ chức tín dụng báo cáo phát hành và đang lưu hành tính đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo, phân theo các loại thẻ: thẻ ghi nợ nội địa, thẻ tín dụng nội địa, thẻ trả trước nội địa, thẻ nội địa khác (thẻ không phân loại được vào thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước), thẻ ghi nợ quốc tế, thẻ tín dụng quốc tế, thẻ trả trước quốc tế, thẻ quốc tế khác (thẻ không phân loại được vào thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước). Số lượng các thẻ đang lưu hành (hay các thẻ còn có thể sử dụng được) không bao gồm các thẻ do tổ chức tín dụng báo cáo phát hành nhưng chưa được kích hoạt, thẻ đã hết hạn sử dụng, các thẻ đã bị đóng/hủy bỏ theo yêu cầu của chủ thẻ hoặc do tổ chức tín dụng báo cáo tự đóng/hủy bỏ.
- Cột (2): Số lượng thẻ đã được tổ chức tín dụng phát hành cho khách hàng trong kỳ báo cáo, tại thời điểm cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (3): Số lượng thẻ đang lưu hành và có phát sinh ít nhất một giao dịch trong vòng 12 tháng tính đến ngày báo cáo (không bao gồm các giao dịch thu phí của tổ chức tín dụng phát hành thẻ, các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vắn tin, sao kê,...).
- Cột (4): Số lượng thẻ lưu hành mà có thực hiện “giao dịch thẻ” trong kỳ báo cáo, tại thời điểm cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (5) và cột (6): Số lượng và giá trị các “giao dịch thẻ” được thực hiện bằng thẻ do tổ chức tín dụng phát hành phát sinh trong kỳ báo cáo phân theo thẻ ghi nợ nội địa, thẻ tín dụng nội địa, thẻ trả trước nội địa, thẻ nội địa khác (thẻ không phân loại được vào thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước), thẻ ghi nợ quốc tế, thẻ tín dụng quốc tế, thẻ trả trước quốc tế, thẻ quốc tế khác (thẻ không phân loại được vào thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước).
- Cột (7) và cột (8): Số lượng và giá trị các giao dịch rút tiền mặt được thực hiện bằng thẻ do tổ chức tín dụng phát hành phát sinh trong kỳ báo cáo phân theo thẻ ghi nợ nội địa, thẻ tín dụng nội địa, thẻ trả trước nội địa, thẻ nội địa khác (thẻ không phân loại được vào thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước), thẻ ghi nợ quốc tế, thẻ tín dụng quốc tế, thẻ trả trước quốc tế, thẻ quốc tế khác (thẻ không phân loại được vào thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước).
- Cột (9) và cột (10): Số lượng và giá trị các giao dịch được thực hiện ở nước ngoài bằng các loại thẻ quốc tế phát sinh trong kỳ báo cáo (thẻ ghi nợ quốc tế, thẻ tín dụng quốc tế, thẻ trả trước quốc tế và các loại thẻ quốc tế khác) do tổ chức tín dụng phát hành.
- Cột (11) và cột (12): Số lượng và giá trị các giao dịch rút tiền mặt được thực hiện ở nước ngoài bằng các loại thẻ quốc tế phát sinh trong kỳ báo cáo (thẻ ghi nợ quốc tế, thẻ tín dụng quốc tế, thẻ trả trước quốc tế và các loại thẻ quốc tế khác) do tổ chức tín dụng phát hành.

Lưu ý:

- (*): Thống kê số liệu thẻ tín dụng phát hành cho các cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 126 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017), bao gồm: (i) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương của chính tổ chức tín dụng báo cáo; (i) Cha, mẹ, vợ, chồng, con của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương của chính tổ chức tín dụng báo cáo.
- Chỉ thống kê các giao dịch tài chính (rút tiền, chuyển khoản, thanh toán,...), không thống kê các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vắn tin, sao kê...

[illegible]

[illegible]

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng đầu năm: Gửi chậm nhất ngày 20 của tháng tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.
- Báo cáo năm: Gửi chậm nhất ngày 20 của tháng đầu năm tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê số lượng thẻ do tổ chức tín dụng phát hành bị giả mạo đã phát hiện trong kỳ báo cáo; số liệu về các vụ việc gian lận, giả mạo (gây tổn thất về tài chính) được phát hiện hoặc xử lý trong kỳ báo cáo theo từng loại phương tiện thanh toán (Lệnh chi, ủy nhiệm chi; Nhờ thu, ủy nhiệm thu; thẻ; khác) do tổ chức tín dụng báo cáo cung ứng giao dịch qua các kênh thanh toán (ATM, thiết bị chấp nhận **thanh toán** tại điểm bán, Internet, thiết bị di động, khác) của tổ chức tín dụng báo cáo và tổ chức tín dụng khác. Các Lệnh chuyển Có được coi như Lệnh chi, các Lệnh chuyển Nợ được coi như Nhờ thu.
- Giao dịch qua Internet: Các giao dịch được khách hàng thực hiện qua trình duyệt Internet như là kênh cung ứng dịch vụ của tổ chức tín dụng báo cáo hoặc tổ chức khác, bao gồm các giao dịch được thực hiện bằng việc truy cập trình duyệt Internet trên thiết bị di động.
- Giao dịch qua trên thiết bị di động: Các giao dịch được khách hàng thực hiện qua ứng dụng trên thiết bị di động như là kênh cung ứng dịch vụ của tổ chức tín dụng báo cáo và tổ chức khác, không bao gồm các giao dịch được thực hiện bằng việc truy cập trình duyệt Internet trên thiết bị di động.
- Cột 2: Số lượng thẻ nội địa/thẻ quốc tế do tổ chức tín dụng phát hành bị làm giả đã phát hiện trong kỳ báo cáo.
- Cột 3, 9, 15, 23, 29: Số lượng vụ việc gian lận, giả mạo phát sinh trong kỳ báo cáo theo từng kênh thanh toán.
- Cột 4, 10, 16, 24, 30: Số lượng giao dịch phát sinh trong các vụ việc gian lận, giả mạo theo từng kênh thanh toán.
- Cột 5, 11, 17, 25, 31: Tổng giá trị các giao dịch (giá trị gốc) phát sinh trong các vụ việc gian lận, giả mạo theo từng kênh thanh toán.
- Cột 6, 12, 18, 26, 32: Tổng giá trị tổn thất của các vụ việc gian lận, giả mạo phát sinh theo từng kênh thanh toán.
- Cột 7, 13, 19, 27, 33: Số lượng vụ việc gian lận, giả mạo đã thu hồi được tiền cho người bị thiệt hại trong kỳ báo cáo theo từng kênh thanh toán.
- Cột 8, 14, 20, 28, 34: Tổng số tiền đã thu hồi được cho người bị thiệt hại từ các vụ việc gian lận, giả mạo trong kỳ báo cáo theo từng kênh thanh toán.

Lưu ý:

- Không thống kê số tiền bị tổn thất nhưng không gây thiệt hại đối với tổ chức tín dụng báo cáo và khách hàng (như số tiền tổn thất phát sinh đã được Công ty bảo hiểm bồi thường...).

- Trường hợp một vụ việc gian lận, giả mạo nhưng được phát hiện thông qua các nguồn khác nhau như: từ hệ thống của tổ chức tín dụng báo cáo hoặc từ việc tra soát, khiếu nại của khách hàng thì thống kê là một vụ việc.
- Trường hợp một vụ việc gian lận, giả mạo phát sinh liên quan đến nhiều phương tiện thanh toán thì mỗi phương tiện thanh toán được coi là một vụ việc.
- Chỉ thống kê đối với các giao dịch thẻ được hiểu với nghĩa như sau: “Giao dịch thẻ là việc sử dụng thẻ để gửi, nạp, rút tiền mặt, chuyển tiền, thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ, thanh toán hóa đơn hoặc sử dụng các dịch vụ tài chính khác do tổ chức phát hành thẻ, tổ chức thanh toán thẻ cung ứng; không bao gồm các giao dịch thu phí của tổ chức phát hành thẻ, các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vắn tin, sao kê,...”.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số D1.014-TT

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG MÁY ATM, THIẾT BỊ CHẤP NHẬN THẺ TẠI ĐIỂM BÁN VÀ ĐƠN VỊ CHẤP NHẬN THANH TOÁN
(Tháng...năm...)

STT	Tên tỉnh/ thành phố	Mã tỉnh/ thành phố	Số lượng máy ATM	Số lượng thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán	Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán	Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán trực tuyến	Số lượng điểm chấp nhận thanh toán qua QR Code	Ghi chú
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	...	...						
2	...	...						
...	...	...						
n	...	...						
	Tổng cộng							

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng có trang bị ATM/thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán/điểm chấp nhận thanh toán qua QR Code.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Phản ánh thông tin về số lượng ATM/thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán và đơn vị chấp nhận thanh toán/đơn vị chấp nhận thanh toán trực tuyến/điểm chấp nhận thanh toán qua QR Code của tổ chức tín dụng báo cáo theo từng tỉnh/thành phố.

- Cột “Tên tỉnh/thành phố”: Tên tỉnh/thành phố được quy định tại Bảng 8 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (1): Mã tỉnh/thành phố được quy định tại Bảng 8 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (2): Số lượng máy ATM (bao gồm ATM đang hoạt động và ATM được báo cáo tại Biểu số D1.016-TT) của tổ chức tín dụng báo cáo được đặt trên từng địa bàn tỉnh/thành phố tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Việc tăng/giảm số lượng ATM tại biểu này tương ứng với số lượng ATM lắp đặt mới/chấm dứt hoạt động được báo cáo tại Biểu D1.015-TT trong cùng kỳ báo cáo.

- Cột (3): Số lượng thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán (POS, mPOS và các loại thiết bị chấp nhận thẻ khác là các loại thiết bị đọc thẻ, thiết bị đầu cuối đặt tại các đơn vị chấp nhận thẻ, các phòng giao dịch/chi nhánh của tổ chức tín dụng) của tổ chức tín dụng báo cáo được đặt trên từng địa bàn tỉnh/thành phố tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (4): Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán (là tổ chức, cá nhân chấp nhận thanh toán hàng hóa, dịch vụ thông qua thẻ/tài khoản theo hợp đồng thanh toán đã ký kết và hợp đồng vẫn còn hiệu lực tại thời điểm báo cáo) của tổ chức tín dụng báo cáo thống kê theo từng địa bàn tỉnh/thành phố tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (5): Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán trực tuyến (là các đơn vị chấp nhận thanh toán có áp dụng phương thức thanh toán trực tuyến) của tổ chức tín dụng báo cáo thống kê theo từng địa bàn tỉnh/thành phố tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (6): Số lượng điểm chấp nhận thanh toán qua QR Code (là các điểm bán của đơn vị chấp nhận thanh toán có áp dụng phương thức thanh toán qua QR Code) của tổ chức tín dụng báo cáo thống kê theo từng địa bàn tỉnh/thành phố tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

Ghi chú: Đối với trường hợp đơn vị chấp nhận thanh toán lắp đặt thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán, điểm chấp nhận thanh toán qua QR Code, một đơn vị chấp nhận thanh toán có thể có một vài thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán, mã thanh toán QR nhưng chỉ được tính là một đơn vị chấp nhận thanh toán.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số D1.015-TT

BÁO CÁO THÔNG TIN VỀ ATM

(Tháng...năm...)

STT	Tên đơn vị trực tiếp quản lý ATM	Mã đơn vị trực tiếp quản lý ATM	Tên/Số hiệu ATM	Loại máy	Số Series	Địa chỉ ATM						Điện thoại liên hệ	Ngày lắp đặt	Ngày chấm dứt hoạt động	Trang bị Camera	Thiết bị Anti-skimming	Ghi chú
						Địa điểm	Xã, phường, thị trấn	Mã xã, phường, thị trấn	Quận, huyện	Tỉnh, thành phố	Mã tỉnh, thành phố						
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	...	...															
...	...	...															
n	...	...															

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng có trang bị ATM.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

Thông tin về ATM của tổ chức tín dụng, bao gồm:

+ Cột (1): Tên đơn vị trực tiếp quản lý ATM.

+ Cột (2): Mã đơn vị trực tiếp quản lý ATM theo hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp.

+ Cột (3): Tên/số hiệu ATM theo thông tin quản lý của tổ chức tín dụng.

+ Cột (4): Loại máy ATM.

+ Cột (5): Số Series của ATM.

+ Cột (6): Địa điểm cụ thể đặt máy ATM, bao gồm: số nhà, đường phố, xã/phường/thị trấn, quận/huyện, tỉnh/thành phố.

- + Cột (7): Tên đơn vị hành chính cấp xã/phường/thị trấn nơi đặt máy ATM.
 - + Cột (8): Mã đơn vị hành chính cấp xã/phường/thị trấn nơi đặt máy ATM. Danh sách mã đơn vị hành chính cấp xã/phường/thị trấn được cập nhật và đăng tải trên website NHNN.
 - + Cột (9): Tên đơn vị hành chính cấp quận/huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh nơi đặt máy ATM.
 - + Cột (10): Tên đơn vị hành chính cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương nơi đặt máy ATM.
 - + Cột (11): Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương nơi đặt máy ATM. Mã tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương được quy định tại Bảng 8 Phụ lục 3 Thông tư này.
 - + Cột (12): Điện thoại liên hệ với đơn vị quản lý ATM.
 - + Cột (13): Ngày lắp đặt máy ATM. Tổ chức tín dụng cập nhật Cột (14) theo ngày lắp đặt mới khi tổ chức tín dụng thực hiện thay đổi máy ATM, thay đổi địa điểm lắp đặt ATM.
 - + Cột (14): Ngày chấm dứt hoạt động của máy ATM (nếu có).
 - + Cột (15): Tình trạng camera (có hoặc không có thiết bị camera tại ATM): Tổ chức tín dụng điền ký tự (C) nếu có và (K) nếu không có.
 - + Cột (16): Tình trạng thiết bị anti skimming (có hoặc không có thiết bị anti-skimming tại ATM): Tổ chức tín dụng điền ký tự (C) nếu có và (K) nếu không có.
 - + Cột (17): Ghi chú rõ ATM mới lắp đặt/chấm dứt hoạt động/thay đổi thông tin (đối với báo cáo trong các kỳ báo cáo tiếp theo).
- Ghi chú:** Báo cáo trong kỳ đầu tiên sẽ thống kê toàn bộ các máy ATM của tổ chức tín dụng; các báo cáo tiếp theo chỉ thống kê máy ATM mới lắp đặt và/hoặc chấm dứt hoạt động và/hoặc thay đổi thông tin (thay đổi thông tin về đơn vị trực tiếp quản lý ATM; thay đổi tên/số hiệu ATM; thay đổi máy ATM; thay đổi địa chỉ lắp đặt ATM) trong kỳ.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số D1.016-TT

BÁO CÁO THÔNG TIN VỀ ATM NGỪNG (HOẶC DỰ KIẾN NGỪNG) HOẠT ĐỘNG QUÁ 24H

(Ngày...tháng...năm...)

STT	Tên đơn vị trực tiếp quản lý ATM	Mã đơn vị trực tiếp quản lý ATM	Tên/ Số hiệu ATM	Loại máy	Số Series	Địa chỉ ATM				Điện thoại liên hệ	Ngày lắp đặt	Thời điểm ngừng hoạt động	Thời điểm dự kiến hoạt động lại	Nguyên nhân	Phương án xử lý	Thời gian (số giờ) xử lý dự kiến	Ghi chú
						Địa điểm	Quận, huyện	Tỉnh, thành phố	Mã tỉnh, thành phố								
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1																	
...																	
n																	

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng có ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Trong ngày làm việc tiếp theo kể từ khi ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h và ATM được khắc phục tình trạng ngừng hoạt động quá 24h.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê danh sách ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h và ATM được khắc phục tình trạng ngừng hoạt động quá 24h phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột (1): Tên đơn vị trực tiếp quản lý ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.

- Cột (2): Mã đơn vị trực tiếp quản lý ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h theo hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng do NHNN cấp.

- Cột (3): Tên/số hiệu ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Cột (4): Loại máy của ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.
- Cột (5): Số series của ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.
- Từ cột (6) đến cột (9): Địa chỉ đặt máy ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h. Trong đó, cột (9) là mã tỉnh/thành phố nơi đặt máy ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h. Mã tỉnh/thành phố được quy định tại Bảng 8 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (10): Điện thoại liên hệ với đơn vị quản lý ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.
- Cột (11): Ngày lắp đặt của ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.
- Cột (12): Thời điểm ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.
- Cột (13): Thời điểm dự kiến hoạt động lại của ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.
- Cột (14): Nguyên nhân ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.
- Cột (15): Phương án xử lý ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.
- Cột (16): Khoảng thời gian (số giờ) xử lý dự kiến.
- Cột (17): Trường hợp ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h đã được khắc phục, hoạt động trở lại nhưng thời điểm ATM thực tế hoạt động lại khác với thời điểm dự kiến hoạt động lại (tại cột 13), tổ chức tín dụng báo cáo ghi như sau: “Đã hoạt động trở lại ngày...tháng....năm”.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số D1.017-TT

BÁO CÁO SỐ LIỆU GIAO DỊCH CÓ TRA SOÁT, KHIẾU NẠI
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Món/Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị
		(1)	(2)
1	Qua ATM		
2	Qua thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán		

- 1. Đối tượng báo cáo:** Các tổ chức tín dụng có trang bị ATM/thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán.
- 2. Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
- 3. Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.
- 4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Thanh toán.
- 5. Hướng dẫn lập báo cáo:**
 - Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch qua máy ATM, thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán của tổ chức tín dụng trong kỳ có phát sinh tra soát, khiếu nại.
 - Cột (1): Tổng số lượng (món) các giao dịch qua máy ATM, thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán của tổ chức tín dụng trong kỳ có phát sinh tra soát, khiếu nại.
 - Cột (2): Tổng giá trị các giao dịch qua máy ATM, thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm của tổ chức tín dụng trong kỳ có phát sinh tra soát, khiếu nại.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số D1.018-TT

BÁO CÁO VỤ VIỆC GIAN LẬN, GIẢ MẠO
(Ngày...tháng...năm)

TT	Tên chỉ tiêu	Thông tin cụ thể
	(1)	(2)
1	Vụ việc 1	
1.1	Thời điểm xảy ra vụ việc	
1.2	Thời gian phát hiện vụ việc	
1.3	Phương tiện thanh toán	
1.4	Kênh thanh toán	
1.5	Mô tả vụ việc	
1.6	Số tiền phát sinh trong vụ việc, số tiền tổn thất hoặc ước tính tổn thất (trong đó nêu rõ số tiền tổn thất do khách hàng chịu, nếu có), số tiền đã thu hồi	
1.6.1	Số tiền phát sinh trong vụ việc	
1.6.2	Số tiền tổn thất hoặc ước tính tổn thất	
	Trong đó: Số tiền tổn thất do khách hàng chịu (nếu có)	
1.6.3	Số tiền đã thu hồi	
...		
n	Vụ việc n	
n.1	Thời điểm xảy ra vụ việc	
n.2	Thời gian phát hiện vụ việc	
n.3	Phương tiện thanh toán	
n.4	Kênh thanh toán	
n.5	Mô tả vụ việc	
n.6	Số tiền phát sinh trong vụ việc, số tiền tổn thất hoặc ước tính tổn thất (trong đó nêu rõ số tiền tổn thất do khách hàng chịu, nếu có), số tiền đã thu hồi	
n.6.1	Số tiền phát sinh trong vụ việc	
n.6.2	Số tiền tổn thất hoặc ước tính tổn thất	
	Trong đó: Số tiền tổn thất do khách hàng chịu (nếu có)	
n.6.3	Số tiền đã thu hồi	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp dữ liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Trong 03 ngày làm việc tiếp theo kể từ khi phát hiện vụ việc gian lận, giả mạo với số tiền lớn hơn hoặc bằng 25 triệu đồng.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Tổ chức tín dụng báo cáo vụ việc gian lận, giả mạo (gây tổn thất về tài chính) với số tiền giao dịch phát sinh lớn hơn hoặc bằng 25 triệu đồng theo từng loại phương tiện thanh toán (Lệnh chi, ủy nhiệm chi; Nhờ thu, ủy nhiệm thu; thẻ; khác) do tổ chức tín dụng báo cáo cung ứng giao dịch qua

các kênh thanh toán (ATM, thiết bị chấp nhận tại điểm bán, Internet, thiết bị di động, khác) của tổ chức tín dụng báo cáo và tổ chức tín dụng khác. Báo cáo có thể bao gồm nhiều vụ việc phát sinh (các vụ việc được liệt kê theo thứ tự từ 1 đến n). Một vụ việc gian lận, giả mạo có thể liên quan tới một hoặc nhiều khách hàng.

- Chỉ tiêu 1.1,..., n.1: Ngày, giờ xảy ra vụ việc.
- Chỉ tiêu 1.2,..., n.2: Ngày phát hiện vụ việc.
- Chỉ tiêu 1.3,..., n.3: Ghi rõ vụ việc gian lận, giả mạo phát sinh đối với phương tiện thanh toán nào (Lệnh chi, ủy nhiệm chi; Nhờ thu, ủy nhiệm thu; thẻ; khác).
- Chỉ tiêu 1.4,..., n.4: Ghi rõ vụ việc gian lận, giả mạo phát sinh qua các kênh thanh toán nào (ATM, thiết bị chấp nhận tại điểm bán, Internet, thiết bị di động, khác).
- Chỉ tiêu 1.5,..., n.5: Mô tả chi tiết vụ việc bao gồm tối thiểu các nội dung sau: (i) Vụ việc xảy ra ở đâu, diễn ra như thế nào; (ii) các bên liên quan đến vụ việc (khách hàng, nhà cung ứng dịch vụ thuê ngoài...); (iii) nguyên nhân vụ việc; (iv) thống kê chi tiết các giao dịch phát sinh; (v) các biện pháp xử lý (biện pháp khắc phục hậu quả để giải quyết vụ việc; biện pháp để ngăn ngừa vụ việc tương tự tái diễn); (vi) thời điểm hoàn thành xử lý hoặc dự kiến hoàn thành xử lý.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số D1.019-TT

**BÁO CÁO DANH SÁCH KHÁCH HÀNG MỞ TÀI KHOẢN MỚI HOẶC THAY ĐỔI
THÔNG TIN TÀI KHOẢN TRONG KỲ BÁO CÁO**

(Năm...)

STT	Số định danh khách hàng cũ	Số định danh khách hàng mới	Loại tài khoản (trong đó Tài khoản thanh toán ghi "A"; Thẻ tín dụng hoặc thẻ trả trước ghi "C")	Giới tính thay đổi (trong đó, Nam ghi "M"; Nữ ghi "F")	Năm sinh thay đổi (xxxx)	Mã tỉnh, thành phố	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
...							
n							

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (trừ Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê danh sách khách hàng mở tài khoản mới trong năm báo cáo hoặc thay đổi thông tin hoặc đóng/hủy tài khoản đã được báo cáo vào cuối năm trước liền kề của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện báo cáo tại thời điểm 31/12 hàng năm.

- Tài khoản ở đây được hiểu bao gồm tài khoản thanh toán hoặc tài khoản khác (không gắn với tài khoản thanh toán) được TCTD phát hành cho khách hàng để sử dụng các dịch vụ ngân hàng như: thanh toán, chuyển tiền, nạp/rút tiền mặt, vắn tin, tra soát..., bao gồm: thẻ tín dụng, thẻ trả trước.

- Cột (1): Số thứ tự.

- Cột (2): Số định danh khách hàng đã được tổ chức báo cáo liệt kê trong kỳ báo cáo năm trước liền kề, cụ thể là số Giấy chứng minh nhân dân, số Hộ chiếu, căn cước công dân hoặc giấy tờ khác như: số Giấy chứng minh quân đội, số Thẻ công an, được sử dụng để mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng và Số định danh khách hàng là dãy ký tự chỉ có thể bằng số, hoặc bằng số và chữ.

- Cột (3): Số định danh mới của khách hàng đã được tổ chức báo cáo xác nhận thay đổi so với kỳ báo cáo liền kề hoặc Số định danh của khách hàng mở mới tài khoản trong năm báo cáo của tổ chức báo cáo (số Giấy chứng minh nhân dân, số Hộ chiếu, căn cước công dân hoặc giấy tờ khác như: số Giấy chứng minh quân đội, số Thẻ công an) đang được sử dụng để mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Số định danh khách hàng là dãy ký tự chỉ có thể bằng số, hoặc bằng số và chữ...

- Cột (4): Loại tài khoản khách hàng mở/phát hành tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để sử dụng dịch vụ ngân hàng (**Ghi rõ: A đối với Tài khoản thanh toán và C đối với thẻ tín dụng hoặc thẻ trả trước**)

- Cột (5): Giới tính khách hàng (Nam/Nữ) mới của khách hàng đã được tổ chức báo cáo xác nhận thay đổi so với kỳ báo cáo liền kề hoặc Giới tính của khách hàng mở mới tài khoản trong năm

báo cáo tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (**Ghi rõ: F đối với giới tính nữ và M đối với giới tính Nam**).

- Cột (6): Ghi năm sinh mới của khách hàng đã được tổ chức báo cáo xác nhận thay đổi so với kỳ báo cáo liên kế hoặc năm sinh của khách hàng mở mới tài khoản trong năm báo cáo tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (**ghi rõ 04 ký tự của năm sinh**)

- Cột (7): Mã tỉnh, thành phố mới nơi mở tài khoản của khách được tổ chức báo cáo xác nhận thay đổi so với kỳ báo cáo liên kế hoặc mã tỉnh, thành phố mở mới tài khoản của khách hàng trong năm báo cáo tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Mã tỉnh, thành phố được ghi tại theo quy định tại Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (8): Ghi ký hiệu (1) đối với thay đổi về số định danh khách hàng, ký hiệu (2) đối với thay đổi về giới tính, ký hiệu (3) đối với thay đổi về năm sinh, ký hiệu (4) đối với thay đổi về tỉnh thành phố nơi mở tài khoản, ký hiệu (5) đối với đóng/khóa/hủy/dừng tài khoản; (6) đối với mở mới tài khoản trong năm báo cáo.

Chú ý:

- Chỉ thống kê khách hàng cá nhân là người mang quốc tịch Việt Nam mở/phát hành tài khoản thanh toán/thẻ tín dụng, thẻ trả trước tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập và hoạt động theo quy định pháp luật Việt Nam;

- Thống kê số các tài khoản thanh toán có tình trạng đang hoạt động (khách hàng có thể sử dụng tài khoản thực hiện các giao dịch thanh toán) hoặc thẻ ngân hàng đang lưu hành (thẻ có thể thực hiện giao dịch) vào thời điểm cuối kỳ báo cáo. Không báo cáo các tài khoản mà tại thời điểm cuối năm báo cáo đã hết hạn sử dụng, bị đóng/hủy (mặc dù các tài khoản này có thể được mở mới trong năm).

- Khách hàng mở bao nhiêu tài khoản thanh toán hoặc thẻ tín dụng, thẻ trả trước tại tổ chức báo cáo thì sẽ liệt kê theo từng dòng riêng biệt, không gộp chung một dòng.

- Mỗi thông tin thay đổi trên tài khoản của khách hàng được ghi nhận trên một dòng dữ liệu, không ghép chung vào một dòng, như: nếu khách hàng thay đổi thông tin định danh, giới tính, năm sinh thì sẽ chia là 3 dòng khác nhau với phần ghi chú tại cột (8) tương ứng.

- Thực hiện báo cáo mã tỉnh, thành phố nơi khách hàng mở tài khoản, không báo cáo mã tỉnh thành phố nơi ở, thường trú của cá nhân mở tài khoản.

- Số định danh khách hàng phải đánh đầy đủ, chính xác theo thông tin trên Giấy chứng minh nhân dân, số Hộ chiếu, căn cước công dân hoặc giấy tờ khác (số Giấy chứng minh quân đội, số Thẻ công an) đang được sử dụng để mở tài khoản thanh toán/thẻ ngân hàng tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Đề nghị báo cáo chính xác số định danh khách hàng, không được sử dụng các ký tự khác như (*,///, xxx,...) để thay thế một phần số định danh khi thực hiện báo cáo.

- Dữ liệu báo cáo được tính lũy kế đến thời điểm 31/12 hàng năm.

Ví dụ thống kê cụ thể:

1. Trường hợp khách hàng có nhiều tài khoản thanh toán, hoặc thẻ hoặc vừa có tài khoản thanh toán và thẻ thì tổ chức báo cáo liệt kê mỗi dòng là một tài khoản hoặc thẻ của khách hàng và điền thông tin các cột theo hướng dẫn trên.

2. Trường hợp khách hàng mở mới tài khoản thanh toán trong năm và đến ngày 31/12 của năm báo cáo vẫn là tài khoản đang hoạt động/đang lưu hành: tổ chức báo cáo điền các thông tin khách hàng tại các cột thông tin mới: định danh, giới tính, năm sinh, mã tỉnh thành phố mở tài khoản, cột tài khoản ghi rõ ký hiệu loại tài khoản theo quy định, cột ghi chú điền số “6”

3. Trường hợp khách hàng năm 2021 thay đổi số định danh mới, tổ chức báo cáo sẽ báo cáo như sau: tại cột số định danh cũ sẽ điền thông tin số định danh cũ của khách hàng đã báo cáo ở năm trước liên kế, cột số định danh mới ghi số định danh mới của khách hàng đã được tổ chức báo cáo xác nhận, cột tài khoản sẽ ghi rõ loại tài khoản theo quy định, Cột ghi chú điền số “1”

4. Trường hợp khách hàng năm 2021 thay đổi giới tính từ Nam sang Nữ, tổ chức báo cáo sẽ báo cáo như sau: tại cột số định danh cũ sẽ điền thông tin số định danh cũ của khách hàng đã báo cáo ở năm trước liền kề, cột tài khoản sẽ ghi rõ loại tài khoản theo quy định, Cột giới tính mới sẽ điền là F, Cột ghi chú điền số “2”

5. Trường hợp khách hàng năm 2021 thay đổi giới tính từ năm sinh từ 1976 sang 1967, tổ chức báo cáo sẽ báo cáo như sau: tại cột số định danh cũ sẽ điền thông tin số định danh cũ của khách hàng đã báo cáo ở năm trước liền kề, cột tài khoản sẽ ghi rõ loại tài khoản theo quy định, Cột năm sinh mới sẽ điền năm sinh thay đổi “1967”, Cột ghi chú điền số “3”

6. Trường hợp khách hàng năm 2021 thay đổi tỉnh thành phố nơi mở tài khoản thanh toán từ năm sinh từ “01” là Hà Nội sang “31” là Hải phòng, tổ chức báo cáo sẽ báo cáo như sau: tại cột số định danh cũ sẽ điền thông tin số định danh cũ của khách hàng đã báo cáo ở năm trước liền kề, cột tài khoản sẽ ghi rõ loại tài khoản theo quy định, Cột tỉnh, thành phố mới sẽ điền mã tỉnh thành phố thay đổi “31”, Cột ghi chú điền số “4”

7. Trường hợp đến 31/12 của năm, khách hàng đóng/hủy tài khoản đã được báo cáo ở kỳ báo cáo năm trước liền kề: tại cột số định danh cũ sẽ điền thông tin số định danh cũ của khách hàng đã báo cáo ở năm trước liền kề, cột tài khoản sẽ ghi rõ loại tài khoản theo quy định, Cột ghi chú điền số “5”

8. Trường hợp khách hàng thay đổi từ 02 thông tin liên quan đến tài khoản đã báo cáo ở năm trước liền kề thì tổ chức báo cáo tách làm 02 dòng báo cáo riêng biệt đối với từng thông tin thay đổi của tài khoản đó.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số D1.020-TT

BÁO CÁO GIAO DỊCH QUỐC TẾ
(6 tháng)

Đơn vị tính: Món/Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Giao dịch quốc tế				Trong đó											
						Giao dịch quốc tế cho hàng hóa, dịch vụ mua qua Internet				Giao dịch quốc tế cho dịch vụ quảng cáo mua trên Internet				Giao dịch quốc tế cho dịch vụ trò chơi điện tử mua qua Internet			
		Tổ chức		Cá nhân		Tổ chức		Cá nhân		Tổ chức		Cá nhân		Tổ chức		Cá nhân	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Giao dịch qua Internet (=1.1+1.2+1.3+1.4)																
1.1	Lệnh chi, ủy nhiệm chi																
1.2	Nhờ thu, ủy nhiệm thu																
1.3	Thẻ ngân hàng																
1.4	Phương tiện thanh toán khác																
2	Giao dịch qua thiết bị di động (=2.1+2.2+2.3+2.4)																
2.1	Lệnh chi, ủy nhiệm chi																
2.2	Nhờ thu, ủy nhiệm thu																
2.3	Thẻ ngân hàng																
2.4	Phương tiện thanh																

	toán khác																
3	Giao dịch qua thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán (=3.1+3.2+3.3+3.4)																
3.1	Lệnh chi, ủy nhiệm chi																
3.2	Nhờ thu, ủy nhiệm thu																
3.3	Thẻ ngân hàng																
3.4	Phương tiện thanh toán khác																
4	Giao dịch qua kênh khác (=4.1+4.2+4.3+4.4)																
4.1	Lệnh chi, ủy nhiệm chi																
4.2	Nhờ thu, ủy nhiệm thu																
4.3	Thẻ ngân hàng																
4.4	Phương tiện thanh toán khác																
	Tổng cộng (=1+2+3+4)																

- 1. Đối tượng báo cáo:** Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).
- 2. Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
- 3. Thời hạn gửi báo cáo:** Gửi chậm nhất vào ngày 20 của tháng tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.
- 4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Thanh toán.
- 5. Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Thống kê số lượng giao dịch và giá trị giao dịch nhận/chuyển tiền, chi trả tiền hàng hóa, dịch vụ (mà đơn vị cung cấp ở nước ngoài) qua các kênh thanh toán, theo loại hình khách hàng (tổ chức, cá nhân), phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt (PTTTKDTM) do tổ chức tín dụng báo cáo phát hành.

- “Giao dịch quốc tế” là giao dịch qua các tổ chức tín dụng báo cáo trong đó có ít nhất một bên liên quan là tổ chức hoặc cá nhân có tài khoản/thẻ ngân hàng ở ngoài lãnh thổ Việt Nam và sử dụng các PTTTKDTM của tổ chức báo cáo để nhận tiền/ chuyển tiền, chi trả tiền hàng hóa, dịch vụ (mà đơn vị mua hoặc cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài) qua các kênh thanh toán, theo loại hình khách hàng (tổ chức, cá nhân), phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt (PTTTKDTM) do tổ chức tín dụng báo cáo phát hành.

- “Giao dịch quốc tế cho hàng hóa, dịch vụ mua qua Internet” ở đây được hiểu là việc sử dụng các PTTTKDTM của tổ chức báo cáo để nhận/chuyển tiền, chi trả cho các hàng hóa, dịch vụ được cung cấp qua Internet (Ví dụ như: Facebook, Google, App, Paypal...) phân theo các PTTTKDTM, theo kênh thanh toán và theo loại hình khách hàng (tổ chức, cá nhân).

- “Giao dịch quốc tế cho dịch vụ quảng cáo mua trên Internet” ở đây được hiểu là việc sử dụng các PTTTKDTM của tổ chức báo cáo nhận/chuyển tiền, chi trả các dịch vụ quảng cáo được cung cấp trên Internet (Ví dụ như: Facebook, Google, App, Paypal...) phân theo các PTTTKDTM, theo kênh thanh toán và theo loại hình khách hàng (tổ chức, cá nhân).

- “Giao dịch quốc tế cho dịch vụ trò chơi điện tử mua qua Internet” ở đây được hiểu là việc sử dụng các PTTTKDTM của tổ chức báo cáo chi trả cho các dịch vụ trò chơi điện tử được cung cấp trên Internet (Ví dụ như: Facebook, Google, App, Paypal...) phân theo các PTTTKDTM, theo kênh thanh toán và theo loại hình khách hàng (tổ chức, cá nhân).

- Chỉ tiêu 1: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch quốc tế được khách hàng thực hiện qua kênh Internet của tổ chức tín dụng báo cáo và tổ chức khác, bao gồm các giao dịch được thực hiện bằng việc truy cập Internet trên thiết bị di động.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch quốc tế được khách hàng thực hiện bằng các ứng dụng riêng trên thiết bị di động như là kênh cung ứng dịch vụ của tổ chức tín dụng báo cáo và tổ chức khác, không bao gồm các giao dịch được thực hiện bằng việc truy cập Internet trên thiết bị di động.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch quốc tế được khách hàng thực hiện qua thiết bị chấp nhận thẻ như ATM/POS.

- Chỉ tiêu 4: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch quốc tế được khách hàng thực hiện qua các kênh thanh toán khác với các kênh thanh toán nêu trên (như tại quầy...). **Lưu ý:**

- Không thống kê các giao dịch nạp tiền, rút tiền và các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vắn tin, sao kê,...

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số D1.021-TT

BÁO CÁO GIAO DỊCH THẺ CỎ BIN DO TỔ CHỨC THẺ QUỐC TẾ CẤP
(6 tháng)

Đơn vị tính: Món/Triệu VND

[illegible]

[illegible]

- 1. Đối tượng báo cáo:** Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).
- 2. Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
- 3. Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 20 của tháng tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.
- 4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Thanh toán.
- 5. Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Thống kê số lượng giao dịch và giá trị giao dịch của thẻ có BIN do tổ chức thẻ quốc tế cấp do tổ chức tín dụng báo cáo phát hành tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo, theo thương hiệu thẻ, theo loại thẻ (bao gồm thẻ ghi nợ quốc tế, thẻ tín dụng quốc tế, thẻ trả trước quốc tế), theo kênh thanh toán.

- “Giao dịch thẻ” ở biểu này được hiểu là việc sử dụng thẻ để nhận/chuyển tiền, chi trả cho hàng hóa, dịch vụ, thanh toán hóa đơn hoặc các dịch vụ tài chính khác do tổ chức phát hành thẻ, tổ chức thanh toán thẻ cung ứng.

- Thẻ quốc tế được hiểu là Thẻ có BIN do tổ chức thẻ quốc tế cấp.

- Giao dịch thẻ quốc tế qua Internet: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thẻ bằng thẻ quốc tế được khách hàng thực hiện qua Internet cho các hàng hóa, dịch vụ, bao gồm các giao dịch thanh toán được thực hiện bằng việc truy cập Internet trên thiết bị di động.

- Giao dịch thẻ quốc tế qua thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thẻ bằng thẻ quốc tế được khách hàng thực hiện qua thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán.- Giao dịch thẻ quốc tế qua ATM: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thẻ bằng thẻ quốc tế được khách hàng thực hiện qua ATM.

- Giao dịch thẻ quốc tế qua thiết bị di động: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thẻ bằng thẻ quốc tế được khách hàng thực hiện bằng các ứng dụng riêng trên thiết bị di động như là kênh cung ứng dịch vụ của tổ chức tín dụng báo cáo hoặc tổ chức khác phân theo thương hiệu thẻ, loại thẻ, không bao gồm các giao dịch được thực hiện bằng việc truy cập Internet trên thiết bị di động.

- Giao dịch thẻ quốc tế qua kênh khác: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thẻ bằng thẻ quốc tế được khách hàng thực hiện qua các kênh thanh toán khác (không thuộc các kênh thanh toán nêu trên).

Lưu ý:

- Không thống kê các giao dịch nạp tiền, rút tiền và các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vắn tin, sao kê,...

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số D1.022-TT

BÁO CÁO SỐ LIỆU GIAO DỊCH CỦA KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG THẺ Ở NƯỚC NGOÀI
(6 tháng)

Đơn vị tính: Món/Triệu VND

[illegible]

[illegible]

[illegible]

	6												
3	Giao dịch nạp tiền vào thẻ trả trước định danh ở nước ngoài												
3.1	Tháng thứ nhất												
3.2	...												
...	...												
3.6	Tháng thứ 6												

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tổng hợp số liệu của 100 thẻ của khách hàng cá nhân có doanh số giao dịch lớn nhất trong tháng được thực hiện ở nước ngoài (báo cáo theo từng loại thẻ: thẻ tín dụng, thẻ ghi nợ, thẻ trả trước định danh), bao gồm **giao dịch rút ngoại tệ tiền mặt ở nước ngoài**, giao dịch thanh toán trực tuyến qua Internet, thiết bị di động đối với hàng hóa, dịch vụ của nhà cung cấp ở nước ngoài, giao dịch thanh toán qua ATM/thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán/tại quầy ở nước ngoài, giao dịch rút tiền mặt ở nước ngoài, giao dịch nạp tiền vào thẻ trả trước định danh ở nước ngoài. TCTD thực hiện báo cáo số liệu theo từng tháng trong kỳ báo cáo.

- Cột (1): Thống kê tổng số khách hàng cá nhân tương ứng với 100 thẻ có doanh số giao dịch lớn nhất. Một khách hàng có thể có nhiều thẻ có doanh số giao dịch lớn nhất.

- Cột (2) đến Cột (11): Thống kê các loại giao dịch được thực hiện từ 100 thẻ có doanh số giao dịch lớn nhất, trong đó Cột (8), Cột (9) thống kê đối với các giao dịch đã thực hiện rà soát giao dịch đáng ngờ và Cột (10), Cột (11) thống kê đối với các giao dịch đã thực hiện báo cáo giao dịch đáng ngờ cho cơ quan có thẩm quyền.

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số D1.023-TT

**BÁO CÁO SỐ LIỆU GIAO DỊCH CỦA KHÁCH HÀNG QUA INTERNET VÀ THIẾT BỊ
DI ĐỘNG**
(6 tháng)

Đơn vị tính: Món/Triệu VND

TT	Tên chỉ tiêu	Số lượng khách hàng	Giao dịch thanh toán/chuyển tiền		Trong đó:				Ghi chú
					Rà soát giao dịch đáng ngờ		Báo cáo giao dịch đáng ngờ		
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
1.1	Tháng thứ nhất								
1.2	...								
...	...								
1.6	Tháng thứ 6								

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tổng hợp số liệu giao dịch của 100 tài khoản của khách hàng cá nhân có doanh số giao dịch thanh toán/chuyển tiền lớn nhất trong tháng được thực hiện qua Internet và thiết bị di động. TCTD thực hiện báo cáo số liệu theo từng tháng trong kỳ báo cáo.

- Cột (1): Thống kê tổng số khách hàng cá nhân tương ứng với 100 tài khoản có doanh số giao dịch thanh toán/chuyển tiền lớn nhất được thực hiện qua Internet và thiết bị di động.

- Cột (2) đến Cột (7): Thống kê các giao dịch được thực hiện từ 100 tài khoản có doanh số giao dịch thanh toán/chuyển tiền lớn nhất được thực hiện qua Internet và thiết bị di động, trong đó Cột (4), Cột (5) thống kê đối với các giao dịch đã thực hiện rà soát giao dịch đáng ngờ và Cột (6), Cột (7) thống kê đối với các giao dịch đã thực hiện báo cáo giao dịch đáng ngờ cho cơ quan có thẩm quyền.

Đơn vị:...

Biểu số D2.001-PHKQ

BÁO CÁO THU, CHI CÁC LOẠI TIỀN MẶT THUỘC QUỸ NGHIỆP VỤ

(Tháng...năm...)

I - Tiền mặt đủ tiêu chuẩn lưu thông:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

[illegible]

6	100đ														
7	Cộng														
III	Tiền kim loại														
1	5.000đ														
2	2.000đ														
3	1.000đ														
4	500đ														
5	200đ														
6	Cộng														
IV	Tổng cộng														

II - Tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Loại tiền	Tồn đầu kỳ	Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Tồn cuối kỳ
			Nhập từ lưu thông	Nhập nội bộ TCTD	Xuất nộp NHNN	Xuất nộp nội bộ TCTD	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Tiền Polymer						
1	500.000đ						
2	200.000đ						
3	100.000đ						
4	50.000đ						
5	20.000đ						
6	10.000đ						

7	Cộng						
II	Tiền Cotton						
1	5.000đ						
2	2.000đ						
3	1.000đ						
4	500đ						
5	200đ						
6	100đ						
7	Cộng						
III	Tiền kim loại						
1	5.000đ						
2	2.000đ						
3	1.000đ						
4	500đ						
5	200đ						
6	Cộng						
IV	Tổng cộng						

III - Tiền đình chỉ lưu hành:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Loại tiền	Tồn đầu kỳ	Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Tồn cuối kỳ
			Nhập từ lưu thông	Nhập nội bộ TCTD	Xuất nộp NHNN	Xuất nộp nội bộ TCTD	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	100.000đ Cotton						
2	50.000đ Cotton						

3	20.000đ Cotton						
4	10.000đ Cotton						
Cộng							

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

Số liệu báo cáo lấy từ tổng số tiền mặt thu, chi qua quỹ nghiệp vụ trong tháng có đối chiếu với số liệu kế toán.

I/ Tiền mặt đủ tiêu chuẩn lưu thông:

* Tiền mặt đủ tiêu chuẩn lưu thông của đơn vị bao gồm: Tiền mặt đủ tiêu chuẩn lưu thông tại đơn vị, tiền mặt tại máy ATM, tiền mặt đang vận chuyển.

- Cột (1): Loại tiền (từ tiền mệnh giá lớn đến tiền mệnh giá nhỏ, theo chất liệu đồng tiền).

- Cột (2): Số dư tồn đầu kỳ của từng loại tiền thuộc quỹ nghiệp vụ.

- Cột (3) đến cột (6): Là tổng số thu tiền mặt trong kỳ, bao gồm thu từ NHNN, thu từ tổ chức tín dụng khác, thu từ khách hàng và thu nội bộ tổ chức tín dụng trong kỳ báo cáo theo từng loại tiền thuộc quỹ nghiệp vụ.

- Cột (7): Bảng tổng cộng từ cột (3) đến cột (6).

- Cột (8) đến cột (11): Là tổng số chi tiền mặt trong kỳ, bao gồm chi nộp NHNN, chi cho tổ chức tín dụng khác, chi cho khách hàng và chi nội bộ tổ chức tín dụng trong kỳ báo cáo theo từng loại tiền thuộc quỹ nghiệp vụ.

- Cột (12): Bảng tổng cộng từ cột (8) đến cột (11)

- Cột (13): Là số dư tồn quỹ nghiệp vụ tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng loại tiền thuộc quỹ nghiệp vụ.

Cột (13) = Cột (2) + Cột (7) – Cột (12).

- Cột (14), (15): Phản ánh tỷ lệ các loại tiền thu, chi trong kỳ trong tổng số tiền thu, chi trong tháng, trong đó:

$$\text{Cột (14)} = \frac{[\text{cột (4)} + \text{cột (5)} + \text{cột (6)}]}{\sum [\text{cột (4)} + \text{cột (5)} + \text{cột (6)}]} \times 100\%$$

$$\text{Cột (15)} = \frac{[\text{cột (9)} + \text{cột (10)} + \text{cột (11)}]}{\sum [\text{cột (9)} + \text{cột (10)} + \text{cột (11)}]} \times 100\%$$

II/ Tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông:

* Tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông: Là tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông thu hồi cho khách hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông qua tuyển chọn kiểm đếm.

- Cột (1): Phản ánh các loại tiền (từ tiền mệnh giá lớn đến tiền mệnh giá nhỏ, theo chất liệu đồng tiền).
- Cột (2): Số dư tồn đầu kỳ đối với từng loại tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông.
- Cột (3) và cột (4): Là doanh số nhập đối với từng loại tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông bao gồm nhập từ lưu thông và nhập nội bộ tổ chức tín dụng.
- Cột (5) và cột (6): Là doanh số xuất đối với từng loại tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông bao gồm xuất nộp NHNN và xuất nộp nội bộ tổ chức tín dụng.
- Cột (7): Số dư tồn quỹ cuối kỳ đối với từng loại tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông.
Cột (7) = Cột (2) + cột (3) + cột (4) – cột (5) – cột (6).

III/ Tiền đình chỉ lưu hành:

* Tiền đình chỉ lưu hành: Là tiền đình chỉ lưu hành thu hồi từ lưu thông theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

- Cột (1): Phản ánh các loại tiền (từ tiền mệnh giá lớn đến tiền mệnh giá nhỏ).
- Cột (2): Số dư tồn đầu kỳ đối với từng loại tiền đình chỉ lưu hành.
- Cột (3) và cột (4): Là doanh số nhập đối với từng loại tiền đình chỉ lưu hành bao gồm nhập từ lưu thông và nhập nội bộ tổ chức tín dụng.
- Cột (5) và cột (6): Là doanh số xuất đối với từng loại tiền đình chỉ lưu hành bao gồm xuất nộp NHNN và xuất nộp nội bộ tổ chức tín dụng.
- Cột (7): Số dư tồn quỹ cuối kỳ đối với từng loại tiền đình chỉ lưu hành.
Cột (7) = Cột (2) + cột (3) + cột (4) – cột (5) – cột (6).

Ghi chú: Cơ sở để thu thập số liệu: sổ quỹ tiền mặt; sổ thu, chi tiền mặt; bảng kê thu chi tiền mặt.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số D2.002-PHKQ

BÁO CÁO THU GIỮ TIỀN GIẢ

(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Tờ/Miếng

STT	Loại tiền giả	Tồn kho đầu kỳ	Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Tồn kho cuối kỳ	Vấn sêri (02 chữ cái đầu) tiền giả thu từ khách hàng
			Từ khách hàng	Từ đơn vị thành viên	Nộp về NHNN chi nhánh	Nộp về đơn vị đầu mối		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I. Tiền giả Polymer		Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	
	500.000							
	200.000							
	100.000							
	50.000							
	20.000							
	10.000							
II. Tiền giả Cotton		Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	
	100.000							
	50.000							
	20.000							
	10.000							
	5.000							
	2.000							
	1.000							
	500							
	200							
	100							
III. Tiền giả kim loại		Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	
	5.000							
	2.000							
	1.000							
	500							
	200							
Tổng cộng								

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

Thông kê theo mệnh giá từng loại tiền (đang lưu hành và đã đình chỉ lưu hành).

- Cột (1): Mệnh giá từng loại tiền.
- Cột (2): Số liệu tiền giả tồn kho cuối kỳ trước.
- Cột (3): Số liệu tiền giả thu giữ từ khách hàng trong kỳ.
- Cột (4): Số liệu tiền giả thu từ các đơn vị thành viên nộp về đơn vị đầu mối.
- Cột (5): Số liệu tiền giả nộp về NHNN chi nhánh trong kỳ.
- Cột (6): Số liệu tiền giả nộp về đơn vị đầu mối.
- Cột (7): Số liệu tiền giả tồn kho cuối kỳ.
- Cột (7) = Cột (2) + cột (3) + cột (4) - cột (5) - cột (6).
- Cột (8):
- + Vần seri (2 chữ cái đầu) tiền giả thu giữ trong kỳ từ khách hàng.
- + Cách nhau bằng dấu ";".
- + In hoa và không trùng lặp.
- + Không cần tổng hợp Tổng.

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số E1.001-QLNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI NGẮN HẠN
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên chỉ tiêu	Phát sinh trong kỳ báo cáo					Số dư cuối kỳ	
		Tăng		Giảm			Gốc	Quá hạn
		Rút vốn	Khác	Trả nợ gốc	Trả lãi	Khác		
		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		
1	Vay nợ của bản thân TCTD/chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam (1=1.1+1.2)							
1.1	Vay từ ngân hàng mẹ và các đơn vị thành viên của ngân hàng mẹ							
1.2	Vay từ các nguồn khác							
2	Vay nợ của doanh nghiệp FDI (2= 2.1+2.2)							
2.1	Vay bằng hàng							
2.2	Vay bằng tiền (2.2=2.2.1+2.2.2)							
2.2.1	Vay từ TCTD và tổ chức tài chính nước ngoài							
2.2.2	Vay từ các nguồn khác							
3	Vay nợ của doanh nghiệp Nhà nước (3=3.1+3.2)							
3.1	Vay bằng hàng							
3.2	Vay bằng tiền							
4	Vay nợ của các doanh nghiệp khác (4=4.1+4.2)							
4.1	Vay bằng hàng							
4.2	Vay bằng tiền							
5	Tổng cộng (5=1+2+3+4)							

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Doanh nghiệp nhà nước bao gồm các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

- Doanh nghiệp FDI trong mẫu biểu báo cáo này là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông và được cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Vay bằng hàng là hình thức vay thông qua các hợp đồng nhập khẩu hàng hóa trả chậm và hợp đồng thuê tài chính với Bên cho thuê là Người không cư trú.

- Vay bằng tiền là hình thức Bên cho vay nước ngoài cung cấp 1 khoản tín dụng bằng tiền cho Bên đi vay.

- Cột (2): Là giá trị rút vốn khoản vay ngắn hạn trong kỳ báo cáo (Trường hợp vay ngắn hạn dưới hình thức nhập hàng trả chậm, đơn vị báo cáo ghi giá trị hàng nhập khẩu vào Cột (2) Rút vốn).

- Cột (3): Là sự điều chỉnh tăng lượng rút vốn vay nước ngoài ngắn hạn mà không làm phát sinh dòng tiền trong kỳ báo cáo, bao gồm: do trả nợ khoản vay tại ngân hàng nhưng không thực hiện rút vốn qua ngân hàng (cụ thể như ghi chú dưới đây), do khoản vay nước ngoài trung, dài hạn chuyển thành khoản vay ngắn hạn, do phát sinh trong kỳ báo cáo trước nhưng tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối báo cáo thiếu, do điều chỉnh tỷ giá, ...

- Cột (4): Là số tiền trả nợ gốc phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột (5): Là số tiền trả nợ lãi của khoản vay phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột (6): Là sự điều chỉnh giảm nghĩa vụ trả nợ nước ngoài ngắn hạn mà không phát sinh dòng tiền trong kỳ báo cáo, bao gồm: khoản vay ngắn hạn được chuyển đổi thành khoản vay trung, dài hạn, do rút vốn hoặc thay đổi ngân hàng tiếp tục trả nợ khoản vay (cụ thể như ghi chú dưới đây), do điều chỉnh tỷ giá do chuyển vốn vay thành vốn góp, xóa nợ, ...

- Cột (7): Là số dư nợ gốc vay nước ngoài ngắn hạn vào ngày cuối cùng của kỳ báo cáo (bao gồm số dư quá hạn).

$\text{Cột (7)} = \text{Số dư cuối kỳ báo cáo liền trước} + \text{Cột (2)} + \text{Cột (3)} - \text{Cột (4)} - \text{Cột (6)}.$

- Cột (8): Là dư nợ nước ngoài ngắn hạn quá hạn cuối kỳ.

Ghi chú:

Trường hợp doanh nghiệp thay đổi ngân hàng thực hiện rút vốn, trả nợ (doanh nghiệp đã rút vốn, trả nợ một phần ở ngân hàng A và trả nợ phần còn lại ở ngân hàng B), các ngân hàng thực hiện báo cáo như sau:

+ Ngân hàng A: Khi tắt toán, đóng tài khoản cho khách hàng: Ghi (+) dư nợ còn lại của khoản vay vào cột (6).

+ Ngân hàng B: Khi mở tài khoản cho khách hàng: Ghi (+) dư nợ còn lại của khoản vay theo báo cáo của doanh nghiệp vào cột (3) và tiếp tục theo dõi, thống kê các giao dịch rút vốn, trả nợ liên quan đến khoản vay của khách hàng.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số E1.002-QLNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI TRUNG, DÀI HẠN KHÔNG ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên chỉ tiêu	Phát sinh trong kỳ báo cáo					Số dư cuối kỳ	
		Tăng		Giảm			Gốc	Quá hạn
		Rút vốn	Khác	Trả nợ gốc	Trả lãi	Khác		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Vay nợ không được Chính phủ bảo lãnh của bản thân TCTD/chỉ nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam (1=1.1+1.2)							
1.1	Vay từ ngân hàng mẹ và các đơn vị thành viên của ngân hàng mẹ							
1.2	Vay từ các nguồn khác							
2	Vay nợ không được Chính phủ bảo lãnh của Doanh nghiệp FDI (2= 2.1+2.2)							
2.1	Vay bằng hàng							
2.2	Vay bằng tiền (2.2=2.2.1+2.2.2)							
2.2.1	Vay từ TCTD và Tổ chức tài chính nước ngoài							
2.2.2	Vay từ các nguồn khác							
3	Vay nợ không được Chính phủ bảo lãnh của doanh nghiệp Nhà nước (3=3.1+3.2)							
3.1	Vay bằng hàng							
3.2	Vay bằng tiền							
4	Vay nợ không được Chính phủ bảo lãnh của các doanh nghiệp khác (4=4.1+4.2)							
4.1	Vay bằng hàng							
4.2	Vay bằng tiền							
5	Tổng cộng (5=1+2+3+4)							

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Doanh nghiệp nhà nước bao gồm các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

- Doanh nghiệp FDI trong mẫu biểu báo cáo này là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông và được cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Vay bằng hàng là hình thức vay thông qua các hợp đồng nhập khẩu hàng hóa trả chậm và hợp đồng thuê tài chính với Bên cho thuê là Người không cư trú và không được bảo lãnh của Chính phủ

- Vay bằng tiền là hình thức vay nước ngoài *không được Chính phủ bảo lãnh*, trong đó Bên cho vay nước ngoài cung cấp 1 khoản tín dụng bằng tiền cho Bên đi vay.

- Cột (2): Là giá trị rút vốn khoản vay trung, dài hạn trong kỳ báo cáo (Trường hợp vay trung, dài hạn dưới hình thức nhập hàng trả chậm, đơn vị báo cáo ghi giá trị hàng nhập khẩu vào Cột (2) Rút vốn).

- Cột (3): Là sự điều chỉnh tăng lượng rút vốn vay nước ngoài trung, dài hạn mà không làm phát sinh dòng tiền trong kỳ báo cáo, bao gồm: do trả nợ khoản vay tại ngân hàng nhưng không thực hiện rút vốn qua ngân hàng (cụ thể như ghi chú dưới đây); do phát sinh trong kỳ báo cáo trước nhưng tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối báo cáo thiếu; do điều chỉnh tỷ giá, ...

- Cột (4): Là số tiền trả nợ gốc phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột (5): Là số tiền trả nợ lãi của khoản vay phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột (6): Là sự điều chỉnh giảm nghĩa vụ trả nợ nước ngoài trung, dài hạn mà không phát sinh dòng tiền trong kỳ báo cáo, bao gồm: do rút vốn hoặc thay đổi ngân hàng tiếp tục trả nợ khoản vay (cụ thể như ghi chú dưới đây), do điều chỉnh tỷ giá do chuyển vốn vay thành vốn góp, xóa nợ, ...

- Cột (7): Là số dư nợ gốc vay nước ngoài trung, dài hạn *không được Chính phủ bảo lãnh* vào ngày cuối cùng của kỳ báo cáo (bao gồm số dư quá hạn).

$\text{Cột (7)} = \text{Số dư cuối kỳ báo cáo liền trước} + \text{Cột (2)} + \text{Cột (3)} - \text{Cột (4)} - \text{Cột (6)}.$

- Cột (8): Là dư nợ nước ngoài trung, dài hạn quá hạn cuối kỳ.

Ghi chú:

Trường hợp doanh nghiệp thay đổi ngân hàng thực hiện rút vốn, trả nợ (doanh nghiệp đã rút vốn, trả nợ một phần ở ngân hàng A và trả nợ phần còn lại ở ngân hàng B), các ngân hàng thực hiện báo cáo như sau:

+ Ngân hàng A: Khi tắt toán, đóng tài khoản cho khách hàng: Ghi (+) dư nợ còn lại của khoản vay vào cột (6).

+ Ngân hàng B: Khi mở tài khoản cho khách hàng: Ghi (+) dư nợ còn lại của khoản vay theo báo cáo của doanh nghiệp vào cột (3) và tiếp tục theo dõi, thống kê các giao dịch rút vốn, trả nợ liên quan đến khoản vay của khách hàng.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số E1.003-QLNH

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI TRUNG, DÀI HẠN
KHÔNG ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH THEO LOẠI ĐỒNG TIỀN VAY**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên chỉ tiêu	Phát sinh trong kỳ báo cáo			Số dư cuối kỳ	
		Rút vốn	Trả nợ gốc	Trả lãi	Gốc	Quá hạn
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đi vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh (1=1.1+1.2+1.3+1.4+1.5+1.6+1.7+1.8)					
1.1	VND					
1.2	USD					
1.3	UR					
1.4	JPY					
1.5	CNY					
1.6	LAK					
1.7	KHR					
1.8	Ngoại tệ khác					
2	Doanh nghiệp đi vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh (2=2.1+2.2+2.3+2.4+2.5+2.6+2.7+2.8)					
2.1	VND					
2.2	USD					
2.3	EUR					
2.4	JPY					
2.5	CNY					
2.6	LAK					
2.7	KHR					
2.8	Ngoại tệ khác					

3	Tổng (3=1+2)					
---	--------------	--	--	--	--	--

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (2): Là tổng rút vốn nước ngoài trung và dài hạn *không được Chính phủ bảo lãnh* của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các tổ chức (không phải tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) trong kỳ báo cáo theo loại đồng tiền (VND, USD, EUR, JPY, CNY, LAK, KHR và các đồng tiền khác).

- Cột (3): Là tổng trả nợ gốc của nợ nước ngoài trung và dài hạn *không được Chính phủ bảo lãnh* của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) trong kỳ báo cáo theo loại đồng tiền vay (VND, USD, EUR, JPY, CNY, LAK, KHR và các đồng tiền khác).

- Cột (4): Là tổng trả lãi của nợ nước ngoài trung và dài hạn *không được Chính phủ bảo lãnh* của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) trong kỳ báo cáo theo loại đồng tiền vay (VND, USD, EUR, JPY, CNY, LAK, KHR và các đồng tiền khác).

- Cột (5): Là dư nợ gốc cuối kỳ của nợ nước ngoài trung và dài hạn *không được Chính phủ bảo lãnh* của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) vào ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo loại đồng tiền vay (VND, USD, EUR, JPY, CNY, LAK, KHR và các đồng tiền khác).

- Cột (6): Là số dư nợ quá hạn cuối kỳ của nợ nước ngoài trung và dài hạn *không được Chính phủ bảo lãnh* của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) vào ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo loại đồng tiền vay (VND, USD, EUR, JPY, CNY, LAK, KHR và các đồng tiền khác).

Ghi chú:

Kiểm tra giữa các Biểu:

- Giá trị rút vốn (Cột 2) của Chỉ tiêu 1 Biểu số E1.003-QLNH = Giá trị rút vốn (Cột 2) Chỉ tiêu 1 Biểu số E1.002-QLNH.

- Giá trị rút vốn (Cột 2) của Chỉ tiêu 2 Biểu số E1.003-QLNH = Giá trị rút vốn (Cột 2) Chỉ tiêu 2 Biểu số E1.002-QLNH + Giá trị rút vốn (Cột 2) Chỉ tiêu 3 Biểu số E1.002-QLNH + Giá trị rút vốn (Cột 2) Chỉ tiêu 4 Biểu số E1.002-QLNH.

- Giá trị trả nợ gốc (Cột 3) của Chỉ tiêu 1 Biểu số E1.003-QLNH = Giá trị trả nợ gốc (Cột 4) Chỉ tiêu 1 Biểu số E1.002-QLNH.

- Giá trị trả nợ gốc (Cột 3) của Chỉ tiêu 2 Biểu số E1.003-QLNH = Giá trị trả nợ gốc (Cột 4) Chỉ tiêu 2 Biểu số E1.002-QLNH + Giá trị trả nợ gốc (Cột 4) Chỉ tiêu 3 Biểu số E1.002-QLNH + Giá trị trả nợ gốc (Cột 4) Chỉ tiêu 4 Biểu số E1.002-QLNH.

- Giá trị trả nợ lãi (Cột 4) của Chỉ tiêu 1 Biểu số E1.003-QLNH = Giá trị trả nợ lãi (Cột 5) của Chỉ tiêu 1 Biểu số E1.002-QLNH.

Giá trị trả nợ lãi (Cột 4) của Chỉ tiêu 2 Biểu số E1.003-QLNH = Giá trị trả nợ lãi (Cột 5) của Chỉ tiêu 2 Biểu số E1.002-QLNH + Giá trị trả nợ lãi (Cột 5) Chỉ tiêu 3 Biểu số E1.002-QLNH + Giá trị trả nợ lãi (Cột 5) Chỉ tiêu 4 Biểu số E1.002-QLNH.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số E1.004-QLNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY VÀ THU HỒI NỢ NƯỚC NGOÀI NGẮN HẠN (*)
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên chỉ tiêu	Trong kỳ báo cáo				Số dư cuối kỳ	
		Giải ngân	Thu nợ		Khác	Gốc	Trong đó: Quá hạn
			Gốc	Lãi			
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Tổ chức tín dụng cho vay						
2	Doanh nghiệp cho vay (2=2.1+2.2+2.3)						
2.1	Doanh nghiệp nhà nước						
2.2	Doanh nghiệp FDI						
2.3	Các doanh nghiệp khác						
3	Tổng (=1+2)						

(*) Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối chỉ báo cáo tình hình thực hiện khoản cho vay ra nước ngoài, không bao gồm việc thu hồi nợ phát sinh từ việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Người không cư trú của Việt Nam.

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Doanh nghiệp nhà nước bao gồm các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Doanh nghiệp FDI trong mẫu biểu báo cáo này là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông và được cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành.
- Cột (2): Là tổng số tiền giải ngân của các khoản cho vay nước ngoài ngắn hạn của tổ chức tín dụng và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng) trong kỳ báo cáo.
- Cột (3): Là tổng số tiền thu hồi nợ gốc từ các khoản cho vay nước ngoài ngắn hạn của tổ chức tín dụng và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng) trong kỳ báo cáo.
- Cột (4): Là tổng số tiền thu hồi nợ lãi từ các khoản cho vay nước ngoài ngắn hạn của tổ chức tín dụng và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng) trong kỳ báo cáo.
- Cột (5): Là những khoản tăng và giảm khác của cho vay nước ngoài ngắn hạn phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng không làm phát sinh dòng tiền, bao gồm: giải ngân tại ngân hàng nhưng không thực hiện thu hồi nợ qua ngân hàng này; do phát sinh trong kỳ báo cáo trước nhưng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài báo cáo thiếu; do điều chỉnh tỷ giá; do gia hạn khoản cho vay ngắn hạn thành khoản cho vay trung, dài hạn; do chuyển đổi khoản cho vay thành phần vốn góp trong kỳ báo cáo....

Ghi chú:

- Giá trị của Cột (5) có thể mang giá trị âm.
- Cột (6): Là số dư nợ gốc cuối kỳ của các khoản cho vay nước ngoài ngắn hạn của các tổ chức tín dụng và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng).

$$\text{Cột (6)} = \text{Tổng số dư cuối kỳ của tháng báo cáo liền trước} + \text{Cột (2)} - \text{Cột (3)} + \text{Cột (5)}.$$
- Cột (7): Là số dư nợ gốc quá hạn cuối kỳ của các khoản cho vay nước ngoài ngắn hạn của các tổ chức tín dụng và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng).
- Trường hợp doanh nghiệp là bên cho vay thay đổi tài khoản cho vay, thu hồi nợ nước ngoài, các ngân hàng làm dịch vụ tài khoản thực hiện báo cáo như sau:
 - + Ngân hàng cung cấp dịch vụ ban đầu: Ghi (-) đối với phần cho vay chưa thu hồi vào cột (5) và tất toán đóng tài khoản cho khách hàng.
 - + Ngân hàng cung cấp dịch vụ thay đổi: Ghi (+) đối với số dư nợ cho vay chưa thu hồi của khách hàng mở tài khoản vào cột (5) và tiếp tục theo dõi, thống kê các giao dịch giải ngân, thu hồi nợ liên quan đến khoản cho vay của khách hàng.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số E1.005-QLNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY VÀ THU HỒI NỢ NƯỚC NGOÀI TRUNG, DÀI HẠN (*)
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên chỉ tiêu	Trong kỳ báo cáo				Số dư cuối kỳ	
		Giải ngân	Thu nợ		Khác	Gốc	Trong đó: Quá hạn
			Gốc	Lãi			
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Tổ chức tín dụng cho vay						
2	Doanh nghiệp cho vay (2=2.1+2.2+2.3)						
2.1	Doanh nghiệp nhà nước						
2.2	Doanh nghiệp FDI						
2.3	Các doanh nghiệp khác						
3	Tổng (=1+2)						

(*) Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối chỉ báo cáo tình hình thực hiện khoản cho vay ra nước ngoài, không bao gồm việc thu hồi nợ phát sinh từ việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Người không cư trú của Việt Nam.

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Doanh nghiệp nhà nước bao gồm các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
 - Doanh nghiệp FDI trong mẫu biểu báo cáo này là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông và được cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành.
 - Cột (2): Là tổng số tiền giải ngân của các khoản cho vay nước ngoài trung và dài hạn của tổ chức tín dụng và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng) trong kỳ báo cáo.
 - Cột (3): Là tổng số tiền thu hồi nợ gốc từ các khoản cho vay nước ngoài trung và dài hạn của tổ chức tín dụng và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng) trong kỳ báo cáo.
 - Cột (4): Là tổng số tiền thu hồi nợ lãi từ các khoản cho vay nước ngoài trung và dài hạn của tổ chức tín dụng và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng) trong kỳ báo cáo.
 - Cột (5): Là những khoản tăng và giảm khác của cho vay nước ngoài trung và dài hạn không làm phát sinh dòng tiền, bao gồm: giải ngân tại ngân hàng nhưng không thực hiện thu hồi nợ qua ngân hàng này; do phát sinh trong kỳ báo cáo trước nhưng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài báo cáo thiếu; do điều chỉnh tỷ giá; do chuyển đổi khoản cho vay thành phần vốn góp trong kỳ báo cáo...
 - Cột (6): Là số dư nợ gốc cuối kỳ của các khoản cho vay nước ngoài trung và dài hạn của các tổ chức tín dụng và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng).
- Cột (6) = Tổng số dư cuối kỳ của tháng báo cáo liền trước + Cột (2) – Cột (3) + Cột (5).
- Cột (7): Là số dư nợ gốc quá hạn cuối kỳ của các khoản cho vay nước ngoài trung và dài hạn của các tổ chức tín dụng và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng).
 - Trường hợp doanh nghiệp là bên cho vay thay đổi tài khoản cho vay, thu hồi nợ nước ngoài, các ngân hàng làm dịch vụ tài khoản thực hiện báo cáo như sau:
 - + Ngân hàng cung cấp dịch vụ ban đầu: Ghi (-) đối với phần cho vay chưa thu hồi vào cột (5) và tất toán đóng tài khoản cho khách hàng.
 - + Ngân hàng cung cấp dịch vụ thay đổi: Ghi (+) đối với số dư nợ cho vay chưa thu hồi của khách hàng mở tài khoản vào cột (5) và tiếp tục theo dõi, thống kê các giao dịch giải ngân, thu hồi nợ liên quan đến khoản cho vay của khách hàng.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số E2.001-QLNH

**BÁO CÁO DOANH SỐ THANH TOÁN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ,
DỊCH VỤ PHÂN THEO CÁC LOẠI NGOẠI TỆ**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Loại ngoại tệ	Doanh số	
		Xuất khẩu	Nhập khẩu
(1)	(2)	(3)	(4)
1	USD		
2	JPY		
3	GBP		
4	AUD		
5	HKD		
6	CHF		
7	CAD		
8	SGD		
9	THB		
10	EUR		
11	Các loại ngoại tệ khác (Quy USD)		
12	Tổng		

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Giá trị ngoại tệ thanh toán hàng hóa và dịch vụ xuất nhập khẩu bằng từng loại ngoại tệ cụ thể của doanh nghiệp thông qua tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng.

- Cột (2): Thống kê từng loại ngoại tệ cụ thể.

- Cột (3): Là giá trị ngoại tệ quy USD nhận được từ xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ thông qua tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng.

- Cột (4): Là giá trị ngoại tệ quy USD thanh toán nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ thông qua tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số E2.002-QLNH

**BÁO CÁO DOANH SỐ THANH TOÁN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
VÀ DỊCH VỤ QUA CÁC CỬA KHẨU BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN**
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Nguyên tệ, Nghìn USD

Quốc gia	Loại ngoại tệ	Nguyên tệ		Quy nghìn USD	
		Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Lào	LAK				
	VND				
	USD				
	Các loại ngoại tệ khác (Quy USD)				
Tổng					
Campuchia	KHR				
	VND				
	USD				
	Các loại ngoại tệ khác (Quy USD)				
Tổng					
Trung Quốc	CNY				
	VND				
	USD				
	Các loại ngoại tệ khác (Quy USD)				
Tổng					

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin:

- Số liệu toàn hệ thống;
- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê doanh số các giao dịch thanh toán xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ qua các cửa khẩu biên giới đất liền phân theo từng quốc gia có chung đường biên giới (Lào, Campuchia, Trung Quốc), trong đó bao gồm tất cả các giao dịch thanh toán xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ qua các cửa khẩu biên giới đất liền.

- Cột (3): Là doanh số nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ qua cửa khẩu biên giới đất liền sử dụng đồng nguyên tệ trong kỳ báo cáo.

- Cột (4): Là doanh số xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ sử dụng đồng nguyên tệ trong kỳ báo cáo.
- Cột (5): Là doanh số nhập khẩu bằng đồng nguyên tệ quy nghìn USD trong kỳ báo cáo.
- Cột (6): Là doanh số xuất khẩu bằng đồng nguyên tệ quy nghìn USD trong kỳ báo cáo.
- Các loại ngoại tệ khác là tổng các loại ngoại tệ phát sinh tính theo hình thức quy USD.
- Việc tính tổng chỉ tính ở phần quy nghìn USD tại cột (5) và cột (6).

Ghi chú: *Danh sách các tỉnh biên giới đất liền:*

- Tiếp giáp Lào: Điện Biên, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Thừa Thiên Huế, Kon Tum.
- Tiếp giáp Campuchia: An Giang, Bình Phước, Đắk Lắk, Đắk Nông, Đồng Tháp, Gia Lai, Kiên Giang, Kon Tum, Long An, Tây Ninh.
- Tiếp giáp Trung Quốc: Điện Biên, Lai Châu, Hà Giang, Cao Bằng, Quảng Ninh, Lào Cai, Lạng Sơn.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số E2.003-QLNH

**BÁO CÁO CHUYỂN TIỀN TỪ NƯỚC NGOÀI CHO
CÁC CÁ NHÂN NGƯỜI CƯ TRÚ CỦA VIỆT NAM**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên quốc gia	Mã quốc gia	Doanh số	Doanh số chi trả cho người thụ hưởng				
				Rút bằng ngoại tệ tiền mặt	Bán cho ngân hàng	Gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	Gửi vào tài khoản tiền gửi thanh toán	Sử dụng vào các mục đích được phép khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	...	...						
2	...	...						
n	...	...						
	Tổng							

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo về doanh số ngoại tệ chuyển từ nước ngoài cho các cá nhân người thụ hưởng là cá nhân Người cư trú của Việt Nam qua các tổ chức tín dụng trong thời hạn báo cáo theo mã quốc gia quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này (không bao gồm ngoại tệ chuyển qua các tổ chức được NHNN cấp phép cung cấp dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ).

- Cột (2): Tổ chức tín dụng ghi rõ tên quốc gia theo quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (3): Là mã quốc gia theo quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (4): Là tổng giá trị ngoại tệ chuyển từ nước ngoài cho các cá nhân là Người cư trú của Việt Nam qua các tổ chức tín dụng trong kỳ báo cáo theo mã quốc gia.

- Cột (5): Là tổng giá trị ngoại tệ chuyển về Việt Nam được ghi nhận là đã chi bằng ngoại tệ cho các cá nhân là Người cư trú của Việt Nam trong kỳ báo cáo.

- Cột (6): Là tổng giá trị ngoại tệ chuyển về cho các cá nhân là Người cư trú của Việt Nam đã bán cho tổ chức tín dụng được phép trong kỳ báo cáo.

- Cột (7): Là tổng giá trị ngoại tệ chuyển về Việt Nam cho các cá nhân là Người cư trú của Việt Nam đã mở tài khoản tiết kiệm ngoại tệ tại các tổ chức tín dụng trong kỳ báo cáo.

- Cột (8): Là tổng giá trị ngoại tệ chuyển về Việt Nam vào tài khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ tại các tổ chức tín dụng của các cá nhân là Người cư trú của Việt Nam trong kỳ báo cáo.

- Cột (9): Là tổng giá trị ngoại tệ chuyển về Việt Nam cho các cá nhân là Người cư trú của Việt Nam. Sau đó sử dụng số ngoại tệ đã nhận được vào các mục đích được phép theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối trong kỳ báo cáo.

- Giá trị cột (4) = cột (5) + cột (6) + cột (7) + cột (8) + cột (9).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số E2.004-QLNH

**BÁO CÁO CHUYỂN NGOẠI TỆ RA NƯỚC NGOÀI
CỦA NGƯỜI CƯ TRÚ LÀ NGƯỜI VIỆT NAM**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Mục đích	Giá trị (*)
(1)	(2)	(3)
1	Học tập, chữa bệnh ở nước ngoài	
2	Đi công tác, du lịch, thăm viếng ở nước ngoài	
3	Trả các loại phí, lệ phí cho nước ngoài	
4	Trợ cấp cho thân nhân ở nước ngoài	
5	Chuyển tiền thừa kế cho người hưởng thừa kế ở nước ngoài	
6	Chuyển tiền định cư ở nước ngoài	
7	Các mục đích khác	
8	Tổng	

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo doanh số mua, chuyển ngoại tệ ra nước ngoài của Người cư trú là người Việt Nam cho các mục đích du học, chữa bệnh, định cư, trợ cấp, công tác, du lịch, trả phí và các mục đích được phép khác trong kỳ báo cáo.

- Cột (3): Là tổng doanh số ngoại tệ quy USD được mua, chuyển ra nước ngoài của Người cư trú là người Việt Nam cho các mục đích sau:

+ Chỉ tiêu 1: Học tập, chữa bệnh ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 2: Công tác, du lịch, thăm viếng ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 3: Trả các loại phí, lệ phí cho nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 4: Trợ cấp cho thân nhân ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 5: Thừa kế cho người hưởng thừa kế ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 6: Định cư ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 7: Các mục đích khác bao gồm: Các mục đích chuyển tiền một chiều hợp pháp khác.

(*): Bao gồm chuyển tiền điện tử và bán ngoại tệ tiền mặt cho cá nhân để mang ra nước ngoài.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số E2.005-QLNH

**BÁO CÁO DOANH SỐ XUẤT NHẬP KHẨU NGOẠI TỆ TIỀN MẶT
CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐƯỢC PHÉP**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Nguyên tệ, USD

STT	Loại ngoại tệ	Nguyên tệ		Quy USD	
		Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	USD				
2	JPY				
3	GBP				
4	AUD				
5	HKD				
6	CHF				
7	CAD				
8	SGD				
9	THB				
10	EUR				
11	Các loại ngoại tệ khác (Quy USD)				
12	Tổng số				

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo doanh số xuất - nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt của các tổ chức tín dụng trong kỳ báo cáo.
- Cột (2): Là loại ngoại tệ quy định cụ thể theo 10 loại đồng tiền, tổng các loại ngoại tệ khác tại dòng 11 báo cáo theo hình thức quy USD tại cột (5) và cột (6).
- Cột (3): Là tổng doanh số ngoại tệ tiền mặt nhập khẩu vào Việt Nam trong kỳ báo cáo theo từng loại ngoại tệ quy định cụ thể tại cột (2).
- Cột (4): Là tổng doanh số ngoại tệ tiền mặt xuất khẩu ra nước ngoài trong kỳ báo cáo theo từng loại ngoại tệ quy định cụ thể tại cột (2).
- Cột (5): Là tổng doanh số ngoại tệ tiền mặt nhập khẩu vào Việt Nam trong kỳ báo cáo quy USD theo các loại ngoại tệ quy định cụ thể tại cột (2).
- Cột (6): Là tổng doanh số ngoại tệ tiền mặt xuất khẩu ra nước ngoài trong kỳ báo cáo quy USD theo các loại ngoại tệ quy định cụ thể tại cột (2).
- Việc tính tổng số chỉ áp dụng cho cột (5) và cột (6).

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số E2.006-CSTT

BÁO CÁO DOANH SỐ MUA BÁN NGOẠI TỆ VỚI VND GIỮA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ KHÁCH HÀNG

(Ngày... tháng ...năm...)

Đơn vị tính: Quy USD

[illegible]

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (2) và (11): Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán giao ngay giữa ngoại tệ với VND của tổ chức tín dụng với khách hàng (không bao gồm tổ chức tín dụng với nhau). Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị.

- Từ cột (3) đến cột (6), từ cột (12) đến cột (15): Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán kỳ hạn giữa ngoại tệ với VND giữa tổ chức tín dụng với khách hàng theo từng loại kỳ hạn. Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị.

- Cột (7) = Cột (3) + cột (4) + cột (5) + cột (6).

- Cột (16) = Cột (12) + cột (13) + cột (14) + cột (15).

- Cột (8), (9), (17), (18): Báo cáo doanh số các giao dịch hoán đổi mua, bán giữa ngoại tệ với VND của tổ chức tín dụng với khách hàng. Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị.

- Cột (10) = Cột (8) + cột (9).

- Cột (19) = Cột (17) + cột (18).

- Cột (20) = (2) + (7).

- Cột (21) = (11) + (16).

- Cột (22) = (20) – (21).

- Hàng “**tổng**” = tổng từng cột.

Ghi chú:

- Doanh số mua hoán đổi Cột (10) = doanh số bán hoán đổi Cột (19).

- Thống kê doanh số mua bán ngoại tệ theo ngày giao dịch bao gồm doanh số mua bán ngoại tệ theo ngày giao dịch đó và doanh số mua bán ngoại tệ phát sinh trong các ngày nghỉ liền kề trước (nếu có).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số E2.007-QLNH

BÁO CÁO DOANH SỐ MUA, BÁN NGOẠI TỆ TIỀN MẶT VỚI CÁ NHÂN
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Nguyên tệ, USD

STT	Loại ngoại tệ	Mua		Bán	
		Nguyên tệ	Quy USD	Nguyên tệ	Quy USD
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	USD				
2	JPY				
3	GBP				
4	AUD				
5	HKD				
6	CHF				
7	CAD				
8	SGD				
9	THB				
10	EUR				
11	Các loại ngoại tệ khác (Quy USD)				
12	Tổng số				

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin:

- Số liệu toàn hệ thống;
- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo tổng lượng ngoại tệ tiền mặt mua, bán với các cá nhân trong kỳ báo cáo theo quy định hiện hành của NHNN.

- Cột (2): Là các loại ngoại tệ phát sinh trong giao dịch mua bán ngoại tệ tiền mặt của tổ chức tín dụng với các cá nhân. Tổng giá trị các ngoại tệ khác tại dòng 11 có phát sinh giao dịch mua, bán ngoại tệ tiền mặt với cá nhân báo cáo theo hình thức quy USD tại cột (4) và cột (6).

- Cột (3) và cột (4): Là tổng giá trị tiền mặt ngoại tệ mà tổ chức tín dụng mua từ các cá nhân trong kỳ báo cáo theo quy định hiện hành của NHNN, gồm nguyên tệ và quy USD.

- Cột (5) và cột (6): Là tổng giá trị tiền mặt ngoại tệ mà tổ chức tín dụng bán cho các cá nhân trong kỳ báo cáo theo quy định hiện hành của NHNN, bao gồm nguyên tệ và quy USD.

- Việc tính tổng số chỉ áp dụng cho cột (4) và cột (6).

Ghi chú: Trong trường hợp ngoại tệ là USD, cột (3) = cột (4) và cột (5) = cột (6).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số E2.008-CSTT

**BÁO CÁO DOANH SỐ MUA, BÁN NGOẠI TỆ VỚI VND
CỦA TOÀN HỆ THỐNG VÀ NHÀ ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP**

(Ngày... tháng... năm...)

Đơn vị tính: Quy USD

USD		EUR (quy USD)		JPY (quy USD)		Ngoại tệ khác (quy USD)	
Mua	Bán	Mua	Bán	Mua	Bán	Mua	Bán
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

1. Đối tượng báo cáo: Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán ngoại tệ với VND của tổ chức tín dụng với nhà đầu tư gián tiếp. Nhà đầu tư gián tiếp là tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư gián tiếp vào Việt Nam thông qua việc mua cổ Phần, cổ phiếu, trái phiếu, các giấy tờ có giá khác, quỹ đầu tư chứng khoán và thông qua các định chế tài chính trung gian khác mà nhà đầu tư không trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư.

- Cột (1), cột (2): Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán giữa USD với VND của tổ chức tín dụng với nhà đầu tư gián tiếp. Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị.

- Từ cột (3) đến cột (8): Báo cáo doanh số (được quy USD) các giao dịch mua, bán giữa EUR/JPY/các ngoại tệ khác với VND của tổ chức tín dụng với nhà đầu tư gián tiếp. Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị”.

Ghi chú: Thống kê doanh số mua bán ngoại tệ theo ngày giao dịch bao gồm doanh số mua bán ngoại tệ theo ngày giao dịch đó và doanh số mua bán ngoại tệ phát sinh trong các ngày nghỉ liền kề trước (nếu có).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số E2.009-QLNH

**BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TIỀN GỬI Ở NƯỚC NGOÀI CỦA
CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG
NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC PHÉP HOẠT ĐỘNG NGOẠI HỐI**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Loại tiền	Số dư tiền gửi		Tổng số (Quy USD)
		Không kỳ hạn	Có kỳ hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	USD			
2	JPY			
3	GBP			
4	AUD			
5	HKD			
6	CHF			
7	CAD			
8	SGD			
9	THB			
10	EUR			
11	Các loại ngoại tệ khác (Quy USD)			
12	Tổng số			

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

Tổng hợp số dư tài khoản tiền gửi ở nước ngoài của các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động ngoại hối (tổng hợp số liệu của toàn hệ thống tổ chức tín dụng) tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo bao gồm số dư tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và số dư tiền gửi có kỳ hạn.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số E3.001-CSTT

BÁO CÁO TRẠNG THÁI NGOẠI TỆ

(Ngày...tháng...năm...)

Đơn vị tính: Nguyên tệ

STT	Loại ngoại tệ	Chỉ tiêu														
		Số dư tài khoản mua bán ngoại tệ kinh doanh	Số dư tài khoản giao dịch kỳ hạn tiền tệ	Số dư tài khoản cam kết mua ngoại tệ giao ngay	Số dư tài khoản cam kết bán ngoại tệ giao ngay	Số dư tài khoản quyền chọn mua tiền tệ	Số dư tài khoản quyền chọn bán tiền tệ	Số dư tài khoản giao dịch hợp đồng tương lai tiền tệ	Trạng thái nguyên tệ của ngoại tệ (cột 8 = các cột 1+2+3-4+ 5-6+ 7)	Trạng thái ngoại tệ so với vốn tự có (%)	Tỷ giá quy đổi trạng thái	Trạng thái nguyên tệ của ngoại tệ (quy USD)	Vốn tự có của tháng trước (VND)	Tổng trạng thái ngoại tệ dương so với vốn tự có (%)	Tổng trạng thái ngoại tệ âm so với vốn tự có (%)	Trạng thái ngoại hối phát sinh từ giao dịch phái sinh tiền tệ khác
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	USD															
2	EUR															
3	JPY															
4	GBP															
5	CHF															
6	AUD															
7	CAD															
8	RUB															
9	HKD															
10	SGD															
11	THB															
12	CNY															
13	KRW															
14	Ngoại tệ khác (quy USD)															

1. Đối tượng báo cáo: Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo trạng thái ngoại tệ cuối ngày báo cáo theo quy định tại Thông tư số 07/2012/TT-NHNN về trạng thái ngoại tệ và các văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan.

- Các ngoại tệ cần báo cáo là 13 loại ngoại tệ được liệt kê tên cụ thể (nêu trên) và các ngoại tệ khác (ngoại tệ khác chỉ báo cáo đối với ngoại tệ có trạng thái lớn hơn 0,5% vốn tự có). Từng loại “Ngoại tệ khác” (ngoài 13 loại ngoại tệ liệt kê tên cụ thể) có trạng thái lớn hơn 0,5% vốn tự có, yêu cầu TCTD quy USD, sau đó cộng tổng và báo cáo chung số liệu tổng đó tại dòng (14) “Ngoại tệ khác (quy USD)”.

- Từ cột (1) đến cột (7): Là số dư các Tài khoản mua bán ngoại tệ kinh doanh; Tài khoản cam kết giao dịch kỳ hạn tiền tệ; Tài khoản cam kết mua ngoại tệ giao ngay; Tài khoản cam kết bán ngoại tệ giao ngay; Tài khoản cam kết giao dịch quyền chọn mua tiền tệ; Tài khoản cam kết giao dịch quyền chọn bán tiền tệ; và Tài khoản cam kết giao dịch tương lai tiền tệ của TCTD theo các loại ngoại tệ cần báo cáo tại cuối ngày báo cáo.

- Cột (8): Là trạng thái nguyên tệ theo từng ngoại tệ. $Cột (8) = Cột (1) + cột (2) + cột (3) - cột (4) + cột (5) - cột (6) + cột (7)$.

- Cột (9): Là tỷ lệ của tổng trạng thái nguyên tệ so với vốn tự có của tháng trước.

- Cột (10): Là tỷ giá quy đổi trạng thái.

- Cột (11): Là tổng trạng thái nguyên tệ của các ngoại tệ được quy USD.

- Cột (12): Là vốn tự có tại cuối ngày cuối cùng của tháng trước.

- Cột (13): Là tỷ lệ của tổng trạng thái ngoại tệ dương so với vốn tự có của tháng trước.

- Cột (14): Là tỷ lệ của tổng trạng thái ngoại tệ âm so với vốn tự có của tháng trước.

- Cột (15): Là trạng thái ngoại hối từ các giao dịch phái sinh ngoại tệ khác.

Ghi chú:

Đối với các ngoại tệ khác ngoài 13 loại ngoại tệ nêu trên, đề nghị báo cáo giá trị giao dịch giữa ngoại tệ đó với VND quy theo USD:

- Cột (9): Ngoại tệ có trạng thái cuối ngày âm ghi rõ dấu âm (Ví dụ: -5,67). Ngoại tệ có trạng thái dương không cần ghi thêm dấu (Ví dụ: 0,87).

- Cột (13), (14): Không ghi dấu dương/âm (+/-).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu E4.001-QLNH

**BÁO CÁO DOANH SỐ KINH DOANH MUA, BÁN VÀNG MIẾNG
VÀ TRẠNG THÁI VÀNG HÀNG NGÀY**
(Ngày...tháng...năm...)

1. Báo cáo trạng thái vàng hàng ngày

STT	Chỉ tiêu	Khối lượng (lượng vàng)	Quy VND
I	Số dư vàng miếng đầu ngày ($I = I.1 + I.2$)		
I.1	Vàng SJC		
I.2	Vàng thương hiệu khác (chi tiết từng thương hiệu)		
I.2.1	PNJ		
I.2.2	BTMC		
I.2.3	Vietgold		
I.2.4	ACB		
I.2.5	SBJ		
I.2.6	AAA		
I.2.7	Doji		
II	Doanh số mua vàng miếng trong ngày ($II = II.1 + II.2$)		
II.1	Vàng SJC		
II.2	Vàng thương hiệu khác (chi tiết từng thương hiệu)		
II.2.1	PNJ		
II.2.2	BTMC		
II.2.3	Vietgold		
II.2.4	ACB		
II.2.5	SBJ		
II.2.6	AAA		
II.2.7	Doji		
III	Doanh số bán vàng miếng trong ngày ($III = III.1 + III.2$)		
III.1	Vàng SJC		
III.2	Vàng thương hiệu khác (chi tiết từng thương hiệu)		
III.2.1	PNJ		
III.2.2	BTMC		
III.2.3	Vietgold		
III.2.4	ACB		
III.2.5	SBJ		
III.2.6	AAA		

III.2.7	Doji		
IV	Số dư vàng miếng cuối ngày (I + II - III)		
IV.1	Vàng SJC (I.1 + II.1 - III.1)		
IV.2	Vàng thương hiệu khác (chi tiết từng thương hiệu) (I.2 + II.2 - III.2)		
IV.2.1	PNJ		
IV.2.2	BTMC		
IV.2.3	Vietgold		
IV.2.4	ACB		
IV.2.5	SBJ		
IV.2.6	AAA		
IV.2.7	Doji		
V	Giá vàng quy đổi trạng thái (VND/lượng)		
V.1	Giá vàng SJC		
V.2	Giá vàng thương hiệu khác (chi tiết từng thương hiệu)		
V.2.1	PNJ		
V.2.2	BTMC		
V.2.3	Vietgold		
V.2.4	ACB		
V.2.5	SBJ		
V.2.6	AAA		
V.2.7	Doji		
VI	Vốn tự có		
VII	Trạng thái vàng cuối ngày so với vốn tự có (%) (VII = VII.1 + VII.2)		
VII.1	Vàng SJC { VII.1 = (IV.1 * V.1) / VI }		
VII.2	Vàng thương hiệu khác (chi tiết từng thương hiệu) { VII.2 = (IV.2 * V.2) / VI }		
VII.2.1	PNJ		
VII.2.2	BTMC		
VII.2.3	Vietgold		
VII.2.4	ACB		
VII.2.5	SBJ		
VII.2.6	AAA		
VII.2.7	Doji		

2. Báo cáo doanh số kinh doanh mua, bán vàng miếng hàng ngày

STT	Tên khách hàng	Doanh số mua		Doanh số bán				
		Khối lượng (lượng)	Giá trị (VND)	Tổng khối lượng (lượng)	Trong đó khối lượng bán cho			Tổng giá trị (VND)
					Khách hàng mua từ 5 lượng đến 10 lượng	Khách hàng mua trên 10 lượng đến 50 lượng	Khách hàng mua trên 50 lượng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Khách hàng cá nhân							
2	Khách hàng tổ chức (*) (= Khách hàng A+B+...+n)							
2.1	Khách hàng A							
2.2	Khách hàng B							
2.3	Khách hàng ...							
...	...							
2.n	Khách hàng n							
	Tổng (=1+2)							

Ghi chú: (*) Liệt kê từng khách hàng

1. Đối tượng báo cáo: Tổ chức tín dụng được NHNN cấp Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính của tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

Tại Mục 1. Báo cáo trạng thái vàng hàng ngày

- Trạng thái vàng của TCTD được xác định vào thời điểm cuối ngày làm việc, tính trên cơ sở doanh số mua, bán vàng miếng giao ngay, bao gồm cả các cam kết mua, bán vàng miếng giao ngay ngoại bảng;
- Giá vàng quy đổi trạng thái là giá mua vàng miếng tương ứng với từng loại vàng miếng do TCTD công bố vào cuối ngày báo cáo;
- Vốn tự có để tính giới hạn trạng thái vàng của TCTD là vốn tự có của tháng liền kề trước kỳ báo cáo của TCTD, được xác định theo quy định của NHNN về tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của TCTD.

Tại Mục 2. Báo cáo kinh doanh mua, bán vàng miếng hàng ngày

- Cột (3) và (4): Là khối lượng và giá trị vàng miếng các TCTD mua vào trong ngày báo cáo.
- Cột (5) và (9): Là khối lượng và giá trị vàng miếng các TCTD bán ra trong ngày báo cáo.
- Giá trị cột (5) lớn hơn hoặc bằng tổng giá trị 3 cột (6), (7), (8) do còn có giá trị các giao dịch dưới 5 lượng.
- Khối lượng bán 10 lượng được tính vào cột (6), khối lượng bán 50 lượng được tính vào cột (7).

- Đối với khách hàng tổ chức: Yêu cầu báo cáo cụ thể số liệu của từng khách hàng thực hiện mua, bán vàng miếng với TCTD.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số E5.001-QLNH

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU, CHI TRÊN TÀI KHOẢN VỐN TỰ DOANH
ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI BẰNG NGOẠI TỆ**
(3 kỳ/tháng)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị
(1)	(2)	(3)
1	Các khoản thu trên tài khoản vốn tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ (=1.1+1.2+1.3+1.4)	
1.1	Thu ngoại tệ từ tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức tự doanh	
1.2	Thu mua ngoại tệ từ tổ chức tín dụng được phép để thực hiện tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài	
1.3	Thu ngoại tệ chuyển về nước từ việc bán công cụ đầu tư ở nước ngoài	
1.4	Thu cổ tức và nguồn thu hợp pháp khác liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài	
2	Các khoản chi trên tài khoản vốn tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ (=2.1+2.2+2.3+2.4+2.5)	
2.1	Chi chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để mua các công cụ đầu tư được phép đầu tư gián tiếp ở nước ngoài	
2.2	Chi thanh toán các chi phí phát sinh tại nước ngoài liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài	
2.3	Chi bán ngoại tệ cho các tổ chức tín dụng được phép	
2.4	Chi chuyển khoản sang tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức tự doanh đó	
2.5	Các khoản chi hợp pháp khác liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài	

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tình hình thu chi trên tài khoản vốn tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ tại tổ chức tín dụng để thực hiện các giao dịch liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức tự doanh trong kỳ báo cáo.

- Các ngoại tệ khác quy đổi ra USD theo tỷ giá quy đổi theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (3): Thống kê giá trị trên tài khoản vốn tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ qua các hoạt động sau:

- Các khoản thu trên tài khoản vốn tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ:

+ Chỉ tiêu 1.1: Thu ngoại tệ từ tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức tự doanh;

+ Chỉ tiêu 1.2: Thu mua ngoại tệ từ tổ chức tín dụng được phép để thực hiện tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 1.3: Thu ngoại tệ chuyển về nước từ việc bán công cụ đầu tư ở nước ngoài.

- + Chỉ tiêu 1.4: Thu cổ tức và nguồn thu hợp pháp khác liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.
- Các khoản chi trên tài khoản vốn tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ:
- + Chỉ tiêu 2.1: Chi chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để mua các công cụ đầu tư được phép đầu tư gián tiếp ở nước ngoài;
- + Chỉ tiêu 2.2: Chi thanh toán các chi phí phát sinh tại nước ngoài liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.
- + Chỉ tiêu 2.3: Chi bán ngoại tệ cho các tổ chức tín dụng được phép.
- + Chỉ tiêu 2.4: Chi chuyển khoản sang tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức tự doanh đó.
- + Chỉ tiêu 2.5: Các khoản chi hợp pháp khác liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.
- Dòng 1 = 1.1 + 1.2 + 1.3 + 1.4.
- Dòng 2 = 2.1 + 2.2 + 2.3 + 2.4 + 2.5.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số E5.002-QLNH

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU, CHI TRÊN TÀI KHOẢN VỐN NHẬN ỦY THÁC
ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI BẰNG NGOẠI TỆ**
(3 kỳ/tháng)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị
(1)	(2)	(3)
1	Các khoản thu trên tài khoản vốn nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ (=1.1+1.2+1.3)	
1.1	Thu ngoại tệ từ tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức ủy thác	
1.2	Thu ngoại tệ chuyển về nước từ việc bán công cụ đầu tư ở nước ngoài	
1.3	Thu cổ tức và các nguồn thu hợp pháp khác liên quan đến hoạt động ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức ủy thác	
2	Các khoản chi trên tài khoản vốn nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ (=2.1+2.2+2.3+2.4+2.5)	
2.1	Chi chuyển ra nước ngoài để mua các công cụ đầu tư được phép đầu tư gián tiếp ở nước ngoài	
2.2	Chi thanh toán các chi phí phát sinh tại nước ngoài liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức nhận ủy thác	
2.3	Chi bán ngoại tệ cho các tổ chức tín dụng được phép	
2.4	Chi chuyển khoản sang tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức ủy thác	
2.5	Các khoản chi hợp pháp khác liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức nhận ủy thác	

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tình hình thu chi trên tài khoản vốn nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ tại tổ chức tín dụng để thực hiện các giao dịch liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức nhận ủy thác trong kỳ báo cáo.

- Các ngoại tệ khác quy đổi ra USD theo tỷ giá quy đổi theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (3): Thống kê giá trị trên tài khoản vốn nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ qua các hoạt động sau:

- Các khoản thu trên tài khoản vốn nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ:

+ Chỉ tiêu 1.1: Thu ngoại tệ từ tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức ủy thác.

+ Chỉ tiêu 1.2: Thu ngoại tệ chuyển về nước từ việc bán công cụ đầu tư ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 1.3: Thu cổ tức và các nguồn thu hợp pháp khác liên quan đến hoạt động ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức ủy thác.

- Các khoản chi trên tài khoản vốn nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ:
- + Chỉ tiêu 2.1: Chi chuyển ra nước ngoài để mua các công cụ đầu tư được phép đầu tư gián tiếp ở nước ngoài.
- + Chỉ tiêu 2.2: Chi thanh toán các chi phí phát sinh tại nước ngoài liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức nhận ủy thác.
- + Chỉ tiêu 2.3: Chi bán ngoại tệ cho các tổ chức tín dụng được phép.
- + Chỉ tiêu 2.4: Chi chuyển khoản sang tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức ủy thác.
- + Chỉ tiêu 2.5: Các khoản chi hợp pháp khác liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức nhận ủy thác.
- Dòng 1 = 1.1 + 1.2 + 1.3.
- Dòng 2 = 2.1 + 2.2 + 2.3 + 2.4 + 2.5.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số E5.003-QLNH

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU, CHI TRÊN TÀI KHOẢN THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH THƯỜNG CỔ PHIẾU PHÁT HÀNH Ở NƯỚC NGOÀI**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị
(1)	(2)	(3)
1	Các khoản thu trên tài khoản thực hiện chương trình thường cổ phiếu phát hành ở nước ngoài (=1.1+1.2+1.3+1.4+1.5)	
1.1	Thu ngoại tệ từ việc bán cổ phiếu ở nước ngoài	
1.2	Thu ngoại tệ từ việc bán quyền mua cổ phiếu ở nước ngoài	
1.3	Thu cổ tức và các thu nhập hợp pháp khác liên quan đến chương trình thường cổ phiếu phát hành ở nước ngoài	
1.4	Thu từ tài khoản ngoại tệ của người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thường cổ phiếu phát hành ở nước ngoài	
1.5	Thu ngoại tệ mua từ tổ chức tín dụng được phép cho người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thường cổ phiếu phát hành ở nước ngoài	
2	Các khoản chi trên tài khoản thực hiện Chương trình thường cổ phiếu phát hành ở nước ngoài (=2.1+2.2+2.3+2.4)	
2.1	Chi mua cổ phiếu ở nước ngoài	
2.2	Chi bán ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép để chuyển sang tài khoản bằng đồng Việt Nam của người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thường cổ phiếu phát hành ở nước ngoài	
2.3	Chi chuyển sang tài khoản ngoại tệ của người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thường cổ phiếu phát hành ở nước ngoài	
2.4	Các khoản chi phí khác như phí, lệ phí (nếu có)	

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tình hình thu chi trên tài khoản thực hiện chương trình thường cổ phiếu phát hành ở nước ngoài tại Tổ chức tín dụng để thực hiện các giao dịch liên quan đến việc thực hiện chương trình thường cổ phiếu phát hành ở nước ngoài dành cho người lao động có quốc tịch Việt Nam trong kỳ báo cáo.

- Các ngoại tệ khác quy đổi ra USD theo tỷ giá quy đổi theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (3): Thống kê giá trị trên tài khoản thực hiện chương trình thường cổ phiếu phát hành ở nước ngoài bằng ngoại tệ qua các hoạt động sau:

- Các khoản thu trên tài khoản thực hiện Chương trình thường cổ phiếu phát hành ở nước ngoài:

+ Chỉ tiêu 1.1: Thu ngoại tệ từ việc bán cổ phiếu ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 1.2: Thu ngoại tệ từ việc bán quyền mua cổ phiếu ở nước ngoài.

- + Chỉ tiêu 1.3: Thu cổ tức và các thu nhập hợp pháp khác liên quan đến chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài.
- + Chỉ tiêu 1.4: Thu từ tài khoản ngoại tệ của người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài.
- + Chỉ tiêu 1.5: Thu ngoại tệ mua từ tổ chức tín dụng được phép cho người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài.
- Các khoản chi trên tài khoản thực hiện Chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài:
- + Chỉ tiêu 2.1: Chi mua cổ phiếu ở nước ngoài.
- + Chỉ tiêu 2.2: Chi bán ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép để chuyển sang tài khoản bằng đồng Việt Nam của người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài.
- + Chỉ tiêu 2.3: Chi chuyển sang tài khoản ngoại tệ của người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài.
- + Chỉ tiêu 2.4: Các khoản chi phí khác như phí, lệ phí (nếu có).
- Dòng 1 = 1.1 + 1.2 + 1.3 + 1.4 + 1.5.
- Dòng 2 = 2.1 + 2.2 + 2.3 + 2.4.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số E5.004-QLNH

BÁO CÁO ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI THEO QUỐC GIA
(3 kỳ/tháng)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên quốc gia	Mã quốc gia	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)
1	...	...	
2	...	...	
3	...	...	
...		...	
n	...	...	
	Tổng		

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Giá trị đầu tư ra nước ngoài của TCTD và các tổ chức, cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (theo mã quốc gia quy định tại Chế độ báo cáo thống kê của NHNN) qua tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài trong kỳ báo cáo để đầu tư ra nước ngoài.

- Cột (2): Là tên quốc gia theo quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (3): Là mã quốc gia theo quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (4): Là giá trị đầu tư ra nước ngoài theo nước tiếp nhận đầu tư thông qua tài khoản đầu tư ra nước ngoài của các cá nhân và tổ chức là Người cư trú của Việt Nam.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số E5.005-QLNH

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU, CHI TRÊN TÀI KHOẢN
VỐN ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI**
(3 kỳ/tháng)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên chỉ tiêu	Các khoản thu chi bằng ngoại tệ (quy nghìn USD)	Các khoản thu chi bằng VND (quy nghìn USD)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Chi trên tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài (1=1.1+1.2+1.3+1.4 +1.5+1.6+1.7)		
1.1	Chi chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài (=1.1.1+1.1.2)		
1.1.1	Phát sinh của chính TCTD báo cáo		
1.1.2	Phát sinh của nhà đầu tư (không bao gồm TCTD báo cáo)		
1.2	Chi chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài (=1.2.1+1.2.2)		
1.2.1	Phát sinh của chính TCTD báo cáo		
1.2.2	Phát sinh của nhà đầu tư (không bao gồm TCTD báo cáo)		
1.3	Chi cho vay đối với chính pháp nhân thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài (=1.3.1+1.3.2)		
1.3.1	Phát sinh của chính TCTD báo cáo		
1.3.2	Phát sinh của nhà đầu tư (không bao gồm TCTD báo cáo)		
1.4	Chi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh liên quan đến khoản bảo lãnh của nhà đầu tư cho chính pháp nhân thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài (=1.4.1+1.4.2)		
1.4.1	Phát sinh của chính TCTD báo cáo		
1.4.2	Phát sinh của nhà đầu tư (không bao gồm TCTD báo cáo)		
1.5	Chi bán ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép (=1.5.1+1.5.2)		
1.5.1	Phát sinh của chính TCTD báo cáo		
1.5.2	Phát sinh của nhà đầu tư (không bao gồm TCTD báo cáo)		
1.6	Chi chuyển khoản vào tài khoản ngoại tệ/đồng Việt Nam của nhà đầu tư (=1.6.1+1.6.2)		
1.6.1	Phát sinh của chính TCTD báo cáo		
1.6.2	Phát sinh của nhà đầu tư (không bao gồm TCTD báo cáo)		
1.7	Các giao dịch chi khác liên quan đến hoạt động đầu tư ra		

	nước ngoài (=1.7.1+1.7.2)		
1.7.1	Phát sinh của chính TCTD báo cáo		
1.7.2	Phát sinh của nhà đầu tư (không bao gồm TCTD báo cáo)		
2	Thu trên tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài (=2.1+2.2+2.3+2.4+2.5+2.6+2.7)		
2.1	Thu từ tài khoản ngoại tệ/đồng Việt Nam của nhà đầu tư (=2.1.1+2.1.2)		
2.1.1	Phát sinh của chính TCTD báo cáo		
2.1.2	Phát sinh của nhà đầu tư (không bao gồm TCTD báo cáo)		
2.2	Thu ngoại tệ mua từ TCTD được phép (=2.2.1+2.2.2)		
2.2.1	Phát sinh của chính TCTD báo cáo		
2.2.2	Phát sinh của nhà đầu tư (không bao gồm TCTD báo cáo)		
2.3	Thu hồi nợ từ bên được bảo lãnh liên quan đến các khoản bảo lãnh của nhà đầu tư cho chính pháp nhân thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài (=2.3.1+2.3.2)		
2.3.1	Phát sinh của chính TCTD báo cáo		
2.3.2	Phát sinh của nhà đầu tư (không bao gồm TCTD báo cáo)		
2.4	Thu từ lợi nhuận và các thu nhập hợp pháp chuyển về nước (=2.4.1+2.4.2)		
2.4.1	Phát sinh của chính TCTD báo cáo		
2.4.2	Phát sinh của nhà đầu tư (không bao gồm TCTD báo cáo)		
2.5	Thu từ chuyển nhượng vốn, giảm vốn, thanh lý, hoặc chấm dứt dự án đầu tư ở nước ngoài (=2.5.1+2.5.2)		
2.5.1	Phát sinh của chính TCTD báo cáo		
2.5.2	Phát sinh của nhà đầu tư (không bao gồm TCTD báo cáo)		
2.6	Thu từ trả nợ vay của dự án đầu tư ở nước ngoài (2.6=2.6.1+ 2.6.2)		
2.6.1	<i>Nợ gốc</i> (=2.6.1.1+2.6.1.2)		
2.6.1.1	Phát sinh của chính TCTD báo cáo		
2.6.1.2	Phát sinh của nhà đầu tư (không bao gồm TCTD báo cáo)		
2.6.2	<i>Nợ lãi</i> (=2.6.2.1+2.6.2.2)		
2.6.2.1	Phát sinh của chính TCTD báo cáo		
2.6.2.2	Phát sinh của nhà đầu tư (không bao gồm TCTD báo cáo)		
2.7	Các giao dịch thu khác liên quan đến đầu tư ra nước ngoài (=2.7.1+2.7.2)		
2.7.1	Phát sinh của chính TCTD báo cáo		
2.7.2	Phát sinh của nhà đầu tư (không bao gồm TCTD báo cáo)		

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tình hình thu chi liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài của Người cư trú của Việt Nam là tổ chức (bao gồm cả tổ chức tín dụng) và cá nhân qua tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài trong kỳ báo cáo.

- Cột (3): Là giá trị của tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ.

- Cột (4): Là giá trị của tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê các khoản chi trên tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài, bao gồm:

+ Chỉ tiêu 1.1: Chi chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trên tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 1.2: Chi chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài từ tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 1.3: Chi cho vay đối với chính pháp nhân thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 1.4: Chi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh liên quan đến khoản bảo lãnh của nhà đầu tư cho chính pháp nhân thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

+ Chỉ tiêu 1.5: Chi bán ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép trên tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ.

+ Chỉ tiêu 1.6: Chi chuyển khoản từ tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ sang tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của nhà đầu tư mở tại ngân hàng được phép (cột 3) và chi chuyển khoản từ tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam sang tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của nhà đầu tư mở tại ngân hàng được phép (cột 4).

+ Chỉ tiêu 1.7: Các giao dịch chi khác liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 1.1.1, 1.2.1, 1.3.1, 1.4.1, 1.5.1, 1.6.1 và 1.7.1: Phát sinh của chính TCTD báo cáo.

+ Chỉ tiêu 1.1.2, 1.2.2, 1.3.2, 1.4.2, 1.5.2, 1.6.2 và 1.7.2: Phát sinh của nhà đầu tư (không bao gồm TCTD báo cáo).

- Chỉ tiêu 2: Thống kê các khoản thu trên tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài từ các nguồn sau:

+ Chỉ tiêu 2.1: Thu chuyển khoản từ tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của nhà đầu tư mở tại ngân hàng được phép (áp dụng đối với tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ (Cột 3)); Thu chuyển khoản từ tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của nhà đầu tư mở tại ngân hàng được phép (áp dụng đối với tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam (cột 4)).

+ Chỉ tiêu 2.2: Thu ngoại tệ mua từ TCTD được phép (áp dụng đối với tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ).

+ Chỉ tiêu 2.3: Thu hồi nợ từ bên được bảo lãnh liên quan đến các khoản bảo lãnh của nhà đầu tư cho chính pháp nhân thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 2.4: Thu lợi nhuận và thu nhập hợp pháp chuyển về nước từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài (bao gồm “Thu từ các khoản thu hồi vốn (chi phí) nhà đầu tư được nhận đối với lĩnh vực dầu khí”).

+ Chỉ tiêu 2.5: Thu từ chuyển vốn đầu tư về Việt Nam trong trường hợp chuyển nhượng vốn đầu tư ở nước ngoài, giảm vốn, thanh lý hoặc chấm dứt hoạt động đầu tư ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 2.6: Thu nợ gốc và lãi các khoản cho vay của nhà đầu tư đối với chính pháp nhân thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài.

- + Chỉ tiêu 2.7: Các giao dịch thu khác liên quan đến đầu tư ra nước ngoài.
- + Chỉ tiêu 2.1.1, 2.2.1, 2.3.1, 2.4.1, 2.5.1, 2.6.1.1, 2.6.2.1 và 2.7.1: Phát sinh của chính TCTD báo cáo.
- + Chỉ tiêu 2.1.2, 2.2.2, 2.3.2, 2.4.2, 2.5.2, 2.6.1.2, 2.6.2.2 và 2.7.2: Phát sinh của nhà đầu tư (không bao gồm TCTD báo cáo).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số E5.006-QLNH

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU, CHI TRÊN TÀI KHOẢN
VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM**
(2 kỳ/Tháng)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Chỉ tiêu	Các khoản thu chi bằng ngoại tệ (quy nghìn USD)	Các khoản thu chi bằng VND (quy nghìn USD)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Các khoản thu trên tài khoản vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam		
1	Thu tiền góp vốn đầu tư trực tiếp của nhà đầu tư		
1.1	Góp vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài - từ các nhà đầu tư nước ngoài		
1.2	Góp vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài - từ các nhà đầu tư Việt Nam		
2	Thu từ vay nước ngoài		
2.1	Vay ngắn hạn (nếu có)		
2.2	Vay trung, dài hạn		
3	Thu chuyển khoản lợi nhuận được chia bằng đồng Việt Nam để thực hiện tăng vốn, mở rộng hoạt động đầu tư tại Việt Nam		
3.1	Của các nhà đầu tư nước ngoài		
3.2	Của các nhà đầu tư Việt Nam		
4	Thu chuyển khoản tiền thanh toán giá trị chuyển nhượng vốn đầu tư, dự án đầu tư		
5	Thu chuyển khoản ngoại tệ mua từ tổ chức tín dụng được phép hoặc từ tài khoản thanh toán để chuyển vốn, lợi nhuận và nguồn thu hợp pháp ra nước ngoài		
6	Thu chuyển khoản tiền thặng dư vốn cổ phần từ việc phát hành thêm cổ phần mới để tăng vốn điều lệ tại doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài		
7	Thu chuyển khoản ngoại tệ thu được từ doanh thu bán sản phẩm dầu khí trong nước		
8	Các khoản thu khác liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam		
II	Các khoản chi trên tài khoản vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam		
1	Chi chuyển lợi nhuận và các khoản thu hợp pháp của nhà đầu tư nước ngoài ra nước ngoài		
2	Chi chuyển vốn về nước do giảm vốn, kết thúc, thanh lý, chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư, hợp đồng BCC, hợp đồng PPP		
3	Chi trả tiền gốc, lãi của các khoản vay nước ngoài		

3.1	<i>Vay ngắn hạn (nếu có)</i>		
3.2	<i>Vay trung, dài hạn</i>		
4	Chi chuyển khoản sang tài khoản thanh toán để thực hiện hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam		
5	Chi chuyển khoản tiền thanh toán giá trị chuyển nhượng vốn đầu tư, dự án đầu tư		
5.1	<i>Cho bên chuyển nhượng ở nước ngoài</i>		
5.2	<i>Cho bên chuyển nhượng tại Việt Nam</i>		
6	Chi khác liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam		

1. Đối tượng báo cáo: Các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam qua tài khoản vốn đầu tư trực tiếp mở tại ngân hàng được phép của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh (BCC) và nhà đầu tư nước ngoài tham gia hợp đồng đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) trong trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án trong kỳ báo cáo.

- Các ngoại tệ khác quy đổi ra USD.

Cột (3) và (4): Thống kê giá trị trên tài khoản vốn đầu tư trực tiếp bằng ngoại tệ và bằng VND qua các hoạt động sau:

- Các khoản thu trên tài khoản vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam:

+ Chỉ tiêu 1: Thu tiền góp vốn thực hiện đầu tư trực tiếp nước ngoài của nhà đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư Việt Nam trong doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhà đầu tư nước ngoài tham gia hợp đồng BCC, nhà đầu tư nước ngoài trực tiếp thực hiện dự án PPP, trong đó bao gồm cả: thu chuyển đổi ngoại tệ để thực hiện góp vốn đầu tư trong trường hợp đồng tiền góp vốn khác với đồng tiền của tài khoản vốn đầu tư trực tiếp đã mở.

+ Chỉ tiêu 2: Thu từ các khoản vay nước ngoài, Bên cho vay là Người không cư trú của Việt Nam.

+ Chỉ tiêu 3: Thu chuyển khoản lợi nhuận được chia bằng đồng Việt Nam của nhà đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư Việt Nam trong doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhà đầu tư nước ngoài tham gia hợp đồng BCC, nhà đầu tư nước ngoài trực tiếp thực hiện dự án PPP để thực hiện tăng vốn, mở rộng hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

+ Chỉ tiêu 4: Thu chuyển khoản tiền thanh toán giá trị chuyển nhượng vốn đầu tư, dự án đầu tư.

+ Chỉ tiêu 5: Thu chuyển khoản ngoại tệ mua từ tổ chức tín dụng được phép hoặc từ tài khoản thanh toán của chính doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhà đầu tư nước ngoài tham gia hợp đồng BCC, nhà đầu tư nước ngoài trực tiếp thực hiện dự án PPP để chuyển vốn, lợi nhuận và nguồn thu hợp pháp ra nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 6: Thu chuyển khoản tiền thặng dư vốn cổ phần từ việc phát hành thêm cổ phần mới để tăng vốn điều lệ tại doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 7: Thu chuyển khoản ngoại tệ thu được từ doanh thu bán sản phẩm dầu khí trong nước

(sau khi thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính và trừ đi các chi phí bằng đồng Việt Nam) theo quy định của pháp luật về dầu khí và Thỏa thuận bảo lãnh và cam kết của Chính phủ (nếu có).

+ Chỉ tiêu 8: Thu từ các nguồn hợp pháp khác liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam.

- Các khoản chi trên tài khoản vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam:

+ Chỉ tiêu 1: Chi chuyển lợi nhuận và các khoản thu hợp pháp của nhà đầu tư nước ngoài ra nước ngoài, trong đó bao gồm cả: Chi mua ngoại tệ; chi chuyển đổi ngoại tệ để thực hiện chuyển lợi nhuận và nguồn thu hợp pháp từ hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài trong trường hợp đồng tiền chuyển lợi nhuận và nguồn thu hợp pháp ra nước ngoài khác với đồng tiền của tài khoản vốn đầu tư trực tiếp đã mở.

+ Chỉ tiêu 2: Chi chuyển vốn về nước do giảm vốn, kết thúc, thanh lý, chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư, hợp đồng BCC, hợp đồng PPP, trong đó bao gồm cả: chi mua ngoại tệ; chi chuyển đổi ngoại tệ để thực hiện chuyển vốn trong trường hợp đồng tiền chuyển vốn khác với đồng tiền của tài khoản vốn đầu tư trực tiếp đã mở.

+ Chỉ tiêu 3: Chi trả tiền gốc, lãi, phí của các khoản vay nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 4: Chi chuyển khoản sang tài khoản thanh toán mở tại ngân hàng được phép của chính doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhà đầu tư nước ngoài tham gia hợp đồng BCC, nhà đầu tư nước ngoài trực tiếp thực hiện dự án PPP, người điều hành dự án dầu khí theo quy định của pháp luật về dầu khí để thực hiện hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam, trong đó bao gồm cả: chi bán ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép để chuyển vào tài khoản thanh toán.

+ Chỉ tiêu 5: Chi chuyển khoản tiền thanh toán giá trị chuyển nhượng vốn đầu tư, dự án đầu tư, trong đó bao gồm cả: chi bán ngoại tệ để thanh toán giá trị chuyển nhượng vốn đầu tư, dự án đầu tư cho bên chuyển nhượng tại Việt Nam bằng đồng Việt Nam; chi mua ngoại tệ để thanh toán giá trị chuyển nhượng vốn đầu tư, dự án đầu tư cho bên chuyển nhượng ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 6: Các khoản chi hợp pháp khác liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số E5.007-QLNH

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU, CHI TRÊN TÀI KHOẢN
VỐN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM**
(2 kỳ/Tháng)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Giá trị
(1)	(2)	(3)
1	Các khoản thu trên tài khoản vốn đầu tư gián tiếp của nhà đầu tư nước ngoài	
1.1	Thu từ bán ngoại tệ cho TCTD được phép hoạt động ngoại hối	
1.2	Thu từ bán chứng khoán, cổ phần, giấy tờ có giá khác	
1.2.1	Thu từ bán Cổ phiếu, Cổ phần, Phần vốn góp	
1.2.2	Thu từ bán Trái phiếu Chính phủ	
1.2.3	Thu từ bán Trái phiếu doanh nghiệp	
1.2.4	Thu từ bán Chứng chỉ quỹ	
1.2.5	Thu từ bán các Chứng khoán phái sinh	
1.2.6	Thu từ bán Chứng khoán khác và Các giấy tờ có giá khác	
1.3	Thu từ cổ tức và lợi tức bằng tiền nhận được	
1.4	Thu từ các nguồn thu hợp pháp khác liên quan đến hoạt động đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam	
2	Các khoản chi trên tài khoản vốn đầu tư gián tiếp của nhà đầu tư nước ngoài	
2.1	Chi mua cổ phần, mua chứng khoán và giấy tờ có giá	
2.1.1	Chi mua Cổ phiếu, Cổ phần, Phần vốn góp	
2.1.2	Chi mua Trái phiếu Chính phủ	
2.1.3	Chi mua Trái phiếu doanh nghiệp	
2.1.4	Chi mua Chứng chỉ quỹ	
2.1.5	Chi mua Chứng khoán phái sinh	
2.1.6	Chi mua Chứng khoán khác và các giấy tờ có giá khác	
2.2	Chi mua ngoại tệ tại TCTD được phép hoạt động ngoại hối để chuyển ra nước ngoài	
2.3	Các khoản chi khác liên quan đến hoạt động đầu tư gián tiếp tại Việt Nam	

1. Đối tượng áp dụng: Các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tình hình đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam thông qua tài khoản vốn đầu tư gián tiếp bằng VNĐ mở tại ngân hàng được phép của nhà đầu tư nước ngoài là người không cư trú trong kỳ báo cáo.

- Cột (3): Là giá trị trên tài khoản vốn đầu tư gián tiếp mà tổ chức, cá nhân thực hiện đầu tư gián tiếp tại Việt Nam.

- Báo cáo tình hình Đầu tư gián tiếp nước ngoài tại Việt Nam được thể hiện và thống kê qua tài khoản vốn đầu tư gián tiếp mở tại ngân hàng được phép, bao gồm:

*Các khoản thu từ tài khoản vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam:

- Chỉ tiêu 1.1: Thu từ bán ngoại tệ cho TCTD được phép hoạt động ngoại hối.

- Chỉ tiêu 1.2: Thu từ bán chứng khoán, cổ phần, giấy tờ có giá khác.

+ Chỉ tiêu 1.2.1: Thu từ việc bán cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài vào: (i) Doanh nghiệp không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư 06/2019/TT-NHNN ngày 26/6/2019 của NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán; (ii) Doanh nghiệp có cổ phiếu niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán.

+ Chỉ tiêu 1.2.2: Thu từ bán Trái phiếu Chính phủ.

+ Chỉ tiêu 1.2.3: Thu từ bán Trái phiếu doanh nghiệp.

+ Chỉ tiêu 1.2.4: Thu từ bán Chứng chỉ quỹ.

+ Chỉ tiêu 1.2.5: Thu từ bán Chứng khoán phái sinh theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

+ Chỉ tiêu 1.2.6: Thu từ bán Chứng khoán khác và các giấy tờ có giá khác.

- Chỉ tiêu 1.3: Thu từ cổ tức và lợi tức bằng tiền nhận được.

- Chỉ tiêu 1.4: Thu từ các nguồn thu hợp pháp khác liên quan đến hoạt động đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam.

* Các khoản chi từ tài khoản vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam:

- Chỉ tiêu 2.1: Chi mua cổ phần, mua chứng khoán và giấy tờ có giá.

+ Chỉ tiêu 2.1.1: Chi góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài vào: (i) Doanh nghiệp không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư 06/2019/TT-NHNN ngày 26/6/2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán; (ii) Doanh nghiệp có cổ phiếu niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán.

+ Chỉ tiêu 2.1.2: Chi mua Trái phiếu Chính phủ.

+ Chỉ tiêu 2.1.3: Chi mua Trái phiếu doanh nghiệp.

+ Chỉ tiêu 2.1.4: Chi mua Chứng chỉ quỹ.

+ Chỉ tiêu 2.1.5: Chi mua Chứng khoán phái sinh theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

+ Chỉ tiêu 2.1.6: Chi mua Chứng khoán khác và các giấy tờ có giá khác.

- Chỉ tiêu 2.2: Chi mua ngoại tệ tại TCTD được phép hoạt động ngoại hối để chuyển ra nước ngoài.

- Chỉ tiêu 2.3: Các khoản chi khác liên quan đến hoạt động đầu tư gián tiếp tại Việt Nam.

- Dòng 1 = 1.1 + 1.2 + 1.3 + 1.4
- Dòng 1.2 = 1.2.1 + 1.2.2 + 1.2.3 + 1.2.4 + 1.2.5 + 1.2.6
- Dòng 2 = 2.1 + 2.2 + 2.3
- Dòng 2.1 = 2.1.1 + 2.1.2 + 2.1.3 + 2.1.4 + 2.1.5 + 2.1.6

F. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số F.001-SGD

BÁO CÁO GIAO DỊCH TRÊN THỊ TRƯỜNG LIÊN NGÂN HÀNG

(Ngày...tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND, %/năm, Số ngày

STT	TCTD đối tác		Đồng tiền giao dịch	Loại giao dịch	Ngày giá trị	Thời hạn (số ngày)	Lãi suất			Doanh số giao dịch	Mã loại giấy tờ có giá	Loại tài sản bảo đảm	Giá trị tài sản bảo đảm
	Mã TCTD	Tên TCTD đối tác					Cố định	Thả nổi					
								Lãi suất tham chiếu	Biên độ				
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	...	...											
2	...	...											
...	...	...											
n	...	...											
	Tổng cộng												

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Sở Giao dịch.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê từng giao dịch cho vay, gửi tiền, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá, mua hũn giấy tờ có giá thực hiện trong ngày báo cáo với đối tác là các tổ chức tín dụng khác (không báo cáo các khoản đi vay, nhận tiền gửi, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá và bán hũn giấy tờ có giá).

- Các giao dịch không phải báo cáo:

+ Các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi không kỳ hạn giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

+ Các giao dịch cho vay giữa các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam của cùng một ngân hàng nước ngoài;

+ Các giao dịch giữa tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam với tổ chức tín dụng ở nước ngoài;

+ Giao dịch cho vay thấu chi trên tài khoản thanh toán giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

- + Giao dịch cho vay đảm bảo khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán trên Sổ giao dịch chứng khoán giữa ngân hàng thanh toán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước lựa chọn với các thành viên của Trung tâm lưu ký chứng khoán là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- Thông tin về giao dịch tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải báo cáo bao gồm:
 - Cột (2): Là mã và tên của tổ chức tín dụng đi vay/nhận tiền gửi/bán có kỳ hạn giấy tờ có giá/bán hần giấy tờ có giá. Mã tổ chức tín dụng theo hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp.
 - Cột (3): Là tên các loại tiền. Tổ chức tín dụng ghi VND nếu đồng tiền giao dịch là đồng Việt Nam, USD nếu đồng tiền giao dịch là đôla Mỹ, EUR nếu đồng tiền giao dịch là đồng Euro, KHAC nếu đồng tiền giao dịch là các loại ngoại tệ khác.
 - Cột (4): Tổ chức tín dụng ghi CV nếu giao dịch là cho vay, GT nếu giao dịch là gửi tiền, MKH nếu là giao dịch mua có kỳ hạn giấy tờ có giá, MH nếu là giao dịch mua hần giấy tờ có giá.
 - Cột (5): Là ngày giá trị của giao dịch điền theo định dạng dd/mm/yyyy trong đó dd, mm, yyyy lần lượt là ngày, tháng và năm.
 - Cột (6): Là thời hạn được tính theo số ngày. Đối với các giao dịch cho vay, gửi tiền, thời hạn là khoảng thời gian được tính từ ngày tiếp theo của ngày cho vay, gửi tiền đến ngày đến hạn của khoản cho vay, gửi tiền. Đối với các giao dịch mua có kỳ hạn giấy tờ có giá, thời hạn là khoảng thời gian được tính từ ngày tiếp theo của ngày mua đến ngày bán lại. Đối với các giao dịch mua hần giấy tờ có giá, thời hạn được hiểu là thời hạn còn lại của giấy tờ có giá tương ứng (khoảng thời gian kể từ ngày giấy tờ có giá được mua đến ngày đến hạn thanh toán toàn bộ gốc của giấy tờ có giá đó).
 - Cột (7), cột (8), cột (9): Ghi thông tin về lãi suất giao dịch:
- + Chỉ báo cáo lãi suất đối với các giao dịch bằng VND, USD, EUR.
- + Tùy theo thỏa thuận lãi suất giữa hai bên là lãi suất cố định hay lãi suất thả nổi tổ chức tín dụng điền thông tin vào cột tương ứng.
- + Đơn vị của cột (7) và cột (9): Là %/năm (để sau dấu phẩy 2 chữ số thập phân, không ghi % bên cạnh).
- Cột (8): Cung cấp thông tin về lãi suất tham chiếu với kiểu dữ liệu dạng ký tự, không có cấu trúc xác định. Thông tin nhập vào cột (8) bao gồm biểu lãi suất tham chiếu (LIBOR, SIBOR,...), kỳ hạn tham chiếu, định kỳ thay đổi (nếu những thông tin này có trong thỏa thuận giao dịch) và những thông tin liên quan khác (nếu cần thiết).
- Cột (10): Là doanh số giao dịch được quy đổi ra VND.
- + Cột (11): Là mã loại giấy tờ có giá theo quy định Bảng 6 Phụ lục 3 Thông tư này. Cột (11) chỉ điền khi giao dịch là mua có kỳ hạn giấy tờ có giá hoặc mua hần giấy tờ có giá.
- + Cột (12): Tổ chức tín dụng ghi GTCG nếu tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá, TG nếu tài sản bảo đảm là các khoản tiền gửi, KHAC nếu là các loại tài sản bảo đảm khác. Cột (12) chỉ điền khi giao dịch là giao dịch cho vay hoặc gửi tiền.
- + Cột (13): Là giá trị thị trường của tài sản bảo đảm được quy đổi ra VND và do tổ chức tín dụng tự đánh giá và phân bổ tại thời điểm thực hiện giao dịch.
- Thứ tự ưu tiên sắp xếp: Loại giao dịch (CV ->GT ->MKH ->MH), Tên đồng tiền giao dịch (VND -> USD -> EUR ->KHAC), Thời hạn (tăng dần về thời hạn).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số F.002-SGD

BÁO CÁO DƯ NỢ CHO VAY, GỬI TIỀN TRÊN THỊ TRƯỜNG LIÊN NGÂN HÀNG*(Kỳ báo cáo từ ngày...đến ngày...tháng...năm...)**Đơn vị tính: Triệu VND*

STT	TCTD đối tác		Đồng tiền giao dịch	Loại giao dịch	Dư nợ phân theo mức độ bảo đảm			Dư nợ phân theo tình trạng			Giá trị tài sản bảo đảm
	Mã TCTD	Tên TCTD đối tác			Có bảo đảm	Không có bảo đảm	Tổng	Trong hạn	Quá hạn	Tổng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)+(6)	(9)	(10)	(11)=(9)+(10)	(12)
1	...	...									
2	...	...									
...	...	...									
n	...	...									
	Tổng										

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Sở Giao dịch.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Định kỳ báo cáo: 3 kỳ/tháng.

- Thống kê dư nợ cho vay, gửi tiền tại tổ chức tín dụng đối tác khác tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo. Số liệu dư nợ được phân chia thành dư nợ có bảo đảm/không có bảo đảm, dư nợ trong hạn/quá hạn và theo từng loại tiền và từng loại giao dịch.

- Cột (2): Là mã của tổ chức tín dụng đi vay/nhận tiền gửi theo hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp.

- Cột (4): Là tên các loại tiền. Tổ chức tín dụng ghi VND nếu đồng tiền giao dịch là đồng Việt Nam, USD nếu đồng tiền giao dịch là đôla Mỹ, EUR nếu đồng tiền giao dịch là đồng Euro, KHAC nếu đồng tiền giao dịch là các loại ngoại tệ khác.

- Cột (5): Tổ chức tín dụng ghi CV nếu giao dịch là cho vay, GT nếu giao dịch là gửi tiền.
- Cột (6), cột (7) và cột (8): Thống kê dư nợ cho vay, gửi tiền theo mức độ bảo đảm (có bảo đảm và không có bảo đảm).
- Cột (9), cột (10) và cột (11): Thống kê dư nợ cho vay, gửi tiền theo tình trạng khoản giao dịch (trong hạn và quá hạn).
- Các chỉ tiêu về dư nợ (có bảo đảm/không có bảo đảm và trong hạn/quá hạn) tại cột (6), (7), (9), (10) và giá trị tài sản bảo đảm tại (cột 12) được quy đổi ra VND.
- Cột (8) = Cột (6) + Cột (7).
- Cột (11) = Cột (9) + Cột (10).
- Cột (8) = Cột (11).
- Giá trị tài sản bảo đảm là giá trị thị trường của tài sản bảo đảm được quy đổi ra VND và do tổ chức tín dụng tự đánh giá và phân bổ.
- Thứ tự ưu tiên sắp xếp: Mã tổ chức tín dụng, Tên đồng tiền giao dịch (VND -> USD -> EUR -> KHAC), Loại giao dịch (CV -> GT).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số F.003-SGD

BÁO CÁO GIAO DỊCH QUÁ HẠN TRÊN THỊ TRƯỜNG LIÊN NGÂN HÀNG

(Ngày... tháng... năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND, %/năm, Số ngày

STT	TCTD đối tác		Thông tin giao dịch ban đầu						Dư nợ quá hạn	Số ngày quá hạn
	Mã TCTD	Tên TCTD đối tác	Đồng tiền giao dịch	Loại giao dịch	Ngày giao dịch	Kỳ hạn (số ngày)	Lãi suất (%/năm)	Giá trị giao dịch		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	...	...								
2	...	...								
...	...	...								
n	...	...								
Tổng cộng										

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Sở Giao dịch.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê từng giao dịch cho vay, gửi tiền tại tổ chức tín dụng khác đã bị chuyển nợ quá hạn (có số dư nợ quá hạn) tại cuối ngày báo cáo.

- Cột (2): Là mã của tổ chức tín dụng đi vay/nhận tiền gửi theo hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp.

- Thông tin về giao dịch ban đầu tổ chức tín dụng phải báo cáo bao gồm:

+ Cột (4): Là tên các loại tiền. Tổ chức tín dụng ghi VND nếu đồng tiền giao dịch là đồng Việt Nam, USD nếu đồng tiền giao dịch là đôla Mỹ, EUR nếu đồng tiền giao dịch là đồng Euro, KHAC nếu đồng tiền giao dịch là các loại ngoại tệ khác.

+ Cột (5): Tổ chức tín dụng ghi CV nếu giao dịch là cho vay, GT nếu giao dịch là gửi tiền.

+ Cột (6): Ngày giao dịch điền theo định dạng dd/mm/yyyy trong đó dd, mm, yyyy lần lượt là ngày, tháng và năm.

- + Cột (7): Kỳ hạn tính theo số ngày.
- + Cột (8): Lãi suất (đơn vị là %/năm và để sau dấu phẩy 2 chữ số thập phân, không ghi % bên cạnh).
- + Cột (9): Doanh số giao dịch ban đầu được quy đổi ra VND.
 - Thông tin về tình trạng khoản cho vay, gửi tiền đã quá hạn bao gồm:
- + Cột (10): Dư nợ quá hạn được quy đổi ra VND.
- + Cột (11): Số ngày quá hạn.
 - Thứ tự ưu tiên sắp xếp: Mã tổ chức tín dụng, Tên đồng tiền giao dịch (VND -> USD -> EUR -> KHAC), Loại giao dịch (CV -> GT).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số F.004-SGD

BÁO CÁO TỔNG HỢP CÁC GIAO DỊCH GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH KỲ HẠN TRẢ NỢ
(Ngày...tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND, %/năm, Số ngày

STT	TCTD đối tác		Thông tin giao dịch ban đầu						Thời gian gia hạn (số ngày)	Lãi suất sau gia hạn (%/năm)	Số tiền gia hạn
	Mã TCTD	Tên TCTD đối tác	Đồng tiền giao dịch	Loại giao dịch	Ngày giao dịch	Kỳ hạn (số ngày)	Lãi suất (%/năm)	Giá trị giao dịch			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	...	...									
2	...	...									
...	...	...									
n	...	...									
	Tổng cộng										

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Sở Giao dịch.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê từng khoản cho vay, gửi tiền được gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ trong ngày báo cáo theo quy định hiện hành của NHNN về hoạt động cho vay, gửi tiền giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- Cột 2: Là mã của tổ chức tín dụng đi vay/nhận tiền gửi theo hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp.
- Cột (3): Là tên của Tổ chức tín dụng đối tác.
- Thông tin về giao dịch ban đầu tổ chức tín dụng phải báo cáo bao gồm:

- + Cột (4): Là tên các loại tiền. TCTD ghi VND nếu đồng tiền giao dịch là đồng Việt Nam, USD nếu đồng tiền giao dịch là đôla Mỹ, EUR nếu đồng tiền giao dịch là đồng Euro, KHAC nếu đồng tiền giao dịch là các loại ngoại tệ khác.
- + Cột (5): TCTD ghi CV nếu giao dịch là cho vay, GT nếu giao dịch là gửi tiền.
- + Cột (6): Là ngày giao dịch điền theo định dạng dd/mm/yyyy trong đó dd, mm, yyyy lần lượt là ngày, tháng và năm.
- + Cột (7): Kỳ hạn tính theo số ngày.
- + Cột (8): Lãi suất (đơn vị là %/năm và để sau dấu phẩy 2 chữ số thập phân, không ghi % bên cạnh).
- + Cột (9): Doanh số giao dịch ban đầu được quy đổi ra VND.
- Thông tin về gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ bao gồm:
 - + Cột (10): Thời gian gia hạn tính theo số ngày gia hạn.
 - + Cột (11): Lãi suất áp dụng đối với khoản cho vay, gửi tiền sau khi được gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ (đơn vị %/năm và để sau dấu phẩy 2 chữ số thập phân, không ghi % bên cạnh).
 - + Cột (12): Số tiền gia hạn được quy đổi ra VND.
- Thứ tự ưu tiên sắp xếp: Mã tổ chức tín dụng, Tên đồng tiền giao dịch (VND -> USD -> EUR -> KHAC), Loại giao dịch (CV -> GT).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số F.005-SGD

**BÁO CÁO TỔNG HỢP PHÂN BỐ HẠN MỨC CHO VAY,
GỬI TIỀN TRÊN THỊ TRƯỜNG LIÊN NGÂN HÀNG**
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	TCTD đối tác được phân bổ hạn mức		Hạn mức phân bổ	
	Mã TCTD	Tên TCTD đối tác	Có bảo đảm bằng tài sản	Không có bảo đảm bằng tài sản
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
...				
	Tổng cộng			

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu của trụ sở chính gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Sở Giao dịch.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê hạn mức cho vay, gửi tiền của trụ sở chính phân bổ cho các tổ chức tín dụng khác là đối tác giao dịch. Số liệu thống kê được lấy tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo và được phân chia theo 2 loại hạn mức là hạn mức có tài sản bảo đảm và hạn mức không có tài sản bảo đảm.

- Cột (2): Là mã của từng tổ chức tín dụng đối tác được phân bổ hạn mức cho vay, gửi tiền theo hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp.

- Cột (4) và cột (5): Thống kê hạn mức có bảo đảm bằng tài sản và hạn mức không có bảo đảm bằng tài sản tổ chức tín dụng phân bổ cho tổ chức tín dụng khác là đối tác giao dịch và được quy đổi ra VND.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số F.008-CSTT

**BÁO CÁO DOANH SỐ MUA, BÁN NGOẠI TỆ VỚI VND
TRÊN THỊ TRƯỜNG LIÊN NGÂN HÀNG**
(Ngày... tháng... năm)

Đơn vị tính: Quy USD

USD		EUR (quy USD)		JPY (quy USD)		Ngoại tệ khác (quy USD)	
Mua	Bán	Mua	Bán	Mua	Bán	Mua	Bán
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán ngoại hối của tổ chức tín dụng với tổ chức tín dụng khác (không bao gồm tổ chức tín dụng với NHNN).

- Cột (1) và cột (2): Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán giữa USD với VND của tổ chức tín dụng với tổ chức tín dụng khác (không bao gồm tổ chức tín dụng với NHNN). Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị.

- Từ cột (3) đến cột (8): Báo cáo doanh số (được quy USD) các giao dịch mua, bán giữa EUR/JPY/các ngoại tệ khác với VND của tổ chức tín dụng với tổ chức tín dụng khác (không bao gồm tổ chức tín dụng với NHNN). Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị”.

Ghi chú:

- Giao dịch trên thị trường liên ngân hàng là giao dịch giữa các tổ chức tín dụng với nhau, không bao gồm giao dịch với Ngân hàng Nhà nước.

- Các cột Mua = mua giao ngay ngoại tệ + mua kỳ hạn ngoại tệ.

- Các cột Bán = bán giao ngay ngoại tệ + bán kỳ hạn ngoại tệ.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số F.009-SGD

BÁO CÁO TỔNG HỢP GIẤY TỜ CÓ GIÁ DO TỔ CHỨC TÍN DỤNG NĂM GIỮ
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên giấy tờ có giá	Mã loại giấy tờ có giá	Giá trị giấy tờ có giá				Tổng cộng
			VND	USD	EUR	Ngoại tệ khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
		Tổng					

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Sở Giao dịch.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tổng giá trị giấy tờ có giá theo mệnh giá tổ chức tín dụng nắm giữ tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trường hợp giấy tờ có giá không ghi mệnh giá thì thống kê theo giá trị đến hạn thanh toán của giấy tờ có giá.

- Cột (2): Là tên giấy tờ có giá quy định tại Bảng 6 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (3): Mã loại giấy tờ có giá theo quy định tại Bảng 6 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Từ cột (4) đến cột (7): Giá trị giấy tờ có giá được quy đổi ra VND. Tùy theo nguyên tệ của giấy tờ có giá, tổ chức tín dụng điền vào cột tương ứng.

- Cột (8) = Cột (4) + Cột (5) + Cột (6) + Cột (7).

**G. GIÁM SÁT, BẢO ĐẢM AN TOÀN HOẠT ĐỘNG
TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

Đơn vị báo cáo:...

Vốn điều lệ (hoặc Vốn được cấp):...triệu VND

Quỹ dự trữ:....triệu VND

Biểu số G1.001-TTGS

**BÁO CÁO GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG,
TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀO MỘT DOANH NGHIỆP**
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND, %, Cổ phiếu

[illegible]

[illegible]

- Cột (3): Ghi mã số thuế của doanh nghiệp mà TCTD báo cáo góp vốn, mua cổ phần.
- Cột (4): Ghi vốn điều lệ của doanh nghiệp mà TCTD báo cáo góp vốn, mua cổ phần.
- Cột (5): Ghi tổng tài sản của doanh nghiệp mà TCTD báo cáo góp vốn, mua cổ phần.
- Cột (6): Ghi lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp mà TCTD báo cáo góp vốn, mua cổ phần (theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều 103 Luật các TCTD và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có)).
- Cột (7) = Cột (8) + cột (9).
- Cột (8): Ghi giá trị góp vốn, mua cổ phần bằng VND theo mệnh giá.
- Cột (9): Ghi giá trị góp vốn, mua cổ phần bằng ngoại tệ theo mệnh giá.
- Cột (10) = Cột (11) + cột (12).
- Cột (11): Ghi giá trị góp vốn, mua cổ phần bằng VND theo giá thực tế.
- Cột (12): Ghi giá trị góp vốn, mua cổ phần bằng ngoại tệ theo giá thực tế.
- Cột (13) = Cột (7) * 100 / Cột (4) (phần thập phân: lấy 02 số sau dấu “,”, chỉ ghi giá trị, không ghi ký tự %. Ví dụ: 50% ghi là 50, 0.5% ghi là 0.5).
- Cột (14) = Cột (10) * 100 / (Vốn điều lệ + quỹ dự trữ) của TCTD báo cáo. (phần thập phân: lấy 02 số sau dấu “,”, chỉ ghi giá trị, không ghi ký tự %. Ví dụ: 50% ghi là 50, 0.5% ghi là 0.5).
- Cột (15), **Cột (30)**: Ghi tổng số cổ tức, lãi lũy kế từ đầu năm đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo **thực nhận** từ việc góp vốn, mua cổ phần bằng tiền mặt.
- Cột (16), **Cột (31)**: Ghi tổng số cổ tức, lãi lũy kế từ đầu năm đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo **thực nhận** từ việc góp vốn, mua cổ phần bằng cổ phiếu.
- **Cột (17): Dự phòng tổn thất khoản đầu tư đã trích theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế khác (nếu có).**
- Cột (18): Ghi tên doanh nghiệp mà công ty con, công ty liên kết của TCTD báo cáo hoặc TCTD báo cáo và công ty con, công ty liên kết của TCTD báo cáo góp vốn, mua cổ phần.
- Cột (19): Ghi mã số thuế của doanh nghiệp mà TCTD báo cáo và các công ty con, công ty liên kết của TCTD báo cáo góp vốn, mua cổ phần.
- Cột (20): Ghi vốn điều lệ của doanh nghiệp mà TCTD báo cáo và các công ty con, công ty liên kết của TCTD báo cáo góp vốn, mua cổ phần.
- Cột (21) có giá trị:
 - + "1" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm.
 - + "2" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.
 - + "3" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kiều hối.
 - + "4" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh ngoại hối, vàng.
 - + "5" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bao thanh toán.
 - + "6" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực phát hành thẻ tín dụng.

- + "7" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tín dụng tiêu dùng.
- + "8" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ trung gian thanh toán.
- + "9" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thông tin tín dụng.
- + "10" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khác ngoài 09 lĩnh vực trên.

Nếu doanh nghiệp hoạt động trên 02 lĩnh vực trong danh sách trên, giá trị các lĩnh vực sẽ phân cách bằng dấu ";".

- Cột (22) = Cột (24) + cột (26).

- Cột (23) = Cột (25) + cột (27).

- Cột (23), (25), (27): Ghi giá trị thực tế của khoản góp vốn, mua cổ phần (đối với chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán: ghi giá gốc (= giá mua + chi phí mua), chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: ghi giá trị thuần (= mệnh giá - chiết khấu + phụ trội), đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn: ghi giá trị đầu tư ban đầu).

- Cột (28) = Cột (22) * 100 / Cột (20) (phần thập phân: lấy 02 số sau dấu ",", chỉ ghi giá trị, không ghi ký tự %. Ví dụ: 50% ghi là 50, 0.5% ghi là 0.5).

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

[illegible]

- Cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư 22/2019/TT-NHNN (đối với ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài), **Thông tư 23/2020/TT-NHNN** (đối với công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính) và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).

- Thống kê tất cả các cổ đông là tổ chức tín dụng "khác" và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.

- "Người có liên quan": Theo quy định Thông tư 22/2019/TT-NHNN (đối với ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài), **Thông tư 23/2020/TT-NHNN** (đối với công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính) và các văn bản pháp luật khác thay thế, bổ sung, sửa đổi (nếu có).

+ Cột (1): Số thứ tự của cổ đông.

+ Cột (2): Thống kê tên cổ đông của tổ chức tín dụng là tổ chức tín dụng "khác".

+ Cột (3): Tên người có liên quan đến cổ đông của tổ chức tín dụng là tổ chức tín dụng "khác".

+ Cột (4): Mã số thuế của tổ chức tín dụng "khác" là cổ đông của tổ chức tín dụng.

+ Cột (5): Số CMND/Hộ chiếu/CCCD của cá nhân là người có liên quan đến cổ đông là tổ chức tín dụng "khác" hoặc Mã số thuế của tổ chức là người có liên quan đến cổ đông là tổ chức tín dụng "khác".

+ Cột (6): Mọi quan hệ của cổ đông là tổ chức tín dụng "khác" với người có liên quan nêu tại cột (3). Nếu điền thông tin ở cột (3) thì bắt buộc phải điền thông tin vào **cột (6)**.

Ví dụ: Công ty con, công ty liên kết...

+ Cột (7), (8), (9): Tổng số lượng cổ phần (**cột 7**); số lượng cổ phần có quyền biểu quyết (**cột 8**); tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (**cột 9**) của tổ chức tín dụng khác và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo (*Lưu ý: (cột 9) không ghi đơn vị %*).

+ Cột (10) = Cột (11) + Cột (12) + Cột (13) + Cột (14).

+ **Cột (11), cột (12), cột (13), cột (14):** Thống kê số dư nợ cấp tín dụng của các cổ đông là tổ chức tín dụng "khác" và người có liên quan đã cấp cho tổ chức tín dụng báo cáo dưới các hình thức: cho vay (**cột 11**), trái phiếu (**cột 12**), bảo lãnh (**cột 13**) và hình thức khác (**cột 14**) bao gồm: bao thanh toán, chuyển nhượng giấy tờ có giá....).

+ **Cột (15):** Thống kê tổng nợ xấu cấp tín dụng của tổ chức tín dụng báo cáo tại tổ chức tín dụng "khác" và người có liên quan.

+ **Cột (16):** Thống kê nợ xấu cho vay của tổ chức tín dụng báo cáo tại tổ chức tín dụng "khác" và người có liên quan.

+ **Cột (17), cột (18):** Số lượng cổ phần (**cột 17**); tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (**cột 18**) của tổ chức tín dụng báo cáo tại tổ chức tín dụng "khác" và người có liên quan (*Lưu ý: cột (18) phần thập phân lấy tối thiểu 3 số sau dấu phẩy, không ghi dấu %*). (Ví dụ: Tỷ lệ 7,521% điền "7,521").

+ **Cột (19) = Cột (20) + Cột (21) + Cột (22) + Cột (23).**

+ **Cột (20), cột (21), cột (22), cột (23):** Thống kê số dư nợ cấp tín dụng của tổ chức tín dụng báo cáo đã cấp cho các cổ đông là tổ chức tín dụng "khác" và người có liên quan dưới các hình thức: cho vay (cột 20), trái phiếu (cột 21), bảo lãnh (22) và hình thức khác (cột 23 bao gồm: bao thanh toán, chuyển nhượng giấy tờ có giá....).

+ **Cột (24):** Thống kê tổng nợ xấu cấp tín dụng của tổ chức tín dụng "khác" và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.

+ **Cột (25):** Thống kê nợ xấu cho vay của tổ chức tín dụng “khác” và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.

Ghi chú: Đối với phần tỷ lệ sở hữu cổ phần nhỏ nằm trong khoảng từ (0%-1%) yêu cầu TCTD lấy sau số thập phân **tối thiểu** 3 chữ số sau phần thập phân.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G1.003-TTGS

Vốn điều lệ:... Triệu VND

Tổng số cổ phần, cổ phiếu:...

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỞ HỮU CỔ PHẦN CỦA NHÓM NHỮNG NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN VỚI NHAU

(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Số cổ phần, %, Triệu VND

STT	Tên cổ đông là tổ chức, cá nhân	Tên người có liên quan đến cổ đông	Số CMND/Hộ chiếu/CCCD của cổ đông là cá nhân Mã số thuế của cổ đông là tổ chức	Mã số thuế/Số CMND/CCCD Hộ chiếu của người có liên quan	Mối quan hệ với cổ đông	Sở hữu cổ phần của cổ đông và người có liên quan tại TCTD báo cáo			Dư nợ cấp tín dụng của TCTD báo cáo đối với cổ đông và người có liên quan						Cổ đông lớn và người có liên quan của cổ đông lớn của TCTD báo cáo sở hữu cổ phần tại TCTD “khác”			
						Số lượng cổ phần	Trong đó: Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết	Tỷ lệ (%) so với tổng số cổ phần của TCTD báo cáo	Tổng	Trong đó				Nợ xấu cấp tín dụng		Tên TCTD “khác”	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%) so với tổng số cổ phần của TCTD “khác”
										Cho vay	Trái phiếu	Bảo lãnh	Hình thức khác	Tổng	Trong đó: Nợ xấu cho vay			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
I	Nhóm cổ đông có liên quan đến cổ đông lớn																	
I.1	Cổ đông A (là cổ đông lớn của TCTD)		8364441627													TCTD 1		
I.1			8364441627													TCTD 2		
I.1			8364441627													...	...	...

[illegible]

	<i>B và người liên quan của cổ đông B)</i>																	
...	...																	
n	...																	

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng cổ phần.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng cổ phần tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư 22/2019/TT-NHNN (đối với ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài), Thông tư 23/2020/TT-NHNN (đối với công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính) và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).

- Thống kê tất cả các nhóm cổ đông và người có liên quan sở hữu từ 5% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng báo cáo (nhóm cổ đông và người có liên quan không bao gồm nhóm cổ đông là tổ chức tín dụng “khác”). Trong đó:

+ Mục I: thống kê tất cả các nhóm cổ đông lớn và người có liên quan sở hữu từ 5% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng báo cáo. Khái niệm cổ đông lớn theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.

+ Mục II: thống kê tất cả các nhóm cổ đông khác (không bao gồm các nhóm cổ đông tại Mục I) có sở hữu của cổ đông và người có liên quan từ 5% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng báo cáo.

- "Người có liên quan": Theo quy định Thông tư 22/2019/TT-NHNN (đối với ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài), Thông tư 23/2020/TT-NHNN (đối với công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính) và các văn bản pháp luật khác thay thế, bổ sung, sửa đổi (nếu có).

- Cột (1): Số thứ tự của cổ đông và người có liên quan của cổ đông.

- Cột (2): Thống kê tên cổ đông là cá nhân, tổ chức.

- Cột (3): Thống kê tên của người có liên quan của cổ đông nêu tại cột (2).

- Cột (4): Thống kê số CMND/Hộ chiếu/CCCD của cổ đông là cá nhân và Mã số thuế của cổ đông là tổ chức.

- Cột (5): Thống kê Mã số thuế/Số CMND/Hộ chiếu/CCCD của người có liên quan nêu tại cột (3).

- Cột (6): Ghi rõ mối quan hệ của cá nhân, tổ chức là người có liên quan nêu tại cột (3) với cổ đông nêu tại cột (2). **Nếu điền thông tin ở cột (3) thì bắt buộc phải điền thông tin vào cột (6).**

- Cột (7), cột (8), cột (9): Số lượng cổ phần (cột 7); Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết (cột 8); Tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 9) của cổ đông và người có liên quan của cổ đông nêu tại cột (2) tại tổ chức tín dụng báo cáo (Lưu ý: cột (9) không ghi đơn vị %).

- Cột (10) = Cột (11) + Cột (12) + Cột (13) + Cột (14).

- Cột (11), (12), (13), (14): Thống kê số dư nợ cấp tín dụng mà tổ chức tín dụng báo cáo cấp cho cổ đông và người có liên quan dưới các hình thức: cho vay (cột 11), trái phiếu (cột 12), bảo lãnh (cột 13) và hình thức khác (cột 14) (gồm: bao thanh toán, chuyển nhượng giấy tờ có giá...).
- Cột (15): Thống kê tổng nợ xấu cấp tín dụng của cổ đông và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.
- Cột (16): Thống kê nợ xấu cho vay của cổ đông và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.
- Cột (17): Thống kê tên TCTD mà cổ đông lớn và người có liên quan của cổ đông lớn của TCTD báo cáo có sở hữu cổ phần.
- Cột (18): Thống kê số lượng cổ phần mà cổ đông lớn và người có liên quan của cổ đông lớn của TCTD báo cáo sở hữu tại TCTD “khác”.
- Cột (19): Thống kê tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần mà cổ đông lớn và người có liên quan của cổ đông lớn của TCTD báo cáo sở hữu tại TCTD “khác”.

Lưu ý:

- Đối với những nhóm cổ đông và người có liên quan có từ 2 cổ đông trở lên thuộc cùng 1 nhóm: TCTD chỉ báo cáo thông tin về nhóm 1 lần tại biểu báo cáo.
- Đối với phần tỷ lệ sở hữu cổ phần nhỏ nằm trong khoảng từ (0%-1%) yêu cầu TCTD lấy sau số thập phân **tối thiểu 3 chữ số** sau phần thập phân, **không ghi dấu %**. (Ví dụ: Tỷ lệ 7,521% điền “7,521”).

Đơn vị báo cáo:...

Vốn điều lệ:...Triệu VND

Tổng số cổ phần, cổ phiếu:...

Biểu số G1.004-TTGS

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỞ HỮU CỔ PHẦN, DƯ NỢ CẤP TÍN DỤNG ĐỐI VỚI BAN LÃNH ĐẠO VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CỦA BAN LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC TÍN DỤNG

(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Số cổ phần, %, Triệu VND

[illegible]

[illegible]

III.1		Nguyễn Thị C1	0123095045											
III.1		Công ty C1	0123095045											
III.1		...												
III.1.TC	Cộng (Thành viên BDH và người có liên quan)		0123095045											
III.2	...	...	...											
TCC	Tổng cộng = (I + II + III)													

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng cổ phần.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng cổ phần tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng, Thông tư 22/2019/TT-NHNN (đối với ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài), Thông tư 23/2020/TT-NHNN (đối với công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính) và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).

- "Người có liên quan": Theo quy định Thông tư 22/2019/TT-NHNN (đối với ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài), Thông tư 23/2020/TT-NHNN (đối với công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính) và các văn bản pháp luật khác thay thế, bổ sung, sửa đổi (nếu có).

- Thống kê tất cả Ban lãnh đạo là thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, thành viên Ban điều hành (Tổng giám đốc/Giám đốc, Phó Tổng giám đốc/Phó giám đốc, Kế toán trưởng) và người có liên quan của Ban lãnh đạo.

- Cột (1): Số thứ tự Ban lãnh đạo của tổ chức tín dụng.

- Cột (2): Thống kê tên Ban lãnh đạo của tổ chức tín dụng.

- Cột (3): Thống kê tên người có liên quan của Ban lãnh đạo của tổ chức tín dụng.

- Cột (4): Thống kê số CMND/Hộ chiếu/CCCD của Ban lãnh đạo tổ chức tín dụng.

- Cột (5): Thống kê Mã số thuế (đối với tổ chức) hoặc số CMND/Hộ chiếu (đối với cá nhân)/CCCD của người có liên quan đến lãnh đạo của TCTD.
- Cột (6): Ghi rõ chức vụ (nếu có) của Ban lãnh đạo và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.
- Cột (7): Ghi rõ mối quan hệ của người có liên quan với Ban lãnh đạo của tổ chức tín dụng.
- Cột (8), (9): Số lượng cổ phần (cột 8); Tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 9) của Ban lãnh đạo và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo (*Lưu ý: cột (9) không ghi đơn vị %. Ví dụ: 7,285% báo cáo 7,285*).
- Cột (10) = Cột (11) + Cột (12) + Cột (13) + Cột (14).
- Cột (11), (12), (13), (14): Thống kê số dư nợ cấp tín dụng mà tổ chức tín dụng báo cáo đã cấp cho Ban lãnh đạo và người có liên quan của Ban lãnh đạo dưới các hình thức: cho vay (cột 11), trái phiếu (cột 12), bảo lãnh (cột 13) và hình thức khác (cột 14) (gồm: bao thanh toán, chuyển nhượng giấy tờ có giá...).
- Cột (15): Thống kê tổng nợ xấu của Ban lãnh đạo và người có liên quan của Ban lãnh đạo tại tổ chức tín dụng báo cáo.
- Tại dòng (I), (II), (III) tương ứng với các cột (8), (9), (10), (11), (12), (13), (14), (15), (16) thực hiện cộng theo dòng Cộng (1) + cộng (2) +.... tương ứng theo các cột (8), (9), (10), (11), (12), (13), (14), (15).

Ghi chú: Đối với phần tỷ lệ sở hữu cổ phần nhỏ nằm trong khoảng từ (0%-1%) yêu cầu TCTD lấy sau số thập phân **tối thiểu** 3 chữ số sau phần thập phân, **không ghi dấu %**. (Ví dụ: Tỷ lệ 7,521% điền “7,521”).

Tổng số cổ phần, cổ phiếu:...

Biểu số G1.005-TTGS

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỞ HỮU CỔ PHẦN LẤN NHAU GIỮA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ CỔ ĐÔNG LÀ DOANH NGHIỆP KHÁC VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND, %, Số cổ phần

[illegible]

2.1		Cá nhân B1	9364444512												
2.2		Tổ chức B2	9364444512												
...		...													
TC2	Cộng (cổ đông là doanh nghiệp B và người liên quan của B)		9364444512												
...	...	...	...												
TCC	Tổng cộng														

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng cổ phần.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng cổ phần tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng, Thông tư 22/2019/TT-NHNN (đối với ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài), Thông tư 23/2020/TT-NHNN (đối với công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính) và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).

- "Người có liên quan": Theo quy định Thông tư 22/2019/TT-NHNN (đối với ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài), Thông tư 23/2020/TT-NHNN (đối với công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính) và các văn bản pháp luật khác thay thế, bổ sung, sửa đổi (nếu có).

- Thống kê tất cả các cổ đông là doanh nghiệp và người có liên quan mà tổ chức tín dụng báo cáo có sở hữu cổ phần lẫn nhau (sở hữu trực tiếp và gián tiếp) tại tổ chức tín dụng báo cáo.

- Cột (1): Số thứ tự của cổ đông là doanh nghiệp.

- Cột (2): Thống kê tên cổ đông là doanh nghiệp.

- Cột (3): Thống kê tên người có liên quan của cổ đông là doanh nghiệp.

- Cột (4): Thống kê Mã số thuế của cổ đông là doanh nghiệp.
- Cột (5): Thống kê Mã số thuế, số CMND/Hộ chiếu/**CCCD** của cá nhân, tổ chức là người có liên quan đến cổ đông là doanh nghiệp.
- Cột (6): Ghi rõ mối quan hệ của người có liên quan với cổ đông là doanh nghiệp.
- Cột (7), cột (8): Thống kê số lượng cổ phần (cột 7); Tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 8) của doanh nghiệp và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo (*Lưu ý: cột (8) không ghi đơn vị %*).
- Cột (9), cột (10): Thống kê số lượng cổ phần (cột 9); Tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 10) của tổ chức tín dụng báo cáo tại doanh nghiệp và người có liên quan (*Lưu ý: cột (10) không ghi đơn vị %*).
- Cột (11) = Cột (12) + Cột (13) + Cột (14) + Cột (15).
- Cột (12), cột (13), cột (14), cột (15): Thống kê số dư nợ cấp tín dụng mà tổ chức tín dụng báo cáo đã cấp cho cổ đông là doanh nghiệp và người có liên quan dưới các hình thức: cho vay (cột 12), trái phiếu (cột 13), bảo lãnh (cột 14) và hình thức khác (cột 15) (gồm: bao thanh toán, chuyển nhượng giấy tờ có giá...).
- Cột (16): Thống kê tổng nợ xấu của cổ đông là doanh nghiệp và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.

Ghi chú: Đối với phần tỷ lệ sở hữu cổ phần nhỏ nằm trong khoảng từ (0%-1%) yêu cầu TCTD lấy sau số thập phân **tối thiểu** 3 chữ số sau phần thập phân, **không ghi dấu %**. (Ví dụ: Tỷ lệ 7,521% điền “7,521”).

Đơn vị báo cáo:...

Vốn điều lệ:... triệu VND

Tổng số cổ phần, cổ phiếu:...

Số cổ đông:...

Biểu số G1.006-TTGS

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CỔ ĐÔNG LÀ TỔ CHỨC

(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Số cổ phần, %, Triệu VND

[illegible]

...	...															
II.2	<i>Doanh nghiệp Nhà nước không phải tập đoàn và Tổng công ty Nhà nước</i>															
II.2.1	Doanh nghiệp A															
...	...															
II.3	<i>Tổ chức trong nước khác</i>															
II.3.1	Tổ chức A															
...	...															
III	<i>Tổ chức nước ngoài</i>															
III.1	...															
III.2	...															
Tổng cộng																

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng cổ phần.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng cổ phần tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư 22/2019/TT-NHNN (đối với ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài), **Thông tư 23/2020/TT-NHNN** (đối với công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính) và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).

- Thống kê các cổ đông là tổ chức sở hữu cổ phần từ 0,5% vốn điều lệ trở lên của tổ chức tín dụng báo cáo (riêng cổ đông là các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty Nhà nước, doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ **và cổ đông là tổ chức nước ngoài**: báo cáo tất cả nếu có sở hữu cổ phần tại tổ chức tín dụng).

DNNN và DN do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ gọi tắt là DNNN.

- Số cổ đông: Thống kê tất cả các cổ đông có sở hữu cổ phần tại TCTD.

- Cột (1): Số thự tự của cổ đông là tổ chức.

- Cột (2): Thống kê tên cổ đông là tổ chức.

- Cột (3): Thống kê Mã số thuế của cổ đông là tổ chức.

- Cột (4), cột (5), cột (6), cột (7): Thống kê họ và tên (cột 4), số CMND/Hộ chiếu/**CCCD** (cột 5), chức vụ tại tổ chức, doanh nghiệp góp vốn (cột 6), chức vụ tại tổ chức tín dụng báo cáo nếu có (cột 7) của người đại diện phần vốn góp tại tổ chức tín dụng.

- Cột (8), cột (9): Số lượng cổ phần (cột 8); Tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 9) của cổ đông là tổ chức tại tổ chức tín dụng (*Lưu ý: cột (9) không ghi đơn vị %*)

- Cột (10), cột (11): Thống kê số lượng cổ phần cổ đông tổ chức đã đem cầm cố, thế chấp (cột 10) và tên tổ chức tín dụng nhận cầm cố, thế chấp (cột 11).

- Cột (12) = Cột (13) + cột (14) + cột (15) + cột (16).

- Cột (13), cột (14), cột (15), cột (16): Thống kê số dư nợ tổ chức tín dụng đã cấp tín dụng cho các cổ đông là tổ chức dưới các hình thức: cho vay (cột 13), trái phiếu (cột 14), bảo lãnh (cột 15) và hình thức khác (cột 16) (như: bao thanh toán, chuyển nhượng giấy tờ có giá...).

- Cột (17): Thống kê tổng nợ xấu của cổ đông tại tổ chức tín dụng báo cáo.

Ghi chú: Đối với phần tỷ lệ sở hữu cổ phần nhỏ nằm trong khoảng từ (0%-1%) yêu cầu TCTD lấy sau số thập phân **tối thiểu** 3 chữ số sau phần thập phân, **không ghi dấu %**. (Ví dụ: Tỷ lệ 7,521% điền “7,521”).

Đơn vị báo cáo:...
Vốn điều lệ:... triệu VND
Tổng số cổ phần, cổ phiếu:...
Số cổ đông:....

Biểu số G1.007-TTGS

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CỔ ĐÔNG LÀ CÁ NHÂN
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Số cổ phần, %, Triệu VND

[illegible]

[illegible]

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng cổ phần.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng cổ phần tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng, Thông tư 22/2019/TT-NHNN (đối với ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài), Thông tư 23/2020/TT-NHNN (đối với công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính) và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).

- Thống kê tất cả các cổ đông là cá nhân sở hữu từ 0,5% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng trở lên đến thời điểm báo cáo (riêng đối với cổ đông là thành viên Ban kiểm soát, Ban điều hành, Hội đồng quản trị và cổ đông là cá nhân nước ngoài: báo cáo tất cả nếu có sở hữu cổ phần tại tổ chức tín dụng).

- Số cổ đông: Thống kê tất cả các cổ đông có sở hữu cổ phần tại TCTD.

- Cột (1): Số thự tự của cổ đông của tổ chức tín dụng là cá nhân trong nước và nước ngoài.

- Cột (2): Thống kê tên cổ đông của tổ chức tín dụng là cá nhân trong nước và nước ngoài.

- Cột (3): Thống kê chức vụ của cổ đông là cá nhân trong nước, cổ đông là cá nhân nước ngoài tại tổ chức tín dụng.

- Cột (4): Thống kê số CMND/Hộ chiếu/CCCD của cá nhân là cổ đông của tổ chức tín dụng.

- Cột (5), cột (6): Số lượng cổ phần (cột 5), tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 6) của cổ đông (Lưu ý: cột (6) không ghi đơn vị %).

- Cột (7), cột (8): Thống kê số lượng cổ phần mà cổ đông đã đem cầm cố, thế chấp (cột 7) và tên tổ chức tín dụng nhận cầm cố, thế chấp (cột 8).

- Cột (9): Tổng số tiền tổ chức tín dụng báo cáo cấp tín dụng cho cổ đông = cột (10) + cột (11) + cột (12).

- Cột (10), cột (11), cột (12): Thống kê số dư nợ tổ chức tín dụng đã cấp tín dụng cho cổ đông cá nhân trong nước dưới các hình thức: cho vay (cột 10), bảo lãnh (cột 11) và hình thức khác (cột 12 bao gồm: bao thanh toán, chuyển nhượng giấy tờ có giá....).

- Cột (13): Thống kê tổng nợ xấu của cổ đông tại tổ chức tín dụng báo cáo.

Lưu ý: Đối với phần tỷ lệ sở hữu cổ phần nhỏ nằm trong khoảng từ (0%-1%) yêu cầu TCTD lấy sau số thập phân tối thiểu 3 chữ số sau phần thập phân, không ghi dấu %. (Ví dụ: Tỷ lệ 7,521% điền “7,521”).

[illegible]

V	Tổ chức khác													
V.1	Tổ chức A													
V.1.1		Người có liên quan của tổ chức A												
V.1.2														
V.1.TC	Cộng (1)													
														
TCC	Tổng cộng													

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng Việt Nam (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Công ty Cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính của tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tình hình góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng báo cáo tại các doanh nghiệp và người có liên quan và thống kê tình hình thoái vốn của tổ chức tín dụng báo cáo tại các doanh nghiệp và người có liên quan.

Lưu ý: DNNN theo quy định tại Luật doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế khác (nếu có).

- "Người có liên quan": Theo quy định tại Thông tư 22/2019/TT-NHNN (đối với ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài), Thông tư 23/2020/TT-NHNN (đối với công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính) và các văn bản pháp luật thay thế, bổ sung, sửa đổi khác (nếu có) của NHNN

+ Cột (1) số thứ tự các doanh nghiệp mà tổ chức tín dụng góp vốn, mua cổ phần và/hoặc thực hiện thoái vốn.

+ Cột (2), (3), (4), (5), (6): Tên doanh nghiệp mà tổ chức tín dụng góp vốn, sở hữu cổ phần hoặc đã thực hiện thoái vốn (Cột 2); tên người có liên quan của doanh nghiệp liệt kê ở cột 2 có góp vốn, sở hữu cổ phần hoặc đã thực hiện thoái vốn (Cột 3); mối quan hệ của người có liên quan đối với doanh nghiệp ở cột 2 (Cột 4), Mã số thuế của doanh nghiệp nêu tại cột 2 (Cột 5); Mã số thuế người có liên quan của doanh nghiệp nêu tại cột 3 (Cột 6).

+ Cột (7), (8), (9), (10): Thống kê số lượng cổ phần (Cột 7), số tiền theo mệnh giá (Cột 8), số tiền thực của vốn góp (Cột 9), tỷ lệ sở hữu góp vốn, mua cổ phần, góp vốn liên doanh liên kết dưới các hình thức (tài khoản 34) tại thời điểm báo cáo (Cột 10).

+ Cột (11), (12), (13), (14): Thống kê số lượng cổ phần đã thoái (Cột 11); số tiền theo mệnh giá hoặc giá trị vốn góp đã thoái (Cột 12); số tiền thực thu về (13); tỷ lệ sở hữu so với vốn điều lệ của doanh nghiệp mà tổ chức tín dụng báo cáo đã thực hiện thoái tại các doanh nghiệp và người có liên quan (Cột 14) lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

- Cộng tổng theo các mục I, II, III, IV, V; Dòng Tổng cộng = (I) + (II) + (III) + (IV) + (V).
- Tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước, Doanh nghiệp nhà nước không phải là tập đoàn và tổng công ty nhà nước, tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác, tổ chức khác gọi tắt là Doanh nghiệp.

Lưu ý: Người có liên quan ở mẫu biểu báo cáo này chỉ lấy người có liên quan là các doanh nghiệp, tổ chức.

Đơn vị báo cáo:...
Vốn điều lệ:..... tỷ đồng

336

Biểu số G1.009-TTGS

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỞ HỮU CỔ PHẦN VÀ THOÁI VỐN CỦA
DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG**
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Số cổ phần, Tỷ VND, %

[illegible]

	đoàn và Tổng công ty Nhà nước											
II.1	Doanh nghiệp A											
II.1.1		Người có liên quan của doanh nghiệp A										
II.1.2												
...		...										
Tổng cộng												

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng cổ phần.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính của tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

Thống kê tình hình sở hữu cổ phần các Doanh nghiệp Nhà nước (DNNN) và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo và thống kê tình hình thoái vốn của DNNN và người có liên quan tại tổ chức tín dụng.

+ Cột (1) số thứ tự các DNNN và người có liên quan sở hữu cổ phần tại tổ chức tín dụng báo cáo.

+ Cột (2), (3), (4), (5), (6): Tên DNNN có sở hữu cổ phần hoặc đã thực hiện thoái vốn (Cột 2); tên người có liên quan của DNNN liệt kê ở cột 2 có sở hữu cổ phần hoặc đã thực hiện thoái vốn (Cột 3); mối quan hệ của người có liên quan đối với DNNN ở cột 2 (Cột 4), Mã số thuế của DNNN nêu tại cột 2 (Cột 5); Mã số thuế người liên quan của DNNN nêu tại cột 3 (Cột 6).

+ Cột (7), (8), (9): Thống kê số lượng cổ phần (Cột 7), số tiền theo mệnh giá (Cột 8), tỷ lệ sở hữu (Cột 9) tại thời điểm báo cáo.

+ Cột (10), (11), (12): Thống kê số lượng cổ phần đã thoái (Cột 10); số tiền theo mệnh giá đã thoái (Cột 11); tỷ lệ sở hữu so với vốn điều lệ của tổ chức tín dụng mà DNNN và người có liên quan đã thực hiện thoái tại tổ chức tín dụng (Cột 12) lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

- Cộng tổng theo các mục I, II; Dòng Tổng cộng = (I) + (II).

- Tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước, Doanh nghiệp nhà nước không phải là tập đoàn và tổng công ty nhà nước gọi tắt là doanh nghiệp nhà nước.

- Lưu ý:** (i) Người có liên quan ở mẫu biểu báo cáo này chỉ lấy người có liên quan là các doanh nghiệp, tổ chức.
- (ii) DNNN theo quy định tại Luật doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế khác (nếu có). Tỷ lệ điền 2 số thập phân sau dấu phẩy, không ghi dấu %. (Ví dụ: Tỷ lệ 7,521% điền “7,521”).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G1.010-TTGS

BÁO CÁO VỐN GÓP THAM GIA NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM
(Quý/Năm)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên tổ chức, cá nhân góp vốn vào Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	Tổng vốn góp	Mức vốn góp xác lập tư cách thành viên/vốn góp ban đầu	Mức vốn góp thường niên	Vốn nhận chuyển nhượng	Vốn góp khác	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Quỹ tín dụng nhân dân góp vốn						
1	QTDND A						
2	QTDND B						
	...						
II	Vốn góp của nhà nước						
1	Vốn góp từ nguồn...						
	...						
III	Vốn góp khác						
	Tổng cộng						

1. Đối tượng báo cáo: Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo định kỳ quý: Chậm nhất ngày 15 tháng đầu tiên quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

- Báo cáo định kỳ năm: Chậm nhất 45 ngày sau khi kết thúc năm tài chính.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (3) = Cột (4) + cột (5) + cột (6) + cột (7).

- Tổng cộng toàn bảng dữ liệu các cột (3), cột (4), cột (5), cột (6), cột (7).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G2.001-TTGS

BÁO CÁO CÁC CHỈ TIÊU LIÊN QUAN ĐẾN TỶ LỆ KHẢ NĂNG CHI TRẢ
(Ngày...tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị
1	Tài sản có tính thanh khoản cao	
2	Tài sản có tính thanh khoản cao theo VND	
3	Tài sản có tính thanh khoản cao theo ngoại tệ	
4	Tổng Nợ phải trả	
5	Dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo, theo VND	
6	Dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo, theo ngoại tệ	
7	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn ngày tiếp theo, theo VND	
8	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn ngày tiếp theo, theo ngoại tệ	
9	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn ngày tiếp theo, theo VND	
10	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn ngày tiếp theo, theo ngoại tệ	
11	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 2 đến ngày 7 theo VND	
12	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 2 đến ngày 7 theo ngoại tệ	
13	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 2 đến ngày 7 theo VND	
14	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 2 đến ngày 7 theo ngoại tệ	
15	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 8 đến ngày 30 theo VND	
16	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 8 đến ngày 30 theo ngoại tệ	
17	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 8 đến ngày 30 theo VND	
18	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 8 đến ngày 30 theo ngoại tệ	
19	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 31 đến ngày 180 theo VND	
20	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 31 đến ngày 180 theo ngoại tệ	
21	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 31 đến ngày 180 theo VND	
22	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 31 đến ngày 180 theo ngoại tệ	
23	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 181 đến 01 năm theo VND	
24	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 181 đến 01 năm theo ngoại tệ	
25	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 181 đến 01 năm theo VND	

26	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 181 đến 01 năm theo ngoại tệ	
27	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn trên 01 năm theo VND	
28	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn trên 01 năm theo ngoại tệ	
29	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn trên 01 năm theo VND	
30	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn trên 01 năm theo ngoại tệ	
31	Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	
32	Tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày đối với VND	
33	Tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày đối với ngoại tệ	

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách Xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

Tỷ lệ khả năng chi trả theo quy định Thông tư 22/2019/TT-NHNN, Thông tư 23/2020/TT-NHNN và các văn bản pháp luật khác thay thế, bổ sung, sửa đổi (nếu có).

- Ngoại tệ bao gồm đô la Mỹ và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Chỉ tiêu từ 1 đến 4, chỉ tiêu từ 7 đến 30: Thống kê số dư tại cuối ngày báo cáo. Cách tính các chỉ tiêu này để xác định tỷ lệ khả năng chi trả được thực hiện theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

- Chỉ tiêu 1, 4: Đơn vị tính theo đồng Việt Nam, bao gồm đồng Việt Nam và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam.

- Chỉ tiêu 5, 6: Dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo là chênh lệch dương giữa dòng tiền ra của 30 ngày liên tiếp kể từ ngày hôm sau và dòng tiền vào của 30 ngày liên tiếp kể từ ngày hôm sau. Trường hợp Dòng tiền ra nhỏ hơn hoặc bằng ($\leq$) Dòng tiền vào, thì Dòng tiền ra ròng báo cáo không phát sinh (KPS).

- Chỉ tiêu 31, 32, 33: Không ghi dấu % và ở phần thập phân lấy hai chữ số (Ví dụ: 0,21).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G2.004-TTGS

**BÁO CÁO CÁC CHỈ TIÊU LIÊN QUAN ĐẾN
DƯ NỢ CHO VAY SO VỚI TỔNG TIỀN GỬI**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị
1	Tổng dư nợ cho vay bằng VND	
2	Tổng dư nợ cho vay bằng USD	
3	Tổng dư nợ cho vay bằng các ngoại tệ khác	
4	Tổng tiền gửi bằng VND	
5	Tổng tiền gửi bằng USD	
6	Tổng tiền gửi bằng các ngoại tệ khác	
7	Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi	

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách Xã hội, Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Đơn vị tính theo đồng Việt Nam. Ngoại tệ bao gồm đô la Mỹ và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Các chỉ tiêu này được thực hiện theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- TCTD báo cáo số dư tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G2.005-TTGS

**BÁO CÁO CÁC CHỈ TIÊU XÁC ĐỊNH TỶ LỆ NGUỒN VỐN
NGẮN HẠN ĐƯỢC SỬ DỤNG ĐỂ CHO VAY TRUNG VÀ DÀI HẠN**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị
1	Tổng nguồn vốn ngắn hạn	
2	Tổng nguồn vốn trung, dài hạn	
3	Tổng dư nợ cho vay trung, dài hạn	
4	Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn (%)	

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách Xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Đơn vị tính theo đồng Việt Nam. Ngoại tệ bao gồm đô la Mỹ và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Các chỉ tiêu nhóm này được sử dụng khi xác định tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

- Chỉ tiêu 4 = Chỉ tiêu [(3-2)/1]*100%. **Phân thập phân lấy 2 số sau dấu phẩy, không ghi dấu %.** (Ví dụ: Tỷ lệ 7,51% điền “7,51”).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G2.006-TTGS

BÁO CÁO TÀI SẢN CÓ RỦI RO RIÊNG LẺ

(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

1. Tài sản Có nội bảng riêng lẻ xác định theo mức độ rủi ro

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị Riêng lẻ	Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản Có Riêng lẻ xác định theo mức độ rủi ro
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
...				

2. Cam kết ngoại bảng riêng lẻ

Mã số	KHOẢN MỤC	Giá trị Riêng lẻ	Hệ số chuyển đổi	Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng của các cam kết ngoại bảng Riêng lẻ được xác định theo mức độ rủi ro
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
...					

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách Xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô, TCTD thực hiện theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Hệ số chuyển đổi, hệ số rủi ro của từng chỉ tiêu được thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G2.007-TTGS

BÁO CÁO TÀI SẢN CÓ RỦI RO HỢP NHẤT
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

1. Tài sản Có nội bảng hợp nhất xác định theo mức độ rủi ro

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị Hợp nhất	Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản Có hợp nhất xác định theo mức độ rủi ro
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
...				

2. Cam kết ngoại bảng hợp nhất

Mã số	KHOẢN MỤC	Giá trị Hợp nhất	Hệ số chuyển đổi	Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng của các cam kết ngoại bảng Hợp nhất được xác định theo mức độ rủi ro
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
...					

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách Xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô, TCTD thực hiện theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 30 của tháng tiếp theo ngay sau Quý báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Hệ số chuyển đổi, hệ số rủi ro của từng chỉ tiêu được thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G2.008-TTGS

BÁO CÁO VỐN TỰ CÓ/VỐN TỰ CÓ RIÊNG LẺ

(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

Mục	Cấu phần	Giá trị
(1)	(2)	(3)
...		

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách Xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

+ Đối với TCTD áp dụng theo Thông tư 22/2019/TT-NHNN, Thông tư 23/2020/TT-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế khác (nếu có): ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo

+ Đối với TCTD áp dụng Thông tư 41/2016/TT-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế khác (nếu có): ngày 25 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G2.009-TTGS

BÁO CÁO VỐN TỰ CÓ HỢP NHẤT*(Quý...năm...)**Đơn vị tính: Triệu VND*

Mục	CẤU PHẦN	Giá trị
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>
...		

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng có công ty con (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách Xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng có công ty con tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 30 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo: Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G2.010-TTGS

BÁO CÁO VỐN TỰ CÓ CỦA CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

Mục	CẤU PHẦN	Giá trị
(1)	(2)	(3)
...		

1. Đối tượng báo cáo: Chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trục sở chính chi nhánh ngân hàng nước ngoài tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

+ Đối với TCTD áp dụng theo Thông tư 22/2019/TT-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế khác (nếu có): ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo

+ Đối với TCTD áp dụng Thông tư 41/2016/TT-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế khác (nếu có): ngày 25 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo: Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu G2.011-TTGS

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN VỐN CỦA NGÂN HÀNG,
CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI**

(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

Mục	Cấu phần	Giá trị
(1)	(2)	(3)

1. Đối tượng báo cáo: Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài áp dụng Thông tư 41/2016/TT-NHNN.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tin dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G2.012-TTGS

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN VỐN HỢP NHẤT CỦA NGÂN HÀNG
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

Mục	Cấu phần	Giá trị
(1)	(2)	(3)

- Đối tượng báo cáo:** Tổ chức tín dụng áp dụng Thông tư 41/2016/TT-NHNN.
- Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
- Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
- Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 30 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G2.013-TTGS

BÁO CÁO GIÁ TRỊ THỰC CỦA VỐN ĐIỀU LỆ, VỐN ĐƯỢC CẤP
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Số dư	Tăng/giảm so với kỳ báo cáo trước		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Vốn điều lệ hoặc vốn được cấp				
2	Thặng dư vốn cổ phần				
3	Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối (hoặc lỗ lũy kế chưa xử lý)				
4	Giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp (=1+2+3)				

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách Xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Định kỳ báo cáo: 6 tháng.

- Đối với tổ chức tín dụng có kỳ lập báo cáo tài chính năm kết thúc vào ngày 31/12: Chậm nhất ngày 20/8 và ngày 10/4 gửi số liệu thời điểm cuối ngày 30/6 và 31/12.

- Đối với tổ chức tín dụng có kỳ lập báo cáo tài chính năm không kết thúc vào ngày 31/12: Chậm nhất ngày 15 của tháng đầu tiên kỳ kế toán quý thứ nhất và kỳ kế toán quý thứ ba gửi số liệu thời điểm cuối cùng của kỳ kế toán quý liền kề trước đó.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Theo quy định tại Điều 6 Thông tư 23/2020/TT-NHNN (đối với công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính), Điều 6 Thông tư 22/2019/TT-NHNN (đối với ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài) và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).

- Theo quy định tại Điều 5 Nghị định 93/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có).

- Cột (3): Thống kê số dư tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 3 “Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối (hoặc lỗ lũy kế chưa xử lý)”: Ghi giá trị dương nếu lãi, ghi giá trị âm nếu lỗ

Đơn vị báo cáo:...

Vốn tự có:...triệu VND

Vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp):...triệu VND

Biểu số G2.014-TTGS

BÁO CÁO VỀ CẤP TÍN DỤNG ĐỐI VỚI MỘT KHÁCH HÀNG, MỘT KHÁCH HÀNG VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

	có liên quan																		
III.2	Tên khách hàng N																		
III.2.TC	Người có liên quan đến khách hàng N (=2.1 +2.2 + ...)																		
III.2.1	Tên khách hàng N1																		
III.2.2	Tên khách hàng N2																		
...	...																		
III.2.TCC	Tổng của khách hàng N và người có liên quan																		
...	...																		

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 15 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Trong trường hợp khách hàng có 02 nhóm nợ trở lên do áp dụng các biện pháp cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ thì thuyết minh rõ các nhóm nợ của khách hàng vào mục ghi chú. Đối với cột nhóm nợ báo cáo nhóm nợ cao nhất của khách hàng.

- Cấp tín dụng, **Tổng mức dư nợ cấp tín dụng** được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư 22/2019/TT-NHNN, **Thông tư 23/2020/TT-NHNN** và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).

- Người có liên quan được hiểu theo quy định tại Thông tư 22/2019/TT-NHNN, **Thông tư 23/2020/TT-NHNN** và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác liên quan nếu có).

- Các tổ chức tín dụng căn cứ vào quy định về giới hạn cấp tín dụng theo pháp luật hiện hành về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài Thông tư 22/2019/TT-NHNN, **Thông tư 23/2020/TT-NHNN** và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN).

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Mục I: Thống kê các khoản cấp tín dụng vượt giới hạn đối với một khách hàng và/hoặc một khách hàng và người có liên quan theo các hình thức cấp tín dụng từ cột (5) đến cột (10), và các khoản cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu tại cột (14) (nếu có).

Đối với mỗi khách hàng và/hoặc một khách hàng và người có liên quan được chấp thuận cấp tín dụng vượt giới hạn: Cột (16) ghi rõ Tổng mức dư nợ cấp tín dụng vượt giới hạn được chấp thuận, cột (17) ghi rõ thời hạn được cấp tín dụng vượt giới hạn, cột (18) ghi rõ số công văn và ngày, tháng, năm của công văn chấp thuận việc cấp tín dụng vượt giới hạn.

- Mục II: Thống kê các khoản cấp tín dụng đối với một khách hàng và/hoặc một khách hàng và người có liên quan đã được NHNN chấp thuận cấp tín dụng vượt giới hạn nhưng tổng các khoản cấp tín dụng chưa vượt giới hạn đảm bảo an toàn theo các hình thức cấp tín dụng từ cột (5) đến cột (10), và các khoản cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu tại cột (14) (nếu có).

Đối với mỗi khách hàng và/hoặc một khách hàng và người có liên quan được chấp thuận cấp tín dụng vượt giới hạn: Cột (16) ghi rõ Tổng mức dư nợ cấp tín dụng vượt giới hạn được chấp thuận, cột (17) ghi rõ thời hạn được cấp tín dụng vượt giới hạn, cột (18) ghi rõ số công văn và ngày, tháng, năm của công văn chấp thuận việc cấp tín dụng vượt giới hạn.

- Mục III: Thống kê các khoản cấp tín dụng cho khách hàng và người có liên quan (không bao gồm các khoản cấp tín dụng vượt giới hạn tại Mục I và các khoản được chấp thuận nhưng chưa vượt giới hạn tại Mục II) theo các hình thức cấp tín dụng từ cột (5) đến cột (10), và các khoản cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu tại cột (14) (nếu có).

- Lưu ý:

+ Mục I, Mục II, Mục III chỉ báo cáo những người có liên quan có dư nợ tại đơn vị báo cáo.

+ Mục III: Khi tổng mức dư nợ cấp tín dụng của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với một khách hàng lớn hơn hoặc bằng 0,1% vốn tự có của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thì phải ghi nhận thông tin về khách hàng và người có liên quan để báo cáo”.

- Cột (4) = cột (5) + cột (6) + cột (7) + cột (8) + cột (9) + cột (10);

- Cột (11): Ghi nhóm nợ của từng khách hàng, nhận các giá trị (1, 2, 3, 4, 5).

- Cột (3b): Ghi mã phân loại người có liên quan tại bảng bên dưới.

Ghi chú:

- “Nợ”, “Khoản nợ” được hiểu theo quy định tại **Thông tư số 11/2021/TT-NHNN** và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).
- Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp.
- Đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, phân loại nợ theo quy định tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

Bảng phân loại người có liên quan

Mã phân loại	Nội dung
Người có liên quan của một tổ chức (bao gồm cả tổ chức tín dụng)	
100	(i) Công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng là công ty mẹ (sau đây gọi là tổ chức tín dụng mẹ) của tổ chức đó;
101	(ii) Công ty con của tổ chức đó;
102	(iii) Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng tổ chức tín dụng mẹ của tổ chức đó;
103	(iv) Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng mẹ của tổ chức đó;
104	(v) Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng mẹ của tổ chức đó;
105	(vi) Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức đó;
106	(vii) Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức đó;
107	(viii) Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của tổ chức đó;
108	(ix) Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại tổ chức đó;
109	(x) Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho tổ chức đó;
110	(xi) Công ty hoặc tổ chức tín dụng mà tổ chức đó sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên;
111	(xii) Công ty hoặc tổ chức tín dụng mà tổ chức đó có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên ban kiểm soát của công ty, tổ chức tín dụng;
112	(xiii) Công ty hoặc tổ chức tín dụng mà tổ chức đó có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên ban kiểm soát của công ty mẹ của công ty hoặc tổ chức tín dụng này
Người có liên quan của một cá nhân	
200	(i) Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể); bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của cá nhân đó;
201	(ii) Công ty hoặc tổ chức tín dụng mà cá nhân đó sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên;
202	(iii) Công ty con mà cá nhân đó là người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng mẹ;
203	(iv) Công ty con mà cá nhân đó có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng mẹ;

204	(v) Công ty hoặc tổ chức tín dụng mà cá nhân đó là người quản lý, thành viên Ban kiểm soát;
205	(vi) Công ty hoặc tổ chức tín dụng mà cá nhân đó là vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó;
206	(vii) Tổ chức, cá nhân ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho cá nhân đó;
207	(viii) Cá nhân cùng với cá nhân đó được một tổ chức ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần tại một tổ chức khác;
208	(ix) Cá nhân được cá nhân đó ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần.
Pháp nhân, cá nhân khác	
300	Pháp nhân, cá nhân khác có mối quan hệ tiềm ẩn rủi ro cho hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xác định theo quy định nội bộ của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước thông qua hoạt động thanh tra, giám sát đối với từng trường hợp cụ thể.

Đơn vị báo cáo:...

Vốn tự có:... triệu VND

Vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp):... triệu VND

Biểu số G2.015-TTGS

**BÁO CÁO VỀ CẤP TÍN DỤNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG THUỘC
ĐIỀU 126 VÀ ĐIỀU 127 LUẬT CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

[illegible]

[illegible]

																	dụng; không có bảo đảm
...	...																
II.2	Khách hàng là công ty con, công ty liên kết của TCTD hoặc doanh nghiệp mà TCTD nắm quyền kiểm soát (=2.1+2.2+...)																
II.2.1	Tên công ty 1																
II.2.2	Tên công ty 2																
....																	

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 15 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cấp tín dụng, Tổng mức dư nợ cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư 22/2019/TT-NHNN, Thông tư 23/2020/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).

- Các khoản cấp tín dụng thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (2):

+ Tại Mục I: Ghi tên tất cả các đối tượng (đối với cá nhân thì chỉ thống kê trên 18 tuổi) không được cấp tín dụng theo quy định tại Điều 126 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

+ Tại Mục II: Chỉ ghi tên các khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định tại Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) có dư nợ cấp tín dụng.

- Cột (3): Ghi mã số thuế đối với tổ chức, số CMND/Hộ chiếu/CCCD đối với cá nhân.

- Cột (5): Ghi rõ khách hàng thuộc đối tượng nào theo quy định tại Điều 126, Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng. Ví dụ: "Tổng Giám đốc"; "Con"; "Kiểm toán viên đang kiểm toán"...

- Cột (6) = Cột (7) + cột (8) + cột (9) + cột (10) + cột (11) + cột (12)

- Từ cột (7) đến cột (12): Thống kê các khoản cấp tín dụng cho các khách hàng theo các hình thức cấp tín dụng, trường hợp không phát sinh, bắt buộc ghi giá trị bằng "0". Không bỏ trống các trường thông tin này.

- Cột (13): Ghi nhóm nợ của từng khách hàng, nhận các giá trị (1, 2, 3, 4, 5).

- Cột (14) = Cột (6) * 100 / Vốn tự có của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (phần thập phân: lấy 02 số sau dấu phẩy, chỉ ghi giá trị, không ghi ký tự %. Ví dụ: 50% ghi là 50, 0.5% ghi là 0.5).

Trong đó vốn tự có được xác định theo pháp luật hiện hành về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Cột (15): Ghi giá trị tài sản bảo đảm được định giá tại thời điểm gần nhất được bảo đảm cho khoản cấp tín dụng (nếu có).

- Cột (16): Thống kê các khoản cấp tín dụng (theo mục đích) để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu (nếu có). **Lưu ý:** Cột (16) báo cáo số dư cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu nằm trong tổng các khoản cấp tín dụng (Cột (6)).

- Cột (17) = Cột (16) * 100 / Vốn điều lệ hoặc vốn được cấp (phần thập phân: lấy 02 số sau dấu phẩy, chỉ ghi giá trị, không ghi ký tự %. Ví dụ: 50% ghi là 50, 0.5% ghi là 0.5).

- Cột (18): Đối với phần ghi chú đối với khách hàng tại Mục II, trường hợp được cấp tín dụng có bảo đảm, cấp tín dụng với điều kiện không ưu đãi ghi chú rõ ràng. Ví dụ "Cấp tín dụng có bảo đảm", "Cấp tín dụng với điều kiện không ưu đãi",...

Ghi chú:

- “Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp theo quy định tại **Thông tư số 11/2021/TT-NHNN** và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN;

- Đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, phân loại nợ theo quy định tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G2.016-TTGS

BÁO CÁO SỐ DƯ TIỀN GỬI CỦA CÁC KHÁCH HÀNG LỚN NHẤT
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Số dư
(1)	(2)	(3)
1	Số dư tiền gửi của 100 khách hàng cá nhân lớn nhất ($=1.1+...+1.100$)	
1.1	Khách hàng lớn thứ 1	
...	...	
1.100	Khách hàng lớn thứ 100	
2	Số dư tiền gửi của 100 khách hàng là tổ chức kinh tế (không bao gồm TCTD) lớn nhất ($=2.1+...+2.100$)	
2.1	Khách hàng lớn thứ 1	
...	...	
2.100	Khách hàng lớn thứ 100	
3	Số dư vay, nhận tiền gửi của 20 khách hàng là tổ chức tín dụng khác lớn nhất ($=3.1+...+3.20$)	
3.1	Khách hàng lớn thứ 1	
...	...	
3.20	Khách hàng lớn thứ 20	

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Xác định các khoản tiền gửi theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng (không bao gồm chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu).

- Cột (3): Báo cáo số dư tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

Đơn vị báo cáo:...

Tổng số khách hàng:... (Khách hàng)

Tổng dư nợ cho vay, cho thuê tài chính :... (Triệu VNĐ)

Biểu số G2.017.1-TTGS

BÁO CÁO THÔNG TIN VỀ KHÁCH HÀNG

(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

Lãi phải thu chưa thu được (theo dõi trên TK 94)		3				
Lãi phải thu (theo dõi trên TK 39)		36				
Số dự phòng đã sử dụng trong kỳ để xử lý rủi ro		35				
Thừa (+) Thiếu (-) dự phòng cụ thể		34				
Dự phòng cụ thể đã trích		33				
Dự phòng chung đã trích		32				
Nhóm nợ	Phân loại nợ theo tham chiếu từ CIC	31				
	Phân loại nợ theo hệ thống xếp hạng của Ngân hàng	30				
Thông tin tài sản bảo đảm		Giá trị khấu trừ của TSDB	Mã phương	28		
			Mã xã, thị trấn	27		
			Mã tỉnh	26		
			Địa chỉ	25		
		Trong đó		Khác	24	
				Giấy tờ có giá	23	
				Bất động sản	22	
Tổng giá trị tài sản bảo đảm		21				
Khách hàng được xử lý nợ tương kỳ		20				
Lãi suất khoản vay		(19 a)				
Dư nợ		19	Khoản nợ thứ 1	Khoản nợ thứ 2		
Mã chi nhánh TCTD		18				
Tên chi nhánh TCTD		17				
Tổng mức dư nợ cấp tín dụng		16				
Ngày đáo hạn		15				
Ngày vay		14				
Mục đích chi tiêu của khoản vay		13				
Mã mục đích sử dụng vốn		12				
Vốn chủ sở hữu của khách hàng		11				
Công ty mẹ (***)	CMND/Hộ chiếu/GCCD của người đại diện theo pháp luật	10				
	MST của công ty mẹ	9				
Tên công ty mẹ		8				
CMND/Hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật (nếu khách hàng là tổ chức)		7				
CMND/Hộ chiếu/GCCD (đối với khách hàng cá nhân)		6	-	-	-	
Mã loại hình tổ chức, cá nhân		5				
Mã ngành, nghề kinh doanh		4 a				
Mã số thuế/ (đối với khách hàng là tổ chức)		4				
Địa chỉ liên hệ của khách hàng		3				
Tên khách hàng		2	KH1	KH1		
TT		1	1	2	3	
					4	

[illegible]

(***) Công ty mẹ được hiểu theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.

- Đối tượng báo cáo:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).
- Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
- Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 15 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.
- Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.
- Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Thống kê dư nợ đối với tổ chức kinh tế, cá nhân (không bao gồm TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), cụ thể:

+ Đối với Công ty tài chính, cho thuê tài chính: Báo cáo 1000 khách hàng có dư nợ lớn nhất;

+ Đối với Ngân hàng Hợp tác xã: Báo cáo khách hàng có dư nợ từ 1 tỷ đồng trở lên;

+ Đối với ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (trừ Ngân hàng Hợp tác xã): Báo cáo khách hàng có dư nợ từ 5 tỷ đồng trở lên.

- Các thông tin tại Cột (2) đến Cột (11); Cột (16) của cùng một khách hàng sẽ giống nhau.
- Các thông tin tại Cột (21) đến Cột (24); Cột (29); Cột (32) đến Cột (34) trong trường hợp không phân tách theo từng khoản nợ, đơn vị thực hiện phân bổ theo tỷ trọng khoản nợ.
- Cột (4): ghi số mã số thuế đối với khách hàng là tổ chức.
- Cột (4a): Ngành, nghề kinh doanh chính của khách hàng (theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tỷ trọng hoạt động mang lại thu nhập lớn nhất) phân theo ngành kinh tế cấp 2 (theo hướng dẫn tại bảng 1 Phụ lục 3 quy định tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)).
- Cột (5): Ghi mã loại hình tổ chức và cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (11): Vốn chủ sở hữu của khách hàng nếu khách hàng là doanh nghiệp.
- Cột (12): Mục đích sử dụng vốn phân theo ngành kinh tế cấp 2 (theo hướng dẫn tại bảng 1 Phụ lục 3, quy định tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)).
- Cột (13): Mục đích chi tiết của khoản vay mô tả chi tiết mục đích sử dụng vốn của khoản vay
- Cột (16): Tổng mức dư nợ cấp tín dụng của khách hàng theo quy định hiện hành về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng.
- Cột (19): Dư nợ được hiểu theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế khác

(nếu có); Ngân hàng Hợp tác xã phân loại nợ theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

- Cột (19a): Thống kê lãi suất của khoản vay, trong trường hợp khoản vay có lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ thì báo cáo lãi suất trung bình.

- Cột (20): Có 02 giá trị: Y: Khách hàng đã được xử lý nợ trong kỳ; N: Khách hàng không xử lý nợ trong kỳ.

- Cột (21) = Cột (22) + Cột (23) + Cột (24)

- Cột (22): Giá trị tài sản bảo đảm là bất động sản được định giá tại thời điểm gần nhất.

- Cột (23): Giá trị tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá được định giá tại thời điểm gần nhất.

- Cột (24): Giá trị tài sản bảo đảm khác.

- Cột (25): TCTD báo cáo đầy đủ địa chỉ (bao gồm số nhà, đường/phố, xã, phường/thị trấn, quận/huyện, tỉnh/thành phố) theo thông tin tại hợp đồng.

- Cột (26), Cột (27), Cột (28): Thống kê mã tỉnh, xã, thị trấn, phường. Danh sách mã đơn vị hành chính cấp xã/phường/thị trấn được cập nhật và đăng tải trên website NHNN.

- Cột (29): Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế khác (nếu có). Riêng Ngân hàng Hợp tác xã phân loại nợ theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN 493 /2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

- Cột (30): Phân loại nợ dựa trên hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của ngân hàng.

- Cột (31): Phân loại nợ theo kết quả phân loại tham chiếu từ CIC.

- Cột (32): Số dự phòng chung đã trích lập đến cuối kỳ báo cáo.

- Cột (33): Số dự phòng cụ thể đã trích lập đến cuối kỳ báo cáo.

- Cột (34): Thừa (+) Thiếu (-) dự phòng cụ thể : Báo cáo chênh lệch (dự phòng thực trích - dự phòng phải trích). Nếu dương (+) thừa dự phòng, (-) thiếu dự phòng.

- Cột (35): Số dự phòng đã sử dụng trong kỳ để xử lý rủi ro.

- Cột (36): Thống kê số lãi phải thu đang theo dõi nội bảng (theo dõi trên TK 39).

- Cột (37): Thống kê số lãi phải thu chưa thu được đang theo dõi ngoại bảng (theo dõi trên TK 94).

[illegible]

(***) Công ty mẹ được hiểu theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 15 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (2): Thống kê tên khách hàng được tổ chức tín dụng báo cáo phát hành các cam kết về bảo lãnh, L/C và giá trị của các cam kết này từ 500 triệu VND trở lên.

- Cột (4): Ghi địa chỉ liên hệ của khách hàng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Cột (5): Ghi số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Riêng các tổ chức không phải là doanh nghiệp (như: tổ chức chính trị xã hội, đơn vị hành chính sự nghiệp): Ghi số Quyết định thành lập.

- Cột (6): Ghi mã loại hình tổ chức và cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (9), (10), (11): Không yêu cầu báo cáo đối với doanh nghiệp FDI.

- Cột (12), (13): Thực hiện theo quy định tại Văn bản hợp nhất số 09/VBHN-NHNN ngày 06/10/2017 (hợp nhất Thông tư 07/2015/TT-NHNN và Thông tư 13/2017/TT-NHNN) và Văn bản số 03/VBHN-NHNN ngày 21/01/2017 về ban hành hệ thống tài khoản kế toán các TCTD (hợp nhất Quyết định số 1146/2004/QĐ-NHNN, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN) và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế khác (nếu có).

- Cột (14): Thực hiện theo quy định tại Văn bản hợp nhất số 09/VBHN-NHNN ngày 06/10/2017 (hợp nhất Thông tư 07/2015/TT-NHNN và Thông tư 13/2017/TT-NHNN) và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế khác (nếu có).

- Cột (15): Cột này sẽ nhận 02 giá trị: “BL” nếu khoản cam kết là bảo lãnh và “LC” nếu cam kết là LC.

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

II.1	Tổ chức (=II.1.1+...+II.1.n)												
II.1.1	Tên tổ chức 1												
....	...												
II.1.n	Tên tổ chức n												
II.2	Cá nhân (=II.2.1+...+II.2.n)												
II.2.1	Tên cá nhân 1												
....													
II.2.n	Tên cá nhân n												
II.3	Tổ chức, cá nhân khác (không bao gồm tổ chức tại Mục II.1 và cá nhân tại Mục II.2)												
Tổng số (=I+II)													

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 15 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

Thống kê các khoản khác phải thu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán tại tài khoản 359

- Tại cột (2) các Mục I.1, Mục I.2, Mục II.1, Mục II.2: (i) Đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thống kê tên các tổ chức, cá nhân có các khoản khác phải thu quá hạn hoặc các tổ chức, cá nhân có số dư các khoản khác phải thu từ 1 tỷ VND trở lên; (ii) Đối với tổ chức tín dụng phi ngân hàng thống kê toàn bộ các tổ chức, cá nhân có số dư các khoản khác phải thu.

- Tại Mục I.3: Thống kê số tổng tương ứng của các khách hàng không bao gồm các khách hàng tại Mục I.1 và I.2.

- Tại Mục II.3: Thống kê số tổng tương ứng của các khách hàng không bao gồm các khách hàng tại Mục II.1 và II.2.

- Cột (3): Ghi mã số thuế đối với tổ chức, số CMND/Hộ chiếu/CCCD đối với cá nhân.

- Cột (4): Ghi số dư các khoản khác phải thu đối với tổ chức, cá nhân tại thời điểm cuối tháng báo cáo.

- Cột (5): Các khoản khác phải thu khó đòi, bao gồm các khoản sau (không bao gồm các khoản đã tính vào nợ xấu): Bao gồm (1) các khoản phải thu đã quá hạn; (2) có thời gian thu hồi vốn dài từ 5 năm trở lên; (3) phải thu đối với khách hàng để cản trừ nợ; (4) phải thu đối với khách hàng mua hoặc chuộc lại tài sản đã cản trừ; (5) bán nợ chưa thu được tiền.
- Cột (6): Thời điểm phát sinh các khoản khác phải thu đối với tổ chức, cá nhân.
- Cột (7): Báo cáo thời gian đến hạn thu các khoản khác phải thu đối với tổ chức, cá nhân (nếu có).
- Cột (8): Ghi mã nội dung khoản khác phải thu, nhận các giá trị:
 - 1: Ủy thác cho các tổ chức tín dụng khác.
 - 2: Đặt cọc môi giới chứng khoán.
 - 3: Bán chứng khoán trả chậm.
 - 4: Đầu tư cổ phiếu, repo cổ phiếu.
 - 5: Ủy thác cho công ty con.
 - 6: Cản trừ nợ.
 - 7: Tạm ứng.
 - 8: Bán nợ.
 - 9: Bán, cho chuộc lại tài sản cản trừ nợ.
 - 10: Khác.
- Cột (9): Ghi rõ nội dung các khoản phải thu. Ví dụ: Bán nợ của khách hàng A (mã số thuế, CMND/Hộ chiếu/CCCD của khách hàng A); Bán cổ phiếu trả chậm do công ty B (mã số thuế của công ty B) phát hành....
- Cột (10): Ghi giá trị tài sản bảo đảm được định giá tại thời điểm gần nhất đảm bảo cho các khoản khác phải thu.
- Cột (11): Ghi giá trị nhóm nợ, nhận các giá trị (1, 2, 3, 4, 5) đối với những khoản khác phải thu phải thực hiện phân loại nợ theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- Cột (12): Ghi số dư dự phòng cụ thể đã trích lập cho các khoản khác phải thu tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (13): Điền mã chi nhánh của TCTD cấp tín dụng cho khách hàng (mã 8 số được NHNN cấp).
- Cột (14): Điền tên chi nhánh của TCTD cấp tín dụng cho khách hàng.

Ghi chú:

- Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.
- Trường hợp tổ chức tín dụng có nhiều khoản khác phải thu với các thông tin về thời điểm phát sinh, thời hạn thu, nội dung,... đối với tổ chức, cá nhân thì tổ chức tín dụng báo cáo từng dòng đối với từng khoản khác phải thu.

Ví dụ: Tổ chức tín dụng phát sinh 02 khoản khác phải thu đối với khách hàng cá nhân A với thời điểm phát sinh khác nhau, nội dung khoản khác phải thu khác nhau. Khi đó, tổ chức tín dụng báo cáo như sau: Tại Cột (2), Cột (3) Ghi tên, số CMND/Hộ chiếu/CCCD khách hàng A ở cả 02 dòng; Các cột còn lại ghi thông tin tương ứng đối với từng khoản khác phải thu đối với khách hàng A.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G2.021-TTGS

BÁO CÁO RỦI RO TIỀN TỆ
(Quý, Bán niên, Năm)

Đơn vị tính: Triệu VND

Tên chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
I- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý				
II- Tiền gửi tại NHNN				
III- Tiền gửi tại và cho vay tại các TCTD khác				
IV- Chứng khoán kinh doanh				
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác				
VI- Cho vay khách hàng				
VII- Chứng khoán đầu tư				
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn				
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư				
X- Các tài sản Có khác				
Tổng tài sản				
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác				
<i>Trong đó: Tiền gửi và vay của ngân hàng ở nước ngoài</i>				
II- Tiền gửi của khách hàng				
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác				
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro				
V- Phát hành giấy tờ có giá				
VI- Các khoản nợ khác				
VII- Vốn và các quỹ				
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Trạng thái tiền tệ nội bảng				
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng				

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng				
---	--	--	--	--

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

- Riêng Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng liên doanh không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét;

- Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét; Báo cáo tài chính hợp nhất chưa kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán.

- Công ty cho thuê tài chính không phải thực hiện: Báo cáo tài chính hợp nhất

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ: Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp.

- Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét (tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn thực hiện).

+ Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét: Chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.

+ Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét: 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính trong trường hợp tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải lập Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.

- Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo: Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G2.022-TTGS

BÁO CÁO RỦI RO THANH KHOẢN
(Quý, Bán niên, Năm)

Đơn vị tính: Triệu VND

Tên chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
I- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý								
II- Tiền gửi tại NHNN								
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác								
IV- Chứng khoán kinh doanh								
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác								
VI- Cho vay khách hàng								
VII- Chứng khoán đầu tư								
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn								
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư								
X- Tài sản Có khác								
Tổng tài sản								
Nợ phải trả								
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác								
II- Tiền gửi của khách hàng								
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác								

IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro								
V- Phát hành giấy tờ có giá								
VI- Các khoản nợ khác								
Tổng nợ phải trả								
Mức chênh thanh khoản ròng								

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

- Riêng Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng liên doanh không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét;

- Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét; Báo cáo tài chính hợp nhất chưa kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán.

- Công ty cho thuê tài chính không phải thực hiện: Báo cáo tài chính hợp nhất

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ: Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp.

- Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét (tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn thực hiện).

+ Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét: Chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.

+ Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét: 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính trong trường hợp tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải lập Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.

- Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành.
- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Quá hạn được xác định theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành (Các khoản nhận tiền gửi, đi vay và cho vay, gửi tiền khi đến hạn mà chưa được thanh toán từ 01 ngày trở lên là quá hạn).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G2.023-TTGS

BÁO CÁO RỦI RO LÃI SUẤT
(Quý, Bán niên, Năm)

Đơn vị tính: Triệu VND

[illegible]

các khoản nợ tài chính khác									
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro									
V- Phát hành giấy tờ có giá									
VI- Các khoản nợ khác									
Tổng nợ phải trả									
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng									
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)									
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng									

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

- Riêng Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng Liên doanh không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét;

- Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét; Báo cáo tài chính hợp nhất chưa kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán.

- Công ty cho thuê tài chính không phải thực hiện: Báo cáo tài chính hợp nhất

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ: Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp.

- Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét (tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn thực hiện).

+ Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét: Chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.

+ Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét: 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính trong trường hợp tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải lập Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.

- Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo: Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Quá hạn được xác định theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành (Các khoản nhận tiền gửi, đi vay và cho vay, gửi tiền khi đến hạn mà chưa được thanh toán từ 01 ngày trở lên là quá hạn).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G2.024-TTGS

BÁO CÁO GIAO DỊCH TÍN DỤNG VỚI TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC Ở NƯỚC NGOÀI
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài phát sinh giao dịch với đơn vị báo cáo	Mã Quốc gia	Mã giao dịch/Số hiệu hợp đồng, chứng từ giao dịch	Loại giao dịch	Số dư phân theo loại tiền tệ				Số dư phân theo thời gian đến hạn					Ngày giá trị	Ngày đến hạn	Lãi suất (%)
					VND	USD quy đổi VND	EUR quy đổi VND	Ngoại tệ khác quy đổi VND	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến dưới 3 tháng	Từ 3 tháng đến dưới 12 tháng	Từ 12 tháng đến dưới 60 tháng	Trên 60 tháng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Ngân hàng mẹ và các chi nhánh khác của Ngân hàng mẹ ở nước ngoài															
1.1	Tên ngân hàng mẹ (nếu có giao dịch)															
1.2	Tên chi nhánh khác ở nước ngoài của ngân hàng mẹ - A															
1.3	Tên chi nhánh khác ở nước ngoài của ngân hàng mẹ - A															
1.4	Tên chi nhánh khác ở nước ngoài của ngân hàng mẹ - C															
...																
1.n	Tên chi nhánh khác ở nước ngoài của ngân hàng mẹ - N															
2	Các TCTD khác ở nước ngoài															
2.1	Tên TCTD khác ở nước ngoài 1															
2.2	Tên TCTD khác ở nước ngoài 1															
2.3	Tên TCTD khác ở nước ngoài 2															
...																
2.n	Tên TCTD khác ở nước ngoài n															
	Tổng cộng (= I + II)															

1. Đối tượng báo cáo: Các ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Tổ chức tín dụng ở nước ngoài tại báo cáo này được hiểu là Người không cư trú của Việt Nam theo quy định tại Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-VPQH ngày 11/7/2013 Pháp lệnh ngoại hối hoặc theo Văn bản pháp luật hiện hành có tính pháp lý cao nhất.

- Thống kê chi tiết tất cả các giao dịch có số dư tại cuối kỳ báo cáo giữa đơn vị báo cáo theo từng tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài, bao gồm các giao dịch về nhận tiền gửi, đi vay, gửi tiền, cho vay và các giao dịch nhận/cấp tín dụng khác.

- Tỷ giá quy đổi theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (2): Ghi tên ngân hàng Mẹ, hoặc chi nhánh khác của ngân hàng Mẹ ở nước ngoài, hoặc tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài mà đơn vị báo cáo thực hiện giao dịch.

Lưu ý: Tên của một tổ chức tín dụng có thể xuất hiện nhiều hơn 1 lần tùy thuộc vào số lượng giao dịch với đơn vị báo cáo trong kỳ báo cáo, do vậy yêu cầu tên của đối tượng tại cột (2) phải thống nhất cho tất cả các giao dịch có liên quan.

- Cột (3): Thống kê Mã Quốc gia nơi tổ chức tín dụng phát sinh giao dịch đặt trụ sở theo quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (4): Nhập mã giao dịch hoặc số hiệu hợp đồng, chứng từ giao dịch tương ứng với từng giao dịch theo quy định nội bộ của đơn vị báo cáo.

- Cột (5): Tổ chức tín dụng nhập loại giao dịch tín dụng theo phân loại sau:

+ Là 1 nếu “Nhận tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài”.

+ Là 2 nếu “Đi vay tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài”.

+ Là 3 nếu “Gửi tiền tại các tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài”.

+ Là 4 nếu “Cho vay tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài”.

+ Là 5 nếu “Giao dịch vốn vào lãnh thổ Việt Nam từ các TCTD khác ở nước ngoài dưới các hình thức khác (ngoài Nhận tiền gửi và Đi vay)”.

+ Là 6 nếu “Cấp tín dụng khác cho các tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài (ngoài Gửi tiền và Cho vay)”.

- Cột (6), Cột (7), Cột (8), Cột (9): Thống kê số dư nhận tiền gửi/đi vay/nhận tín dụng khác; tiền gửi/cho vay/cấp tín dụng khác tại thời điểm cuối kỳ báo cáo giữa đơn vị báo cáo với các tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài phân theo loại tiền VND, USD, EUR và các ngoại tệ khác. Trong đó, USD, EUR và các ngoại tệ khác được quy đổi ra VND.

- Cột (10), Cột (11), Cột (12), Cột (13), Cột (14): Thống kê số dư nhận tiền gửi/đi vay/nhận tín dụng khác; tiền gửi/cho vay/cấp tín dụng khác tại thời điểm cuối kỳ báo cáo giữa đơn vị báo cáo với các tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài phân loại theo thời gian đến hạn của các giao dịch (dưới 1 tháng, từ 1 tháng đến dưới 3 tháng, từ 3 tháng đến dưới 12 tháng, từ 12 tháng đến dưới 60 tháng và từ 60 tháng trở lên).

- Cột (15), Cột (16): Nhập theo định dạng dd/mm/yyyy.

- Cột (17): Lãi suất chỉ nhập số, không nhập ký tự %. Ví dụ: Lãi suất là 2,5% → nhập 2,5 (không nhập %).

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:..

Biểu số G2.027-TTGS

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG
VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA QUỸ BẢO TOÀN**
(Quý, Năm)

Đơn vị: triệu đồng, %

STT	Tên chỉ tiêu	Số liệu
I	Tổng số dư Quỹ bảo toàn đến kỳ báo cáo	
	Trong đó:	
1	QTDND nộp	
2	NHHTX nộp	
3	Khác (ghi rõ)	
II	Tình hình sử dụng Quỹ bảo toàn	
1	Cho vay QTDND	
*	Phân theo mục đích sử dụng	
	<i>a. Cho vay hỗ trợ khả năng chi trả</i>	
	<i>b. Cho vay hỗ trợ khó khăn về tài chính</i>	
	<i>c. Cho vay khác</i>	
*	Phân theo kỳ hạn	
	<i>a. Dư nợ cho vay ngắn hạn</i>	
	<i>b. Dư nợ cho vay trung, dài hạn</i>	
2	Nợ quá hạn từ quỹ bảo toàn	
	<i>Tỷ lệ nợ quá hạn/tổng dư nợ cho vay từ quỹ bảo toàn</i>	
3	Tiền gửi tại NHHTX	
4	Tiền gửi tại Ngân hàng thương mại	
5	Mua trái phiếu Chính phủ, tín phiếu kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
6	Khác (nếu có, ghi rõ)	
III	Tình hình tài chính của Quỹ bảo toàn	
1	Chênh lệch thu, chi (lũy kế)	
2	Kết quả kinh doanh năm nay	
a	Thu nhập	
b	Chi phí	

1. Đối tượng báo cáo: Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo định kỳ quý: Gửi chậm nhất ngày 15 tháng đầu tiên ngay sau quý báo cáo.
- Báo cáo định kỳ năm: Chậm nhất 45 ngày sau khi kết thúc năm tài chính.

5. Hướng dẫn lập báo cáo: Báo cáo số dư đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G2.028-TTGS

BÁO CÁO THÀNH VIÊN CỦA NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND; Người

STT	Khoản mục	Số liệu
1	Số thành viên vay vốn Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	
2	Số thành viên tham gia Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	
3	Số thành viên ra khỏi Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	

1. Đối tượng báo cáo: Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 15 tháng tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo số dư đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- “Số thành viên vay vốn Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam”: không tính các QTDND có dư nợ vay đặc biệt từ Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G31.001-TTGS

**BÁO CÁO THÔNG TIN VỀ CHI NHÁNH, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT
HOẠT ĐỘNG TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG**
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

[illegible]

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách Xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo thông tin lần lượt theo thứ tự từng chi nhánh, công ty con, công ty liên kết hoạt động ở nước ngoài và công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010.

- Cột (4): Ghi rõ mối quan hệ (Nếu là chi nhánh nước ngoài: ghi số 1; Công ty con trong nước: ghi số 2; Công ty con nước ngoài: ghi số 3; Công ty liên kết trong nước: ghi số 4; Công ty liên kết nước ngoài: ghi số 5).

- Cột (9): Ghi rõ chức vụ tại chi nhánh, công ty con, công ty liên kết của người đại diện theo pháp luật của chi nhánh, công ty con, công ty liên kết.

- Cột (10): Ghi mã lĩnh vực hoạt động (Quản lý nợ và khai thác tài sản: ghi số 1; Bất động sản: ghi số 2; Chứng khoán: ghi số 3; Quản lý quỹ: ghi số 4; Bảo hiểm: ghi số 5; Tài chính ngân hàng: ghi số 6; Lĩnh vực khác: ghi số 7).

- Cột (11): Ghi chi tiết lĩnh vực hoạt động chính của chi nhánh, công ty con, công ty liên kết.

- Cột (12): Điền mã nước theo quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.

Đơn vị tính: Triệu VND, %

[illegible]

[illegible]

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tin dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Định kỳ báo cáo: 6 tháng.

- Chậm nhất ngày 15 của tháng tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

- Cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư 23/2020/TT-NHNN (đối với công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính), Thông tư 22/2019/TT-NHNN (đối với ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài) và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).

- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng chi nhánh ở nước ngoài, công ty con, công ty liên kết trong nước và nước ngoài của tổ chức tín dụng. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản sửa đổi liên quan (nếu có).
- Cột (6): Chỉ ghi số, không ghi ký tự %, **lấy 3 số thập phân sau dấu phẩy** (Ví dụ: 50% ghi là 50; 0,5% ghi là 0,5).
- Từ cột (7) đến cột (27); Thống kê số dư/tỷ lệ tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (19) chỉ áp dụng đối với công ty con, công ty liên kết không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính. Đối với chi nhánh, công ty con, công ty liên kết là tổ chức tín dụng thì báo cáo số dư đầu tư trái phiếu do tổ chức tín dụng báo cáo tại cột (23).
- Cột (9) = cột (10) + cột (11) + cột (12).
- Cột (21) = cột (22) + cột (23) + cột (24).
- Tại dòng **A, B, C** thống kê tổng số liên quan đến chi nhánh ở nước ngoài; công ty con ở trong nước và nước ngoài; công ty liên kết ở trong nước và nước ngoài của TCTD.
- Tại dòng **TỔNG CỘNG**: Thống kê tổng số tất cả các chi nhánh ở nước ngoài; công ty con, công ty liên kết ở trong nước và nước ngoài của tổ chức tín dụng.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G31.003-TTGS (P1)

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI SẢN, NGUỒN VỐN VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC CÔNG TY CON,
CÔNG TY LIÊN KẾT Ở TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI (*) CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VIỆT NAM**
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

[illegible]

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G31.003-TTGS (P2)

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI SẢN, NGUỒN VỐN VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC CÔNG TY CON,
CÔNG TY LIÊN KẾT Ở TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI (*) CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VIỆT NAM**
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

[illegible]

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G31.003-TTGS (P3)

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI SẢN, NGUỒN VỐN VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC CÔNG TY CON,
CÔNG TY LIÊN KẾT Ở TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI (*) CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VIỆT NAM**
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

[illegible]

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng Việt Nam (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách Xã hội, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- (*) Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, bảo hiểm) trong nước và công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính) ở nước ngoài của tổ chức tín dụng. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản sửa đổi liên quan (nếu có).

- Tại cột (4): Ghi rõ mối quan hệ (Nếu là công ty con trong nước: ghi số 2; Công ty con ở nước ngoài: ghi số 3; Công ty liên kết trong nước: ghi số 4; Công ty liên kết ở nước ngoài: ghi số 5).

- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết.

- Từ cột (5) đến cột (43): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:

+ Cột (5) = Cột (6) + Cột (13).

+ Cột (6) = Cột (7) + Cột (8) + Cột (9) + Cột (10) + Cột (11) + Cột (12).

+ Cột (9): Có giá trị âm (-).

+ Cột (13) = Cột (14) + Cột (21).

+ Cột (14) = Cột (16) + Cột (17) + Cột (18) + Cột (19) + Cột (20).

+ Cột (21) = Cột (23) + Cột (24) + Cột (25) + Cột (26) + Cột (27).

+ Cột (15): Thống kê tổng số dư nợ phải trả ngắn hạn tương ứng mà công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, bảo hiểm) trong nước và công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính) ở nước ngoài phải trả tổ chức tín dụng báo cáo.

+ Cột (22): Thống kê tổng số dư nợ phải trả dài hạn tương ứng mà công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, bảo hiểm) trong nước và công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính) ở nước ngoài phải trả tổ chức tín dụng báo cáo.

+ Cột (31), (32), (33), (34), (37), (38), (39), (40), (41), (42): Thống kê số dư tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo chưa trừ dự phòng giảm giá, giá trị hao mòn lũy kế.

+ Cột (35): Thống kê tổng số dư dự phòng giảm giá của các tài sản ngắn hạn, có giá trị âm (-).

+ Cột (43): Thống kê tổng số dư dự phòng giảm giá, giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản dài hạn, có giá trị âm (-).

+ Cột (28) = Cột (29) + Cột (36).

+ Cột (29) = Cột (30) + Cột (31) + Cột (32) + Cột (33) + Cột (34) + Cột (35).

+ Cột (36) = Cột (37) + Cột (38) + Cột (39) + Cột (40) + Cột (41) + Cột (42) + Cột (43).

- Từ cột (44) đến cột (59): Thông kê số lũy kế từ ngày đầu tiên của năm tài chính đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo (*Ví dụ*: kỳ báo cáo Quý 2/N, số liệu từ cột (44) đến cột (59) là số lũy kế từ ngày 01/01/N đến ngày 30/6/N đối với công ty con, công ty liên kết thực hiện năm tài chính từ ngày 01/01/N đến 31/12/N).

Trong đó:

+ Cột (46) = Cột (44) – Cột (45).

+ Cột (48) = Cột (46) – Cột (47).

+ Cột (53) = Cột (48) + Cột (49) – Cột (50) – Cột (51) – Cột (52).

+ Cột (56) = Cột (54) – Cột (55).

+ Cột (57) = Cột (53) + Cột (56).

+ Cột (58) = Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại.

+ Cột (59) = Cột (57) – Cột (58).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G31.004-TTGS

**BÁO CÁO PHÂN LOẠI NỢ CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT (là tổ chức tín dụng)
HOẠT ĐỘNG Ở NƯỚC NGOÀI CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG VIỆT NAM**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

[illegible]

1.2	Phân theo tài sản bảo đảm	01203500															
1.2.1	Nợ không có tài sản bảo đảm	01203500															
1.2.2	Nợ có tài sản bảo đảm	01203500															
1.3	Phân theo kỳ hạn	01203500															
1.3.1	Nợ ngắn hạn	01203500															
1.3.2	Nợ trung và dài hạn	01203500															
1.4	Cam kết ngoại bảng	01203500															
2	Tên công ty con, công ty liên kết 2																
	...																
	...																
TCC	Tổng cộng																

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng Việt Nam (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách Xã hội, Công ty cho thuê tài chính, Công ty tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 15 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết (là tổ chức tín dụng) của các tổ chức tín dụng Việt Nam tại nước ngoài.

- Tổng nợ: Theo quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Tại cột (5): Ghi rõ mối quan hệ (Công ty con của các tổ chức tín dụng Việt Nam tại nước ngoài: ghi số 3; Công ty liên kết ở nước ngoài: ghi số 5).

- Từ cột (6) đến cột (18): Thống kê số dư/tỷ lệ tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (6) = Cột (7) + cột (8) + cột (9).

- Cột (9) = Cột (10) + cột (12) + cột (14).

- Cột (11) = (cột (10)/cột (9)) x 100; Cột (13) = (cột (12)/cột (9)) x 100; Cột (15) = (cột (14)/cột (9)) x 100.

Giá trị cột (11), cột (13), cột (15): Chỉ ghi số, không ghi ký tự %, lấy 3 số thập phân sau dấu phẩy (Ví dụ: 50% ghi là 50; 0.5% ghi là 0.5).

- Cột (16) = Cột (17) + cột (18).

Biểu số G31.005-TTGS

A.2.1	Khách hàng thứ 1				A3				B3				(A3+B3)/M
A.2.2	Khách hàng thứ 2				A4				B4				(A3+B3)/M
....													
B	Đối với công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài												
B.1	Tên công ty con, công ty liên kết 1											L	
B.1.1	Khách hàng thứ 1				A5				B5				(A5+B5)/L
B.1.2	Khách hàng thứ 2				A6				B6				(A6+B6)/L
...	...												
B.2	Tên công ty con, công ty liên kết 2												
....													
	Tổng cộng												

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách Xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, **Công ty tài chính**, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư 23/2020/TT-NHNN (đối với công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính), Thông tư 22/2019/TT-NHNN (đối với ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài) và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).
- Thống kê số dư cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Khách hàng lớn: Là khách hàng có cấp tín dụng hoặc góp vốn, đầu tư dài hạn hoặc đầu tư chứng khoán (không bao gồm trái phiếu) chiếm từ 5% trở lên vốn được cấp của chi nhánh hoặc vốn tự có của công ty con, công ty liên kết có hoạt động ngân hàng ở nước ngoài.
- Dư nợ cấp tín dụng không bao gồm dư nợ cho các tổ chức tín dụng khác.
- Cột (3) ghi mã 8 số của đơn vị do NHNN cấp
- Cột (5) = Cột (6) + cột (7) + cột (8).
- Cột (13) = (Cột (5) + Cột (9))/Vốn được cấp của chi nhánh, vốn tự có công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G31.006-TTGS (P1)

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI SẢN, NGUỒN VỐN VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC CÔNG TY CON,
CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

[illegible]

[illegible]

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách Xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là Công ty chứng khoán. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế khác (nếu có).

- Cột (4): Ghi rõ mối quan hệ (Nếu là công ty con trong nước: ghi số 2; công ty liên kết trong nước: ghi số 4).

- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết là Công ty chứng khoán theo quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Từ cột (5) đến cột (46): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:

+ Cột (5) = Cột (6) + Cột (13)

+ Cột (6) = Cột (7) + Cột (8) + Cột (9) + Cột (10) + Cột (11) + Cột (12).

+ Cột (9): Có giá trị âm (-).

+ Cột (13) = Cột (14) + Cột (22).

+ Cột (14) = Cột (16) + Cột (17) + Cột (18) + Cột (19) + Cột (20) + Cột (21).

+ Cột (15): Thống kê tổng số dư nợ phải trả ngắn hạn tương ứng mà công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty chứng khoán phải trả tổ chức tín dụng báo cáo.

+ Cột (16) = Tổng các khoản mục sau theo cách tính tại mẫu biểu báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán: Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn, Vay tài sản tài chính ngắn hạn, Vay quỹ hỗ trợ thanh toán.

+ Cột (22) = Cột (24) + Cột (25) + Cột (26) + Cột (27) + Cột (28).

+ Cột (23): Thống kê tổng số dư nợ phải trả dài hạn tương ứng mà công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty chứng khoán phải trả tổ chức tín dụng báo cáo.

+ Cột (24) = Tổng các khoản mục sau theo cách tính tại mẫu biểu báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán: Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn, Vay tài sản tài chính dài hạn.

- Từ cột (29) đến cột (46): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:

+ Cột (32), cột (33), cột (34), cột (35), cột (36), cột (37), cột (40), cột (41), cột (42), cột (43), cột (44), cột (45): Thống kê số dư tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo chưa trừ dự phòng suy giảm giá trị, giá trị hao mòn lũy kế.

+ Cột (29) = Cột (30) + Cột (39).

+ Cột (30) = Cột (31) + Cột (32) + Cột (33) + Cột (34) + Cột (35) + Cột (36) + Cột (37) + Cột (38).

+ Cột (38): Thống kê tổng số dư dự phòng của các tài sản ngắn hạn, có giá trị âm (-).

+ Cột (39) = Cột (40) + Cột (41) + Cột (42) + Cột (43) + Cột (44) + Cột (45) + Cột (46).

+ Cột (46): Thống kê tổng số dư dự phòng của các tài sản dài hạn, giá trị hao mòn lũy kế, có giá trị âm (-).

- Từ cột (47) đến cột (71): Thống kê số lũy kế từ ngày đầu tiên của năm tài chính đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo (*Ví dụ*: kỳ báo cáo Quý 2/N, số liệu từ cột (47) đến cột (71) là số lũy kế từ ngày 01/01/N đến ngày 30/6/N đối với công ty con, công ty liên kết thực hiện năm tài chính từ ngày 01/01/N đến 31/12/N).

Trong đó:

+ Cột (47) = Cột (48) + Cột (49) + Cột (50) + Cột (51) + Cột (52) + Cột (53) + Cột (54) + Cột (55).

+ Cột (55) = Tổng thu nhập hoạt động khác trong phần doanh thu hoạt động ngoài các hoạt động tại Cột (48) đến Cột (54).

+ Cột (56) = Cột (57) + Cột (58) + Cột (59) + Cột (60) + Cột (61) + Cột (62) + Cột (63) + Cột (64) + Cột (65).

+ Cột (65) = Tổng chi phí hoạt động khác ngoài các hoạt động từ Cột (57) đến Cột (64).

+ Cột (66) = Doanh thu hoạt động tài chính - Chi phí tài chính.

+ Cột (69) = Thu nhập khác - Chi phí khác.

+ Cột (70) = Cột (47) - Cột (56) + Cột (66) - Cột (67) - Cột (68) + Cột (69).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G31.007-TTGS (P2)

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI SẢN, NGUỒN VỐN VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC
CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

[illegible]

[illegible]

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G31.007-TTGS (P4)

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI SẢN, NGUỒN VỐN VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC
CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước của TCTD là công ty quản lý quỹ	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Doanh thu	Các khoản giảm trừ doanh thu	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	Doanh thu hoạt động tài chính	Chi phí tài chính	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	Thu nhập khác	Chi phí khác	Lợi nhuận khác	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
(1)	(2)	(3)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)
1	Công ty A																	
2	Công ty B																	
....																		
Tổng cộng																		

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách Xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, **Công ty tài chính**, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty quản lý quỹ. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010.

- Cột (4): Ghi rõ mối quan hệ (Nếu là công ty con trong nước: ghi số 2; Công ty liên kết trong nước: ghi số 4).
 - Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết là Công ty quản lý quỹ.
 - Từ cột (5) đến cột (44): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:
 - + Cột (5) = Cột (6) + Cột (12).
 - + Cột (6) = Cột (7) + Cột (8) + Cột (9) + Cột (10) + Cột (11).
 - + Cột (8): Có giá trị âm (-).
 - + Cột (12) = Cột (13) + Cột (21).
 - + Cột (13) = Cột (15) + Cột (16) + Cột (17) + Cột (18) + Cột (19) + Cột (20).
 - + Cột (14): Thống kê tổng số dư nợ phải trả ngắn hạn tương ứng mà công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty quản lý quỹ phải trả tổ chức tín dụng báo cáo.
 - + Cột (20) = Tổng các khoản nợ ngắn hạn khác ngoài các khoản mục tại Cột (15) đến Cột (19).
 - + Cột (21) = Cột (23) + Cột (24) + Cột (25) + Cột (26) + Cột (27).
 - + Cột (22): Thống kê tổng số dư nợ phải trả dài hạn tương ứng mà công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty quản lý quỹ phải trả tổ chức tín dụng báo cáo.
 - + Cột (27) = Tổng các khoản nợ dài hạn khác ngoài các khoản mục tại Cột (23) đến Cột (26).
 - + Số liệu tại Cột (31), (32), (33), (34), (35), (36), (39), (40), (41), (42), (43): Thống kê số dư tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo chưa trừ dự phòng, giá trị hao mòn lũy kế.
 - + Cột (28) = Cột (29) + Cột (38).
 - + Cột (29) = Cột (30) + Cột (31) + Cột (32) + Cột (33) + Cột (34) + Cột (35) + Cột (36) + Cột (37).
 - + Cột (34): Tương ứng với khoản mục các khoản phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán của Công ty quản lý quỹ.
 - + Cột (36): Tổng các khoản mục tài sản ngắn hạn khác ngoài các khoản mục tại Cột (30) đến Cột (35).
 - + Cột (37): Thống kê tổng số dư dự phòng của các tài sản ngắn hạn, có giá trị âm (-).
 - + Cột (38) = Cột (39) + Cột (40) + Cột (41) + Cột (42) + Cột (43) + Cột (44).
 - + Cột (43): Tổng các khoản mục tài sản dài hạn khác ngoài các khoản mục tại Cột (39) đến Cột (42).
 - + Cột (44): Thống kê tổng số dư dự phòng của các tài sản dài hạn, có giá trị âm (-).
 - Từ cột (45) đến cột (60): Thống kê số lũy kế từ ngày đầu tiên của năm tài chính đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo (*Ví dụ:* kỳ báo cáo Quý 2/N, số liệu từ cột (45) đến cột (51) là số lũy kế từ ngày 01/01/N đến ngày 30/6/N đối với công ty con, công ty liên kết thực hiện năm tài chính từ ngày 01/01/N đến 31/12/N).
- Trong đó:

$$+ \text{Cột (47)} = \text{Cột (45)} - \text{Cột (46)}.$$

$$+ \text{Cột (49)} = \text{Cột (47)} - \text{Cột (48)}.$$

$$+ \text{Cột (53)} = \text{Cột (49)} + \text{Cột (50)} - \text{Cột (51)} - \text{Cột (52)}.$$

$$+ \text{Cột (56)} = \text{Cột (54)} - \text{Cột (55)}.$$

$$+ \text{Cột (57)} = \text{Cột (53)} + \text{Cột (56)}.$$

$$+ \text{Cột (60)} = \text{Cột (57)} - \text{Cột (58)} - \text{Cột (59)}.$$

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G31.008-TTGS (P2)

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI SẢN, NGUỒN VỐN VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC
CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY BẢO HIỂM**
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

[illegible]

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G31.008-TTGS (P3)

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI SẢN, NGUỒN VỐN VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC
CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY BẢO HIỂM**
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

[illegible]

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G31.008-TTGS (P4)

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI SẢN, NGUỒN VỐN VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC
CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY BẢO HIỂM**
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

[illegible]

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G31.008-TTGS (P5)

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI SẢN, NGUỒN VỐN VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC
CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY BẢO HIỂM**
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty bảo hiểm	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	Doanh thu hoạt động tài chính	Thu nhập khác	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	Giá vốn bất động sản đầu tư	Chi phí hoạt động tài chính	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Chi phí khác	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
(1)	(2)	(3)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)	(61)	(62)
1	Công ty A															
2	Công ty B															
....	...															
Tổng cộng																

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách Xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty bảo hiểm. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010.

- Cột (4): Ghi rõ mối quan hệ (Nếu là công ty con trong nước: ghi số 2; Công ty liên kết trong nước: ghi số 4).

- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết là Công ty bảo hiểm.

- Từ cột (5) đến cột (48): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:

+ Cột (5) = Cột (6) + Cột (12)

+ Cột (6) = Cột (7) + Cột (8) + Cột (9) + Cột (10) + Cột (11).

+ Cột (8): Có giá trị âm (-).

+ Cột (12) = Cột (13) + Cột (22).

+ Cột (13) = Cột (15) + Cột (16) + Cột (17) + Cột (18) + Cột (19) + Cột (20) + Cột (21).

+ Cột (14): Thống kê tổng số dư nợ phải trả ngắn hạn tương ứng mà công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty bảo hiểm phải trả tổ chức tín dụng báo cáo.

+ Cột (21) = Tổng các khoản nợ ngắn hạn khác ngoài các khoản mục tại Cột (15) đến Cột (20).

+ Cột (22) = Cột (24) + Cột (25) + Cột (26) + Cột (27) + Cột (28).

+ Cột (23): Thống kê tổng số dư nợ phải trả dài hạn tương ứng mà công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty bảo hiểm phải trả tổ chức tín dụng báo cáo.

+ Cột (28) = Tổng các khoản nợ dài hạn khác ngoài các khoản mục tại Cột (24) đến Cột (27).

+ Cột (32), (33), (34), (35), (36), (37), (38): Thống kê số dư tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo chưa trừ dự phòng của các tài sản ngắn hạn.

+ Cột (29) = Cột (30) + Cột (40)

+ Cột (30) = Cột (31) + Cột (32) + Cột (33) + Cột (34) + Cột (35) + Cột (36) + Cột (37) + Cột (38) + Cột (39).

+ Cột (38): Thống kê tổng số dư tài sản ngắn hạn khác của công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty bảo hiểm ngoài các khoản mục tại cột (31) đến cột (37).

+ Cột (39): Thống kê tổng số dư dự phòng của các tài sản ngắn hạn, có giá trị âm (-).

+ Cột (41), (42), (43), (44), (45), (46), (47): Thống kê số dư tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo chưa trừ dự phòng của các tài sản dài hạn.

+ Cột (40) = Cột (41) + Cột (42) + Cột (43) + Cột (44) + Cột (45) + Cột (46) + Cột (47) + Cột (48).

+ Cột (47): Thống kê tổng số dư tài sản dài hạn khác của công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty bảo hiểm ngoài các khoản mục tại cột (41) đến cột (46).

+ Cột (48): Thống kê tổng số dư dự phòng, giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản dài hạn, có giá trị âm (-)

- Từ cột (49) đến cột (62): Thống kê số lũy kế từ ngày đầu tiên của năm tài chính đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo (*Ví dụ*: kỳ báo cáo Quý 2/N, số liệu từ cột (49) đến cột (62) là số lũy kế từ ngày 01/01/N đến ngày 30/6/N đối với công ty con, công ty liên kết thực hiện năm tài chính từ ngày 01/01/N đến 31/12/N). Trong đó:

+ Cột (59) = Cột (49) + Cột (50) + Cột (51) + Cột (52) – Cột (53) – Cột (54) – Cột (55) – Cột (56) – Cột (57) – Cột (58).

+ Cột (62) = Cột (59) – Cột (60) – Cột (61).

Đơn vị báo cáo ...

Biểu số G32.001-TTGS

**BÁO CÁO PHÂN LOẠI NỢ VÀ TÌNH HÌNH XỬ LÝ NỢ XẤU
CỦA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị
1	A. Tổng dư nợ cấp tín dụng	
2	I. Nợ nhóm 1	
	II. Nợ nhóm 2	
3	Phát sinh trong kỳ báo cáo	
4	Số dư đến cuối kỳ báo cáo	
5	III. Tổng nợ xấu	
	Nợ nhóm 3	
6	Số phát sinh trong kỳ báo cáo	
7	Số dư đến cuối kỳ báo cáo	
	Nợ nhóm 4	
8	Số phát sinh trong kỳ báo cáo	
9	Số dư đến cuối kỳ báo cáo	
	Nợ nhóm 5	
10	Số phát sinh trong kỳ báo cáo	
11	Số dư đến cuối kỳ báo cáo	
	B. Giá trị tài sản bảo đảm	
12	Tổng giá trị tài sản bảo đảm:	
	<i>Trong đó:</i>	
12.1	Bảo đảm bằng bất động sản	
12.1.1	Tài sản của bên vay có đăng ký giao dịch bảo đảm	
12.1.2	Tài sản của bên vay không đăng ký giao dịch bảo đảm	
12.1.3	Tài sản thuộc bên thứ ba	
12.2	Bảo đảm bằng sổ tiền gửi tại Quỹ tín dụng nhân dân	
12.3	Bảo đảm bằng máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa	
12.4	Phương tiện vận tải	
12.5	Bảo đảm bằng giấy tờ có giá	
12.6	Bảo đảm bằng tài sản khác	
12.7	Bảo đảm bằng bảo lãnh của bên thứ ba	
	C. Dự phòng rủi ro	
13	Số dư dự phòng rủi ro	
	<i>Trong đó:</i>	
13.1	- Dự phòng cụ thể	
13.2	- Dự phòng chung	
	D. Xử lý nợ xấu trong kỳ báo cáo	
14	Tổng nợ xấu đã được xử lý trong kỳ báo cáo	
	<i>Trong đó:</i>	
14.1	- Khách hàng trả nợ	
14.2	- QTDND nhận tài sản bảo đảm để sử dụng thay nghĩa vụ trả nợ	
14.3	- Bán, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ	
14.4	- Sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý	

14.5	- Thi hành án dân sự	
14.6	- Bên thứ 3 trả nợ	
14.7	- Tổng nợ xấu đã bán	
14.7.1	+ Tên khách hàng mua nợ thứ 1	
	+ Tên khách hàng mua nợ thứ 2	
		
	+ Tên khách hàng mua nợ thứ n	
14.7.2	+ Mã số thuế/CMND/CCCD của khách hàng mua nợ thứ 1	
	+ Mã số thuế/CMND/CCCD của khách hàng mua nợ thứ 2	
	...	
	+ Mã số thuế/CMND/CCCD của khách hàng mua nợ thứ n	
14.8	- Xử lý hình thức khác	
	E. Xử lý nợ xấu từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
15	Tổng nợ xấu đã xử lý từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	<i>Trong đó:</i>	
15.1	- Tổng nợ xấu đã xử lý đang theo dõi ngoại bảng	

1. Đối tượng áp dụng: Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin

2. Thời hạn gửi báo cáo:

- Chậm nhất ngày 8 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo QTDND gửi báo cáo. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất trong ngày làm việc tiếp theo.

- Chậm nhất ngày 12 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các QTDND trên địa bàn.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Dòng 1 = Dòng (2 + 4 + 7 + 9 + 11).

- Dòng 5 = Dòng (7 + 9 + 11).

- Dòng 12 = Dòng (12.1 + 12.2 + 12.3 + 12.4 + 12.5 + 12.6 + 12.7).

- Dòng 12.1 = Dòng (12.1.1 + 12.1.2 + 12.1.3).

- Dòng 13 = Dòng (13.1 + 13.2).

- Dòng 14 = Dòng (14.1 + 14.2 + 14.3 + 14.4 + 14.5 + 14.6 + 14.7 + 14.8).

- Dòng 3: Thống kê số phát sinh mới trong kỳ báo cáo.

- Dòng 6, 8 và 10: Chỉ thống kê số phát sinh mới trong kỳ báo cáo, là số phát sinh do chuyển từ nhóm 1, nhóm 2 sang, không tính các nhóm (3, 4, 5) (không thống kê số phát sinh do chuyển qua lại từ các nhóm nợ 3, 4, 5).

- Mục D. Xử lý nợ xấu trong kỳ báo cáo: Số xử lý bao gồm nội bảng và ngoại bảng (ngoại trừ Dòng 14.4 số xử lý chỉ tính nội bảng).

- Dòng 14.7.1: điền tên của tất cả các khách hàng mua nợ.

- Dòng 14.7.2: điền Mã số thuế/CMND/CCCD của tất cả các khách hàng mua nợ, thứ tự liệt kê phải đảm bảo trật tự đối với tên khách hàng mua nợ tại dòng 14.7.1 (Ví dụ: Mã số thuế/CMND/CCCD của khách hàng mua nợ thứ 1 phải tương ứng với Tên khách hàng mua nợ thứ 1).

- Dữ liệu dạng số: Phần thập phân lấy 1 số sau dấu phẩy. Ví dụ: 100,5

Quy tắc làm tròn sau số thập phân: Dưới 5 thì làm tròn xuống, trên 5 thì làm tròn lên.

Đơn vị báo cáo....

Biểu số G32.002-TTGS

BÁO CÁO TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG ĐỂ XỬ LÝ RỦI RO CỦA QTDND

(Quý.....năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị
1	Dự phòng chung còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ trước	
2	Dự phòng chung phải trích theo quy định	
3	Dự phòng chung thực trích bổ sung cho kỳ báo cáo	
4	Dự phòng chung hoàn nhập cho kỳ báo cáo	
5	Dự phòng chung đã sử dụng để xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo	
6	Dự phòng chung còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo	
7	Dự phòng cụ thể còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ trước	
8	Dự phòng cụ thể phải trích theo quy định	
8.1	Dự phòng cụ thể phải trích cho nợ nhóm 2	
8.2	Dự phòng cụ thể phải trích cho nợ nhóm 3	
8.3	Dự phòng cụ thể phải trích cho nợ nhóm 4	
8.4	Dự phòng cụ thể phải trích cho nợ nhóm 5	
9	Dự phòng cụ thể thực trích bổ sung cho kỳ báo cáo	
10	Dự phòng cụ thể hoàn nhập cho kỳ báo cáo	
11	Dự phòng cụ thể đã sử dụng để xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo	
12	Dự phòng cụ thể giảm liên quan đến nghiệp vụ bán nợ cho VAMC phát sinh trong kỳ báo cáo báo cáo	
13	Dự phòng cụ thể còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo	
14	Số tiền thu hồi được lũy kế từ đầu năm đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo từ các khoản đang trong thời gian theo dõi ngoại bảng của tất cả khách hàng có nợ đã dùng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro	
15	Số tiền đã loại khỏi tài khoản ngoại bảng của tất cả khách hàng có nợ đã dùng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro quá thời gian theo dõi lũy kế đến kỳ báo cáo	
16	Số tiền thu hồi được từ các khoản loại khỏi tài khoản ngoại bảng của tất cả khách hàng có nợ đã dùng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro quá thời gian theo dõi	

1. Đối tượng áp dụng: Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin

2. Thời hạn gửi báo cáo:

- Chậm nhất ngày 20 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo QTDND gửi báo cáo. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 02 ngày làm việc.

- Chậm nhất ngày 25 tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các QTDND trên địa bàn.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- QTDND lập báo cáo căn cứ Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc NHNN Việt Nam về việc ban hành quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung) và các văn bản pháp luật khác thay thế, bổ sung, sửa đổi (nếu có).

- Chỉ tiêu 1: Thống kê số tiền dự phòng chung còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ trước (số tiền dự phòng chung còn lại của kỳ trước).

- Chỉ tiêu 2: Thống kê số tiền dự phòng chung tổ chức tín dụng phải trích lập theo quy định hiện hành của NHNN, tính trên số dư nợ tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê số tiền dự phòng chung thực trích bổ sung cho kỳ báo cáo (số phát sinh tăng tương ứng với dư nợ tại cuối kỳ báo cáo).

- Chỉ tiêu 4: Thống kê số tiền dự phòng chung hoàn nhập cho kỳ báo cáo (số phát sinh tương ứng với dư nợ tại cuối kỳ báo cáo).

- Chỉ tiêu 5: Thống kê số tiền dự phòng chung đã sử dụng để xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 6: Thống kê số tiền dự phòng chung còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo (số tiền dự phòng chung còn lại của kỳ báo cáo).

- Chỉ tiêu 7: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ trước (số tiền dự phòng cụ thể còn lại của kỳ trước).

- Chỉ tiêu 8: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể tổ chức tín dụng phải trích lập theo quy định hiện hành của NHNN, tính trên số dư nợ sau khi khấu trừ giá trị tài sản bảo đảm tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 8.1 đến 8.4: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể phải trích cho nợ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định hiện hành của NHNN, tính trên số dư nợ sau khi khấu trừ giá trị tài sản bảo đảm tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 9: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể thực trích bổ sung cho kỳ báo cáo (số phát sinh tăng tương ứng với dư nợ tại cuối kỳ báo cáo).

- Chỉ tiêu 10: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể hoàn nhập cho kỳ báo cáo (số phát sinh giảm tương ứng với dư nợ tại cuối kỳ báo cáo).

- Chỉ tiêu 11: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể đã sử dụng để xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo.
 - Chỉ tiêu 12: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể giảm do bán nợ cho VAMC trong kỳ báo cáo (số phát sinh giảm trong kỳ báo cáo).
 - Chỉ tiêu 13: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo (số tiền dự phòng cụ thể còn lại của kỳ báo cáo).
 - Chỉ tiêu 14: Thống kê tổng số tiền thu hồi được lũy kế từ đầu năm đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo từ các khoản đang theo dõi ngoại bảng của tất cả khách hàng có nợ đã dùng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro.
 - Chỉ tiêu 15: Thống kê tổng số tiền đã loại khỏi tài khoản ngoại bảng của tất cả những khách hàng có nợ đã dùng quỹ dự phòng rủi ro để xử lý đã quá thời gian theo dõi lũy kế đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
 - Chỉ tiêu 16: Thống kê tổng số tiền thu hồi được từ các khoản loại khỏi tài khoản ngoại bảng của tất cả những khách hàng có nợ đã dùng quỹ dự phòng rủi ro để xử lý đã quá thời gian theo dõi.
- * **Dữ liệu dạng số:** Phần thập phân lấy 1 số sau dấu phẩy. Ví dụ: 100,5
- * **Quy tắc làm tròn sau số thập phân:** Dưới 5 thì làm tròn xuống, trên 5 thì làm tròn lên.

Đơn vị báo cáo....

Biểu số G32.003-TTGS

BÁO CÁO HUY ĐỘNG TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG QTDND

(Tháng...Năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Mã số thuế/Số CMND/CCCD	Tên khách hàng	Sở hữu	Địa chỉ	Thành viên/Không phải thành viên	Giới tính	Số hợp đồng tiền gửi/Số sổ tiết kiệm	Mã kỳ hạn	Số dư tiền gửi	Ngày gửi tiền	Ngày đến hạn	Lãi suất	Lãi phải trả đến thời điểm báo cáo	Lãi phải trả trong kỳ báo cáo	Định kỳ trả lãi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	01234567	KH A	1		0	3	123		50	2020/12/31		7,5			
2	01234567	KH A	1		0	3	123		120	2021/06/15		2,5			
3	043678911	KH B	2		1	1	456					1,5			
...															
Tổng															

1. Đối tượng áp dụng: Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

2. Thời hạn gửi báo cáo:

- Chậm nhất ngày 8 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo QTDND gửi báo cáo. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 02 ngày làm việc.

- Chậm nhất ngày 12 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các QTDND trên địa bàn.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- QTDND không nhập dữ liệu vào những ô bôi màu.

- QTDND báo cáo đầy đủ thông tin tại các cột của toàn bộ khách hàng đang gửi tiền tại QTDND tính đến cuối kỳ báo cáo. Mỗi một dòng sẽ là một khoản tiền gửi. Tổng số dư tiền gửi phải bằng tổng số dư được báo cáo trong bảng cân đối tài khoản kế toán.
 - Cột (2): Nếu khách hàng là tổ chức thì điền mã số thuế; khách hàng là cá nhân thì điền số CMND hoặc số căn cước công dân.
 - Cột (4): Điền theo quy tắc sau: Tổ chức: điền “1”; Cá nhân: điền “2”; Gửi tiết kiệm chung: điền “3”.
 - Cột (5):
 - + Khách hàng là cá nhân: điền địa chỉ nơi ở;
 - + Khách hàng là tổ chức: điền địa chỉ trụ sở của tổ chức.
 - Cột (6): Khách hàng là thành viên: điền “1”; Khách hàng không phải là thành viên: điền “0”.
 - Cột (7): Nam điền “1”; Nữ điền “2”; Tổ chức điền “3”.
 - Cột (9): Mã kỳ hạn được quy ước như sau: Kỳ hạn 24 tháng điền “24”; Kỳ hạn 12 tháng điền “12”; Kỳ hạn 1 tháng điền “01”...; Không kỳ hạn điền “0”; Kỳ hạn 7 ngày điền “0,25”; Kỳ hạn 15 ngày điền “0,5”)... Đối với các kỳ hạn khác kỳ hạn quy định trên thì mã kỳ hạn quy ước tính bằng số ngày gửi chia cho 30 và lấy 2 số thập phân (VD: Kỳ hạn 10 ngày thì mã kỳ hạn điền 0,33).
 - Cột (11), (12): điền ngày theo định dạng năm/tháng/ngày (yyyy/mm/dd). Ví dụ ngày 10/09/2021 thì điền 2021/09/10.
 - Cột (13): Điền lãi suất tương ứng với kỳ hạn tiền gửi tại Cột (8) theo quy định tại Thông tư số 14/2017/TT-NHNN ngày 29/9/2017; Không ghi dấu %. (Ví dụ: Lãi suất 7,5% điền “7,5”).
 - Cột (14): Là số tiền lãi phải trả đến thời điểm báo cáo (nhưng chưa chi trả). Đối chiếu được với số dư lãi phải trả trên bảng cân đối tài khoản kế toán.
 - Cột (15): Là số tiền lãi phải trả ghi nhận trong kỳ báo cáo.
 - Cột (16): Định kỳ trả nợ lãi điền theo quy tắc sau: theo Ngày điền “01”; theo Tuần điền “02”; theo Tháng điền “03”; theo Quý điền “04”; theo Năm điền “05”; trả lãi đầu kỳ điền “06”; trả lãi cuối kỳ điền “07”.
- * Hướng dẫn điền dữ liệu cho nhóm gửi tiền chung:** Nếu khoản tiền gửi là của nhóm gửi tiền chung thì điền các cột theo hướng dẫn sau:
- Cột (3): điền đầy đủ tên từng khách hàng của nhóm gửi tiền chung, mỗi khách hàng là một dòng.
 - Cột (2), (5), (6), (7): điền tương ứng với từng tên khách hàng điền tại Cột (3).
 - Cột (4): điền “3”.
 - Cột (8): điền số hợp đồng tiền gửi/số sổ tiết kiệm vào tất cả các khách hàng gửi tiết kiệm chung. (Các dòng dữ liệu của một khoản tiền gửi của nhóm gửi tiền chung sẽ có trùng số hợp đồng tiền gửi/số sổ tiết kiệm).
 - Cột (9) đến Cột (16): chỉ điền dữ liệu tại 1 dòng của 1 khách hàng, không điền vào các khách hàng khác trong nhóm gửi tiền chung.

Ví dụ: Một khoản tiền gửi của nhóm gửi tiền chung bao gồm 3 khách hàng sẽ được điền dữ liệu như sau:

STT	Mã số thuế/Số CMND/CCCD	Tên khách hàng	Số hữu	Địa chỉ	Thành viên/Không phải thành viên	Giới tính	Số hợp đồng tiền gửi/Số sổ tiết kiệm	Mã kỳ hạn	Số dư tiền gửi	Ngày gửi tiền	Ngày đến hạn	Lãi suất	Lãi phải trả đến thời điểm báo cáo	Lãi phải trả trong kỳ báo cáo	Định kỳ trả lãi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	026093009999	KH A	3	ĐC 1	0	1	1234	12	200	20210910	20220910	5,5	11	0,85	03
2	034193001234	KH B	3	ĐC 2	0	2	1234								
3	034093007777	KH C	3	ĐC 3	0	1	1234								

* **Dữ liệu dạng số:** Phần thập phân lấy 2 số sau dấu phẩy. Ví dụ: 100,55

* **Quy tắc làm tròn sau số thập phân:** Dưới 5 thì làm tròn xuống, trên 5 thì làm tròn lên.

Đơn vị báo cáo....

Biểu số G32.004-TTGS

BÁO CÁO TÌNH HÌNH NHẬN ỦY THÁC, CHO VAY ỦY THÁC
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

ST T	Tên đơn vị ủy thác	Mã số thuế/CMND/C CCD	Số dư nhận ủy thác từ các tổ chức, cá nhân	Số dư cho vay các đối tượng bằng vốn nhận ủy thác		
				Là thành viên của QTDND	Không phải là thành viên của QTDND	Tổng cộng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài					
I.1						
I.2						
I.n						
...						
II	Tổ chức, cá nhân					
II.1						
II.2						
II.n						
...						
Tổng cộng = (I + II)						

1. Đối tượng áp dụng: Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

2. Thời hạn gửi báo cáo:

- Chậm nhất ngày 13 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo QTDND gửi báo cáo. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 02 ngày làm việc.

- Chậm nhất ngày 18 tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các QTDND trên địa bàn.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- QTDND không nhập dữ liệu vào những ô bôi màu.

- Các chỉ tiêu báo cáo thực hiện theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước về nhận, cho vay ủy thác từ tổ chức, cá nhân.

- Cột (3): Nếu khách hàng là tổ chức thì điền mã số thuế; khách hàng là cá nhân thì điền số CMND hoặc số căn cước công dân.
- Cột (4): Thống kê số dư nhận ủy thác từ các tổ chức, cá nhân.
- Cột (5), cột (6): Thống kê số dư cho vay các đối tượng bằng vốn nhận ủy thác của các tổ chức, cá nhân đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (7) = Cột (5) + cột (6).
- Tương ứng với Mục I, tại các cột (4), (5), (6), (7) là tổng số liệu hợp cộng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- Tương ứng với Mục II, tại các cột (4), (5), (6), (7) là tổng số liệu hợp cộng của các tổ chức, cá nhân.
- Dòng Tổng cộng tại các cột (4), (5), (6), (7) = dòng (I + II) tương ứng với các cột.
- * **Dữ liệu dạng số:** Phần thập phân lấy 1 số sau dấu phẩy. Ví dụ: 100,5
- * **Quy tắc làm tròn sau số thập phân:** Dưới 5 thì làm tròn xuống, trên 5 thì làm tròn lên.

Đơn vị báo cáo....

Biểu số G32.005-TTGS

BÁO CÁO VIỆC DUY TRÌ KHẢ NĂNG CHI TRẢ CỦA QTDND

(Ngày...tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Khoản mục	Giá trị để tính toán		Tổng cộng
		Ngày làm việc tiếp theo	Từ ngày thứ 2 đến ngày thứ 7	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Tài sản “Có” có thể thanh toán ngay			
1	Tiền mặt tại quỹ			
2	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước			
3	Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng hợp tác xã			
3.1	Gốc			
3.2	Lãi			
4	Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng hợp tác xã			
4.1	Gốc			
4.2	Lãi			
5	Tiền gửi thanh toán tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài			
6	Dư nợ đến hạn thanh toán của các khoản cho vay (trừ nợ xấu) có bảo đảm bằng tài sản			
6.1	Gốc			
6.2	Lãi			
7	Dư nợ đến hạn thanh toán của các khoản cho vay (trừ nợ xấu) không có bảo đảm bằng tài sản			
7.1	Gốc			
7.2	Lãi			
8	Dư nợ đến hạn của các khoản nợ khác phải thu			
II	Tài sản “Nợ” phải thanh toán			
1	Tiền gửi có kỳ hạn			

STT	Khoản mục	Giá trị để tính toán		Tổng cộng
		Ngày làm việc tiếp theo	Từ ngày thứ 2 đến ngày thứ 7	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	của khách hàng đến hạn thanh toán			
1.1	Gốc			
1.2	Lãi			
2	Tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng			
2.1	Gốc			
2.2	Lãi			
3	Các khoản vay từ tổ chức tín dụng khác, tổ chức tài chính khác đến hạn thanh toán			
3.1	Gốc			
3.2	Lãi			
4	Các khoản nợ khác đến hạn thanh toán			
III	Tài sản “Có” có thể thanh toán ngay của ngày làm việc tiếp theo/Tài sản “Nợ” phải thanh toán của ngày làm việc tiếp theo			
IV	Tài sản “Có” có thể thanh toán ngay trong khoảng thời gian 7 ngày làm việc tiếp theo/Tài sản “Nợ” phải thanh toán trong khoảng thời gian 7 ngày làm việc tiếp theo			

1. Đối tượng áp dụng: Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

2. Thời hạn gửi báo cáo:

- Chậm nhất 11 giờ hàng ngày QTDND gửi báo cáo. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 15h ngày gửi báo cáo.

- Chậm nhất 17h ngày gửi báo cáo, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các QTDND.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thực hiện nhập dữ liệu theo hướng dẫn tại Phụ lục 3 đính kèm Thông tư số 32/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 của NHNN và các văn bản pháp luật khác thay thế, bổ sung, sửa đổi (nếu có).

- QTDND không nhập dữ liệu vào những ô bôi màu.

* **Dữ liệu dạng số:** Phần thập phân lấy 1 số sau dấu phẩy. Ví dụ: 100,5

* **Quy tắc làm tròn sau số thập phân:** Dưới 5 thì làm tròn xuống, trên 5 thì làm tròn lên.

Đơn vị báo cáo....

Biểu số G32.006-TTGS

**BÁO CÁO TỶ LỆ NGUỒN VỐN NGẮN HẠN SỬ DỤNG
CHO VAY TRUNG, DÀI HẠN CỦA QTDND**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị
1	Nguồn vốn ngắn hạn	
2	Tổng nguồn vốn trung và dài hạn	
3	Tổng dư nợ cho vay trung, dài hạn	
4	Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung, dài hạn (%)	

1. Đối tượng áp dụng: Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

2. Thời hạn gửi báo cáo:

- Chậm nhất ngày 8 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo QTDND gửi báo cáo. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 02 ngày làm việc.

- Chậm nhất ngày 12 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các QTDND trên địa bàn.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo: Theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của các Quỹ tín dụng nhân dân. Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

* **Dữ liệu dạng số:** Phần thập phân lấy 1 số sau dấu phẩy. Ví dụ: 100,5

* **Quy tắc làm tròn sau số thập phân:** Dưới 5 thì làm tròn xuống, trên 5 thì làm tròn lên.

Đơn vị báo cáo....

Biểu số G32.007-TTGS

BÁO CÁO KHÁCH HÀNG VAY LỚN VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

(Tháng....năm....)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Khách hàng vay và người có liên quan có tổng dư nợ từ 50 triệu đồng trở lên				
	Tên khách hàng	Tổ chức/Cá nhân	CMND/CCCD/Mã số thuế	Mã thành viên (nếu có)	Dư nợ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Khách hàng A	2	16728098		8000
1.1	KH 1 có liên quan của KH A	1	98372819123		200
1.2	KH 2 có liên quan của KH A	2			50
...	...	...	...		...
Tổng					= (1) + (1.1) + (1.2 + ...)
2	Khách hàng B	1	7181911		300
2.1	KH 1 có liên quan với KH B	1	3213333		200
2.2	KH 2 có liên quan với KH B	2			50
Tổng					= (2) + (2.1) + (2.2)
...					

1. Đối tượng áp dụng: Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

2. Thời hạn gửi báo cáo:

- Chậm nhất ngày 8 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo QTDND gửi báo cáo. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 02 ngày làm việc.

- Chậm nhất ngày 12 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các QTDND trên địa bàn.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- QTDND báo cáo khách hàng vay và người có liên quan có tổng dư nợ từ 50 triệu đồng trở lên.

- QTDND không nhập dữ liệu vào những ô bôi màu.

- Khái niệm về "người liên quan" theo quy định pháp luật hiện hành (hiện đang quy định tại Thông tư 32/2015/TT-NHNN)

- Cột (3): Tổ chức điền "1"; Cá nhân điền "2".

- Cột (4): Nếu khách hàng là tổ chức thì điền mã số thuế; khách hàng là cá nhân thì điền số CMND hoặc số căn cước công dân.

- Cột (5): điền số thẻ thành viên/mã thành viên nếu khách hàng là thành viên của QTDND, không thì để trống.

* **Dữ liệu dạng số:** Phần thập phân lấy 1 số sau dấu phẩy. Ví dụ: 100,5

* **Quy tắc làm tròn sau số thập phân:** Dưới 5 thì làm tròn xuống, trên 5 thì làm tròn lên.

Đơn vị báo cáo....

Biểu số G32.008-TTGS

BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN BẢO ĐẢM CỦA QTDND

(Tháng...Năm)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên khách hàng vay	Mã số thuế/C MND/ CCCD	Số Hợp đồng TSBD	Thời hạn hiệu lực Hợp đồng TSBD		Thông tin chủ tài sản	Số CMND/ CCCD/ Mã số thuế của chủ tài sản	Ngày đăng ký biện pháp giao dịch bảo đảm	Ngày nhập tài sản	Ngày xuất tài sản	Hình thức bảo đảm	Số đăng ký/Số hiệu tài sản	Giá trị định giá tài sản trên biên bản định giá TSBD tại thời điểm cho vay	Tỷ lệ xác định giá trị TSBD	Giá trị định giá lại TSBD	Tổng dư nợ vay tại QTDND (số dư còn lại đến kỳ báo cáo)
				Từ ngày	Đến ngày											
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	KH A		HĐ01						2018/01/20	2020/01/20	011		1000			700
2	KH A		HĐ02						2018/01/20	2021/01/20	03		500			500
3	KH B		HĐ03						2018/03/31	2019/03/31	04		240			200
...	...		...			...	...		...		...		...	...	...	...
Tổng																

1. Đối tượng áp dụng: Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

2. Thời hạn gửi báo cáo:

- Chậm nhất ngày 8 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo QTDND gửi báo cáo. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 02 ngày làm việc.

- Chậm nhất ngày 12 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các QTDND trên địa bàn.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh thành phố.

4. Hướng dẫn lập số liệu:

- QTDND không nhập dữ liệu vào những ô bôi màu.
- Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (3): Nếu khách hàng là tổ chức thì điền mã số thuế; khách hàng là cá nhân, đại diện hộ gia đình thì điền số CMND hoặc số căn cước công dân
- Cột (4): Mã số từng hợp đồng tài sản bảo đảm.
- Cột (5), (6): Điền ngày theo định dạng năm/tháng/ngày (VD: 2018/01/31).
- Cột (7): Thông tin chủ tài sản (Tên, địa chỉ,...).
- Cột (9): Ngày đăng ký biện pháp giao dịch bảo đảm theo định dạng năm/tháng/ngày (VD: 2018/01/31).
- Cột (10): Ngày nhập tài sản theo định dạng năm/tháng/ngày (VD: 2018/01/31).
- Cột (11): Ngày xuất tài sản là ngày khách hàng vay đã hoàn thành nghĩa vụ trả nợ và đến QTDND để nhận lại tài sản bảo đảm. Điền theo theo định dạng năm/tháng/ngày (VD: 2018/01/31).
- Cột (12): Hình thức bảo đảm điền theo quy tắc như sau:
 - + Bảo đảm bằng bất động sản: Bất động sản của bên vay có đăng ký giao dịch bảo đảm điền “011”; Bất động sản của bên vay không đăng ký giao dịch bảo đảm điền “012”; Bất động sản thuộc bên thứ ba điền “013”.
 - + Bảo đảm bằng sổ tiền gửi tại Quỹ tín dụng nhân dân điền “02”;
 - + Bảo đảm bằng máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa điền “03”;
 - + Phương tiện vận tải điền “04”;
 - + Bảo đảm bằng giấy tờ có giá điền “05”;
 - + Bảo đảm bằng tài sản khác điền “06”.
 - + Bảo đảm bằng bảo lãnh của bên thứ ba điền “07”.
- Cột (13): Điền Số đăng ký/Số hiệu tài sản theo hệ thống quản lý hành chính của chính quyền địa phương (nếu có). Ví dụ:

- + Tài sản bảo đảm là bất động sản điền Số giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng;
- + Tài sản bảo đảm là phương tiện vận tải điền Số đăng ký xe;....
- Cột (15): Theo quy định tại Khoản 4 Điều 8 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 (đã được sửa đổi, bổ sung).
- Cột (16): Giá trị định giá lại TSBD thời điểm gần nhất ngày báo cáo.
- Cột (17): Thống kê tổng dư nợ khách hàng đang vay QTDND đến thời điểm báo cáo. Trường hợp khách hàng có nhiều hơn 1 hợp đồng TSBD (HĐTSBD) thì thống kê theo hợp đồng tài sản bảo đảm (VD: khách hàng A có 2 HĐTSBD thì báo cáo 2 dòng theo thông tin của 2 HĐTSBD đó). Trường hợp có nhiều loại Tài sản bảo đảm cho một khoản vay thì chỉ ghi nhận tổng dư nợ một lần.
- Nếu 1 Hợp đồng tài sản bảo đảm có 1 Tài sản bảo đảm cho 2 khách hàng vay trở lên thì báo cáo hiển thị như sau:

STT	Tên khách hàng vay	Mã số thuế/C MND/ CCCD	Số Hợp đồng TSBD	Thời hạn hiệu lực Hợp đồng TSBD		Thông tin chủ tài sản	Số CMND/ CCCD/ Mã số thuế của chủ tài sản	Ngày đăng ký biện pháp giao dịch bảo đảm	Ngày nhập tài sản	Ngày xuất tài sản	Loại TSBD	Số đăng ký/Số hiệu tài sản	Giá trị định giá tài sản trên biên bản định giá TSBD tại thời điểm cho vay	Tỷ lệ xác định giá trị TSBD	Giá trị định giá lại TSBD	Tổng dư nợ vay tại QTDND (số dư còn lại đến kỳ báo cáo)
				Từ ngày	Đến ngày											
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	KH A	123	HĐ01						2018/01/20		012		700		600	200
2	KH B	456	HĐ01						2018/01/20		012		700		580	100

- Nếu nhiều hợp đồng tài sản bảo đảm có nhiều loại Tài sản bảo đảm cho một khoản vay thì chỉ ghi nhận tổng dư nợ một lần thì báo cáo hiển thị như sau:

STT	Tên khách hàng vay	Mã số thuế/C MND/ CCCD	Số Hợp đồng TSBD	Thời hạn hiệu lực Hợp đồng TSBD		Thông tin chủ tài sản	Số CMND/ CCCD/ Mã số thuế của chủ tài sản	Ngày đăng ký biện pháp giao dịch bảo đảm	Ngày nhập tài sản	Ngày xuất tài sản	Loại TSBD	Số đăng ký/Số hiệu tài sản	Giá trị định giá tài sản trên biên bản định giá TSBD tại thời điểm cho vay	Tỷ lệ xác định giá trị TSBD	Giá trị định giá lại TSB Đ	Tổng dư nợ vay tại QTDN D (số dư còn lại đến kỳ báo cáo)
				Từ ngày	Đến ngày											
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	KH A	123	HD01						2018/01/20		011		700		600	1000
2			HD01						2018/01/20		03		500		480	

- Nếu 1 Hợp đồng tài sản bảo đảm có nhiều loại Tài sản bảo đảm cho 1 khách hàng vay thì báo cáo hiện thị như sau:

STT	Tên khách hàng vay	Mã số thuế/C MND/ CCCD	Số Hợp đồng TSBD	Thời hạn hiệu lực Hợp đồng TSBD		Thông tin chủ tài sản	Số CMND/ CCCD/ Mã số thuế của chủ tài sản	Ngày đăng ký biện pháp giao dịch bảo đảm	Ngày nhập tài sản	Ngày xuất tài sản	Loại TSBD	Số đăng ký/Số hiệu tài sản	Giá trị định giá tài sản trên biên bản định giá TSBD tại thời điểm cho vay	Tỷ lệ xác định giá trị TSBD	Giá trị định giá lại TSB Đ	Tổng dư nợ vay tại QTDN D (số dư còn lại đến kỳ báo cáo)
				Từ ngày	Đến ngày											
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	KH A	123	HD01						2018/01/20		04		700		600	500

2	KH A	123	HĐ01						2018/0 1/20		05		200		200	100
---	------	-----	------	--	--	--	--	--	----------------	--	----	--	-----	--	-----	-----

* **Dữ liệu dạng số:** Phần thập phân lấy 1 số sau dấu phẩy. Ví dụ: 100,5

* **Quy tắc làm tròn sau số thập phân:** Dưới 5 thì làm tròn xuống, trên 5 thì làm tròn lên.

[illegible]

II	NHHTX báo cáo									
1	Sổ tiết kiệm không kỳ hạn									
2	Sổ tiết kiệm có kỳ hạn									
3	QTDND A									
4	QTDND B									
...	...									

1. Đối tượng áp dụng: Quỹ tín dụng nhân dân và Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

2. Thời hạn gửi báo cáo (Theo Thông tư 21/2019/TT-NHNN ngày 14/11/2019).

- Trước ngày 10 hằng tháng hoặc khi có yêu cầu, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh về tình hình cung cấp sổ tiết kiệm trắng cho Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn tỉnh, thành phố của tháng trước liền kề.

- Trước ngày 10 hằng tháng hoặc khi có yêu cầu, Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp, báo cáo tình hình sử dụng ấn chỉ trắng của tháng trước tháng liền kề gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.

- Chậm nhất ngày 12 hằng tháng, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các Quỹ tín dụng nhân dân.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Quỹ tín dụng nhân dân và Ngân hàng Hợp tác xã không điền vào ô bôi màu.

- Cột (3), (4), (5), (6):

+ Ngân hàng Hợp tác xã chỉ báo cáo về “Sổ tiết kiệm đã in nhưng chưa phân phối” và “Sổ tiết kiệm phân phối cho QTDND”;

+ Quỹ tín dụng nhân dân chỉ báo cáo về “Số đầu kỳ” và “Số nhập trong kỳ”.

+ Đối với Cột (5), (6) về Sổ tiết kiệm hỏng, mất: Số nhập trong kỳ là số phát sinh trong kỳ báo cáo. Số cuối kỳ = Số đầu kỳ + Số phát sinh.

- Cột (4), (6), (8), (11): Điền số serial của tất cả các sổ tiết kiệm, mỗi số serial được phân tách nhau bằng một dấu phẩy hoặc điền từ serial đến serial nếu serial liền nhau.

- Cột (9):

+ Tổng số dư tương ứng của các sổ tiết kiệm không kỳ hạn, sổ tiết kiệm có kỳ hạn, séc lĩnh tiền mặt đã sử dụng trong kỳ.

Đơn vị báo cáo....

Biểu số G32.010-TTGS

BÁO CÁO TIỀN GỬI TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC CỦA QTDND

(Tháng...Năm)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Hợp đồng tiền gửi	Loại tiền gửi	Mã kỳ hạn	Số dư	Ngày gửi tiền	Ngày đến hạn	Lãi suất	Lãi phải thu đến thời điểm báo cáo	Lãi phải thu trong kỳ báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Tiền gửi tại NHHTX								
1	HĐTG 1	02	24		2021/04/08		6,3		
2	HĐTG 2	03	12						
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
II	Tiền gửi tại TCTD khác								
1	TCTD A								
1.1	HĐTG 1	01	0,33						
1.2	HĐTG 2	01	0,5						
...									
2	TCTD B								
2.1	HĐTG 1	01	12						
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tổng	(I) + (II)								

1. Đối tượng áp dụng: Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

2. Thời hạn gửi báo cáo:

- Chậm nhất ngày 8 tháng tiếp theo sau tháng báo cáo QTDND gửi báo cáo. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 02 ngày làm việc.

- Chậm nhất ngày 12 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các QTDND trên địa bàn.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- QTDND không điền dữ liệu vào những ô bôi màu.
- Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (2): Liệt kê từng hợp đồng tiền gửi.
- Cột (3): Loại tiền gửi điền theo quy tắc sau: Tiền gửi thanh toán điền “01”; Tiền gửi điều hòa vốn điền “02”; Tiền gửi khác điền “03”.
- Cột (4): Mã kỳ hạn được quy ước như sau: Kỳ hạn 24 tháng điền “24”; Kỳ hạn 12 tháng điền “12”; Kỳ hạn 1 tháng điền “01”...; Không kỳ hạn điền “0”; Kỳ hạn 7 ngày điền “0,25”; Kỳ hạn 15 ngày điền “0,5”)... Đối với các kỳ hạn khác kỳ hạn quy định trên thì mã kỳ hạn quy ước tính bằng số ngày gửi chia cho 30 và lấy 2 số thập phân (VD: Kỳ hạn 10 ngày thì mã kỳ hạn điền 0,33).
- Cột (6), (7): Nhập ngày theo định dạng yyyy/mm/dd (Ví dụ: Ngày 08 tháng 04 năm 2021 thì điền 2021/04/08).
- Cột (8): Điền lãi suất tương ứng với kỳ hạn tiền gửi tại Cột (4) theo quy định tại Thông tư số 14/2017/TT-NHNN ngày 29/9/2017. Không ghi dấu %. (Ví dụ: 6,3% điền “6,3”).
- Cột (9): Là số tiền lãi phải thu đến thời điểm báo cáo (nhưng chưa thu được). Đối chiếu được với số dư lãi phải thu trên bảng cân đối tài khoản kế toán.
- Cột (10): Là số tiền lãi phải thu ghi nhận trong kỳ báo cáo.

*** Dữ liệu dạng số:** Phân thập phân lấy 2 số sau dấu phẩy.

*** Quy tắc làm tròn sau số thập phân:** Dưới 5 thì làm tròn xuống, trên 5 thì làm tròn lên.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY VỐN CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

(Tháng...Năm)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

[illegible]

2	TCTD B																
2.1		HĐTD B1															
...		...	...		...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tổng	(I) + (II)																

1. Đối tượng áp dụng: Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

2. Thời hạn gửi báo cáo:

- Chậm nhất ngày 8 tháng tiếp theo sau tháng báo cáo QTDND gửi báo cáo. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 02 ngày làm việc.

- Chậm nhất ngày 12 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các QTDND trên địa bàn.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- QTDND không nhập dữ liệu vào những ô bôi màu.

- Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (4): Mục đích vay điền theo quy tắc sau: Cho vay mở rộng tín dụng điền “01”; Cho vay hỗ trợ chi trả tiền gửi điền “02”; Cho vay giải quyết khó khăn về tài chính điền “03”; Cho vay đặc biệt điền “04”; Cho vay khác điền “05”.

- Cột (6) = Cột (7) + Cột (8).

- Cột (9), (10), (15): Nhập ngày theo định dạng yyyy/mm/dd (Ví dụ: Ngày 08 tháng 04 năm 2021 thì điền 2021/04/08).

- Cột (11): Mã kỳ hạn ghi theo quy tắc sau: Kỳ hạn 24 tháng điền “24”; Kỳ hạn 12 tháng điền “12”; Kỳ hạn 1 tháng điền “01”...; Không kỳ hạn điền “0”; Kỳ hạn 7 ngày điền “0,25”; Kỳ hạn 15 ngày điền “0,5”)... Đối với các kỳ hạn khác kỳ hạn quy định trên thì mã kỳ hạn quy ước tính bằng số ngày vay chia cho 30 và lấy 2 số thập phân (VD: Kỳ hạn 10 ngày thì mã kỳ hạn điền 0,33).

- Cột (12): Điền lãi suất tương ứng theo kỳ hạn vay tại Cột (11) theo quy định tại Thông tư số 14/2017/TT-NHNN ngày 29/9/2017; Không ghi dấu %. (Ví dụ: Lãi suất 7,5% điền “7,5”).

- Cột (13): Nhập định kỳ trả nợ gốc theo quy tắc: theo Ngày điền “01”; theo Tuần điền “02”; theo Tháng điền “03”; theo Quý điền “04”; theo Năm điền “05”; trả nợ gốc, nợ lãi cuối kỳ điền “07”.
 - Cột (14): Nhập định kỳ trả nợ lãi theo quy tắc: theo Ngày điền “01”; theo Tuần điền “02”; theo Tháng điền “03”; theo Quý điền “04”; theo Năm điền “05”; trả nợ gốc, nợ lãi cuối kỳ điền “07”.
 - Cột (15), Cột (16): Ngày trả nợ, Số tiền trả nợ gốc và/hoặc lãi.
 - Cột (17): Là số tiền lãi phải trả đến thời điểm báo cáo (nhưng chưa chi trả). Đối chiếu được với số dư lãi phải trả trên bảng cân đối tài khoản kế toán.
 - Cột (18): Là số tiền lãi phải trả ghi nhận trong kỳ báo cáo.
- * **Dữ liệu dạng số:** Phần thập phân lấy 2 số sau dấu phẩy.
- * **Quy tắc làm tròn sau số thập phân:** Dưới 5 thì làm tròn xuống, trên 5 thì làm tròn lên.

Đơn vị báo cáo....

Biểu số G32.012-TTGS

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KHÁCH HÀNG ĐANG VAY VỐN CỦA QTDND

(Tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Mã số thuế/Số CMND/CC CD	Tên khách hàng	Địa chỉ	Giới tính	Loại khách hàng	Thành viên/Không phải thành viên	Mã thành viên (nếu có)	Chức vụ tại QTDND (nếu có)	Số HĐTĐ	Mã ngành kinh tế của khoản vay	Phương thức cho vay	Vốn tự có của QTDND tại thời điểm cho vay
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

Số tiền cho vay theo HĐĐĐ	Giá trị giải ngân	Dư nợ	Ngày vay theo HĐĐĐ	Ngày giải ngân đầu tiên	Ngày đáo hạn theo HĐĐĐ	Ngày đáo hạn sau khi gia hạn (nếu có)	Thời hạn cho vay theo hợp đồng	Thời hạn cho vay còn lại theo hợp đồng	Lãi suất theo HĐĐĐ	Lãi suất hiện hành	Định kỳ trả nợ gốc	Định kỳ trả lãi
(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)

Ngày trả nợ kỳ tiếp theo	Số tiền trả nợ kỳ tiếp theo	Nhóm nợ kỳ này	Nhóm nợ kỳ trước	Số tiền quá hạn (nếu có)	Số tiền trích lập dự phòng cụ thể cho khoản vay	Hình thức bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ của TSBD	Giá trị định giá TSBD	Giá trị định giá lại TSBD	Tỷ lệ giá trị định giá lại TSBD/ Dư nợ (%)	Lãi phải thu đến thời điểm báo cáo (nội bảng)	Lãi phải thu đến thời điểm báo cáo (ngoại bảng)	Lãi phải thu trong kỳ báo cáo	Số tiền lãi thu được trong kỳ báo cáo	DNCV KH và người có liên quan	Tỷ lệ DNCV KH và người có liên quan trên Vốn tự có (%)
(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)

1. Đối tượng áp dụng: Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

2. Thời hạn gửi báo cáo:

- Chậm nhất ngày 8 tháng tiếp theo sau tháng báo cáo QTDND gửi báo cáo. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 02 ngày làm việc.

- Chậm nhất ngày 12 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các QTDND trên địa bàn.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- QTDND báo cáo đầy đủ thông tin tại các cột của toàn bộ khách hàng đang vay vốn tại QTDND tính đến cuối kỳ báo cáo. Tổng dư nợ cho vay phải bằng tổng số dư được báo cáo trong bảng cân đối tài khoản kế toán.

- Cột (2): Nếu khách hàng là tổ chức thì điền mã số thuế; khách hàng là cá nhân thì điền số CMND hoặc số căn cước công dân.

- Cột (4):

+ Khách hàng là cá nhân: điền địa chỉ nơi ở;

+ Khách hàng là tổ chức: điền địa chỉ trụ sở của tổ chức.

- Cột (5): Nam điền “1”; Nữ điền “2”; Tổ chức điền “3”.

- Cột (6): Tổ chức điền “1”; Cá nhân điền “2”.

- Cột (7): Khách hàng là thành viên: điền “1”; Khách hàng không phải là thành viên: điền “0”.

- Cột (8): Nếu khách hàng là thành viên thì điền mã thành viên, không thì để trống.

- Cột (9): Chức vụ tại QTDND điền theo quy tắc sau:

+ Hội đồng quản trị: Chủ tịch HĐQT điền “01”, Thành viên HĐQT điền “02”;

+ Ban Kiểm soát, Kiểm toán nội bộ: Trưởng Ban kiểm soát điền “03”, Thành viên Ban kiểm soát điền “04”, Kiểm toán nội bộ điền “05”

+ Ban điều hành: Giám đốc điền “06”, Phó Giám đốc điền “07”;

+ Bộ phận nghiệp vụ: Kế toán trưởng điền “08”, Kế toán viên điền “09”, Thủ quỹ điền “10”, Cán bộ tín dụng điền “11”, Cán bộ thẩm định điền “12”, Giao dịch viên điền “13”, Nhân viên khác (Bảo vệ, Hành chính, Tạp vụ, Hợp đồng,...) điền “14”.

+ Phòng giao dịch: Trưởng phòng giao dịch điền “15”, Phó trưởng phòng giao dịch điền “16”, Nhân viên làm việc tại phòng giao dịch điền “17”.

- Cột (11): Ghi mã ngành kinh tế phân loại của khoản vay (gồm 21 ngành kinh tế theo Chế độ báo cáo thống kê của NHNN).

- Cột (12): Điền phương thức cho vay theo quy tắc sau: Cho vay từng lần điền “01”, Cho vay hợp vốn điền “02”, Cho vay lưu vụ điền “03”, Cho vay theo hạn mức điền “04”, Cho vay theo hạn mức cho vay dự phòng điền “05”, Cho vay theo hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán điền “06”, Cho vay quay vòng điền “07”, Cho vay tuần hoàn điền “08”, Phương thức cho vay khác điền “09”.

- Cột (13): Là Vốn tự có của QTDND tại thời điểm cho vay.

- Cột (15): Điền giá trị giải ngân thực tế đến thời điểm hiện tại của các hợp đồng tín dụng.

- Cột (17), (18), (19), (20), (27): Nhập ngày theo định dạng yyyy/mm/dd (Ví dụ: Ngày 08 tháng 04 năm 2021 thì điền 2021/04/08).
- Cột (21), (22): Điền thời hạn cho vay theo hợp đồng và thời hạn cho vay còn lại theo hợp đồng theo quy tắc như sau: Kỳ hạn 24 tháng điền “24”; Kỳ hạn 12 tháng điền “12”; Kỳ hạn 1 tháng điền “01”...; Kỳ hạn 7 ngày điền “0,25”; Kỳ hạn 15 ngày điền “0,5”)... Đối với các kỳ hạn khác kỳ hạn quy định trên thì mã kỳ hạn quy ước tính bằng số ngày vay chia cho 30 và lấy 2 số thập phân (VD: Kỳ hạn 10 ngày thì mã kỳ hạn điền 0,33).
- Cột (23): Điền lãi suất tương ứng với kỳ hạn vay tại Cột (18) theo quy định tại Thông tư số 14/2017/TT-NHNN ngày 29/9/2017; Không ghi dấu %. (Ví dụ: Lãi suất 7,5% điền “7,5”).
- Cột (24): Lãi suất thực tế đang được áp dụng (được điều chỉnh so với HĐ TSBD).
- Cột (25): Nhập định kỳ trả nợ gốc theo quy tắc: theo Ngày điền “01”; theo Tuần điền “02”; theo Tháng điền “03”; theo Quý điền “04”; theo Năm điền “05”.
- Cột (26): Nhập định kỳ trả nợ lãi theo quy tắc: theo Ngày điền “01”; theo Tuần điền “02”; theo Tháng điền “03”; theo Quý điền “04”; theo Năm điền “05”.
- Cột (27): Nhập ngày trả nợ kỳ tiếp theo đối với nợ gốc và/hoặc lãi.
- Cột (28): Nhập số tiền trả nợ kỳ tiếp theo đối với nợ gốc và/hoặc lãi.
- Cột (29), (30): Nhập số nhóm nợ (1, 2, 3, 4, 5).
- Cột (31): Số tiền quá hạn đối với nợ gốc và/hoặc lãi.
- Cột (32): Số tiền trích lập dự phòng cụ thể: số liệu dự phòng phải trích/đã trích.
- Cột (33): Hình thức bảo đảm điền theo quy tắc như sau:
 - + Bảo đảm bằng bất động sản: Bất động sản của bên vay có đăng ký giao dịch bảo đảm điền “011”; Bất động sản của bên vay không đăng ký giao dịch bảo đảm điền “012”; Bất động sản thuộc bên thứ ba điền “013”.
 - + Bảo đảm bằng số tiền gửi tại Quỹ tín dụng nhân dân điền “02”;
 - + Bảo đảm bằng máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa điền “03”;
 - + Phương tiện vận tải điền “04”;
 - + Bảo đảm bằng giấy tờ có giá điền “05”;
 - + Bảo đảm bằng tài sản khác điền “06”;
 - + Bảo đảm bằng bảo lãnh của bên thứ ba điền “07”.
- Cột (34): Tỷ lệ khấu trừ của Tài sản bảo đảm điền theo quy định tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc NHNN về việc ban hành quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung).

- Cột (35): Giá trị định giá tài sản trên biên bản định giá TSBĐ tại thời điểm cho vay.
- Cột (36): Giá trị định giá lại TSBĐ thời điểm gần nhất ngày báo cáo.
- Cột (37) = Cột (36) / Cột (16).
- Cột (38): Là số tiền lãi phải thu đến thời điểm báo cáo (nhưng chưa thu được) đang hạch toán nội bảng. Đối chiếu được với số dư lãi phải thu trên bảng cân đối tài khoản kế toán.
- Cột (39): Là số tiền lãi phải thu đến thời điểm báo cáo (nhưng chưa thu được) đang hạch toán ngoại bảng. Đối chiếu được với số dư lãi phải thu trên bảng cân đối tài khoản kế toán.
- Cột (40): Là số tiền lãi phải thu nội bảng ghi nhận trong kỳ báo cáo.
- Cột (41): Là số tiền lãi thực thu trong kỳ báo cáo.
- Cột (42): Là Tổng dư nợ cho vay khách hàng đó và người có liên quan.
- Cột (43): Là Tỷ lệ tổng dư nợ cho vay khách hàng đó và người có liên quan (Cột 42) trên Vốn tự có của QTDND.

Đơn vị báo cáo....

Biểu số G32.013-TTGS

BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ THU HỒI NỢ ĐÃ XỬ LÝ RỦI RO CỦA QTDND
(Tháng...Năm)

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

STT	Tên người vay	Số tiền gốc thời điểm xử lý rủi ro	Diễn biến khoản nợ đã xử lý rủi ro		Số dư gốc đến thời điểm báo cáo
			Thu hồi	Xuất toán ra khỏi ngoại bảng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Khách hàng A				
2	Khách hàng B				
					
Tổng cộng :					

1. Đối tượng áp dụng: Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

2. Thời hạn gửi báo cáo:

- Chậm nhất ngày 8 tháng tiếp theo sau tháng báo cáo QTDND gửi báo cáo. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 02 ngày làm việc.

- Chậm nhất ngày 12 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các QTDND trên địa bàn.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (4), (5) là số lũy kế.

- Cột (6) = Cột (3) - cột (4) - cột (5).

* **Yêu cầu:** báo cáo tất cả khách hàng đang theo dõi ngoại bảng đến thời điểm báo cáo (kể cả trường hợp trong kỳ báo cáo không phát sinh thêm khách hàng mới).

+ **Dữ liệu dạng số:** Phần thập phân lấy 1 số sau dấu phẩy.

+ **Quy tắc làm tròn sau số thập phân:** Dưới 5 thì làm tròn xuống, trên 5 thì làm tròn lên.

Đơn vị báo cáo....

Biểu số G32.014-TTGS

BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN CỦA QTDND

(Năm)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Số tiền phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội thành viên	Số tiền phân phối thực tế trên tài khoản kế toán
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Lợi nhuận sau thuế		
2	Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		
3	Trích Quỹ dự phòng tài chính		
4	Trích Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ		
5	Phân phối lợi nhuận còn lại		
5.1	...		
5.2	...		
...	...		

1. Đối tượng áp dụng: Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

2. Thời hạn gửi báo cáo:

- Chậm nhất 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính QTDND gửi báo cáo. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 02 ngày làm việc.

- Chậm nhất sau 5 ngày kể từ hạn cuối cùng QTDND phải gửi báo cáo, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các QTDND trên địa bàn.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Dòng 5: Phân phối lợi nhuận còn lại (sau khi trích các quỹ Dòng 2, 3, 4) theo quy định của Luật Hợp tác xã và Điều lệ của Quỹ tín dụng nhân dân. Ghi chi tiết từng khoản 5.1, 5.2,....

* **Dữ liệu dạng số:** Phần thập phân lấy 1 số sau dấu phẩy.

* **Quy tắc làm tròn sau số thập phân:** Dưới 5 thì làm tròn xuống, trên 5 thì làm tròn lên.

Đơn vị báo cáo....

Biểu số G32.015-TTGS

BÁO CÁO TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN BẢO ĐẢM CỦA QTDND

(Quý....năm....)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên khách hàng	Số hợp đồng tín dụng	Mã số thuế/Số CMND/CCCD của khách hàng	Nợ gốc tại thời điểm QTDND gán, xiết nợ	Lãi chưa thu từ khách hàng đến thời điểm gán, xiết nợ	Giá trị tài sản của khách hàng ghi trong biên bản giao nhận TSBĐ	Giá trị tài sản của khách hàng đã được Quỹ tín dụng nhân dân bán	Giá trị tài sản của khách hàng đang quản lý chờ bán	Giá trị tài sản của khách hàng dùng để sử dụng cho Quỹ tín dụng nhân dân	Số tiền thu được từ việc xử lý TSBĐ của khách hàng được hạch toán thu nợ gốc	Số tiền thu được từ việc xử lý TSBĐ của khách hàng được hạch toán thu lãi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Khách hàng A										
2	Khách hàng B										
											
	Tổng cộng										

1. Đối tượng áp dụng: Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

2. Thời hạn gửi báo cáo

- Chậm nhất ngày 13 của tháng đầu quý tiếp theo sau quý báo cáo QTDND gửi báo cáo. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 02 ngày làm việc.

- Chậm nhất ngày 18 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các QTDND trên địa bàn.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- QTDND không điền dữ liệu vào ô bôi màu.
- Thống kê số dư đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (4): Nếu khách hàng là tổ chức thì điền mã số thuế; khách hàng là cá nhân, đại diện hộ gia đình thì điền số CMND hoặc số căn cước công dân.
- Cột (5): Là nợ gốc tại thời điểm QTDND gán, xiết nợ của khách hàng
- Cột (6): Là lãi tiền vay và lãi quá hạn (nếu có) chưa thu từ khách hàng (không bao gồm lãi dự thu).
- Cột (9): Là giá trị tài sản của khách hàng đang quản lý chờ bán mà khách hàng và QTDND đã thỏa thuận để bán thu hồi nợ.
- Cột (10): Là giá trị thực tế của TSBD của khách hàng mà QTDND và khách hàng đã định giá để bán thu hồi nợ nhưng QTDND giữ lại để sử dụng (không bán) thay cho nghĩa vụ trả nợ.

* **Dữ liệu dạng số:** Phần thập phân lấy 1 số sau dấu phẩy.

* **Quy tắc làm tròn sau số thập phân:** Dưới 5 thì làm tròn xuống, trên 5 thì làm tròn lên.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G32.016-TTGS

BÁO CÁO THÀNH VIÊN THAM GIA QTDND

(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Người, tổ chức

Số thành viên mới tham gia Quỹ tín dụng nhân dân trong quý báo cáo					Số thành viên đã chấm dứt tư cách trong quý báo cáo					Số thành viên đang tham gia Quỹ tín dụng nhân dân tính đến cuối quý báo cáo				
Tổng số thành viên	Trong đó:				Tổng số thành viên	Trong đó:				Tổng số thành viên	Trong đó:			
	Cá nhân		Hộ gia đình	Pháp nhân		Cá nhân		Hộ gia đình	Pháp nhân		Cá nhân		Hộ gia đình	Pháp nhân
	Nam	Nữ				Nam	Nữ				Nam	Nữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)

1. Đối tượng áp dụng: Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

2. Thời hạn gửi báo cáo:

- Chậm nhất ngày 13 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo QTDND gửi báo cáo. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 02 ngày làm việc

- Chậm nhất ngày 18 tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các QTDND trên địa bàn.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (1) = Cột (2) + Cột (3) + Cột (4) + Cột (5).

- Cột (6) = Cột (7) + Cột (8) + Cột (9) + Cột (10).

- Cột (11) = Cột (12) + Cột (13) + Cột (14) + Cột (15).

Đơn vị báo cáo....

Biểu số G32.017-TTGS

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

(Tháng... năm.....)

Đơn vị tính : Triệu VND,%

Mục	Cấu phần	Giá trị
(1)	(2)	(3)
I	Vốn tự có	
1	Vốn cấp 1	
		
2	Vốn cấp 2	
		
II	Giá trị tài sản “Có” rủi ro	
		
III	Tỷ lệ an toàn vốn	

1. Đối tượng áp dụng: Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

2. Thời hạn gửi báo cáo:

- Chậm nhất ngày 8 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo QTDND gửi báo cáo. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 02 ngày làm việc.

- Chậm nhất ngày 12 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các QTDND trên địa bàn.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Mục I, II: nhập theo hướng dẫn tại Phụ lục 1, Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 32/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 của NHNN và các văn bản pháp luật khác thay thế, bổ sung, sửa đổi (nếu có).

- Mục III: Tính Tỷ lệ an toàn vốn theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 32/2015/TT-NHNN.

* **Dữ liệu dạng số:** Phần thập phân lấy 2 số sau dấu phẩy.

* **Quy tắc làm tròn sau số thập phân:** Dưới 5 thì làm tròn xuống, trên 5 thì làm tròn lên.

BÁO CÁO THÔNG TIN VỀ NHÂN SỰ CỦA QTDND

(Năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

[illegible]

1. Kế toán											
...	...	...	...			...	...	...	...	...	...
2. Thủ quỹ											
...	...	...	...			...	...	...	...	...	...
3. Cán bộ tín dụng											
...	...	...	...			...	...	...	...	...	...
4. Cán bộ thẩm định											
...	...	...	...			...	...	...	...	...	...
5. Giao dịch viên											
...	...	...	...			...	...	...	...	...	...
6. Nhân viên khác											
...	...	...	...			...	...	...	...	...	...
V. Phòng giao dịch											
...	...	...	...			...	...	...	...	...	...

1. Đối tượng áp dụng: Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

2. Thời hạn gửi báo cáo:

Báo cáo định kỳ năm:

- Chậm nhất ngày 15 tháng 4 QTDND phải gửi báo cáo. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 02 ngày làm việc.

- Chậm nhất ngày 20 tháng 4 Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các QTDND trên địa bàn.

Báo cáo đột xuất:

- Khi phát sinh Quỹ tín dụng nhân dân mới khai trương hoạt động: Chậm nhất 10 ngày sau khi khai trương hoạt động.

- Khi phát sinh thay đổi về nhân sự Quỹ tín dụng nhân dân: Chậm nhất 10 ngày sau khi phát sinh thay đổi.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- QTDND không nhập dữ liệu vào những ô bôi màu.

- Cột (1): Thống kê đầy đủ các cán bộ đang làm việc tại Quỹ tín dụng nhân dân.

- Cột (2): Điền số CMND hoặc số căn cước công dân.

- Cột (3): Nam điền “1”; Nữ điền “2”.

- Cột (5): Chức vụ tại QTDND điền theo quy tắc sau:

+ Hội đồng quản trị: Chủ tịch HĐQT điền “01”, Thành viên HĐQT điền “02”;

+ Ban Kiểm soát, Kiểm toán nội bộ: Trưởng Ban kiểm soát điền “03”, Thành viên Ban kiểm soát điền “04”, Kiểm toán nội bộ điền “05”

+ Ban điều hành: Giám đốc điền “06”, Phó Giám đốc điền “07”;

+ Bộ phận nghiệp vụ: Kế toán trưởng điền “08”, Kế toán viên điền “09”, Thủ quỹ điền “10”, Cán bộ tín dụng điền “11”, Cán bộ thẩm định điền “12”, Giao dịch viên điền “13”, Nhân viên khác (Bảo vệ, Hành chính, Tạp vụ, Hợp đồng,...) điền “14”;

+ Phòng giao dịch: Liệt kê toàn bộ cán bộ làm việc tại phòng giao dịch tại Mục V. Phòng giao dịch và không liệt kê cán bộ làm việc tại phòng giao dịch tại mục IV. Bộ phận nghiệp vụ.

Trưởng phòng giao dịch điền “15”, Phó trưởng phòng giao dịch điền “16”, Nhân viên làm việc tại phòng giao dịch điền “17”.

- Cột (6): Nếu cán bộ có kiêm nhiệm chức vụ khác tại QTDND thì điền chức vụ theo quy tắc được hướng dẫn tại Cột (5). Nếu không kiêm nhiệm chức vụ khác thì để trống.

- Cột (7): Ghi chuyên ngành đào tạo theo quy tắc sau: Tài chính điền “01”, Ngân hàng điền “02”, Kế toán điền “03”, Kiểm toán điền “04”, Quản trị kinh doanh điền “05”, Luật điền “06”, Chuyên ngành khác điền “07”.

- Cột (8): Ghi trình độ cao nhất tương ứng với chuyên ngành được đào tạo ghi tại Cột (7) và theo quy tắc sau: Trung cấp điền “01”, Cao đẳng điền “02”, Đại học điền “03”, Thạc sĩ điền “04”, Tiến sĩ điền “05”.

- Cột (10): Ghi lĩnh vực đã công tác trước khi vào làm việc tại Quỹ tín dụng nhân dân; Cột (11): Ghi số năm đã công tác tại lĩnh vực ghi ở cột (10) (Ví dụ: Cán bộ công tác tại lĩnh vực kế toán 03 năm: cột (10) ghi "Kế toán", tương ứng cột (11) ghi "3".

Đơn vị báo cáo....

**Biểu số G32.019-
TTGS**

BÁO CÁO THÔNG TIN VỀ VỐN GÓP VÀ HOÀN TRẢ VỐN GÓP CỦA THÀNH VIÊN QTDND

(*Năm...*)

Đơn vị tính: Triệu VND

[illegible]

Lý Văn T	1965	1		Chồng														
...																		
Tổng cộng (A)																		
B. Thành viên khác (ngoài thành viên đã báo cáo ở Mục A):																		
I. Tổ chức																		
1. Tổ chức A																		
2. Tổ chức B																		
....																		
II. Cá nhân, hộ gia đình																		
1. Lê Thị A																		
2. Trần Văn T																		
...																		
Tổng cộng (B)																		
Tổng (A) + (B)																		

1. Đối tượng áp dụng: Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

2. Thời hạn gửi báo cáo:

- Chậm nhất ngày 15 tháng 4 QTDND phải gửi báo cáo. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 02 ngày làm việc.

- Chậm nhất ngày 20 tháng 4 Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các QTDND trên địa bàn.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- QTDND không điền vào ô bôi màu.

- Cột (3): Nam điền “1”; Nữ điền “2”; Tổ chức điền “3”.

- Cột (4): Chức vụ tại QTDND điền theo quy tắc sau:

+ Hội đồng quản trị: Chủ tịch HĐQT điền “01”, Thành viên HĐQT điền “02”;

+ Ban Kiểm soát, Kiểm toán nội bộ: Trưởng Ban kiểm soát điền “03”, Thành viên Ban kiểm soát điền “04”, Kiểm toán nội bộ điền “05”

+ Ban điều hành: Giám đốc điền “06”, Phó Giám đốc điền “07”;

+ Bộ phận nghiệp vụ: Kế toán trưởng điền “08”, Kế toán viên điền “09”, Thủ quỹ điền “10”, Cán bộ tín dụng điền “11”, Cán bộ thẩm định điền “12”, Giao dịch viên điền “13”, Nhân viên khác (Bảo vệ, Hành chính, Tạp vụ, Hợp đồng,...) điền “14”;

+ Phòng giao dịch: Trưởng phòng giao dịch điền “15”, Phó trưởng phòng giao dịch điền “16”, Nhân viên làm việc tại phòng giao dịch điền “17”.

- Cột (5): Khái niệm về "người liên quan" theo quy định pháp luật hiện hành (hiện đang quy định tại Thông tư 32/2015/TT-NHNN).

- Cột (6):

+ Ghi số CMND hoặc số căn cước công dân của người góp vốn là cán bộ chủ chốt của Quỹ tín dụng nhân dân, thành viên là cá nhân, đại diện hộ gia đình tham gia góp vốn.

+ Ghi mã số thuế đối với thành viên là pháp nhân tham gia góp vốn tại Quỹ tín dụng nhân dân.

- Cột (7): Tổ chức điền “1”; Cá nhân điền “2”; Hộ gia đình điền “3”.

- Cột (9):

+ Đối với thành viên là cá nhân/hộ gia đình: Ghi địa chỉ nơi ở;

+ Đối với thành viên là tổ chức: Ghi địa chỉ trụ sở của tổ chức.

- Cột (10): ghi ngày góp vốn gần nhất so với ngày báo cáo theo định dạng năm/tháng/ngày. (Ví dụ: 2021/09/10)

- Cột (11): Tổng số vốn góp của từng thành viên là pháp nhân, cá nhân, hộ gia đình (nêu tại cột 1) tính đến thời điểm báo cáo.

Cột (11) = Cột (12) + Cột (13) + Cột (14).

- Cột (12): Vốn góp xác lập tư cách thành viên bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác được định giá bằng tiền
- Cột (13): Chỉ ghi số vốn góp bổ sung đã được ghi nhận vào Vốn điều lệ.
- Cột (16): Số vốn góp = Số vốn góp của thành viên tại thời điểm lập báo cáo tài chính gần nhất với thời điểm được chấp thuận chấm dứt tư cách thành viên (B1) + Số vốn góp bổ sung của thành viên đã góp nhưng chưa được hạch toán vào vốn điều lệ của QTDND (B2) (Theo quy định tại Khoản 16 Điều 2 Thông tư 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Điều 30 Thông tư 04/2015/TT-NHNN).
- Cột (17): là Số vốn góp hoàn trả cho thành viên (A) theo quy định tại Khoản 16 Điều 2 Thông tư 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Điều 30 Thông tư 04/2015/TT-NHNN.
- Cột (18): Ghi mã lý do hoàn trả vốn góp theo quy định tại Khoản 1 Điều 32 Thông tư 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 (sửa đổi, bổ sung).
- + Ghi 01: Trường hợp đương nhiên mất tư cách
- + Ghi 02: Trường hợp tự nguyện
- + Ghi 03: Trường hợp khai trừ
- + Ghi 04: Lý do khác
- **Báo cáo đột xuất:** Khi phát sinh Quỹ tín dụng nhân dân mới khai trương hoạt động: Chậm nhất 10 ngày sau khi khai trương hoạt động.
- * **Dữ liệu dạng số:** Phần thập phân lấy 2 số sau dấu phẩy.
- * **Quy tắc làm tròn sau số thập phân:** Dưới 5 thì làm tròn xuống, trên 5 thì làm tròn lên.

Đơn vị báo cáo:....

Biểu số G32.020-TTGS

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN

(Ngày, Tháng)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số hiệu tài khoản					Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)					(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Loại 1: Vốn khả dụng và các khoản đầu tư											
10					Tiền mặt, chứng từ có giá trị ngoại tệ, kim loại quý, đá quý						
	101				Tiền mặt bằng đồng Việt Nam						
		1011			Tiền mặt tại đơn vị						
		1012			Tiền mặt tại đơn vị hạch toán báo sổ						
		1013			Tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý						
		1019			Tiền mặt đang vận chuyển						
	103				Tiền mặt ngoại tệ						
		1031			Ngoại tệ tại đơn vị						
		1039			Ngoại tệ đang vận chuyển						
11					Tiền gửi tại NHNN						
	111				Tiền gửi tại NHNN bằng đồng Việt Nam						
		1111			Tiền gửi phong toả						
		1113			Tiền gửi thanh toán						
13					Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác						
	131				Tiền gửi tại các TCTD trong nước bằng đồng Việt Nam						
		1311			Tiền gửi không kỳ hạn						
			13111		Tiền gửi tại NH HTX						
				1311101	Tiền gửi không kỳ hạn						
				1311102	Tiền gửi duy trì tối thiểu						
			13119		Tiền gửi tại TCTD khác						
		1312			Tiền gửi có kỳ hạn						
			13121		Tiền gửi tại NH HTX						
				1312101	Tiền gửi điều hòa có kỳ hạn						
				1312102	Tiền gửi có kỳ hạn khác						
			13129		Tiền gửi tại TCTD khác						
	139				Dự phòng rủi ro						
Loại 2: Hoạt động tín dụng											
21					Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước						
	211				Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam						
		2111			Nợ trong hạn						
			21111		Nợ đủ tiêu chuẩn						
				2111101	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước						
				2111102	Cho vay bằng nguồn vốn ADB						

Số hiệu tài khoản					Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)					(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
				2111103	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802						
				2111104	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781						
				2111105	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO						
				2111106	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F						
				2111107	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513						
				2111108	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968						
				2111199	Cho vay bằng nguồn vốn khác						
			21112		Nợ cần chú ý						
				2111201	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước						
				2111202	Cho vay bằng nguồn vốn ADB						
				2111203	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802						
				2111204	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781						
				2111205	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO						
				2111206	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F						
				2111207	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513						
				2111208	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968						
				2111299	Cho vay bằng nguồn vốn khác						
			21113		Nợ dưới tiêu chuẩn						
				2111301	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước						
				2111302	Cho vay bằng nguồn vốn ADB						
				2111303	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802						
				2111304	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781						
				2111305	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO						
				2111306	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F						
				2111307	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513						
				2111308	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968						
				2111399	Cho vay bằng nguồn vốn khác						
			21114		Nợ nghi ngờ						
				2111401	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước						
				2111402	Cho vay bằng nguồn vốn ADB						
				2111403	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802						
				2111404	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781						
				2111405	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO						
				2111406	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F						

Số hiệu tài khoản					Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)					(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
				2111407	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513						
				2111408	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968						
				2111499	Cho vay bằng nguồn vốn khác						
			21115		Nợ có khả năng mất vốn						
				2111501	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước						
				2111502	Cho vay bằng nguồn vốn ADB						
				2111503	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802						
				2111504	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781						
				2111505	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO						
				2111506	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F						
				2111507	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513						
				2111508	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968						
				2111599	Cho vay bằng nguồn vốn khác						
		2112			Nợ quá hạn						
			21121		Nợ đủ tiêu chuẩn						
				2112101	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước						
				2112102	Cho vay bằng nguồn vốn ADB						
				2112103	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802						
				2112104	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781						
				2112105	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO						
				2112106	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F						
				2112107	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513						
				2112108	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968						
				2112199	Cho vay bằng nguồn vốn khác						
			21122		Nợ cần chú ý						
				2112201	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước						
				2112202	Cho vay bằng nguồn vốn ADB						
				2112203	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802						
				2112204	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781						
				2112205	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO						
				2112206	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F						
				2112207	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513						
				2112208	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968						
				2112299	Cho vay bằng nguồn vốn khác						
			21123		Nợ dưới tiêu chuẩn						

Số hiệu tài khoản					Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)					(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
				2112301	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước						
				2112302	Cho vay bằng nguồn vốn ADB						
				2112303	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802						
				2112304	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781						
				2112305	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO						
				2112306	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F						
				2112307	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513						
				2112308	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968						
				2112399	Cho vay bằng nguồn vốn khác						
			21124		Nợ nghỉ ngờ						
				2112401	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước						
				2112402	Cho vay bằng nguồn vốn ADB						
				2112403	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802						
				2112404	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781						
				2112405	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO						
				2112406	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F						
				2112407	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513						
				2112408	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968						
				2112499	Cho vay bằng nguồn vốn khác						
			21125		Nợ có khả năng mất vốn						
				2112501	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước						
				2112502	Cho vay bằng nguồn vốn ADB						
				2112503	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802						
				2112504	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781						
				2112505	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO						
				2112506	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F						
				2112507	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513						
				2112508	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968						
				2112599	Cho vay bằng nguồn vốn khác						
	212				Cho vay trung hạn bằng đồng Việt Nam						
		2121			Nợ trong hạn						
			21211		Nợ đủ tiêu chuẩn						
				2121101	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước						
				2121102	Cho vay bằng nguồn vốn ADB						

Số hiệu tài khoản					Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)					(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
				2121103	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802						
				2121104	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781						
				2121105	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO						
				2121106	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F						
				2121107	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513						
				2121108	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968						
				2121199	Cho vay bằng nguồn vốn khác						
			21212		Nợ cần chú ý						
				2121201	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước						
				2121202	Cho vay bằng nguồn vốn ADB						
				2121203	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802						
				2121204	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781						
				2121205	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO						
				2121206	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F						
				2121207	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513						
				2121208	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968						
				2121299	Cho vay bằng nguồn vốn khác						
			21213		Nợ dưới tiêu chuẩn						
				2121301	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước						
				2121302	Cho vay bằng nguồn vốn ADB						
				2121303	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802						
				2121304	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781						
				2121305	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO						
				2121306	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F						
				2121307	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513						
				2121308	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968						
				2121399	Cho vay bằng nguồn vốn khác						
			21214		Nợ nghi ngờ						
				2121401	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước						
				2121402	Cho vay bằng nguồn vốn ADB						
				2121403	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802						
				2121404	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781						
				2121405	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO						
				2121406	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F						

Số hiệu tài khoản					Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)					(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
				2121407	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513						
				2121408	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968						
				2121499	Cho vay bằng nguồn vốn khác						
			21215		Nợ có khả năng mất vốn						
				2121501	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước						
				2121502	Cho vay bằng nguồn vốn ADB						
				2121503	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802						
				2121504	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781						
				2121505	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO						
				2121506	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F						
				2121507	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513						
				2121508	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968						
				2121599	Cho vay bằng nguồn vốn khác						
		2122			Nợ quá hạn						
			21221		Nợ đủ tiêu chuẩn						
				2122101	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước						
				2122102	Cho vay bằng nguồn vốn ADB						
				2122103	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802						
				2122104	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781						
				2122105	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO						
				2122106	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F						
				2122107	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513						
				2122108	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968						
				2122199	Cho vay bằng nguồn vốn khác						
			21222		Nợ cần chú ý						
				2122201	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước						
				2122202	Cho vay bằng nguồn vốn ADB						
				2122203	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802						
				2122204	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781						
				2122205	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO						
				2122206	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F						
				2122207	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513						
				2122208	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968						
				2122299	Cho vay bằng nguồn vốn khác						
			21223		Nợ dưới tiêu chuẩn						
				2122301	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước						

Số hiệu tài khoản					Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)					(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
				2122302	Cho vay bằng nguồn vốn ADB						
				2122303	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802						
				2122304	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781						
				2122305	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO						
				2122306	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F						
				2122307	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513						
				2122308	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968						
				2122399	Cho vay bằng nguồn vốn khác						
			21224		Nợ nghỉ nợ						
				2122401	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước						
				2122402	Cho vay bằng nguồn vốn ADB						
				2122403	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802						
				2122404	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781						
				2122405	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO						
				2122406	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F						
				2122407	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513						
				2122408	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968						
				2122499	Cho vay bằng nguồn vốn khác						
			21225		Nợ có khả năng mất vốn						
				2122501	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước						
				2122502	Cho vay bằng nguồn vốn ADB						
				2122503	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802						
				2122504	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781						
				2122505	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO						
				2122506	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F						
				2122507	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513						
				2122508	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968						
				2122599	Cho vay bằng nguồn vốn khác						
	213				Cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam						
		2131			Nợ trong hạn						
			21311		Nợ đủ tiêu chuẩn						
				2131101	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước						
				2131102	Cho vay bằng nguồn vốn ADB						
				2131103	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802						

Số hiệu tài khoản					Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)					(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
				2131104	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781						
				2131105	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO						
				2131106	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F						
				2131107	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513						
				2131108	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968						
				2131199	Cho vay bằng nguồn vốn khác						
			21312		Nợ cần chú ý						
				2131201	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước						
				2131202	Cho vay bằng nguồn vốn ADB						
				2131203	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802						
				2131204	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781						
				2131205	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO						
				2131206	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F						
				2131207	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513						
				2131208	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968						
				2131299	Cho vay bằng nguồn vốn khác						
			21313		Nợ dưới tiêu chuẩn						
				2131301	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước						
				2131302	Cho vay bằng nguồn vốn ADB						
				2131303	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802						
				2131304	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781						
				2131305	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO						
				2131306	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F						
				2131307	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513						
				2131308	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968						
				2131399	Cho vay bằng nguồn vốn khác						
			21314		Nợ nghi ngờ						
				2131401	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước						
				2131402	Cho vay bằng nguồn vốn ADB						
				2131403	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802						
				2131404	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781						
				2131405	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO						
				2131406	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F						
				2131407	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513						
				2131408	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968						

Số hiệu tài khoản					Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)					(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
				2131499	Cho vay bằng nguồn vốn khác						
			21315		Nợ có khả năng mất vốn						
				2131501	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước						
				2131502	Cho vay bằng nguồn vốn ADB						
				2131503	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802						
				2131504	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781						
				2131505	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO						
				2131506	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F						
				2131507	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513						
				2131508	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968						
				2131599	Cho vay bằng nguồn vốn khác						
		2132			Nợ quá hạn						
			21321		Nợ đủ tiêu chuẩn						
				2132101	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước						
				2132102	Cho vay bằng nguồn vốn ADB						
				2132103	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802						
				2132104	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781						
				2132105	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO						
				2132106	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F						
				2132107	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513						
				2132108	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968						
				2132199	Cho vay bằng nguồn vốn khác						
			21322		Nợ cần chú ý						
				2132201	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước						
				2132202	Cho vay bằng nguồn vốn ADB						
				2132203	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802						
				2132204	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781						
				2132205	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO						
				2132206	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F						
				2132207	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513						
				2132208	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968						
				2132299	Cho vay bằng nguồn vốn khác						
			21323		Nợ dưới tiêu chuẩn						
				2132301	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước						
				2132302	Cho vay bằng nguồn vốn ADB						

Số hiệu tài khoản					Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)					(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
				2132303	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802						
				2132304	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781						
				2132305	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO						
				2132306	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F						
				2132307	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513						
				2132308	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968						
				2132399	Cho vay bằng nguồn vốn khác						
			21324		Nợ nghi ngờ						
				2132401	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước						
				2132402	Cho vay bằng nguồn vốn ADB						
				2132403	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802						
				2132404	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781						
				2132405	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO						
				2132406	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F						
				2132407	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513						
				2132408	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968						
				2132409	Cho vay bằng nguồn vốn khác						
			21325		Nợ có khả năng mất vốn						
				2132501	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước						
				2132502	Cho vay bằng nguồn vốn ADB						
				2132503	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802						
				2132504	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781						
				2132505	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO						
				2132506	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F						
				2132507	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513						
				2132508	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968						
				2132599	Cho vay bằng nguồn vốn khác						
	219				Dự phòng rủi ro						
		2191			Dự phòng cụ thể						
		2192			Dự phòng chung						
25					Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư						
	251				Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận trực tiếp của các Tổ chức Quốc tế						
		2511			Nợ trong hạn						
			25111		Nợ đủ tiêu chuẩn						
				2511101	Cho vay bằng vốn tài trợ						

Số hiệu tài khoản					Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)					(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
				2511102	Cho vay bằng vốn uỷ thác						
			25112		Nợ cần chú ý						
				2511201	Cho vay bằng vốn tài trợ						
				2511202	Cho vay bằng vốn uỷ thác						
			25113		Nợ dưới tiêu chuẩn						
				2511301	Cho vay bằng vốn tài trợ						
				2511302	Cho vay bằng vốn uỷ thác						
			25114		Nợ nghi ngờ						
				2511401	Cho vay bằng vốn tài trợ						
				2511402	Cho vay bằng vốn uỷ thác						
			25115		Nợ có khả năng mất vốn						
				2511501	Cho vay bằng vốn tài trợ						
				2511502	Cho vay bằng vốn uỷ thác						
		2512			Nợ quá hạn						
			25121		Nợ đủ tiêu chuẩn						
				2512101	Cho vay bằng vốn tài trợ						
				2512102	Cho vay bằng vốn uỷ thác						
			25122		Nợ cần chú ý						
				2512201	Cho vay bằng vốn tài trợ						
				2512202	Cho vay bằng vốn uỷ thác						
			25123		Nợ dưới tiêu chuẩn						
				2512301	Cho vay bằng vốn tài trợ						
				2512302	Cho vay bằng vốn uỷ thác						
			25124		Nợ nghi ngờ						
				2512401	Cho vay bằng vốn tài trợ						
				2512402	Cho vay bằng vốn uỷ thác						
			25125		Nợ có khả năng mất vốn						
				2512501	Cho vay bằng vốn tài trợ						
				2512502	Cho vay bằng vốn uỷ thác						
	252				Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận của Chính phủ						
		2521			Nợ trong hạn						
			25211		Nợ đủ tiêu chuẩn						
				2521101	Cho vay bằng vốn tài trợ						
				2521102	Cho vay bằng vốn uỷ thác						
			25212		Nợ cần chú ý						
				2521201	Cho vay bằng vốn tài trợ						
				2521202	Cho vay bằng vốn uỷ thác						
			25213		Nợ dưới tiêu chuẩn						
				2521301	Cho vay bằng vốn tài trợ						
				2521302	Cho vay bằng vốn uỷ thác						
			25214		Nợ nghi ngờ						
				2521401	Cho vay bằng vốn tài trợ						

Số hiệu tài khoản					Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)					(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
				2521402	Cho vay bằng vốn uỷ thác						
			25215		Nợ có khả năng mất vốn						
				2521501	Cho vay bằng vốn tài trợ						
				2521502	Cho vay bằng vốn uỷ thác						
		2522			Nợ quá hạn						
			25221		Nợ đủ tiêu chuẩn						
				2522101	Cho vay bằng vốn tài trợ						
				2522102	Cho vay bằng vốn uỷ thác						
			25222		Nợ cần chú ý						
				2522201	Cho vay bằng vốn tài trợ						
				2522202	Cho vay bằng vốn uỷ thác						
			25223		Nợ dưới tiêu chuẩn						
				2522301	Cho vay bằng vốn tài trợ						
				2522302	Cho vay bằng vốn uỷ thác						
			25224		Nợ nghi ngờ						
				2522401	Cho vay bằng vốn tài trợ						
				2522402	Cho vay bằng vốn uỷ thác						
			25225		Nợ có khả năng mất vốn						
				2522501	Cho vay bằng vốn tài trợ						
				2522502	Cho vay bằng vốn uỷ thác						
	253				Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận của các tổ chức, cá nhân khác						
		2531			Nợ trong hạn						
			25311		Nợ đủ tiêu chuẩn						
				2531101	Cho vay bằng vốn tài trợ						
				2531102	Cho vay bằng vốn uỷ thác						
			25312		Nợ cần chú ý						
				2531201	Cho vay bằng vốn tài trợ						
				2531202	Cho vay bằng vốn uỷ thác						
			25313		Nợ dưới tiêu chuẩn						
				2531301	Cho vay bằng vốn tài trợ						
				2531302	Cho vay bằng vốn uỷ thác						
			25314		Nợ nghi ngờ						
				2531401	Cho vay bằng vốn tài trợ						
				2531402	Cho vay bằng vốn uỷ thác						
			25315		Nợ có khả năng mất vốn						
				2531501	Cho vay bằng vốn tài trợ						
				2531502	Cho vay bằng vốn uỷ thác						
		2532			Nợ quá hạn						
			25321		Nợ đủ tiêu chuẩn						
				2532101	Cho vay bằng vốn tài trợ						
				2532102	Cho vay bằng vốn uỷ thác						
			25322		Nợ cần chú ý						
				2532201	Cho vay bằng vốn tài trợ						
				2532202	Cho vay bằng vốn uỷ thác						
			25323		Nợ dưới tiêu chuẩn						

Số hiệu tài khoản					Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)					(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
				2532301	Cho vay bằng vốn tài trợ						
				2532302	Cho vay bằng vốn uỷ thác						
			25324		Nợ nghi ngờ						
				2532401	Cho vay bằng vốn tài trợ						
				2532402	Cho vay bằng vốn uỷ thác						
			25325		Nợ có khả năng mất vốn						
				2532501	Cho vay bằng vốn tài trợ						
				2532502	Cho vay bằng vốn uỷ thác						
	259				Dự phòng rủi ro						
		2591			Dự phòng cụ thể						
		2592			Dự phòng chung						
28					Các khoản nợ chờ xử lý						
	281				Các khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ						
		2812			Các khoản nợ chờ xử lý khác đã có tài sản xiết nợ, gán nợ						
	282				Các khoản nợ có tài sản thế chấp liên quan đến vụ án đang chờ xét xử						
	283				Nợ tồn đọng có tài sản đảm bảo						
	284				Nợ tồn đọng không có tài sản đảm bảo và không còn đối tượng để thu nợ						
	285				Nợ tồn đọng không có tài sản đảm bảo nhưng con nợ còn tồn tại, đang hoạt động						
	289				Dự phòng rủi ro nợ chờ xử lý						
		2891			Dự phòng cụ thể						
		2892			Dự phòng chung						
29					Nợ cho vay được khoanh						
	291				Cho vay ngắn hạn						
	292				Cho vay trung hạn						
	293				Cho vay dài hạn						
	299				Dự phòng rủi ro nợ được khoanh						
		2991			Dự phòng cụ thể						
		2992			Dự phòng chung						
Loại 3: Tài sản cố định và tài sản Có khác											
30					Tài sản cố định						
	301				Tài sản cố định hữu hình						
		3012			Nhà cửa, vật kiến trúc						
		3013			Máy móc, thiết bị						
		3014			Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn						
		3015			Thiết bị, dụng cụ quản lý						
		3019			TSCĐ hữu hình khác						
	302				Tài sản cố định vô hình						

Số hiệu tài khoản					Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)					(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
		3021			Quyền sử dụng đất						
		3024			Phần mềm máy vi tính						
		3029			TSCĐ vô hình khác						
	303				Tài sản cố định thuê tài chính						
	305				Hao mòn TSCĐ						
		3051			Hao mòn TSCĐ hữu hình						
		3052			Hao mòn TSCĐ vô hình						
		3053			Hao mòn TSCĐ đi thuê						
31					Tài sản khác						
	311				Công cụ, dụng cụ						
	313				Vật liệu						
32					Xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ						
	321				Mua sắm TSCĐ						
	322				Chi phí XD CB						
		3221			Chi phí công trình						
		3222			Vật liệu dùng cho XD CB						
		3223			Chi phí nhân công						
		3229			Chi phí khác						
	323				Sửa chữa TSCĐ						
34					Góp vốn, đầu tư dài hạn						
	344				Đầu tư dài hạn khác bằng đồng Việt Nam						
			34401		Góp vốn vào NH HTX						
			34409		Đầu tư dài hạn khác						
	349				Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn						
35					Các khoản phải thu bên ngoài						
	351				Ký quỹ, thế chấp, cầm cố						
	352				Các khoản tham ô, lợi dụng						
	353				Thanh toán với Ngân sách Nhà nước						
		3531			Tạm ứng nộp Ngân sách Nhà nước						
		3532			Thuế giá trị gia tăng đầu vào						
		3539			Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán						
	359				Các khoản khác phải thu						
		3592			Phải thu khác						
		3599			Dự phòng phải thu khó đòi						
36					Các khoản phải thu nội bộ						
	361				Tạm ứng và phải thu nội bộ bằng đồng Việt Nam						
		3612			Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ						

Số hiệu tài khoản					Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)					(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
		3613			Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho cán bộ, nhân viên						
		3614			Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản chờ xử lý						
		3615			Các khoản phải bồi thường của cán bộ, nhân viên QTD						
		3619			Các khoản phải thu khác						
	366				Các khoản phải thu từ các giao dịch nội bộ hệ thống QTD						
		3661			Các khoản phải thu từ các chi nhánh						
		3662			Các khoản phải thu từ Hội sở chính						
	369				Các khoản phải thu khác						
		3699			Các khoản phải thu khác						
38					Các tài sản Có khác						
	381				Chuyển vốn để cấp tín dụng hợp vốn						
		3811			Chuyển vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng đồng Việt Nam						
	386				Dự phòng rủi ro						
		3861			Dự phòng rủi ro cụ thể						
		3862			Dự phòng rủi ro chung						
		3863			Dự phòng rủi ro khác						
	387				Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý						
	388				Chi phí chờ phân bổ						
	389				Tài sản Có khác						
39					Lãi và phí phải thu						
	391				Lãi phải thu từ tiền gửi						
		3911			Lãi phải thu từ tiền gửi bằng đồng Việt Nam						
	394				Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng						
		3941			Lãi phải thu từ cho vay bằng đồng Việt Nam						
			39411		Lãi phải thu từ cho vay ngắn hạn						
			39412		Lãi phải thu từ cho vay trung và dài hạn						
			39413		Lãi phải thu từ cho vay vốn nhận trực tiếp của các tổ chức Quốc tế						
			39414		Lãi phải thu từ cho vay vốn nhận trực tiếp của các tổ chức khác						
	397				Phí phải thu						
Loại 4: Các khoản phải trả											
40					Các khoản Nợ Chính phủ và NHNN						
	403				Vay NHNN bằng đồng Việt Nam						
		4035			Vay hỗ trợ đặc biệt						
		4038			Vay khác						

Số hiệu tài khoản					Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)					(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
		4039			Nợ quá hạn						
41					Các khoản Nợ các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác						
	411				<i>Tiền gửi của các TCTD trong nước bằng đồng Việt Nam</i>						
		4111			Tiền gửi không kỳ hạn						
		4112			Tiền gửi có kỳ hạn						
	415				Vay các TCTD trong nước bằng đồng Việt Nam						
		4151			Nợ vay trong hạn						
			41511		Vay NH HTX từ quỹ bảo đảm an toàn hệ thống QTD						
				4151101	Vay hỗ trợ vốn để cho vay thành viên						
				4151102	Vay hỗ trợ khó khăn tài chính, khó khăn chi trả						
				4151103	Vay đặc biệt						
				4151199	Vay khác						
			41512		Vay NH HTX từ các nguồn dự án						
				4151201	Vay bằng nguồn vốn trong nước						
				4151202	Vay bằng nguồn vốn ADB						
				4151203	Vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802						
				4151204	Vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781						
				4151205	Vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO						
				4151206	Vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F						
				4151207	Vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513						
				4151208	Vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968						
				4151299	Vay bằng nguồn vốn khác						
			41513		Vay NH HTX theo quy chế điều hòa vốn						
				4151301	Vay hỗ trợ vốn						
				4151302	Vay hỗ trợ khó khăn tạm thời về thanh khoản						
				4151399	Vay khác						
			41519		Vay các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác						
		4159			Nợ quá hạn						
			41591		Vay NH HTX từ quỹ bảo đảm an toàn hệ thống QTD						
				4159101	Vay hỗ trợ vốn để cho vay thành viên						
				4159102	Vay hỗ trợ khó khăn tài chính, khó khăn chi trả						
				4159103	Vay đặc biệt						
				4159199	Vay khác						
			41592		Vay NH HTX từ các nguồn dự án						

Số hiệu tài khoản					Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)					(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
				4159201	Vay bằng nguồn vốn trong nước						
				4159202	Vay bằng nguồn vốn ADB						
				4159203	Vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802						
				4159204	Vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781						
				4159205	Vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO						
				4159206	Vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F						
				4159207	Vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513						
				4159208	Vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968						
				4159299	Vay bằng nguồn vốn khác						
			41593		Vay NH HTX theo quy chế điều hòa vốn						
				4159301	Vay hỗ trợ vốn						
				4159302	Vay hỗ trợ khó khăn tạm thời về thanh khoản						
				4159399	Vay khác						
			41599		Vay các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác						
42					Tiền gửi của khách hàng						
	421				Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng đồng Việt Nam						
		4211			Tiền gửi không kỳ hạn						
		4212			Tiền gửi có kỳ hạn						
	423				Tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam						
		4231			Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn						
		4232			Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn						
		4238			Tiền gửi tiết kiệm khác						
	427				Tiền ký quỹ bằng đồng Việt Nam						
		4274			Ký quỹ bảo lãnh						
		4279			Bảo đảm các khoản thanh toán khác						
44					Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay						
	441				Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam						
		4411			Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài						
			44111		Vốn tài trợ						
			44112		Vốn ủy thác, cho vay						
		4412			Vốn nhận của Chính phủ						
			44121		Vốn tài trợ						
			44122		Vốn ủy thác, cho vay						
		4413			Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước						
			44131		Vốn tài trợ						
			44132		Vốn ủy thác, cho vay						

Số hiệu tài khoản					Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)					(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
45					Các khoản phải trả cho bên ngoài						
	451				Các khoản phải trả về XDCB, mua sắm TSCĐ						
	452				Tiền giữ hộ và đợi thanh toán						
		4521			Tiền giữ hộ và đợi thanh toán						
		4523			Thanh toán với khách hàng về tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý						
	453				Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước						
		4531			Thuế giá trị gia tăng phải nộp						
		4534			Thuế thu nhập doanh nghiệp						
		4538			Các loại thuế khác						
		4539			Các khoản phải nộp khác						
	454				Chuyển tiền phải trả bằng đồng Việt Nam						
	459				Các khoản chờ thanh toán khác						
		4591			Tiền thu từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ						
		4599			Các khoản chờ thanh toán khác						
46					Các khoản phải trả nội bộ						
	461				Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý						
	462				Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên QTD						
	466				Các khoản phải trả từ các giao dịch nội bộ hệ thống QTD						
		4661			Các khoản phải trả các chi nhánh						
		4662			Các khoản phải trả Hội sở chính						
	469				Các khoản phải trả khác						
48					Các tài sản Nợ khác						
	481				Nhận vốn để cấp tín dụng hợp vốn						
		4811			Nhận vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng đồng Việt Nam						
	482				Nhận tiền ủy thác						
		4821			Nhận tiền ủy thác bằng đồng Việt Nam						
	483				Quỹ phát triển khoa học và công nghệ						
		4831			Quỹ phát triển khoa học và công nghệ						
		4832			Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định						
	484				Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban quản lý điều hành						
		4841			Quỹ khen thưởng						
		4842			Quỹ phúc lợi						
		4843			Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định						

Số hiệu tài khoản					Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)					(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
		4844			Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành						
	488				Doanh thu chờ phân bổ						
	489				Dự phòng rủi ro khác						
		4891			Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán khác						
		4892			Dự phòng giảm giá hàng tồn kho						
		4899			Dự phòng rủi ro khác						
49					Lãi và phí phải trả						
	491				Lãi phải trả cho tiền gửi						
		4911			Lãi phải trả cho tiền gửi bằng đồng Việt Nam						
		4913			Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam						
	493				Lãi phải trả cho tiền vay						
		4931			Lãi phải trả cho tiền vay bằng đồng Việt Nam						
			49311		Lãi phải trả NH HTX cho tiền vay từ quỹ bảo đảm an toàn hệ thống QTD						
			49312		Lãi phải trả NH HTX cho tiền vay từ các nguồn dự án						
			49313		Lãi phải trả NH HTX cho tiền vay theo quy chế điều hòa vốn						
			49319		Lãi phải trả cho tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác						
	494				Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay						
		4941			Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư bằng đồng Việt Nam						
	497				Phí phải trả						
Loại 5: Hoạt động thanh toán											
50					Thanh toán giữa các QTD						
	502				Thu, chi hộ giữa các QTD						
	509				Thanh toán khác giữa các QTD						
51					Thanh toán chuyển tiền						
	519				Thanh toán khác giữa các đơn vị trong từng QTD						
		5191			Điều chuyển vốn						
		5192			Thu hộ, chi hộ						
		5199			Thanh toán khác						
Loại 6: Nguồn vốn chủ sở hữu											

Số hiệu tài khoản					Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)					(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
60					Vốn của QTD						
	601				Vốn điều lệ						
			60101		Vốn điều lệ được hình thành từ vốn góp						
			60102		Vốn điều lệ được hình thành từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ						
			60103		Vốn điều lệ được hình thành từ Quỹ đầu tư phát triển						
	602				Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ						
	609				Vốn khác						
61					Quỹ của QTD						
	611				Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ						
			61101		Quỹ dự trữ bổ sung VDL được hình thành từ lợi nhuận						
			61102		Quỹ dự trữ bổ sung VDL được hình thành từ số tiền miễn, giảm thuế TNDN						
	612				Quỹ đầu tư phát triển						
		6121			Quỹ đầu tư phát triển						
		6122			Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo						
	613				Quỹ dự phòng tài chính						
	619				Quỹ khác						
63					Chênh lệch tỷ giá hối đoái, vàng bạc đá quý						
	631				Chênh lệch tỷ giá hối đoái						
		6311			Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại vào thời điểm lập báo cáo						
64					Chênh lệch đánh giá lại tài sản						
	642				Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định						
69					Lợi nhuận chưa phân phối						
	691				Lợi nhuận năm nay						
	692				Lợi nhuận năm trước						
Loại 7: Thu nhập											
70					Thu nhập từ hoạt động tín dụng						
	701				Thu lãi tiền gửi						
	702				Thu lãi cho vay						
	709				Thu khác từ hoạt động tín dụng						
71					Thu nhập phí từ hoạt động dịch vụ						
	711				Thu từ dịch vụ thanh toán						

Số hiệu tài khoản					Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)					(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
			71101		Thu dịch vụ thanh toán						
			71102		Thu các dịch vụ thu hộ, chi hộ						
			71109		Thu lệ phí hoa hồng và các dịch vụ thanh toán khác						
	713				Thu từ dịch vụ ngân quỹ						
	714				Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý						
			71401		Thu từ nghiệp vụ chi trả kiều hối						
			71402		Thu từ nghiệp vụ bàn đổi ngoại tệ						
			71409		Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý khác						
	718				Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két						
	719				Thu khác						
74					Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác						
	749				Thu về hoạt động kinh doanh khác						
			74909		Thu khác						
78					Thu nhập góp vốn, mua cổ phần						
79					Thu nhập khác						
	791				Thu nhập khác						
			79101		Thu từ khoản nợ gốc đã xử lý rủi ro						
			79102		Thu lãi từ các khoản nợ đã xử lý rủi ro						
			79103		Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định						
			79109		Thu khác						
Loại 8: Chi phí											
80					Chi phí hoạt động tín dụng						
	801				Trả lãi tiền gửi						
	802				Trả lãi tiền vay						
	809				Chi phí khác cho hoạt động tín dụng						
81					Chi phí hoạt động dịch vụ						
	811				Chi về dịch vụ thanh toán						
	812				Cước phí bưu điện về mạng viễn thông						
	813				Chi về ngân quỹ						
		8131			Vận chuyển, bóc xếp tiền						
		8132			Kiểm đếm, phân loại và đóng gói tiền						
		8133			Bảo vệ tiền						
		8139			Chi khác						
	814				Chi về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý						
			81401		Chi hoạt động về nghiệp vụ chi trả kiều hối						
			81402		Chi hoạt động về nghiệp vụ bàn đổi ngoại tệ						

Số hiệu tài khoản					Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)					(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
			81409		Chi hoạt động về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý khác						
	815				<i>Chi về dịch vụ tư vấn</i>						
	816				<i>Chi phí hoa hồng môi giới</i>						
	819				<i>Chi khác</i>						
83					Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí						
	831				<i>Chi nộp thuế</i>						
	832				<i>Chi nộp các khoản phí, lệ phí</i>						
	833				<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>						
		8331			Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						
84					Chi phí hoạt động kinh doanh khác						
	849				<i>Chi về hoạt động kinh doanh khác</i>						
			84902		Chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ đã xoá						
			84909		Chi phí khác						
85					Chi phí cho nhân viên						
	851				<i>Lương và phụ cấp</i>						
		8511			Lương và phụ cấp lương						
	852				<i>Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động</i>						
	853				<i>Các khoản chi để đóng góp theo lương</i>						
		8531			Nộp bảo hiểm xã hội						
		8532			Nộp bảo hiểm y tế						
		8533			Nộp bảo hiểm lao động						
		8534			Nộp kinh phí công đoàn						
		8539			Các khoản chi đóng góp khác theo chế độ						
	854				<i>Chi trợ cấp</i>						
		8541			Trợ cấp khó khăn						
		8542			Trợ cấp thôi việc						
		8549			Chi trợ cấp khác						
	856				<i>Chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên QTD</i>						
	857				<i>Chi y tế cho cán bộ, nhân viên QTD</i>						
	859				<i>Chi khác cho cán bộ, nhân viên QTD</i>						
86					Chi cho hoạt động quản lý và công vụ						
	861				<i>Chi về vật liệu và giấy tờ in</i>						
		8611			Vật liệu văn phòng						
		8612			Giấy tờ in						
		8613			Vật mang tin						
		8614			Xăng dầu						

[illegible]

Số hiệu tài khoản					Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)					(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
89					Chi phí khác						
	891				Chi công tác xã hội						
	899				Chi phí khác theo chế độ tài chính						
			89901		Chi thanh lý nhượng bán tài sản cố định						
			89902		Chi phí tham gia hiệp hội, ngành nghề						
			89909		Chi khác						
Loại 9: Các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán											
90					Tiền không có giá trị lưu hành						
	901				Tiền không có giá trị lưu hành						
		9011			Tiền mẫu						
		9019			Tiền nghi giả, tiền giả, tiền bị phá hoại chờ xử lý						
93					Các cam kết nhận được						
	931				Các cam kết bảo lãnh nhận từ các TCTD khác						
		9311			Vay vốn						
		9319			Các bảo lãnh khác						
	938				Các văn bản, chứng từ cam kết khác nhận được						
	939				Các bảo lãnh khác nhận được						
94					Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được						
	941				Lãi cho vay chưa thu được bằng đồng Việt Nam						
	945				Lãi tiền gửi chưa thu được						
	949				Phí phải thu chưa thu được						
97					Nợ khó đòi đã xử lý						
	971				Nợ bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi						
		9711			Nợ gốc bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi						
		9712			Nợ lãi bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi						
98					Nghiệp vụ mua bán nợ, uỷ thác và đại lý						
	982				Cho vay theo hợp đồng hợp vốn						
		9821			Nợ trong hạn						
			98211		Nợ đủ tiêu chuẩn						
			98212		Nợ cần chú ý						
			98213		Nợ dưới tiêu chuẩn						
			98214		Nợ nghi ngờ						
			98215		Nợ có khả năng mất vốn						
		9822			Nợ quá hạn						

Số hiệu tài khoản					Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)					(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
			98221		Nợ đủ tiêu chuẩn						
			98222		Nợ cần chú ý						
			98223		Nợ dưới tiêu chuẩn						
			98224		Nợ nghi ngờ						
			98225		Nợ có khả năng mất vốn						
		9823			Lãi cho vay theo hợp đồng hợp vốn						
	983				Cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác						
		9831			Nợ trong hạn						
			98311		Nợ đủ tiêu chuẩn						
			98312		Nợ cần chú ý						
			98313		Nợ dưới tiêu chuẩn						
			98314		Nợ nghi ngờ						
			98315		Nợ có khả năng mất vốn						
		9832			Nợ quá hạn						
			98321		Nợ đủ tiêu chuẩn						
			98322		Nợ cần chú ý						
			98323		Nợ dưới tiêu chuẩn						
			98324		Nợ nghi ngờ						
			98325		Nợ có khả năng mất vốn						
		9833			Lãi từ hoạt động cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác						
	984				Các nghiệp vụ ủy thác và đại lý khác						
99					Tài sản và chứng từ khác						
	992				Tài sản khác giữ hộ						
	993				Tài sản thuê ngoài						
	994				Tài sản, giấy tờ có giá của khách hàng đưa thế chấp, cầm cố						
		9941			Tài sản, giấy tờ có giá của khách hàng đưa thế chấp, cầm cố						
			99411		Tài sản của khách hàng đưa thế chấp, cầm cố						
			99412		Giấy tờ có giá của khách hàng đưa thế chấp, cầm cố						
	995				Tài sản gán, chiết nợ chờ xử lý						
	998				Tài sản, giấy tờ có giá của QTD thế chấp, cầm cố						
	999				Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản						

1. Đối tượng áp dụng: Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

2. Thời hạn gửi báo cáo:

- Chậm nhất ngày 05 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.
- Chậm nhất ngày 07 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo: Theo quy định hiện hành về Chế độ báo cáo tài chính của Quỹ tín dụng nhân dân

- Để đáp ứng yêu cầu quản lý, Bảng cân đối tài khoản kế toán Quỹ tín dụng nhân dân lập và gửi về NHNN chi nhánh, tỉnh thành phố là Bảng cân đối tài khoản kế toán được lập đến tài khoản cấp V.

- Yêu cầu của phần các tài khoản nội bảng là:

+ Tổng dư Nợ đầu kỳ = Tổng dư Có đầu kỳ.

+ Tổng số phát sinh Nợ trong kỳ = Tổng số phát sinh Có trong kỳ.

+ Tổng dư Nợ cuối kỳ = Tổng dư Có cuối kỳ.

+ Công thức kiểm tra:

Tổng tài khoản cấp 5 = Tài khoản cấp 4 tương ứng

Tổng tài khoản cấp 4 = Tài khoản cấp 3 tương ứng

Tổng tài khoản cấp 3 = Tài khoản cấp 2 tương ứng

Tổng tài khoản cấp 2 = Tài khoản cấp 1 tương ứng

- Bảng cân đối tài khoản kế toán tháng 12/ tháng cuối cùng của năm tài chính, các QTD lập và gửi về NHNN Chi nhánh, tỉnh thành phố là Bảng cân đối tài khoản kế toán chưa kết chuyển thu nhập, chi phí vào tài khoản lợi nhuận chưa phân phối.

Đơn vị báo cáo....

Biểu G32.021-TTGS

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN

(Cho năm tài chính kết thúc ngày...tháng...năm...)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
A	Tài sản				
I	Tiền mặt	V.01			DN TK 101, 103
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02			DN TK 111
III	Tiền gửi tại các TCTD khác	V.03.1			
1	Tiền gửi tại các TCTD khác				DN TK 131
2	Dự phòng rủi ro (*)				DC TK 139
IV	Cho vay khách hàng	V.03.2+v.4			
1	Cho vay khách hàng				DN TK 20 ⁽¹⁾ ; 211→213; 251→253; 281→285; 291→293
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)		(xxx)	(xxx)	DC TK 209 ⁽¹⁾ ; 219; 259; 289; 299
V	Góp vốn đầu tư dài hạn	V.5			
1	Đầu tư dài hạn khác				DN TK 344
2	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(xxx)	(xxx)	DC TK 349
VI	Tài sản cố định	V.6			
1	Tài sản cố định hữu hình				
a	Nguyên giá TSCĐ				DN TK 301
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(xxx)	(xxx)	DC TK 3051
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.7			
a	Nguyên giá TSCĐ				DN TK 303
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(xxx)	(xxx)	DC TK 3053
3	Tài sản cố định vô hình	V.8			
a	Nguyên giá TSCĐ				DN TK 302
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(xxx)	(xxx)	DC TK 3052
VII	Tài sản có khác	V.9			
1	Các khoản phải thu				DN TK 32; 351→353; 3592; 36 (trừ TK 366); 453 (Nếu DN)
2	Các khoản lãi, phí phải thu				DN TK 39
3	Tài sản Có khác				DN TK 31; DN TK 38 (trừ TK 386); Chênh lệch (DN-DC) TK 50, 51 (Nếu DN>DC)
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)		(xxx)	(xxx)	DC TK 3599; 386; 4892; 4899 (nếu nội dung kinh tế phù hợp)
Tổng tài sản có					
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.10			DC TK 403

II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.11			
1	Tiền gửi của các TCTD khác				DC TK 411
2	Vay các TCTD khác				DC TK 415
III	Tiền gửi của khách hàng	V.12			DC TK 42
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay QTD rủi ro	V.13			DC TK 441
V	Các khoản nợ khác	V.14			
1	Các khoản lãi, phí phải trả				DC TK 49
2	Các khoản phải trả và công nợ khác				DC TK 45; 46 (trừ 466); DC TK 481→488; Chênh lệch (DC-DN) TK 50,51 (nếu DC>DN)
3	Dự phòng rủi ro khác				DC TK 4891, 4899 (nếu nội dung kinh tế phù hợp)
Tổng nợ phải trả					
VI	Vốn và các quỹ	V.15			
1	Vốn của QTD				
a	Vốn điều lệ				DC TK 601
b	Vốn đầu tư XD CB, mua sắm TSCĐ				DC TK 602
c	Vốn khác				DN TK 609
2	Quỹ của QTD				DC TK 61
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái ⁽²⁾				Chênh lệch (DC-DN) TK 63 (nếu DN ghi bằng số âm)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản				Chênh lệch (DC-DN) TK 64 (nếu DN ghi bằng số âm)
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế ⁽²⁾				Chênh lệch (DC-DN) TK 69 (nếu DN ghi bằng số âm)
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					

1. Đối tượng áp dụng: Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

2. Thời hạn gửi báo cáo:

Quỹ tín dụng nhân dân gửi báo cáo theo quy định hiện hành về Chế độ báo cáo tài chính của Quỹ tín dụng nhân dân. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 02 ngày làm việc.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố có trách nhiệm tra soát, kiểm duyệt báo cáo chậm nhất 05 ngày sau thời hạn Quỹ tín dụng nhân dân phải gửi báo cáo.

4. Hướng dẫn lập báo cáo: Theo quy định hiện hành về Chế độ báo cáo tài chính của Quỹ tín dụng nhân dân.

Đơn vị báo cáo....

Biểu G32.022-TTGS

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Tài sản		
I	Tiền mặt		
II	Tiền gửi tại NHNN		
III	Tiền gửi tại các TCTD khác		
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		
2	Dự phòng rủi ro (*)		
IV	Cho vay khách hàng		
1	Cho vay khách hàng		
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)		
V	Góp vốn đầu tư dài hạn		
1	Đầu tư dài hạn khác		
2	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		
VI	Tài sản cố định		
1	Tài sản cố định hữu hình		
a	Nguyên giá TSCĐ		
b	Hao mòn TSCĐ (*)		
2	Tài sản cố định thuê tài chính		
a	Nguyên giá TSCĐ		
b	Hao mòn TSCĐ (*)		
3	Tài sản cố định vô hình		
a	Nguyên giá TSCĐ		
b	Hao mòn TSCĐ (*)		
VII	Tài sản có khác		
1	Các khoản phải thu		
2	Các khoản lãi, phí phải thu		
3	Tài sản Có khác		
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)		
Tổng tài sản có			
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		

II	Tiền gửi và vay các TCTD khác		
1	Tiền gửi của các TCTD khác		
2	Vay các TCTD khác		
III	Tiền gửi của khách hàng		
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay QTD rủi ro		
V	Các khoản nợ khác		
1	Các khoản lãi, phí phải trả		
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		
3	Dự phòng rủi ro khác		
Tổng nợ phải trả			
VI	Vốn và các quỹ		
1	Vốn của QTD		
a	Vốn điều lệ		
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ		
c	Vốn khác		
2	Quỹ của QTD		
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái ⁽²⁾		
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế ⁽²⁾		
5.1	Lợi nhuận/Lỗ năm nay	Chênh lệch TK loại 7 trừ (-) TK loại 8 (Nếu chênh lệch âm thì ghi bằng số âm)	
5.2	Lợi nhuận/Lỗ lũy kế năm trước	Dư có TK 69 (nếu Dư Nợ thì ghi bằng số âm)	
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			

1. Đối tượng áp dụng: Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

2. Thời hạn gửi báo cáo:

Quỹ tín dụng nhân dân gửi báo cáo theo quy định hiện hành về Chế độ báo cáo tài chính của Quỹ tín dụng nhân dân. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 02 ngày làm việc.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố có trách nhiệm tra soát, kiểm duyệt báo cáo chậm nhất 05 ngày sau thời hạn Quỹ tín dụng nhân dân phải gửi báo cáo.

4. Hướng dẫn lập báo cáo: Theo quy định hiện hành về Chế độ báo cáo tài chính của Quỹ tín dụng nhân dân

- Số liệu để lập Cột 3 "Số cuối quý" là số liệu cuối quý báo cáo của năm tài chính hiện hành.
- Số liệu để lập Cột 4 "Số đầu năm" là số liệu đầu năm tài chính hiện hành.

Đơn vị báo cáo....

Biểu số G32.023-TTGS

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH,
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**
(Cho năm tài chính kết thúc ngày...tháng....năm...)

A-BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ BCDTKKT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản tương tự	VI.16			DC TK 70
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.17			DN TK 80
I	Thu nhập lãi thuần				(1) - (2)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ				DC TK 71
4	Chi phí hoạt động dịch vụ				DN TK 81
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.18			(3)-(4)
5	Thu nhập từ hoạt động khác				DC TK 74, 79
6	Chi phí hoạt động khác				DN TK 84, 89
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.20			(5) - (6)
IV	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.19			DC TK 78
V	Chi phí hoạt động	VI.21			DN TK 831→832, 85→87, 883 và {chênh lệch giữa DN TK 882 [(8822, 8829) phần chi phí dự phòng không thuộc rủi ro tín dụng, 8824, 8825, 8826] trừ (-) phần hoàn nhập dự phòng tương ứng đã hạch toán vào thu nhập khác}
VI	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro tín dụng				I+II+III+IV-V
VII	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng				DN TK 8822, 8829
VIII	Tổng lợi nhuận trước thuế				VI-VII
IX	Chi phí thuế TNDN	VI.22			DN TK 833
X	Lợi nhuận sau thuế				VIII-IX

B-TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Số dư đầu	Số phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
-----	----------	-----------	------------------------	----------------

		năm	Số phải nộp	Số đã nộp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Thuế				
1	Thuế GTGT				
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3	Thuế xuất, nhập khẩu				
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp				
5	Thuế tài nguyên				
6	Thuế nhà đất				
7	Tiền thuê đất				
8	Các loại thuế khác				
II	Các khoản phải nộp khác				
1	Các khoản phụ thu				
2	Các khoản phí, lệ phí				
3	Các khoản phải nộp khác				
	Tổng cộng				

1. Đối tượng áp dụng: Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

2. Thời hạn gửi báo cáo:

Quỹ tín dụng nhân dân gửi báo cáo theo quy định hiện hành về Chế độ báo cáo tài chính của Quỹ tín dụng nhân dân. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 02 ngày làm việc.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố có trách nhiệm tra soát, kiểm duyệt báo cáo chậm nhất 05 ngày sau thời hạn Quỹ tín dụng nhân dân phải gửi báo cáo.

4. Hướng dẫn lập báo cáo: Theo quy định hiện hành về Chế độ báo cáo tài chính của Quỹ tín dụng nhân dân

Đơn vị báo cáo....

Biểu số G32.024-TTGS

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, TÌNH HÌNH
THỰC HIỆN THU NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ TÍN DỤNG NHÂN DÂN**
(Quý...năm...)

A - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Quý....		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản tương tự				
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự				
I	Thu nhập lãi thuần				
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ				
4	Chi phí hoạt động dịch vụ				
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ				
5	Thu nhập từ hoạt động khác				
6	Chi phí hoạt động khác				
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác				
IV	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần				
V	Chi phí hoạt động				
VI	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro tín dụng				
VII	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng				
VIII	Tổng lợi nhuận trước thuế				
IX	Chi phí thuế TNDN				
X	Lợi nhuận sau thuế				

B-TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Quý....		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Thuế				
1	Thuế GTGT				
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt				

3	Thuế xuất, nhập khẩu				
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp				
5	Thuế tài nguyên				
6	Thuế nhà đất				
7	Tiền thuê đất				
8	Các loại thuế khác				
II	Các khoản phải nộp khác				
1	Các khoản phụ thu				
2	Các khoản phí, lệ phí				
3	Các khoản phải nộp khác				
	Tổng cộng				

1. Đối tượng áp dụng: Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

2. Thời hạn gửi báo cáo:

Quỹ tín dụng nhân dân gửi báo cáo theo quy định hiện hành về Chế độ báo cáo tài chính của Quỹ tín dụng nhân dân. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 02 ngày làm việc.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố có trách nhiệm tra soát, kiểm duyệt báo cáo chậm nhất 05 ngày sau thời hạn Quỹ tín dụng nhân dân phải gửi báo cáo.

4. Hướng dẫn lập báo cáo: Theo quy định hiện hành về Chế độ báo cáo tài chính của Quỹ tín dụng nhân dân

- Nội dung các chỉ tiêu trên Báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện thu nộp ngân sách Nhà nước năm Biểu số 24-QTDND/TTGS.

- Tại phần A-Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

+ Số liệu để lập Cột (3) là số liệu cuối quý báo cáo của năm tài chính hiện hành.

+ Số liệu để lập Cột (4) là số liệu cuối quý báo cáo tương ứng thuộc năm tài chính trước liền kề.

+ Số liệu để lập Cột (5) là số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo của năm tài chính hiện hành.

+ Số liệu để lập Cột (6) là số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo của năm tài chính trước liền kề.

Đơn vị báo cáo....

Biểu G32.025-TTGS

BÁO CÁO MỨC LÃI SUẤT HUY ĐỘNG TIỀN GỬI, LÃI SUẤT CHO VAY CỦA QTDND

(Tháng Năm)

Đơn vị: %

STT	Mã kỳ hạn	Số hiệu văn bản quy định	Lãi suất (%)	Ngày hiệu lực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lãi suất huy động tiền gửi				
1	0	123/QĐ-QTDNDA	5,1	2022/01/01
2	01	123/QĐ-QTDNDA	5,3	2022/01/01
...	...			
	12	321/QĐ-QTDNDA	6,2	2021/12/15
	24	321/QĐ-QTDNDA	6,4	2021/12/15
...	...			
II. Lãi suất cho vay				
1	01	456/QĐ-QTDNDA	6,5	2020/03/16
2	02	456/QĐ-QTDNDA	6,6	2020/03/16
...	...			
	12	654/QĐ-QTDNDA	6,8	2021/12/15
	24	654/QĐ-QTDNDA	7,1	2021/12/15
...	...			

1. Đối tượng áp dụng: Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

2. Thời hạn gửi báo cáo:

- Chậm nhất ngày 8 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo QTDND gửi báo cáo. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 02 ngày làm việc.

- Chậm nhất ngày 12 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các QTDND trên địa bàn.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (2): Mã kỳ hạn được quy ước như sau: Kỳ hạn 24 tháng điền “24”; Kỳ hạn 12 tháng điền “12”; Kỳ hạn 1 tháng điền “01”...; Không kỳ hạn điền “0”; Kỳ hạn 7 ngày điền “0,25”; Kỳ hạn 15 ngày điền “0,5”)... Đối với các kỳ hạn khác kỳ hạn quy định trên thì mã kỳ hạn quy ước tính bằng số ngày gửi chia cho 30 và lấy 2 số thập phân (VD: Kỳ hạn 10 ngày thì mã kỳ hạn điền 0,33).

Riêng đối với **Mục II. Lãi suất cho vay** QTDND không được điền “0” vì không có cho vay không kỳ hạn.

- Cột (3): Điền số hiệu văn bản quy định mức lãi suất của QTDND
- Cột (4): Điền lãi suất tương ứng với kỳ hạn tại Cột (3); Không ghi dấu %. (Ví dụ: Lãi suất 7,5% điền “7,5”).
- Cột (5): Điền ngày hiệu lực của lãi suất theo định dạng năm/tháng/ngày (yyyy/mm/dd). Ví dụ ngày 10/09/2021 thì điền 2021/09/10.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G33.001-TTGS

BÁO CÁO DƯ NỢ CHO VAY
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Dư nợ cho vay			Nợ xấu		
		Tổng cộng	Ngắn hạn	Trung, dài hạn	Tổng cộng	Ngắn hạn	Trung, dài hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
A	Theo mục đích sử dụng (=I+II) = B						
I	Phục vụ sản xuất kinh doanh (Phân theo ngành kinh tế) (1+2+...21)						
I.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản						
I.2	Khai khoáng						
I.3	Công nghiệp chế biến, chế tạo						
I.4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí						
I.5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải						
I.6	Xây dựng						
I.7	Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác						
I.8	Vận tải kho bãi						
I.9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
I.10	Thông tin và truyền thông						
I.11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm						
I.12	Hoạt động kinh doanh bất động sản						
I.13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
I.14	Hoạt động hành chính và						

	dịch vụ hỗ trợ						
I.15	Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc						
I.16	Giáo dục và đào tạo						
I.17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
I.18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
I.19	Hoạt động dịch vụ khác						
I.20	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình						
I.21	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế						
II	Phục vụ đời sống, tiêu dùng của các hộ gia đình, cá nhân						
B	Phân theo loại hình tổ chức và cá nhân (=II.1+II.2+II.3+II.4) = A						
II.1	Doanh nghiệp						
II.2	Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã						
II.3	Hộ kinh doanh, cá nhân						
II.4	Khác						

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tài chính vi mô.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tài chính vi mô gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tài chính vi mô trong hệ thống.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất **ngày 12 của** tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Hệ thống ngành kinh tế được thống kê dựa theo quy định về nội dung Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam.

- Khái niệm cho vay phục vụ nhu cầu đời sống được quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế khác có liên quan.

- Thống kê số dư nợ cho vay đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (3) = cột (4) + cột (5).
- Cột (6) = cột (7) + cột (8).
- $I = I.1 + I.2 + \dots + I.21$.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G33.002-TTGS

**BÁO CÁO PHÂN LOẠI NỢ VÀ TRÍCH LẬP
DỰ PHÒNG RỦI RO**
(Quý... năm ...)

Đơn vị tính: Triệu VND

ST T	Tên chỉ tiêu	Số dư đến thời điểm báo cáo	Giá trị tài sản đảm bảo khoản vay được khấu trừ vào dư nợ gốc của khoản vay trước khi tính dự phòng cụ thể	Dự phòng phải trích	
				Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Cho vay			=Chi tiêu (1+2+3+4+5)	=cột 3 của chỉ tiêu (1+2+3+4+5) x 0,5%
1	Nợ đủ tiêu chuẩn (Nhóm 1)				
2	Nợ cần chú ý (Nhóm 2)				
2.1	Trong đó: - Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu				
3	Nợ dưới tiêu chuẩn (Nhóm 3)				
3.1	Trong đó: - Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 30 ngày theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần đầu.				
3.2	- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.				
4	Nợ nghi ngờ (Nhóm 4)				
4.1	Trong đó: - Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 30 đến dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần đầu.				
4.2	- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.				
5	Nợ có khả năng mất vốn (Nhóm 5)				
5.1	Trong đó: - Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ				

	90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần đầu.				
5.2	- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai.				
5.3	- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn.				
6	Các khoản nợ chờ xử lý (= Tài khoản 281)				
7	Nợ cho vay được khoan (= Tài khoản 291)				
8	Tổng dư nợ cho vay (*) = <i>chỉ tiêu</i> (1+2+3+4+5+6+7)				
8.1	Tổng nợ cơ cấu lại = <i>chỉ tiêu</i> (2.1+3.1+3.2+4.1+4.2+5.1+5.2+5.3)				
9	Tổng nợ xấu: =Chỉ tiêu (3+4+5)				
10	Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ (%)=Chỉ tiêu (9/8)%				
II	Ủy thác cho vay (Tài khoản 382)			= <i>Chỉ tiêu</i> (1+2+3+4+5)	= cột 3 của <i>chỉ tiêu</i> (1+2+3+4+5) x 0,5%
1	Nợ đủ tiêu chuẩn (Nhóm 1)				
2	Nợ cần chú ý (Nhóm 2)				
3	Nợ dưới tiêu chuẩn (Nhóm 3)				
4	Nợ nghi ngờ (Nhóm 4)				
5	Nợ có khả năng mất vốn (Nhóm 5)				

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tài chính vi mô.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tài chính vi mô gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tài chính vi mô trong hệ thống.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 18 của tháng tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Các chỉ tiêu báo cáo thực hiện theo quy định tại Thông tư 15/2010/TT-NHNN ngày 16/6/2010 quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho vay trong hoạt động của tổ chức tài chính quy mô nhỏ; Thông tư số 31/2019/TT-NHNN ngày 30/12/2019 Quy định

hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho TCTCVM; Thông tư và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan..

- Thống kê số dư đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 8 (*): Tại cột (3) Tổng số dư phải khớp với tổng số dư các tài khoản 201, 251, 281, 291.

- Cột (3), (4) của mục II = chỉ tiêu (1+2+3+4+5) của mục II

- Cột (5), tương ứng chỉ tiêu nợ Nhóm 1 của mục I/II = cột (3-4) x 0%

- Cột (5), tương ứng chỉ tiêu nợ Nhóm 2 của mục I/II = cột (3-4) x 2%

- Cột (5), tương ứng chỉ tiêu nợ Nhóm 3 của mục I/II = cột (3-4) x 25%

- Cột (5), tương ứng chỉ tiêu nợ Nhóm 4 của mục I/II = cột (3-4) x 50%

- Cột (5), tương ứng chỉ tiêu nợ Nhóm 5 của mục I/II = cột (3-4) x 100%

- Chỉ tiêu I của cột (5) = Chỉ tiêu (1+2+3+4+5)

- Chỉ tiêu II của cột (5) = Chỉ tiêu (1+2+3+4+5)

- Cột (6), tại dòng chỉ tiêu I = giá trị tại cột (3) của chỉ tiêu (1+2+3+4) x 0,5%.

- Cột (6), tại dòng chỉ tiêu II = giá trị tại cột (3) của chỉ tiêu (1+2+3+4) x 0,5%.

- Ô xám không phải báo cáo.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G33.003-TTGS

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG DỰ PHÒNG
ĐỂ XỬ LÝ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG**
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị
(1)	(2)	(3)
1	Dự phòng chung còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ trước	
2	Dự phòng chung phải trích theo quy định	
3	Dự phòng chung thực trích bổ sung cho kỳ báo cáo	
4	Dự phòng chung hoàn nhập cho kỳ báo cáo	
5	Dự phòng chung đã sử dụng để xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo	
6	Dự phòng chung còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo	
7	Dự phòng cụ thể còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ trước	
8	Dự phòng cụ thể phải trích theo quy định	
9	Dự phòng cụ thể thực trích bổ sung cho kỳ báo cáo	
10	Dự phòng cụ thể hoàn nhập cho kỳ báo cáo	
11	Dự phòng cụ thể đã sử dụng để xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo	
12	Dự phòng cụ thể còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo	
13	Số tiền thu hồi được lũy kế từ đầu năm đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo từ các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng	
14	Số nợ đã loại khỏi tài khoản ngoại bảng do quá thời gian theo dõi lũy kế đến kỳ báo cáo	
15	Số tiền thu hồi được từ các khoản nợ đã loại khỏi tài khoản ngoại bảng do quá thời gian theo dõi	

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tài chính vi mô.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tài chính vi mô tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 18 của tháng tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Các chỉ tiêu báo cáo thực hiện theo quy định tại Thông tư 15/2010/TT-NHNN ngày 16/6/2010 quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho vay trong hoạt động của tổ chức tài chính quy mô nhỏ và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan.
 - Số liệu "kỳ trước" là số liệu quý trước liền kề quý báo cáo; số liệu "kỳ báo cáo" là số liệu của quý báo cáo tính đến cuối ngày cuối cùng của quý báo cáo.
 - Chỉ tiêu 1: Thống kê số tiền dự phòng chung còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ trước (số tiền dự phòng chung còn lại của kỳ trước).
 - Chỉ tiêu 2: Thống kê số tiền dự phòng chung tổ chức tín dụng phải trích lập theo quy định hiện hành của NHNN, tính trên số dư nợ tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
 - Chỉ tiêu 3: Thống kê số tiền dự phòng chung thực trích bổ sung cho kỳ báo cáo (số phát sinh tăng).
 - Chỉ tiêu 4: Thống kê số tiền dự phòng chung hoàn nhập cho kỳ báo cáo (số phát sinh giảm).
 - Chỉ tiêu 5: Thống kê số tiền dự phòng chung đã sử dụng để xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo (số phát sinh).
 - Chỉ tiêu 6: Thống kê số tiền dự phòng chung còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo (số tiền dự phòng chung còn lại của kỳ báo cáo).
 - Chỉ tiêu 7: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ trước (số tiền dự phòng cụ thể còn lại của kỳ trước).
 - Chỉ tiêu 8: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể tổ chức tín dụng phải trích lập theo quy định hiện hành của NHNN, tính trên số dư nợ tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
 - Chỉ tiêu 9: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể thực trích bổ sung cho kỳ báo cáo (số phát sinh tăng).
 - Chỉ tiêu 10: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể hoàn nhập cho kỳ báo cáo (số phát sinh giảm).
 - Chỉ tiêu 11: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể đã sử dụng để xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo (số phát sinh).
 - Chỉ tiêu 12: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo (số tiền dự phòng cụ thể còn lại của kỳ báo cáo).
 - Chỉ tiêu 13: Thống kê tổng số tiền thu hồi được lũy kế từ đầu năm đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo từ các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng (tất cả các khoản nợ đã dùng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro).
 - Chỉ tiêu 14: Thống kê tổng số nợ đã loại khỏi tài khoản ngoại bảng của các khoản nợ đã dùng quỹ dự phòng rủi ro để xử lý do đã quá thời gian theo dõi lũy kế đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
 - Chỉ tiêu 15: Thống kê tổng số tiền thu hồi được từ các khoản nợ đã loại khỏi tài khoản ngoại bảng theo thống kê tại chỉ tiêu 14 lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Ghi chú:** Đối với những khoản mục hoàn nhập dự phòng: Ghi giá trị là số dương. Ví dụ: dự phòng chung hoàn nhập cho kỳ báo cáo ghi : 10,2 (không ghi: -10,2).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G33.004-TTGS

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HUY ĐỘNG TIỀN GỬI
TỪ CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

[illegible]

2.2	Tiền gửi của khách hàng không phải là khách hàng TCVM (Không bao gồm tiền gửi của TCTD khác)										
3	Lãi suất tiền gửi bình quân/năm (%) đối tiền gửi của khách hàng là tổ chức, cá nhân										
4	Phân theo quy mô gửi tiền (= chỉ tiêu 4.1+4.3+4.5+4.7=1-1.3.3=2)										
4.1	Tổng số dư của các khoản tiền gửi dưới 50 triệu đồng										
4.2	Số lượng khách hàng có tiền gửi dưới 50 triệu đồng										
4.3	Tổng số dư các khoản tiền gửi từ 50 triệu đến dưới 100 triệu đồng										
4.4	Số lượng khách hàng có tiền gửi dư tiền gửi từ 50 triệu đến dưới 100 triệu đồng										
4.5	Tổng số dư các khoản tiền gửi từ 100 triệu đến dưới 500 triệu đồng										
4.6	Số lượng khách hàng có tiền gửi từ 100 triệu đến dưới 500 triệu đồng										
4.7	Tổng số dư các khoản tiền gửi từ 500 triệu đồng trở lên										
4.8	Số lượng khách hàng có tiền gửi từ 500 triệu đồng trở lên										

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tài chính vi mô.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tài chính vi mô gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tài chính vi mô trong hệ thống.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê số dư đến cuối ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Các chỉ tiêu báo cáo theo quy định tại Thông tư số 31/2019/TT-NHNN ngày 30/12/2019 Quy định hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho TCTCVM và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan.
- Chỉ tiêu 3 - Lãi suất bình quân/năm: Khi báo cáo không ghi dấu (%) bên cạnh.

Ví dụ: 1 kỳ hạn có 03 món huy động khác nhau với mức lãi suất khác nhau, món thứ nhất 92.660 lãi suất 10%/năm; món thứ hai 200.000 lãi suất 10,2%/năm; món thứ ba 150.000 lãi suất 10,5%/năm.

Lãi suất bình quân năm = $(92.660 \times 10\% + 200.000 \times 10,2\% + 150.000 \times 10,5\%) / (92.660 + 200.000 + 150.000) = 10,26\%/\text{năm}$.

Ghi chú: Tổ chức tài chính vi mô không điền số liệu vào các ô màu xám.

[illegible]

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tài chính vi mô.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tài chính vi mô tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 18 của tháng tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê số dư đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Phần thập phân lấy hai chữ số (Ví dụ: 11,15).

- Cột (7), (8), (11), (12): Tổ chức tài chính vi mô điền theo định dạng dd/mm/yyyy. Trong đó dd, mm, yyyy lần lượt là ngày, tháng và năm.

- Cột (5), (9): Báo cáo số tiền nhận vốn tài trợ, nhận vốn ủy thác tại ngày nhận vốn tài trợ, nhận vốn ủy thác; Số tiền ủy thác cho các TCTCVM khác tại ngày thực hiện ủy thác.

- Cột (4), (6), (10): Báo cáo số dư vốn nhận tài trợ, nhận ủy thác, ủy thác tại thời điểm cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu II, mục B Nhận ủy thác từ Chính phủ: tại cột (2) ghi theo từng khoản nhận ủy thác.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY VỐN TỪ CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

[illegible]

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tài chính vi mô.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tài chính vi mô gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tài chính vi mô trong hệ thống.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê số dư đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Đồng tổng cộng tại cột (4) = I+II+III = tài khoản 415 theo quy định tại Thông tư số 31/2019/TT-NHNN ngày 30/12/2019 Quy định hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho TCTCVM và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan.

- Đối với việc vay vốn từ mỗi Cá nhân/mỗi Tổ chức có từ 02 món vay trở lên: Tổ chức tài chính vi mô báo cáo theo từng món vay.

- Cột (7), (8), (9), (13), (14), (15): Tổ chức tài chính vi mô điền theo định dạng dd/mm/yyyy. Trong đó dd, mm, yyyy lần lượt là ngày, tháng và năm.

- Phần thập phân lấy hai chữ số (Ví dụ: 11,15).

- Lãi suất tính theo năm (%/năm). Số liệu cột (10) và (16): Khi báo cáo không ghi dấu (%) bên cạnh.

Ghi chú: Tổ chức tài chính vi mô không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G33.007-TTGS

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN RIÊNG LẺ
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Giá trị	Giá trị tài sản có rủi ro đã quy đổi theo hệ số rủi ro
(1)	(2)	(3)	(4)
*	Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu = [(I)/(II)]x100 (%)		
I	Vốn tự có = (1)+(2)-(3)		
1	Vốn cấp 1		
2	Vốn cấp 2		
3	Các khoản phải trừ khỏi Vốn tự có		
II	Giá trị tài sản "Có" rủi ro nội bảng (= (1)+(2)+(3)+(4))		
1	Nhóm tài sản "Có" có hệ số rủi ro 0% (= (a)+(b)+(c)+(d)+(đ))		= cột (3) x 0%
a	Tiền mặt		
b	Tiền gửi tại NHNN		
c	Dư nợ cho vay có bảo đảm toàn bộ bằng tiền gửi (tiền gửi tự nguyện, tiết kiệm bắt buộc) tại chính tổ chức tài chính vi mô.		
d	Dư nợ cho vay được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do Chính phủ phát hành.		
đ	Dư nợ ủy thác cho vay, dư nợ cho vay bằng vốn tài trợ theo quy định về ủy thác và nhận ủy thác của tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.		
2	Nhóm tài sản "Có" có hệ số rủi ro 20% (= (a)+(b)+(c))		= cột (3) x 20%
a	Tiền gửi tại ngân hàng thương mại.		
b	Dư nợ cho vay được bảo đảm toàn bộ bằng tiền gửi tại tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.		
c	Dư nợ cho vay được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do tổ chức tài chính nhà nước, tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam phát hành.		
3	Nhóm tài sản "Có" có hệ số rủi ro 50% (= (a)+(b))		= cột (3) x 50%
a	Dư nợ cho vay được bảo đảm bằng nhà ở, quyền sử dụng đất, nhà ở gắn với quyền sử dụng đất của bên vay tại tổ chức tài chính vi mô.		

b	Dư nợ cho vay được bảo lãnh của nhóm khách hàng tiết kiệm và vay vốn tại chính tổ chức tài chính vi mô.		
4	Nhóm tài sản "Có" có hệ số rủi ro 100% $(=(a)+(b))$		$= \text{cột (3)} \times 100\%$
a	Dư nợ cho vay đối với khách hàng, không bao gồm dư nợ cho vay quy định khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 6 Thông tư 33/2015/TT-NHNN và các văn bản, sửa đổi bổ sung có liên quan.		
b	Toàn bộ tài sản "Có" khác, không bao gồm các tài sản "Có" quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và điểm a Điều 6 Thông tư 33/2015/TT-NHNN và các văn bản, sửa đổi bổ sung có liên quan.		

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tài chính vi mô.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tài chính vi mô tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất **ngày 12 của** tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Các chỉ tiêu báo cáo thực hiện theo quy định tại Thông tư 33/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 quy định về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan.
- Thống kê số dư đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G33.008-TTGS

BÁO CÁO TỶ LỆ KHẢ NĂNG CHI TRẢ
(Kỳtháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Tiền mặt	Tiền gửi tại NHNN	Tiền gửi tại ngân hàng thương mại	Tổng số dư tiền gửi tự nguyện	Tỷ lệ khả năng chi trả (%) = [cột (3+4+5)/cột (6)]*100
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Ngày 1					
2	Ngày 2					
3	Ngày 3					
4	...					
	...					

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tài chính vi mô.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tài chính vi mô tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất 02 ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Kỳ báo cáo 15 ngày (hay 2 kỳ/tháng): kỳ 1 được tính từ ngày 01 đến ngày 15 của tháng báo cáo; kỳ 2 được tính từ ngày 16 đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo;

- Thống kê số dư đến cuối ngày làm việc của từng ngày trong kỳ báo cáo.

- Các chỉ tiêu báo cáo thực hiện theo quy định tại Thông tư 33/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 quy định về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số G33.009-TTGS

BÁO CÁO CẤP TÍN DỤNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG THUỘC ĐIỀU 127 VÀ ĐIỀU 128 LUẬT CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

(Tháng...năm...)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

1	Tổng của khách hàng A và người có liên quan khách hàng A ($= 1+1.1+1.2+...+1.n$)										
2	Tên khách hàng B										
2.1	Người có liên quan với khách hàng B										
2.2	Người có liên quan với khách hàng B										
...	...										
1	Tổng của khách hàng B và người có liên quan khách hàng B ($= 2+2.1+2.2+...+2.n$)										
...	...										
n	Tên khách hàng N										
n.1	...										
n.2	...										
...	...										
1	Tổng của khách hàng N và người có liên quan khách hàng N ($= n+n.1+n.2+...+n.n$)										

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tài chính vi mô.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tài chính vi mô gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Ô xám không phải báo cáo.

- Cấp tín dụng: Theo quy định tại Luật các TCTD và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có)

- Người có liên quan: Theo quy định tại Khoản 28 Điều 4 Luật các TCTD và sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các TCTD tại Khoản 1 Điều 1 Luật số 17 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có)

- Mục I, cột (4): Báo cáo Tổng dư nợ cấp tín dụng đối với tất cả các đối tượng khách hàng bị hạn chế cấp tín dụng quy định tại điểm a, b, d và đ Khoản 1 Điều 127 Luật các TCTD 2 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).

- Mục II: Chi báo cáo đối với trường hợp Tổng dư nợ cấp tín dụng đối với 01 khách hàng và người có liên quan vượt giới hạn quy định tại Khoản 1 Điều 128 Luật các TCTD (>25% Vốn tự có) và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).

+ Cột (4): Thống kê số dư nợ cấp tín dụng đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Cột (5): Ghi theo nhóm nợ đã được phân loại nợ (VD: khách hàng thuộc nợ nhóm 1 thì ghi: 1).

Trường hợp 1 khách hàng có 02 nhóm nợ trở lên do áp dụng các biện pháp cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ thì tại cột (5) ghi nhóm nợ cao nhất của khách hàng (VD ghi: 3), đồng thời tại cột (12) ghi rõ cả 02 nhóm nợ (VD ghi : 2; 3).
(Nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 15/2010/TT-NHNN ngày 16/6/2010 quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho vay trong hoạt động của tổ chức tài chính quy mô nhỏ và các văn bản sửa đổi bổ sung có liên quan (nếu có).

+ Cột (6): Tổng giá trị tài sản đảm bảo cho khoản cấp tín dụng bao gồm: Bất động sản; máy móc thiết bị, vật tư hàng hóa và tài sản khác (các tài sản này được tính theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm gần nhất) và Tiền gửi tiết kiệm.

+ Dòng "Tổng của khách hàng và người có liên quan đến khách hàng" tương ứng với các cột (4); cột (6) và cột (8) là số liệu hợp cộng của khách hàng và những người có liên quan đến khách hàng đó.

+ Cột (7): Ghi rõ mối quan hệ của người có liên quan đến khách hàng theo quy định tại Khoản 28 Điều 4 Luật các TCTD (đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 1 Luật số 17/2017/QH14 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật các TCTD) và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).

+ Cột (8; 9; 10 và 11): Nếu để trống được hiểu là không có văn bản chấp thuận.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G33.010-TTGS

**BÁO CÁO DƯ NỢ CHO VAY ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG
CỦA TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

[illegible]

2	Dư nợ cho vay có TSĐB đối với khách hàng khác										
---	---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tài chính vi mô.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tài chính vi mô gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;
- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tài chính vi mô trong hệ thống.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Ô xám không phải báo cáo.

- Mục I, cột (4) phải khớp với dư nợ tài khoản (201 + 251+281+291) theo quy định tại Thông tư số 31/2019/TT-NHNN ngày 30/12/2019 Quy định hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho TCTCVM và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan.

- Cột (5) Nợ xấu = Nợ nhóm (3+4+5) theo quy định tại Thông tư 15/2010/TT-NHNN ngày 16/6/2010 quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho vay trong hoạt động của tổ chức tài chính quy mô nhỏ và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan.

- Thống kê số dư tại thời điểm cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Giá trị tài sản bảo bằng bất động sản; máy móc, thiết bị, vật tư hàng hóa; tài sản khác được đánh giá lại tại thời điểm gần nhất của kỳ báo cáo.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G33.011- TTGS

-
BÁO CÁO MỘT SỐ THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA
TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ
 - (Quý...năm...)
 -

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo
(1)	(2)	(3)
1	Địa chỉ trụ sở làm việc	
2	Số điện thoại	
3	Số giấy phép	
4	Ngày, tháng, năm cấp phép	
5	Ngày, tháng, năm hoạt động	
6	Vốn điều lệ/vốn được cấp (Triệu đồng)	
7	Tăng vốn điều lệ so với quý trước (Triệu đồng)	
8	Thời điểm tăng vốn điều lệ	
9	Giá trị thực vốn điều lệ	
10	Số lượng chi nhánh	
11	Tăng, giảm số lượng chi nhánh so với quý trước	
12	Số lượng Phòng giao dịch	
13	Tăng, giảm số lượng Phòng giao dịch so với quý trước	
14	Số lượng điểm giao dịch	
15	Tăng, giảm số lượng điểm giao dịch so với quý trước	
16	Số thành viên của tổ chức tài chính vi mô	
17	Số thành viên tăng/giảm so quý trước	
18	Số khách hàng vay vốn của tổ chức tài chính vi mô	
19	Số khách hàng vay vốn tăng/giảm so quý trước	

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tài chính vi mô.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tài chính vi mô tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 18 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê số dư tại thời điểm cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Giá trị thực của vốn điều lệ thực hiện theo Nghị định 93/2017-NĐ-CP ngày 07/8//2017 quy định về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại TCTD do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và TCTD có vốn Nhà nước: Giá trị thực của vốn điều lệ được xác định bằng vốn điều lệ cộng (trừ) lợi nhuận lũy kế chưa phân phối (lỗ lũy kế chưa xử lý) được phản ánh trên sổ sách kế toán.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G33.013-TTGS

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

(Tháng...năm...)

A - CÁC TÀI KHOẢN TRONG BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VND)

Tên tài khoản	Số hiệu tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
....							
Tổng cộng							

B - CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

- Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VND)

Tên tài khoản	Số hiệu tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
....							
Tổng cộng							

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tài chính vi mô.**2. Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tài chính vi mô gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tài chính vi mô trong hệ thống.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 8 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.**4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.**5. Hướng dẫn lập báo cáo:** Các chỉ tiêu báo cáo theo quy định tại Thông tư số 31/2019/TT-NHNN ngày 30/12/2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan.

- Tài khoản cấp 1 là tài khoản có 3 chữ số (VD: 101);

- Tài khoản cấp 2 là tài khoản có 4 chữ số (VD: 1011);

- Tài khoản cấp 3 là tài khoản có 5 chữ số (VD: 10111);

- Tài khoản cấp 1 bằng tổng toàn bộ tài khoản cấp 2 thành phần.

- Tài khoản cấp 2 bằng tổng toàn bộ tài khoản cấp 3 thành phần.

- Mục A:

+ Toàn bộ các dòng: Cột (3) - Cột (4) + Cột (5) - Cột (6) = Cột (7) - Cột (8). Công thức này không áp dụng cho các tài khoản 519; 5191 và tài khoản 5199.

+ Dòng tổng cộng A: - Tổng các tài khoản cấp 1 từ tài khoản 101 + 110 + ... +001.

- Cột (3) = Cột (4); Cột (5) = Cột (6); Cột (7) = Cột (8).

- Mục B:

+ Cột (3) + Cột (5) - Cột (6) = Cột (7).

+ Dòng tổng cộng B: Tổng các tài khoản cấp 1 từ tài khoản 901+ 911 + 912 + ... +999.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G33.014-TTGS

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(Quý/Năm)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý/năm báo cáo	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A	TÀI SẢN CỐ = Mã số (110+ 120+130+ 140+ 150 + 155+ 160+170+ 180+ 190)	100		
I	- Tiền	110		
1	+ Tiền mặt	111		
2	+ Tiền gửi tại NHNN	112		
3	+ Tiền gửi tại các TCTD	113		
II	- Các khoản đầu tư	120		
III	- Các khoản cho vay (sau trừ dự phòng) = Mã số (131+139)	130		
1	Tổng dư nợ cho vay = Mã số (131+132+133+134)	131		
1.1	+ Cho vay	131		
1.2	+ Cho vay bằng nguồn vốn ủy thác	132		
1.3	+ Các khoản nợ chờ xử lý	133		
1.4	+ Nợ cho vay được khoan	134		
1.5	Cơ cấu dư nợ cho vay			
a	- Dư nợ ngắn hạn			
b	- Dư nợ trung, dài hạn			
c	- Nợ nhóm 1			
d	- Nợ nhóm 2			
đ	- Nợ nhóm 3			
e	- Nợ nhóm 4			
f	- Nợ nhóm 5			
2	+ Dự phòng rủi ro cho vay (*) = 2.1+2.2= Dự có TK 299	139		
2.1	Dự phòng chung			
2.2	Dự phòng cụ thể			
IV	- Tài sản cố định = Mã số (141+144+147)	140		
1	- Tài sản cố định hữu hình= Mã số (142+143)	141		
1.1	+ Nguyên giá TSCĐ	142		
1.2	+ Hao mòn TSCĐ (*)	143		
2	- Tài sản cố định thuê tài chính =Mã số (145+146)	144		

2.1	+ Nguyên giá TSCĐ	145		
2.2	+ Hao mòn TSCĐ (*)	146		
3	- Tài sản cố định vô hình = mã số (148+149)	147		
3.1	+ Nguyên giá TSCĐ	148		
3.2	+ Hao mòn TSCĐ (*)	149		
V	- Tài sản khác= Mã số (151+152+153+154)	150		
1	+ Chi phí trả trước	151		
2	+ Các khoản ký quỹ, thế chấp, cầm cố	152		
3	+ Thuế GTGT được khấu trừ	153		
4	+ Tài sản khác	154		
VI	- Chi dự án	155		
VII	- Các khoản phải thu = Mã số (161+162+...+169)	160		
1	+ Các khoản phải thu bên ngoài	161		
2	+ Lãi và phí phải thu	162		
3	+ Phải thu nội bộ	163		
4	+ Phải thu khác	164		
5	+ Dự phòng các khoản phải thu (*)	169		
IIIX	- Hàng tồn kho = Mã số (171+172)	170		
1	+ Công cụ, dụng cụ	171		
2	+ Vật liệu	172		
IX	- Xây dựng cơ bản dở dang	180		
X	- Ủy thác cho vay	190		
B	TÀI SẢN NỢ = Mã số (200+300)	400		
I	Nợ phải trả = mã số (210+220+230+240+250+260+270+280+290)	200		
1	- Vay cá nhân, các TCTD, tổ chức khác = Dư có TK 415 = chỉ tiêu (1.1+1.2)	210		
1.1	- Vay các TCTD (TK4152; TK 4153)			
1.2	- Vay đặc biệt NHNN (TK 4151)			
2	- Tiền gửi của khách hàng = Dư có TK 420	220		
2.1	Trong đó: + Tiền gửi bắt buộc (Tài khoản 4201)			
2.2	+ Tiền gửi có kỳ hạn (TK 42022; 42032)			
3	- Vốn nhận ủy thác cho vay	230		
4	- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	240		
5	- Phải trả người lao động	250		
6	- Dự phòng phải trả	260		
7	- Các khoản phải trả = Mã (271+272+273+274)	270		
7.1	+ Các khoản phải trả bên ngoài	271		
7.2	+ Lãi và phí phải trả	272		

7.3	+ Phải trả nội bộ	273		
7.4	+ Phải trả khác = Mã (274a+274b+274c)	274		
7.4.1	Nhận ký cược, ký quỹ	274a		
7.4.2	Chi phí phải trả	274b		
7.4.3	Phải trả khác	274c		
8	- Nguồn kinh phí dự án	280		
9	- Quỹ của TCVM	290		
9.1	+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	291		
9.2	+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	292		
II	Vốn chủ sở hữu: = Mã số (310+320+...+360)	300		
1	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	310		
2	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	320		
3	- Quỹ đầu tư phát triển	330		
4	- Quỹ dự phòng tài chính	340		
5	- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	350		
6	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (=6.1+6.2)	360		
6.1	- Lợi nhuận năm nay (Tài khoản 6911)			
6.2	- Lợi nhuận năm trước (Tài khoản 6912)			

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tài chính vi mô.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tài chính vi mô tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Định kỳ quý (Quý I, II, III): Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

- Định kỳ năm:

+ Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

+ Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo: Các chỉ tiêu báo cáo theo quy định tại Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019; Thông tư số 31/2019/TT-NHNN ngày 30/12/2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan.

- Chỉ tiêu có đánh dấu (*): là các chỉ tiêu được ghi bằng số âm

- Nhóm chỉ tiêu 1 Phần III Mục A: + Chỉ tiêu (a+b) = chỉ tiêu (1.1+1.2+1.4).

+ Chỉ tiêu (c+d+đ+e+f) = chỉ tiêu (1.1+1.2).

- Nhóm chỉ tiêu 6 Phần II Mục B: Trường hợp tài khoản 691; 6911 và 6912 có số dư Nợ thì ghi bằng số âm

- Báo cáo quý:

+ Cột (4): số liệu được lấy được từ bảng cân đối tài khoản kế toán hoàn chỉnh của tháng cuối cùng của quý báo cáo của năm tài chính hiện hành.

+ Cột (5): số liệu được lấy được từ Báo cáo tình hình tài chính hoàn chỉnh của tháng cuối cùng của quý báo cáo tương ứng của năm tài chính trước liền kề.

- Báo cáo năm:

- + Cột (4): số liệu được lấy được từ bảng cân đối tài khoản kế toán hoàn chỉnh của tháng 12 của năm tài chính hiện hành.
- + Cột (5): số liệu được lấy được Báo cáo tình hình tài chính hoàn chỉnh của tháng 12 của năm tài chính trước liền kề.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G33.015-TTGS

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
(Quý/Năm)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

ST T	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý/năm báo cáo	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Doanh thu từ hoạt động tín dụng	01		
2	Chi phí hoạt động tín dụng	02		
I	Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động tín dụng = Mã (01-02)	03		
3	Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	04		
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	05		
II	Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ = Mã (04-05)	06		
5	Doanh thu từ hoạt động khác	07		
6	Chi phí hoạt động khác	08		
III	Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động khác = Mã (07-08)	09		
IV	Chi phí quản lý	10		
7	Doanh thu khác	11		
8	Chi phí khác	12		

VII	Lợi nhuận khác = Mã (11-12)	13		
VII I	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng = Mã(03+06+09-10)	14		
IX	Chi phí dự phòng	15		
X	Tổng lợi nhuận trước thuế = Mã (14-15)	16		
XI	Chi phí thuế TNDN	17		
XII	Lợi nhuận sau thuế = Mã (16-17)	18		

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tài chính vi mô.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tài chính vi mô tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Định kỳ quý (Quý I, II, III): Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

- Định kỳ năm:

+ Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

+ Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Các chỉ tiêu báo cáo theo quy định tại Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan.

- Báo cáo quý:

+ Cột (4): số liệu được lấy được từ bảng cân đối tài khoản kế toán hoàn chỉnh của tháng cuối cùng của quý báo cáo của năm tài chính hiện hành.

+ Cột (5): Số liệu được lấy từ Báo cáo kết quả hoạt động hoàn chỉnh của tháng cuối cùng của quý báo cáo tương ứng của năm tài chính trước liền kề.

- Báo cáo năm:

- + Cột (4): số liệu được lấy được từ bảng cân đối tài khoản kế toán hoàn chỉnh của tháng 12 của năm tài chính hiện hành.
- + Cột (5): Số liệu được lấy từ Báo cáo kết quả hoạt động hoàn chỉnh của tháng 12 của năm tài chính trước liền kề.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G33.016-TTGS

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Quý/Năm)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý/năm báo cáo	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01		
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02		
3	Tiền thu từ hoạt động dịch vụ	03		
4	Tiền chi cho hoạt động dịch vụ	04		
5	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	05		
6	Tiền chi trả cho người lao động	06		
7	Thuế TNDN đã nộp	07		
8	Tiền thu từ hoạt động khác	08		
9	Tiền chi cho hoạt động khác	09		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động (20=01+02+...+09)	20		
II	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
10	Tăng/ giảm các khoản tiền gửi và cho vay	21		
11	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	22		
12	Tăng/ giảm khác về tài sản hoạt động	23		
III	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
13	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	24		
14	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền vay các TCTD	25		
15	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng	26		
16	Tăng/ (Giảm) vốn ủy thác cho vay	27		
17	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động	28		
18	Chi từ các quỹ (*)	29		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21...+29)	30		
IV	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
19	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	31		

20	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	32		
V	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (35=31+32)	35		
VI	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
21	Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	36		
22	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	37		
VII	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40=36+37)	40		
IIIX	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 30+35+ 40)	50		
IX	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		
23	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
X	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tài chính vi mô.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tài chính vi mô tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Định kỳ quý (Quý I, II, III): Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

- Định kỳ năm:

+ Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

+ Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Các chỉ tiêu báo cáo theo quy định tại Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan.

- Báo cáo quý:

+ Cột (4): số liệu được lấy được từ bảng cân đối tài khoản kế toán hoàn chỉnh của tháng cuối cùng của quý báo cáo của năm tài chính hiện hành.

+ Cột (5): Số liệu được lấy từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hoàn chỉnh của tháng cuối cùng của quý báo cáo tương ứng của năm tài chính trước liền kề.

- Báo cáo năm:

+ Cột (4): số liệu được lấy được từ bảng cân đối tài khoản kế toán hoàn chỉnh của tháng 12 của năm tài chính hiện hành.

+ Cột (5): Số liệu được lấy từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hoàn chỉnh của tháng 12 của năm tài chính trước liền kề.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G33.017-TTGS

**BÁO CÁO CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG VÀ THU NHẬP
CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN**
(Quý/Năm)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
	(1)	(2)	(3)
I.	Chi phí hoạt động (=1+2+3+4+5+6)		
1.	Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí		
2.	Chi phí cho nhân viên:		
2.1	Trong đó: - Chi lương và phụ cấp		
2.1	- Các khoản chi đóng góp theo lương		
2.3	- Chi trợ cấp		
2.4	- Chi khác cho nhân viên		
3.	Chi về tài sản :		
3.1	- Trong đó khấu hao tài sản cố định		
4.	Chi cho hoạt động quản lý công vụ:		
	Trong đó:		
4.1	- Công tác phí		
4.2	- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTCVM		
5.	Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng		
6.	Chi phí hoạt động khác		
II.	Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng)		
III.	Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên		
1	Tổng số cán bộ, công nhân viên		
2	Thu nhập của cán bộ, nhân viên (=2.1+2.2+2.3)		
2.1	Tổng quỹ lương		
2.2	Tiền thưởng		
2.3	Thu nhập khác		

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tài chính vi mô.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tài chính vi mô tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Định kỳ quý (Quý I, II, III): Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

- Định kỳ năm:

+ Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

+ Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Các chỉ tiêu báo cáo theo quy định tại Thông tư số 05/2019/TT- BTC ngày 25/01/2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan.

- Thống kê số dư tại thời điểm cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Báo cáo quý:

+ Cột (4): số liệu được lấy được từ bảng cân đối tài khoản kế toán hoàn chỉnh của tháng cuối cùng của quý báo cáo của năm tài chính hiện hành.

+ Cột (5): Số liệu của tháng cuối cùng của quý báo cáo tương ứng của năm tài chính trước liền kề.

- Báo cáo năm:

+ Cột (4): số liệu được lấy được từ bảng cân đối tài khoản kế toán hoàn chỉnh của tháng 12 của năm tài chính hiện hành.

+ Cột (5): Số liệu của tháng 12 của năm tài chính trước liền kề.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G33.018-TTGS

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ
VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

(Quý/Năm)

Đơn vị tính: Triệu VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Thuế giá trị gia tăng				
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp				
4. Các loại thuế khác				
5. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Tổng cộng				

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tài chính vi mô.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tài chính vi mô tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Định kỳ quý (Quý I, II, III): Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

- Định kỳ năm:

+ Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

+ Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo: Các chỉ tiêu báo cáo theo quy định tại Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số G33.019-TTGS

BÁO CÁO NỢ XẤU VÀ TÌNH HÌNH XỬ LÝ NỢ XẤU
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Đối tượng khách hàng vay	Số dư nợ xấu	Tổng số (= cột (5+6+7+9))	Giá trị tài sản bảo đảm				Trích lập dự phòng rủi ro cụ thể	Xử lý nợ xấu (Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo)						
				Bất động sản	Máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa	Tiền gửi tiết kiệm			Tài sản khác	Tổng số (= cột (12+13+14+15))	KH trả nợ	Bán, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ	Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro	Hình thức xử lý nợ xấu khác	Do chuyển nhóm nợ
						Tổng	Trong đó: tiết kiệm bắt buộc								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	Khách hàng tài chính vi mô														
II	Khách hàng khác														
	Tổng cộng (I+II)														

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tài chính vi mô.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tài chính vi mô gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tài chính vi mô trong hệ thống.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất **ngày 12 của** tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (3) = Nợ nhóm (1+2+3) là số dư nợ xấu tại thời điểm cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Giá trị TSDB là bất động sản, **động sản được tính theo giá trị đánh** giá tại thời điểm gần nhất.

- Cột (10): Số dư tại thời điểm cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

H. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số H.001-TTGS

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN
(Tháng...năm...)

A - CÁC TÀI KHOẢN TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VND)

Tên tài khoản	Số hiệu tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
....							
Tổng cộng							

B - CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VND)

Tên tài khoản	Số hiệu tài khoản	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh		Số dư cuối kỳ
			Nợ	Có	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
....					
Tổng cộng					

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống;

- Số liệu chi nhánh, công ty con (là tổ chức tín dụng) của tổ chức tín dụng Việt Nam hoạt động tại nước ngoài (nếu có).

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 5 tháng tiếp theo tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành.

+ Tổng dư Nợ đầu kỳ = Tổng dư Có đầu kỳ.

+ Tổng số phát sinh Nợ trong kỳ = Tổng số phát sinh Có trong kỳ.

+ Tổng dư Nợ cuối kỳ = Tổng dư Có cuối kỳ.

- Mục A:

+ Toàn bộ các dòng: Cột (3) - Cột (4) + Cột (5) - Cột (6) = Cột (7) - Cột (8).

- + Dòng tổng cộng: Cột (3) = Cột (4); Cột (5) = Cột (6); Cột (7) = Cột (8).
- Mục B: Cột (3) + Cột (4) - Cột (5) = Cột (6).
- Tài khoản cấp 1 bằng tổng toàn bộ tài khoản cấp hai thành phần.
- Tài khoản cấp 2 bằng tổng toàn bộ tài khoản cấp ba thành phần.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số H.002-TTGS

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT, RIÊNG LẺ)*(Quý, Bán niên, Năm)**Đơn vị tính: Triệu VND*

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		
1	Tiền mặt bằng VND		
2	Tiền mặt bằng ngoại tệ		
3	Chứng từ có giá trị ngoại tệ		
4	Vàng tiền tệ		
5	Vàng phi tiền tệ		
6	Kim loại quý, đá quý khác		
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
1	Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
	- Bằng VND		
	- Bằng ngoại tệ		
2	Tiền gửi phong toả (nếu có)		
3	Tiền gửi khác		
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác		
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		
a	Tiền gửi không kỳ hạn		
	- Bằng VND		
	- Bằng ngoại hối		
b	Tiền gửi có kỳ hạn		
	- Bằng VND		
	- Bằng ngoại hối		
2	Cho vay các TCTD khác		
a	- Bằng VND		
	Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu		
b	- Bằng ngoại hối		
	Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu		
c	Cho vay các QTDND (áp dụng đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam)		
	+ Mở rộng tín dụng		

	+ Hỗ trợ khả năng chi trả		
	+ Hỗ trợ khó khăn về tài chính		
	+ Cho vay đặc biệt		
	+ Dự phòng chung		
	+ Dự phòng cụ thể		
*	<i>Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi, cho vay TCTD khác</i>		
a	Nợ đủ tiêu chuẩn		
b	Nợ cần chú ý		
c	Nợ dưới tiêu chuẩn		
d	Nợ nghi ngờ		
e	Nợ có khả năng mất vốn		
3	Dự phòng rủi ro		
3.1	Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác		
	- Dự phòng chung		
	- Dự phòng cụ thể		
3.2	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		
	- Dự phòng chung		
	- Dự phòng cụ thể		
IV	Chứng khoán kinh doanh		
1	Chứng khoán kinh doanh		
1.1	<i>Chứng khoán Nợ</i>		
	- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương		
	- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành		
	- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành		
	- Chứng khoán Nợ nước ngoài		
1.2	<i>Chứng khoán Vốn</i>		
	- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành		
	- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		
	- Chứng khoán Vốn nước ngoài		
1.3	<i>Chứng khoán kinh doanh khác</i>		
1.4	Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh		
a	Chứng khoán Nợ		
	Đã niêm yết		
	Chưa niêm yết		
b	Chứng khoán Vốn		
	Đã niêm yết		
	Chưa niêm yết		
c	Chứng khoán kinh doanh khác		
	Đã niêm yết		
	Chưa niêm yết		

1.5	<i>Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng</i>		
a	Nợ đủ tiêu chuẩn		
b	Nợ cần chú ý		
c	Nợ dưới tiêu chuẩn		
d	Nợ nghi ngờ		
e	Nợ có khả năng mất vốn		
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
	- Dự phòng giảm giá		
	- Dự phòng chung		
	- Dự phòng cụ thể		
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
1.1	Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		
1.2	Giao dịch hoán đổi tiền tệ		
1.3	Mua Quyền chọn tiền tệ		
	+ Mua quyền chọn mua		
	+ Mua quyền chọn bán		
1.4	Bán Quyền chọn tiền tệ		
	+ Bán quyền chọn mua		
	+ Bán quyền chọn bán		
1.5	Giao dịch tương lai tiền tệ		
2	Công cụ tài chính phái sinh khác		
VI	Cho vay khách hàng		
1	Cho vay khách hàng		
1.1	<i>Phân tích theo hình thức cho vay</i>		
a	Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước		
b	Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá		
c	Cho thuê tài chính		
d	Các khoản trả thay khách hàng		
e	Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư		
f	Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài		
g	Cho vay theo chỉ định của Chính phủ		
h	Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý		
1.2	<i>Phân tích chất lượng nợ cho vay</i>		
a	Nợ đủ tiêu chuẩn		
b	Nợ cần chú ý		
c	Nợ dưới tiêu chuẩn		
d	Nợ nghi ngờ		
e	Nợ có khả năng mất vốn		
1.3	<i>Phân tích dư nợ theo thời gian</i>		

a	Nợ ngắn hạn		
b	Nợ trung hạn		
c	Nợ dài hạn		
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		
2.1	<i>Dự phòng chung</i>		
	Số dư đầu kỳ		
	Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)		
	Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ		
	Số dư cuối kỳ		
2.2	<i>Dự phòng cụ thể</i>		
	Số dư đầu kỳ		
	Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)		
	Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ		
	Số dư cuối kỳ		
VII	Hoạt động mua nợ		
1	Mua nợ		
1.1	<i>Mua nợ bằng VND</i>		
1.2	<i>Mua nợ bằng ngoại tệ</i>		
1.3	<i>Thuyết minh giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua</i>		
	- Nợ gốc đã mua		
	- Lãi của khoản nợ đã mua		
1.4	<i>Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ</i>		
a	Nợ đủ tiêu chuẩn		
b	Nợ cần chú ý		
c	Nợ dưới tiêu chuẩn		
d	Nợ nghi ngờ		
e	Nợ có khả năng mất vốn		
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		
	- Dự phòng chung		
	- Dự phòng cụ thể		
VIII	Chứng khoán đầu tư		
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
1.1	<i>Chứng khoán Nợ</i>		
	Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương		
	Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
	Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
	Chứng khoán Nợ nước ngoài		
1.2	<i>Chứng khoán Vốn</i>		
	Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
	Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		

	Chứng khoán Vốn nước ngoài		
2	<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>		
2.1	<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)</i>		
	Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương		
	Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
	Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
	Chứng khoán Nợ nước ngoài		
2.2	<i>Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</i>		
3	<i>Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng</i>		
a	Nợ đủ tiêu chuẩn		
b	Nợ cần chú ý		
c	Nợ dưới tiêu chuẩn		
d	Nợ nghi ngờ		
e	Nợ có khả năng mất vốn		
4	<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư</i>		
4.1	<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</i>		
	Trong đó: - Dự phòng giảm giá		
	- Dự phòng chung		
	- Dự phòng cụ thể		
4.2	<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn</i>		
a	<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)</i>		
	Trong đó: - Dự phòng giảm giá		
	- Dự phòng chung		
	- Dự phòng cụ thể		
b	Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
	* Phân tích chất lượng chứng khoán (bao gồm chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng		
	Nợ đủ tiêu chuẩn		
	Nợ cần chú ý		
	Nợ dưới tiêu chuẩn		
	Nợ nghi ngờ		
	Nợ có khả năng mất vốn		
IX	<i>Góp vốn, đầu tư dài hạn</i>		
1	Đầu tư vào công ty con		
2	Góp vốn liên doanh		
3	Đầu tư vào công ty liên kết		
4	Đầu tư dài hạn khác		
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
X	<i>Tài sản cố định</i>		

1	<i>Tài sản cố định hữu hình</i>		
a	Nguyên giá TSCĐ		
b	Hao mòn TSCĐ		
*	<i>Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình</i>		
	Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay		
	Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai		
	Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai		
	Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh		
	Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		
	Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý		
	Các thay đổi khác		
2	<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		
a	Nguyên giá TSCĐ		
b	Hao mòn TSCĐ		
3	<i>Tài sản cố định vô hình</i>		
a	Nguyên giá TSCĐ		
b	Hao mòn TSCĐ		
XI	<i>Bất động sản đầu tư</i>		
a	Nguyên giá bất động sản đầu tư		
b	Hao mòn bất động sản đầu tư		
XII	<i>Tài sản có khác</i>		
1	Các khoản phải thu		
	Trong đó:		
a	Chi phí XDCCB dở dang		
b	Các khoản phải thu nội bộ		
	Các khoản phải thu bên ngoài		
c	Tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý		
	- Bất động sản		
	- Cổ phiếu		
	- Khác		
2	Các khoản lãi, phí phải thu		
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
4	Tài sản có khác		
a	- Trong đó: Lợi thế thương mại		
b	Tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý		
	- Bất động sản		
	- Cổ phiếu		
	- Khác		
	<i>* Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng</i>		

	Nợ đủ tiêu chuẩn		
	Nợ cần chú ý		
	Nợ dưới tiêu chuẩn		
	Nợ nghi ngờ		
	Nợ có khả năng mất vốn		
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các Tài sản có nội bảng khác		
5.1	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
5.2	Dự phòng rủi ro tín dụng		
	-Dự phòng chung		
	-Dự phòng cụ thể		
5.3	Dự phòng rủi ro khác (nếu nội dung kinh tế phù hợp)		
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		
1.1	Vay NHNN		
	Vay theo hồ sơ tín dụng		
	Vay chiết khấu các giấy tờ có giá		
	Vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá		
	Vay thanh toán bù trừ		
	Vay đặc biệt		
	Vay khác (bao gồm cả các khoản vay có thời hạn theo các mục tiêu Chính phủ chỉ định)		
	Nợ quá hạn		
1.2	Tiền gửi của KBNN		
	Tiền gửi bằng đồng Việt Nam		
	Tiền gửi bằng ngoại tệ		
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		
3	Các khoản nợ khác		
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác		
1	Tiền gửi của các TCTD khác		
1.1	Tiền gửi không kỳ hạn		
	- Bằng VND		
	- Bằng ngoại hối		
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn		
	- Bằng VND		
	- Bằng ngoại hối		
1.3	Tiền gửi của các QTDND (áp dụng đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam)		
	-Tiền gửi không kỳ hạn		
	Trong đó: Tiền gửi thanh toán		

	Tiền gửi duy trì tối thiểu		
	-Tiền gửi có kỳ hạn		
	Trong đó : Tiền gửi điều hòa		
2	Vay các TCTD khác		
2.1	Bằng VND		
	Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu		
	Vay cầm cố, thế chấp		
2.2	Bằng ngoại hối		
	Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu		
	Vay cầm cố, thế chấp		
III	Tiền gửi của khách hàng		
1	Phân loại theo loại tiền gửi		
1.1	Tiền gửi không kỳ hạn		
	- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND		
	- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ		
1.2	Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
	- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND		
	- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ		
1.3	Tiền gửi vốn chuyên dùng		
1.4	Tiền gửi ký quỹ		
2	Phân loại theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp		
2.1	Tiền gửi của TCKT		
	Công ty nhà nước.		
	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ		
	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối		
	Công ty trách nhiệm hữu hạn khác		
	Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.		
	Công ty cổ phần khác		
	Công ty hợp danh		
	Doanh nghiệp tư nhân		
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
	Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã		
	Hộ kinh doanh		
	Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội		
2.2	Tiền gửi của cá nhân		
2.3	Tiền gửi của các đối tượng khác		
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		

1.1	Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		
1.2	Giao dịch hoán đổi tiền tệ		
1.3	Mua Quyền chọn tiền tệ		
	+ Mua quyền chọn mua		
	+ Mua quyền chọn bán		
1.4	Bán Quyền chọn tiền tệ		
	+ Bán quyền chọn mua		
	+ Bán quyền chọn bán		
1.5	Giao dịch tương lai tiền tệ		
2	Công cụ tài chính phái sinh khác		
V	Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		
1	Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND		
2	Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ		
VI	Phát hành GTCG		
1	Phân loại theo kỳ hạn		
1.1	Giấy tờ có giá dưới 12 tháng		
1.2	Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm		
1.3	Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 5 năm trở lên		
2	Phân loại theo loại giấy tờ có giá		
2.1	Tín phiếu		
2.2	Trái phiếu		
2.3	Chứng chỉ tiền gửi		
2.4	Giấy tờ có giá khác		
VII	Các khoản nợ khác		
1	Các khoản lãi, phí phải trả		
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		
	Trong đó:		
	- Các khoản phải trả nội bộ		
	- Các khoản phải trả bên ngoài		
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		
	* Thuyết minh các khoản nợ khác		
	- Các khoản phải trả nội bộ		
	- Các khoản phải trả bên ngoài		
	- Dự phòng rủi ro khác:		
	+ Dự phòng đối với các cam kết đưa ra		
	+ Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán		
	+ Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)		
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		

	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		
VIII	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
1	Vốn của TCTD		
a	Vốn điều lệ		
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ		
c	Thặng dư vốn cổ phần		
d	Cổ phiếu quỹ		
e	Cổ phiếu ưu đãi		
g	Vốn khác		
2	Quỹ của TCTD		
2.1	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		
2.2	Quỹ đầu tư phát triển		
2.3	Quỹ dự phòng tài chính		
2.4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
5	Lợi nhuận chưa phân phối/lỗ lũy kế		
a	Lợi nhuận/ Lỗ năm nay		
b	Lợi nhuận/ lỗ lũy kế năm trước		
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
1	Bảo lãnh vay vốn		
2	Cam kết giao dịch hối đoái		
	Cam kết mua ngoại tệ		
	Cam kết bán ngoại tệ		
	Cam kết giao dịch hoán đổi		
	Cam kết giao dịch tương lai		
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		
5	Bảo Lãnh khác		
6	Các cam kết khác		
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		
a	Lãi cho vay chưa thu được		
b	Lãi chứng khoán chưa thu được		
c	Lãi tiền gửi chưa thu được		
d	Phí phải thu chưa thu được		
8	Nợ khó đòi đã xử lý		
a	Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi		
b	Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi		

c	Các khoản nợ khác đã xử lý		
g	Tài sản và chứng từ khác		
a	Kim loại quý, đá quý giữ hộ		
b	Tài sản khác giữ hộ		
c	Tài sản thuê ngoài		
d	Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý		
e	Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản		

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

- Riêng Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng liên doanh không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét;

- Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét; Báo cáo tài chính hợp nhất chưa kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán.

- Công ty cho thuê tài chính không phải thực hiện: Báo cáo tài chính hợp nhất

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ: Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp.

- Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét (tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn thực hiện).

+ Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét: Chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.

+ Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét: 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính trong trường hợp tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải lập Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.

- Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành. Đối với các khoản mục thuyết minh chi tiết theo Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong trường hợp không phát sinh báo cáo thì để trống.

- Áp dụng riêng với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam:

(i) Tại phần A, Điểm 2 của Mục III: số liệu của tiết (a, b) của Điểm 2 bao gồm cả số liệu dư nợ cho vay của tiết (c) của Điểm 2.

(ii) Tại phần A, Điểm 3 của Mục III số liệu bao gồm cả số liệu dự phòng rủi ro tại tiết (c) của Điểm 2 của Mục III.

- Tại Phần A, Mục III, tiết (a, b, c, d, e): Đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam chỉ báo cáo phân nhóm nợ đối với khoản dư nợ cho vay các tổ chức tín dụng khác (không bao gồm tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác).

- Tại Phần B, Điểm 1.3 của Mục II: Áp dụng riêng với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, theo đó tại Điểm 1.1 và 1.2 bao gồm cả số liệu của Mục 1.3.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số H.003-TTGS

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (HỢP NHẤT, RIÊNG LẺ)
(Quý, Bán niên, Năm)

Đơn vị tính: Triệu
VND

1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự				
a	Thu nhập lãi tiền gửi				
b	Thu nhập lãi cho vay				
c	Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ				
	- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh				
	- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư				
d	Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh				
e	Thu nhập lãi từ cho thuê tài chính				
f	Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ				
g	Thu khác từ hoạt động tín dụng				
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự				
a	Trả lãi tiền gửi				
b	Trả lãi tiền vay				
c	Trả lãi phát hành GTCG				
d	Trả lãi tiền thuê tài chính				
e	Chi phí hoạt động tín dụng khác				
I	Thu nhập lãi thuần				
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ				
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ				
II	Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ				
5	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối				
	- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay				
	- Thu từ kinh doanh vàng				
	- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
6	Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối				
	- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay				
	- Chi về kinh doanh vàng				
	- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
III	Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối				
7	Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh				
8	Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh				
9	Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh				
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh				

	doanh				
10	Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư				
11	Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư				
12	Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư				
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư				
13	Thu nhập hoạt động khác				
14	Chi phí hoạt động khác				
VI	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác				
15	Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần				
	- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)				
	- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)				
	- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)				
16	Phân chia lãi/ lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (đối với Báo cáo tài chính hợp nhất)				
17	Các khoản thu nhập khác				
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần				
18	Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí				
19	Chi phí cho nhân viên				
	- Chi lương và phụ cấp				
	- Các khoản chi đóng góp theo lương				
	- Chi trợ cấp				
	- Chi khác cho nhân viên				
20	Chi về tài sản				
	- Trong đó khấu hao tài sản cố định				
21	Chi cho hoạt động quản lý công vụ:				
	- Công tác phí				
	- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD				
22	Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng				
23	Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)				
24	Chi phí hoạt động khác				
VIII	Chi phí hoạt động				
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng				
25	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng				
26	Chi phí dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành				
27	Chi phí dự phòng rủi ro khác				
28	Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng				
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng				

XI	Tổng lợi nhuận trước thuế				
28	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN				
	2. Thu nhập chịu thuế				
	3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN)				
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này				
	4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
	- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ				
	- Điều chỉnh chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước				
	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ				
29	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
XII	Chi phí thuế TNDN				
XIII	Lợi nhuận sau thuế				
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát				
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu				

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

- Riêng Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng liên doanh không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét;

- Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét; Báo cáo tài chính hợp nhất chưa kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán.

- Công ty cho thuê tài chính không phải thực hiện: Báo cáo tài chính hợp nhất

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ: Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp.
- Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét (tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn thực hiện).
- + Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét: Chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.
- + Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét: 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính trong trường hợp tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải lập Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.
- Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Báo cáo tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Báo cáo tài chính năm đã kiểm toán: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo: Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số H.004-TTGS

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT, RIÊNG LẺ)

(Quý, Bán niên, Năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		
5	Thu nhập khác		
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản		
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		
22	Chi từ các quỹ của TCTD		
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Mua sắm tài sản cố định		

2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		
1	Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ		
2	Tiền gửi tại NHNN		
3	Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)		
4	Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua		

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

- Riêng Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng liên doanh không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét;

- Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét; Báo cáo tài chính hợp nhất chưa kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán.

- Công ty cho thuê tài chính không phải thực hiện: Báo cáo tài chính hợp nhất

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tin dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ: Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp.
- Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét (tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn thực hiện).
- + Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét: Chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.
- + Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét: 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính trong trường hợp tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải lập Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.
- Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Báo cáo tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo: Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số H.006-TTGS

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN
(Bán niên, Năm)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
I	Tổng số cán bộ, công nhân viên		
II	Thu nhập của cán bộ		
1	Tổng quỹ lương		
2	Tiền thưởng		
3	Thu nhập khác		
4	Tổng thu nhập (=1+2+3)		
5	Tiền lương bình quân		
6	Thu nhập bình quân		

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

- Riêng Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng liên doanh không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét;

- Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét; Báo cáo tài chính hợp nhất chưa kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán.

- Công ty cho thuê tài chính không phải thực hiện: Báo cáo tài chính hợp nhất

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét (tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn thực hiện).

+ Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét: Chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.

+ Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét: 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính trong trường hợp tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải lập Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.

- Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh

tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo: Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số I.001-TTGS

BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG TIÊU DÙNG CỦA CÔNG TY TÀI CHÍNH
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Tỷ VND

STT	Tên chỉ tiêu	Sửa chữa nhà ở	Mua phương tiện đi lại	Chi phí học tập, khám, chữa bệnh, du lịch, văn hóa, thể dục, thể thao	Mua đồ dùng, trang thiết bị gia đình	Tổng cộng	Dư nợ xấu tín dụng tiêu dùng	Tỷ lệ nợ xấu tín dụng tiêu dùng
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Dư nợ cho vay tiêu dùng (1.1 +1.2)							
1.1	Dư nợ cho vay tiêu dùng giải ngân trực tiếp (1.1.1 +1.1.2)							
1.1.1	Ngắn hạn							
1.1.2	Trung và dài hạn							
1.2	Dư nợ cho vay tiêu dùng giải ngân theo các phương thức khác (1.2.1 +1.2.2)							
1.2.1	Ngắn hạn							
1.2.2	Trung và dài hạn							
2	Dư nợ phát hành thẻ tín dụng							
3	Tổng dư nợ tín dụng tiêu dùng (1+2)							
4	Tỷ lệ cho vay tiêu dùng giải ngân trực tiếp so với tổng dư nợ tín dụng tiêu dùng (1.1/3)							

1. Đối tượng báo cáo: Công ty tài chính.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính công ty tài chính gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cho vay tiêu dùng, cho vay tiêu dùng giải ngân trực tiếp được hiểu theo quy định cho vay tiêu dùng của Công ty tài chính.

- Cột (1): Là dư nợ cho vay tiêu dùng để chi phí sửa chữa nhà ở.

- Cột (2): Là dư nợ cho vay tiêu dùng để mua phương tiện đi lại.

- Cột (3): Là dư nợ cho vay tiêu dùng để chi phí học tập, khám chữa bệnh, du lịch, văn hóa, thể dục, thể thao.

- Cột (4): Là dư nợ cho vay tiêu dùng để mua đồ dùng (đồ điện tử, đồ dùng cá nhân,...), trang thiết bị gia đình.

- Cột (5) dòng 1, 1.1, 1.1.1, 1.1.2, 1.2, 1.2.1, 1.2.2 : Là tổng của cột (1) đến cột (4).

- Chỉ tiêu 2: Là dư nợ phát hành thẻ tín dụng.

- Cột (6): Là dư nợ xấu tín dụng tiêu dùng gồm tổng dư nợ xấu cho vay tiêu dùng và nợ xấu dư nợ tín dụng qua thẻ tín dụng.

- Cột (7) = Cột (6)/Cột (5) x 100%.

Tỷ lệ % phần thập phân lấy 2 số sau dấu phẩy, không ghi dấu %. (Ví dụ: Tỷ lệ 7,51% điền “7,51”).

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số I.002-TTGS

BÁO CÁO THÔNG TIN VỀ MẠNG LƯỚI CỦA TCTD

(ThángNăm)

[illegible]

A.2.1.	Mã chi nhánh 2		Tên phòng giao dịch 1								
A.2.2.	Mã chi nhánh 2		Tên phòng giao dịch 2								
...	...		...								
...	...										
A.2.m	Mã chi nhánh 2		Tên phòng giao dịch m								
...	...		...								
...	...		...								
A.x	Mã chi nhánh x										
A.x.1.	Mã chi nhánh x		Tên phòng giao dịch 1								
A.x.2.	Mã chi nhánh x		Tên phòng giao dịch 2								
...	...		...								
...	...		...								

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng (TCTD) tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Thời hạn gửi báo cáo:

- Đối với kỳ tháng 6: Chậm nhất ngày 18 của tháng tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.

- Đối với kỳ tháng 12: Chậm nhất ngày 18 của tháng đầu năm tiếp theo ngay sau năm báo cáo.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tất cả các chi nhánh, phòng giao dịch/ đơn vị sự nghiệp/văn phòng đại diện/khác của các TCTD tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo, trong trường hợp chi nhánh/ phòng giao dịch/ đơn vị sự nghiệp/văn phòng đại diện/khác bị thu hồi giấy phép hoạt động vẫn thống kê tới ngày cuối cùng của năm báo cáo (Ví dụ: Chi nhánh A bị thu hồi giấy phép vào tháng 05/2021 thì tại kỳ báo cáo của tháng 6/2021 và tháng 12/2021 vẫn thống kê vào báo cáo, tới kỳ báo cáo của năm 2022 thì không thống kê).

- Cột (2): Điền mã 8 số do NHNN cấp cho các TCTD và từng chi nhánh TCTD.

- Cột (3): Thống kê Tên chi nhánh/ đơn vị sự nghiệp/văn phòng đại diện/khác

- Cột (4): Thống kê tên Phòng giao dịch của TCTD đầy đủ theo giấy phép thành lập, bao gồm cả phòng giao dịch bưu điện (nếu có).

- Cột (5): TCTD thống kê đầy đủ địa chỉ (bao gồm số nhà, đường/phố, xã, phường/thị trấn, quận/huyện, tỉnh/thành phố) theo thông tin tại giấy phép thành lập và hoạt động (hoặc các văn bản sửa đổi, bổ sung mới nhất (nếu có)). Trong trường hợp địa chỉ hiện tại khác so với giấy phép tại thời điểm báo cáo do sự thay đổi địa giới hành chính, thống kê địa chỉ theo địa giới hành chính mới.

- Cột (6), Cột (7), Cột (8): Thống kê mã tỉnh, xã, thị trấn, phường. Danh sách mã đơn vị hành chính cấp xã/phường/thị trấn được cập nhật và đăng tải trên website NHNN. Lưu ý: các TCTD cập nhật danh sách Mã đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn tại ngày cuối cùng của tháng thứ 3 của từng quý; chỉ điền một trong hai cột (7) hoặc (8).

- Cột (9): Điền ngày tháng năm khai trương hoạt động theo định dạng yyyyymmdd, trong trường hợp ngày giao dịch thực tế đầu tiên khác ngày khai trương trên văn bản chấp thuận đủ điều kiện khai trương, TCTD lấy ngày giao dịch thực tế đầu tiên.

- Cột (10): Điền “1” nếu chi nhánh, phòng giao dịch được cấp phép thành lập trong kỳ báo cáo; điền “0” cho các trường hợp còn lại.

- Cột (11): Thống kê số hiệu văn bản chấp thuận thành lập, ngày tháng năm ban hành, đơn vị chấp thuận, không thống kê các văn bản sửa đổi, bổ sung.

- Cột (12): Nếu chi nhánh, phòng giao dịch vẫn hoạt động điền “1”; Nếu chi nhánh, phòng giao dịch đã ngừng hoạt động trong năm báo cáo điền số “0”; Nếu chi nhánh, phòng giao dịch đã được cấp Giấy phép nhưng chưa khai trương hoạt động điền số “2”.

Đơn vị báo cáo:...

BÁO CÁO CHI TIẾT CÁC KHOẢN NỢ CÓ LÃI PHẢI THU CAO

(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	CN/Sở Giao dịch	Tên tổ chức, cá nhân (không bao gồm TCTD)	Số CMTND/ Hộ chiếu/CCC D (cá nhân) hoặc Mã số thuế (tổ chức)	Mục đích sử dụng vốn vay	Dư nợ	Lãi suất/ năm	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Lãi phải thu lũy kế	Nhóm nợ	Tài sản đảm bảo		Tỷ lệ lãi phải thu/dư nợ	Giải trình nguyên nhân lãi phải thu cao	Mã chỉ nhánh TCTD phát sinh khoản nợ có lãi phải thu cao
											Giá trị tài sản đảm bảo	Mã tài sản đảm bảo			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I		Tổ chức													
I.1															
I.2															
I.3															
...															
II	...	Cá nhân													
II.1															
...	...	...													
		Tổng cộng													

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô)

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê từng khoản cấp tín dụng có tỷ trọng lãi phải thu lũy kế lớn hơn 10% so với dư nợ của khoản cấp tín dụng đó và có giá trị lãi phải thu từ 1 tỷ đồng đối với khách hàng là cá nhân hoặc lớn hơn 5 tỷ đồng đối với khách hàng tổ chức.
- - Dư nợ được hiểu theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế khác (nếu có); Ngân hàng Hợp tác xã phân loại nợ theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.
- - Cột (2): Diễn giải tên đơn vị (Ví dụ: Hội sở, CN Hà Nội,..) phát sinh khoản lãi phải thu cao
- - Cột (3): Tên tổ chức, cá nhân (không bao gồm TCTD) có lãi phải thu cao
- - Cột (4): Số CMND/ hộ chiếu/CCCD đối với khách hàng là cá nhân và mã số thuế đối với khách hàng là tổ chức.
- Cột (5): Mục đích sử dụng vốn phân theo ngành kinh tế (Tại bảng 1 Phụ lục 3).
- Cột (6): Dư nợ tín dụng của khoản cấp tín dụng có lãi dự thu cao tại ngày cuối cùng của quý báo cáo.
- Cột (7): Lãi suất cấp tín dụng thực tế làm cơ sở tính toán lãi dự thu, chỉ ghi dưới dạng số không ghi dưới dạng %. Ví dụ lãi suất cho vay là 10% thì ghi là 10.
- - Cột (8): Thời điểm giải ngân (ngày/tháng/năm).
- - Cột (9): Thời điểm đáo hạn (ngày/tháng/năm).
- - Cột (10): Báo cáo lãi phải thu lũy kế tại ngày cuối cùng của quý báo cáo mà TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã hạch toán vào thu nhập nhưng TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu được, chi tiết theo khoản cấp tín dụng.
- - Cột (11): Thống kê nhóm nợ của khách hàng (nhận các giá trị 1, 2, 3, 4, 5).
- - Cột (12): Thống kê giá trị TSĐB TCTD định giá đến thời điểm gần nhất. Trường hợp không có tài sản đảm bảo nhập giá trị là 0.
- Cột (13): Điền mã tài sản đảm bảo được phân loại như sau:
 1. Bất động sản.
 2. Tài sản hình thành trong tương lai là bất động sản.
 3. Động sản.
 4. Tài sản hình thành từ vốn vay là động sản.
 5. Hàng hóa.
 6. Tài sản hình thành từ vốn vay là hàng hóa.
 7. Bảo lãnh bằng tài sản.
 8. Hình thức bảo lãnh khác.
 9. Tài sản khác.
- - Cột (14) = Cột 10/Cột 6

- - Cột (15): Giải trình nguyên nhân lãi dự thu cao (ví dụ: Nợ cơ cấu lại theo Quyết định 780/QĐ-NHNNN hoặc nợ có điều chỉnh kỳ hạn trả lãi dẫn đến tồn đọng lãi phải thu cao hoặc lý do khác)

Ghi chú: Đối với dữ liệu kiểu số: phân cách hàng thập phân là dấu phẩy (,).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số I.005-TTGS

BÁO CÁO PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

[illegible]

- 1. Đối tượng báo cáo:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).
- 2. Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
- 3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.
- 4. Hướng dẫn lập báo cáo:**

Báo cáo số dư phát hành giấy tờ có giá của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chi tiết theo từng tổ chức, cá nhân (bao gồm cả TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) mua trái phiếu trên thị trường sơ cấp và nắm giữ trái phiếu tại thời điểm báo cáo (Mục I); mua và nắm giữ kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi (Mục II). Trong trường hợp một Mã trái phiếu/ kỳ phiếu/ tín phiếu/ chứng chỉ tiền gửi có nhiều Tổ chức, cá nhân mua hoặc nắm giữ thì mỗi Tổ chức, cá nhân là một dòng dữ liệu và đơn vị báo cáo phải báo cáo đầy đủ thông tin tại dòng dữ liệu đó.

Trong trường hợp giấy tờ có giá vô danh, mã giấy tờ có giá điền giá trị là: VD

- Cột (3): Thống kê ngày phát hành của giấy tờ có giá.
- Cột (4): Thống kê ngày đáo hạn của giấy tờ có giá.
- Cột (5): Thống kê kỳ hạn ban đầu của giấy tờ có giá.
- Cột (6): Thống kê lãi suất tại thời điểm phát hành.
- Cột (7): Thống kê số dư tổng mệnh giá phát hành của giấy tờ có giá.
- Cột (8): Thống kê số dư tổng giá bán thực tế của giấy tờ có giá.
- Cột (9): Thống kê tên tổ chức, cá nhân mua giấy tờ có giá.
- Cột (10): Thống kê số CMND/Hộ chiếu/Thẻ căn cước nếu bên mua là cá nhân.
- Cột (11): Thống kê số đăng ký kinh doanh/mã số thuế nếu bên mua là tổ chức (bao gồm cả TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài).
- Cột (12): Thống kê mã TCTD theo hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng do NHNN cấp nếu bên mua là TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- Cột (13): Thống kê giá trị giấy tờ có giá phát sinh từ đầu năm báo cáo đến kỳ báo cáo.
- Cột (14): Thống kê số dư giấy tờ có giá đủ điều kiện tính vào vốn cấp 2 theo quy định hiện hành.

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số I.006-TTGS

BÁO CÁO MUA, ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NỢ CỦA TCTD, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

[illegible]

II.2	Tên TCTD 1																
II.3	Tên TCTD 1																
...	...																
II.n	Tên TCTD n																

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

Trong trường hợp trái phiếu vô danh, mã trái phiếu điền giá trị là: VD

- Cột (3): Thống kê mã của tổ chức tín dụng theo hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng do NHNN cấp. VD: NHTMCP Công thương Việt Nam là 01201001.

- Cột (4): Thống kê mã của từng chứng khoán nợ do TCTD khác phát hành.

- Cột (5): Ngày phát hành của từng chứng khoán nợ do TCTD khác phát hành.

- Cột (6): Thống kê ngày TCTD báo cáo thực hiện mua/ đầu tư từng chứng khoán nợ do TCTD khác phát hành.

- Cột (7): Thống kê ngày đáo hạn của từng chứng khoán nợ do TCTD khác phát hành.

- Cột (8): **Thống kê kỳ hạn ban đầu của chứng khoán nợ.**

- Cột (9): Thống kê lãi suất thực tế tại thời điểm báo cáo của từng chứng khoán nợ do TCTD khác phát hành.

- Cột (10): Thống kê số dư tổng mệnh giá tương ứng với từng chứng khoán nợ do TCTD khác phát hành.

- Cột (11): Thống kê số dư mua/ đầu tư của từng chứng khoán nợ do TCTD khác phát hành. Trong đó:

+ Đối với chứng khoán kinh doanh: Ghi giá thực tế mua chứng khoán nợ (giá gốc), bao gồm: giá mua + chi phí mua (nếu có).

+ Đối với chứng khoán sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: Ghi giá trị thuần của chứng khoán nợ (= mệnh giá - chiết khấu + phụ trội).

- Cột (12): TCTD báo cáo tình trạng chứng khoán nợ theo các giá trị sau:

Ghi 1 nếu là “Đang nắm giữ”; Ghi 2 nếu là “Repo”; Ghi 3 nếu là “Cầm cố/ thế chấp”; Ghi 4 nếu là "Bảo lãnh"; Ghi 5 nếu là “Khác”.

- Cột (13) là thời hạn TCTD sử dụng chứng khoán nợ để Repo/Cầm cố/thế chấp/Bảo lãnh/hình thức khác (nếu có).

- Cột (14): Thống kê tên tổ chức tín dụng nhận chứng khoán nợ cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, repo (nếu có).

- Cột (15): Thống kê mã TCTD theo hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng do NHNN cấp của tổ chức tín dụng nhận nhận chứng khoán nợ cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, repo (nếu có).

- Cột (16): Thống kê mục đích TCTD báo cáo thực hiện nợ cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, repo chứng khoán nợ (nếu có).

- Cột (17): Thống kê giá trị của từng chứng khoán nợ TCTD mua lại trước hạn trong kỳ báo cáo.

- Cột (18): Thống kê giá trị của từng chứng khoán nợ (theo giá trị thực tế) TCTD mua, đầu tư trong kỳ báo cáo (số phát sinh thêm).

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số I.007-TTGS

BÁO CÁO XỬ LÝ TỔN THẤT VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI KHOẢN NỢ
(Quý.... Năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Giá trị tổn thất lũy kế chưa được bù đắp/chưa được hạch toán vào chi phí khác tại thời điểm 31/12 của năm liền kề trước năm báo cáo	Giá trị tổn thất xác định từ đầu năm báo cáo đến thời điểm báo cáo	Giá trị tổn thất đã được bù đắp/hạch toán vào chi phí khác từ đầu năm đến thời điểm báo cáo			Giá trị tổn thất chưa được bù đắp/chưa được hạch toán vào chi phí khác đến thời điểm báo cáo		
				Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
					Giá trị tổn thất đã được bù đắp/hạch toán vào chi phí khác đối với tổn thất được xác định từ trước năm báo cáo	Giá trị tổn thất đã được bù đắp/hạch toán vào chi phí khác đối với tổn thất được xác định trong năm báo cáo		Giá trị tổn thất chưa được bù đắp/hạch toán vào chi phí khác đối với tổn thất được xác định từ trước năm báo cáo	Giá trị tổn thất chưa được bù đắp/hạch toán vào chi phí khác đối với tổn thất được xác định trong năm báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Giá trị tổn thất về tài sản đối với khoản nợ								
I.1	Tập thể bồi thường								
I.1.1	Tập thể thuộc TCTD								

I.1.2	Tập thể khác								
I.2	Cá nhân bồi thường								
I.2.1	Cá nhân thuộc TCTD								
I.2.2	Cá nhân khác								
I.3	Bảo hiểm chi trả								
I.4	Bù đắp bằng dự phòng								
I.5	Bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính								
I.6	Giá trị tổn thất được hạch toán vào chi phí khác								
II	Giá trị tổn thất về tài sản đối với nợ xấu								
II.1	Tập thể bồi thường								
II.1.1	Tập thể thuộc TCTD								
II.1.2	Tập thể khác								
II.2	Cá nhân bồi thường								
II.2.1	Cá nhân thuộc TCTD								
II.2.2	Cá nhân khác								
II.3	Bảo hiểm chi trả								
II.4	Bù đắp bằng dự phòng								
II.5	Bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính								
II.6	Giá trị tổn thất được hạch toán vào chi phí khác								

- 1. Đối tượng báo cáo:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô).
- 2. Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
- 3. Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.
- 4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.
- 5. Hướng dẫn lập báo cáo:**

- **Mục I: Tổ chức tín dụng báo cáo tổn thất và bù đắp tổn thất về tài sản đối với khoản nợ được xác định theo quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.**

- **Mục II: Tổ chức tín dụng báo cáo tổn thất và bù đắp tổn thất về tài sản đối với nợ xấu được xác định theo quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.**

- Cột (3): Giá trị tổn thất lũy kế chưa được bù đắp/chưa được hạch toán vào chi phí khác tại thời điểm 31/12 của năm liền kề trước năm báo cáo

- Cột (4): Giá trị tổn thất xác định từ đầu năm báo cáo đến thời điểm báo cáo

- Cột (5): Tổng giá trị tổn thất đã được bù đắp/hạch toán vào chi phí khác từ đầu năm đến thời điểm báo cáo. $Cột (5) = Cột (6) + Cột (7)$

- Cột (6): Giá trị tổn thất đã được bù đắp/hạch toán vào chi phí khác từ đầu năm đến thời điểm báo cáo đối với tổn thất được xác định từ trước năm báo cáo

- Cột (7): Giá trị tổn thất đã được bù đắp/hạch toán vào chi phí khác từ đầu năm đến thời điểm báo cáo đối với tổn thất được xác định trong năm báo cáo

- Cột (8): Tổng giá trị tổn thất chưa được bù đắp/chưa được hạch toán vào chi phí khác đến thời điểm báo cáo. $Cột (8) = Cột (3) + Cột (4) - Cột (5) = Cột (9) + Cột (10)$

- Cột (9): Tổng giá trị tổn thất chưa được bù đắp/chưa được hạch toán vào chi phí khác đến thời điểm báo cáo đối với tổn thất được xác định từ trước năm báo cáo. $Cột (9) = Cột (3) - Cột (6)$

- Cột (10): Tổng giá trị tổn thất chưa được bù đắp/chưa được hạch toán vào chi phí khác đến thời điểm báo cáo đối với tổn thất được xác định trong năm báo cáo. $Cột (10) = Cột (4) - Cột (7)$.

Trong đó:

- Tập thể thuộc tổ chức tín dụng là các đơn vị phụ thuộc, phòng, ban,...của tổ chức tín dụng báo cáo tại thời điểm phát sinh lỗi gây tổn thất.

- Cá nhân thuộc tổ chức tín dụng là cán bộ, công nhân viên công tác tại tổ chức tín dụng báo cáo tại thời điểm phát sinh lỗi gây tổn thất

PHỤ LỤC 2

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-NHNN ngày / /2020)

Nội dung hướng dẫn báo cáo quy định tại Phụ lục này áp dụng chung đối với việc thống kê các mẫu biểu báo cáo quy định tại Phần 3 Phụ lục 1 đính kèm Thông tư này. Trường hợp thống kê các mẫu biểu báo cáo khác với hướng dẫn báo cáo quy định tại Phụ lục này thì được quy định cụ thể trên các mẫu biểu báo cáo.

PHẦN 1

1. Đơn vị tính: Đơn vị tính áp dụng đối với các chỉ tiêu báo cáo được ghi cụ thể tại mẫu biểu báo cáo trong Phần 3 “Các mẫu biểu báo cáo” Phụ lục 1 đính kèm Thông tư này.

2. Tỷ giá áp dụng để lập báo cáo:

a. Tỷ giá giữa VND và các loại ngoại tệ: Là tỷ giá được xác định tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo dựa theo nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ ra đồng Việt Nam quy định tại Chế độ báo cáo tài chính.

b. Tỷ giá giữa USD và các loại ngoại tệ: TCTD áp dụng tỷ giá do Tổng Giám đốc (Giám đốc) TCTD quy định tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

c. Trường hợp có hướng dẫn khác về tỷ giá lập báo cáo, TCTD thực hiện theo quy định cụ thể trên mẫu biểu báo cáo.

3. Nguyên tắc làm tròn số:

a. Đối với số liệu báo cáo được quy định đơn vị tính là Triệu VND: Đơn vị báo cáo được làm tròn lên 1 triệu VND nếu giá trị hàng thập phân (sau dấu phẩy) của các chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng 500 nghìn VND, nếu giá trị hàng thập phân của các chỉ tiêu dưới 500 nghìn VND thì coi như bằng 0.

b. Đối với số liệu báo cáo được quy định đơn vị tính là Tỷ VND: Đơn vị báo cáo được làm tròn lên 1 tỷ VND nếu giá trị hàng thập phân (sau dấu phẩy) của các chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng 500 triệu VND, nếu giá trị hàng thập phân của các chỉ tiêu dưới 500 triệu VND thì coi như bằng 0.

c. Đối với số liệu báo cáo được quy định đơn vị tính là Nghìn USD: Đơn vị báo cáo được làm tròn số nếu giá trị hàng thập phân (sau dấu phẩy) của các chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng 500 USD, nếu giá trị hàng thập phân của các chỉ tiêu dưới 500 USD thì coi như bằng 0.

d. Đối với số liệu báo cáo được quy định đơn vị tính là Triệu USD: Đơn vị báo cáo được làm tròn số nếu giá trị hàng thập phân (sau dấu phẩy) của các chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng 500 nghìn USD, nếu giá trị hàng thập phân của các chỉ tiêu dưới 500 nghìn USD thì coi như bằng 0.

PHẦN 2

1. Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

2. Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

3. Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

4. Cấp tín dụng là việc thỏa thuận để cá nhân, tổ chức sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng các nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác.

5. Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của TCTD cho tổ chức, cá nhân dưới hình thức sau:

a) Cho vay;

b) Chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;

c) Cho thuê tài chính;

d) Bao thanh toán;

đ) Các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán;

e) Phát hành thẻ tín dụng;

f) Mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC);

g) Các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được NHNN chấp thuận.

6. Tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định tại Điều 4 Luật số 04/2017/QH14 ngày 12/6/2017 của Quốc hội về Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

7. Người cư trú và Người không cư trú của Việt Nam được hướng dẫn cụ thể như sau:

7.1. Người cư trú của Việt Nam gồm tổ chức, cá nhân thuộc các đối tượng sau đây:

a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập, hoạt động tại Việt Nam theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Tổ chức kinh tế không phải là tổ chức tín dụng được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam (sau đây gọi là tổ chức kinh tế);

c) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện của Việt Nam hoạt động tại Việt Nam;

d) Văn phòng đại diện tại nước ngoài của các tổ chức quy định tại các điểm a, b và c khoản này;

đ) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế của Việt Nam ở nước ngoài;

e) Công dân Việt Nam cư trú tại Việt Nam; công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài có thời hạn dưới 12 tháng; công dân Việt Nam làm việc tại các tổ chức quy định tại điểm d và điểm đ khoản này và cá nhân đi theo họ;

g) Công dân Việt Nam đi du lịch, học tập, chữa bệnh và thăm viếng ở nước ngoài;

h) Người nước ngoài được phép cư trú tại Việt Nam với thời hạn từ 12 tháng trở lên. Đối với người nước ngoài học tập, chữa bệnh, du lịch hoặc làm việc cho cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam không kể thời hạn là những trường hợp không thuộc đối tượng người cư trú;

i) Chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức kinh tế nước ngoài, các hình thức hiện diện tại Việt Nam của bên nước ngoài tham gia hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, văn phòng điều hành của nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam.

7.2. Người không cư trú của Việt Nam gồm các đối tượng không quy định tại khoản 7.1 Phần 2 Phụ lục này.

8. Giá trị giấy tờ có giá phản ánh mệnh giá của giấy tờ có giá được TCTD mua hoặc bán lại.

9. Ngân hàng thương mại cổ phần Nhà nước gồm các ngân hàng thương mại cổ phần có trên 50% vốn điều lệ thuộc sở hữu Nhà nước.

10. Các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng được hiểu là các tổ chức tài chính không phải là tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam, bao gồm:

a) Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

b) Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

c) Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

d) Doanh nghiệp bảo hiểm;

đ) Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

e) Tổ chức không phải TCTD cung ứng dịch vụ thanh toán;

g) Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;

h) Các tổ chức khác.

PHỤ LỤC 3

MÃ SỐ THÔNG KÊ ÁP DỤNG TRONG CÔNG TÁC THỐNG KÊ NGÂN HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số...../2020/TT-NHNN ngày/...../2020)

Bảng 1: MÃ NGÀNH KINH TẾ

STT	Tên ngành	Mã
A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0101
B	Khai khoáng	0201
C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	0202
D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	0203
E	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	0204
F	Xây dựng	0301
G	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0401
H	Vận tải kho bãi	0402
I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0403
J	Thông tin và truyền thông	0501
K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0601
L	Hoạt động kinh doanh bất động sản	0602
M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0701
N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0702
O	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị – xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	0801
P	Giáo dục và đào tạo	0802
Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0803
R	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0804
S	Hoạt động dịch vụ khác	0805
T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0806
U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0807

Ghi chú: Mã ngành kinh tế nêu tại bảng này là mã ngành kinh tế cấp 1. Mã ngành kinh tế cấp 2 đến cấp 5 được thực hiện theo mã ngành tại Bảng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam. Các TCTD thực hiện thống nhất phân ngành kinh tế đến cấp 5, nội dung cụ thể của từng ngành kinh tế được quy định tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

Bảng 2: MÃ LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN

STT	Loại hình tổ chức và cá nhân	Mã
1	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	02
2	Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết	03
3	Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	04
4	Công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết	05
5	Công ty cổ phần khác	06
6	Công ty hợp danh	07
7	Doanh nghiệp tư nhân	08
8	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	09
9	Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	10
10	Hộ kinh doanh, cá nhân	11
11	Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	12
12	Khác	13

Bảng 3: MÃ LOẠI HÌNH TỔ CHỨC TÍN DỤNG

STT	Tên	Mã
1	Ngân hàng thương mại Nhà nước	01
2	Ngân hàng Chính sách	02
3	Ngân hàng thương mại cổ phần Nhà nước	03
4	Ngân hàng thương mại cổ phần khác	04
5	Ngân hàng liên doanh	05
6	Chi nhánh ngân hàng Nước ngoài	06
7	Ngân hàng 100% vốn nước ngoài	07
8	Công ty Cho thuê tài chính	08
9	Công ty Tài chính	09
10	Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	10
11	Quỹ tín dụng nhân dân	11
12	Tổ chức tài chính vi mô	12

Bảng 4: MÃ ĐỒNG TIỀN CÁC NƯỚC

STT	Tên nước	Tên tiền, đơn vị tiền tệ và đơn vị tiền lẻ	Mã	
			Bảng chữ	Bảng số
1	Việt Nam	Dong	VND	00
2	Đồng tiền chung châu Âu	Euro	EUR	01
3	Mỹ	Dollar/Cents	USD	02
4	Nhật Bản	Yen/Sen	JPY	03
5	Trung Quốc	Yuan/Jiao/Fen	CNY	04
6	Lào	Kip/At	LAK	05
7	Cam-pu-chia	Riel/Sen	KHR	06
8	Các nước khác	Các đồng tiền khác		09

Bảng 5: MÃ ĐỒNG TIỀN QUY ĐỔI

STT	Tên	Mã
I	Quy đổi ra VND	
1	EUR quy đổi ra VND	11
2	USD quy đổi ra VND	12
3	GBP quy đổi ra VND	13
4	Vàng và các loại ngoại tệ khác quy đổi ra VND	19
II	Quy đổi ra USD	
1	VND quy đổi ra USD	21
2	EUR quy đổi ra USD	22
3	JPY quy đổi ra USD	23
4	CNY quy đổi ra USD	24
5	LAK quy đổi ra USD	25
6	KHR quy đổi ra USD	26
7	Vàng và các loại ngoại tệ khác quy đổi ra USD	29

Bảng 6: MÃ CÁC LOẠI GIẤY TỜ CÓ GIÁ

STT	Tên giấy tờ có giá	Mã
1	Kỳ phiếu kỳ hạn dưới 6 tháng	1011
2	Kỳ phiếu kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng	1012
3	Tín phiếu NHNN kỳ hạn dưới 6 tháng	2011
4	Tín phiếu NHNN kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng	2012
5	Tín phiếu KBNN kỳ hạn dưới 6 tháng	2021
6	Tín phiếu KBNN kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng	2022
7	Tín phiếu NHTM loại dưới 6 tháng	2031
8	Tín phiếu NHTM loại từ 6 tháng đến 12 tháng	2032
9	Trái phiếu NHNN loại từ trên 12 tháng đến 24 tháng	3011
10	Trái phiếu NHNN loại từ trên 24 tháng đến 60 tháng	3012
11	Trái phiếu NHNN loại trên 60 tháng	3013
12	Trái phiếu KBNN loại từ trên 12 tháng đến 24 tháng	3021
13	Trái phiếu KBNN loại từ trên 24 tháng đến 60 tháng	3022
14	Trái phiếu KBNN loại trên 60 tháng	3023
15	Trái phiếu NHTM loại từ trên 12 tháng đến 24 tháng	3031
16	Trái phiếu NHTM loại từ trên 24 tháng đến 60 tháng	3032
17	Trái phiếu NHTM loại trên 60 tháng	3033
18	Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh	3034
19	Trái phiếu doanh nghiệp	3035
20	Chứng chỉ tiền gửi dưới 6 tháng	4011
21	Chứng chỉ tiền gửi từ 6 tháng đến 12 tháng	4012
22	Chứng chỉ tiền gửi từ trên 12 tháng đến 24 tháng	4021
23	Chứng chỉ tiền gửi từ trên 24 tháng đến 60 tháng	4022
24	Chứng chỉ tiền gửi trên 60 tháng	4023
25	Các loại giấy tờ có giá ngắn hạn khác	8000
26	Các loại giấy tờ có giá dài hạn khác	9000

Bảng 7: MÃ QUỐC GIA

STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số	STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số
1	Afghanistan	AFG	001	25	Brunei Darussalam	BRN	025
2	Albania	ALB	002	26	Bulgaria	BGR	026
3	Algeria	DZA	003	27	Burkina Faso	BFA	027
4	Andorra	AND	004	28	Burundi	BDI	028
5	Angola	AGO	005	29			
6	Antigua and Barbuda	ATG	006	30	Cambodia	KHM	030
7	Argentina	ARG	007	31	Cameroon	CMR	031
8	Armenia	ARM	008	32	Canada	CAN	032
9	Australia	AUS	009	33	Cape Verde/Cabo Verde	CPV	033
10	Austria	AUT	010	34	Central African Republic	CAF	034
11	Azerbaijan	AZE	011	35	Chad	TCD	035
12	Bahamas	BHS	012	36	Chile	CHL	036
13	Bahrain	BHR	013	37.1	China Mainland	CHN	037.1
14	Bangladesh	BGD	014	37.2	Hong Kong	HKG	037.2
15	Barbados	BRB	015	37.3	Macao	MAC	037.3
16	Belarus	BLR	016	37.4	Taiwan	TWN	037.4
17	Belgium	BEL	017	38	Colombia	COL	038
18	Belize	BLZ	018	39	Comoros	COM	039
19	Benin	BEN	019	40	Congo	COG	040
20	Bhutan	BTN	020	41	Costa Rica	CRI	041
21	Bolivia	BOL	021	42	Cote d'Ivoire	CIV	042
22	Bosnia and Herzegovina	BIH	022	43	Croatia	HRV	043
23	Botswana	BWA	023	44	Cuba	CUB	044
24	Brazil	BRA	024	45	Cyprus	CYP	045

STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số	STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số
46	Czech Republic	CZE	046	74	Haiti	HTI	074
47	Democratic People's Republic of Korea	PRK	047	75	Honduras	HND	075
48	Democratic Republic of the Congo	COD	048	76	Hungary	HUN	076
49	Denmark	DNK	049	77	Iceland	ISL	077
50	Djibouti	DJI	050	78	India	IND	078
51	Dominica	DMA	051	79	Indonesia	IDN	079
52	Dominican Republic	DOM	052	80	Iran (Islamic Republic of)	IRN	080
53	Ecuador	ECU	053	81	Iraq	IRQ	081
54	Egypt	EGY	054	82	Ireland	IRL	082
55	El Salvador	SLV	055	83	Israel	ISR	083
56	Equatorial Guinea	GNQ	056	84	Italy	ITA	084
57	Eritrea	ERI	057	85	Jamaica	JAM	085
58	Estonia	EST	058	86	Japan	JPN	086
59	Ethiopia	ETH	059	87	Jordan	JOR	087
60	Fiji	FJI	060	88	Kazakhstan	KAZ	088
61	Finland	FIN	061	89	Kenya	KEN	089
62	France	FRA	062	90	Kiribati	KIR	090
63	Gabon	GAB	063	91	Kuwait	KWT	091
64	Gambia	GMB	064	92	Kyrgyzstan	KGZ	092
65	Georgia	GEO	065	93	Lao People's Democratic Republic	LAO	093
66	Germany	DEU	066	94	Latvia	LVA	094
67	Ghana	GHA	067	95	Lebanon	LBN	095
68	Greece	GRC	068	96	Lesotho	LSO	096
69	Grenada	GRD	069	97	Liberia	LBR	097
70	Guatemala	GTM	070	98	Libyan Arab Jamahiriya	LBY	098
71	Guinea	GIN	071	99	Liechtenstein	LIE	099
72	Guinea-Bissau	GNB	072	100	Lithuania	LTU	100
73	Guyana	GUY	073	101	Luxembourg	LUX	101

STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số	STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số
102	Madagascar	MDG	102	130	Palau	PLW	130
103	Malawi	MWI	103	131	Panama	PAN	131
104	Malaysia	MYS	104	132	Papua New Guinea	PNG	132
105	Maldives	MDV	105	133	Paraguay	PRY	133
106	Mali	MLI	106	134	Peru	PER	134
107	Malta	MLT	107	135	Philippines	PHL	135
108	Marshall Islands	MHL	108	136	Poland	POL	136
109	Mauritania	MRT	109	137	Portugal	PRT	137
110	Mauritius	MUS	110	138	Qatar	QAT	138
111	Mexico	MEX	111	139	Republic of Korea	KOR	139
112	Micronesia, Federated States of	FSM	112	140	Republic of Moldova	MDA	140
113	Monaco	MCO	113	141	Romania	ROU	141
114	Mongolia	MNG	114	142	Russian Federation	RUS	142
115	Montenegro	MNE	115	143	Rwanda	RWA	143
116	Morocco	MAR	116	144	Saint Kitts and Nevis	KNA	144
117	Mozambique	MOZ	117	145	Saint Lucia	LCA	145
118	Myanmar	MMR	118	146	Saint Vincent and the Grenadines	VCT	146
119	Namibia	NAM	119	147	Samoa	WSM	147
120	Nauru	NRU	120	148	San Marino	SMR	148
121	Nepal	NPL	121	149	Sao Tome and Principe	STP	149
122	Netherlands	NLD	122	150	Saudi Arabia	SAU	150
123	New Zealand	NZL	123	151	Senegal	SEN	151
124	Nicaragua	NIC	124	152	Serbia	SRB	152
125	Niger	NER	125	153	Seychelles	SYC	153
126	Nigeria	NGA	126	154	Sierra Leone	SLE	154
127	Norway	NOR	127	155	Singapore	SGP	155
128	Oman	OMN	128	156	Slovakia	SVK	156
129	Pakistan	PAK	129	157	Slovenia	SVN	157

STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số	STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số
158	Solomon Islands	SLB	158	176	Tunisia	TUN	176
159	Somalia	SOM	159	177	Turkey	TUR	177
160	South Africa	ZAF	160	178	Turkmenistan	TKM	178
161	Spain	ESP	161	179	Tuvalu	TUV	179
162	Sri Lanka	LKA	162	180	Uganda	UGA	180
163	Sudan	SDN	163	181	Ukraine	UKR	181
164	Suriname	SUR	164	182	United Arab Emirates	ARE	182
165	Swaziland	SWZ	165	183	United Kingdom	GBR	183
166	Sweden	SWE	166	184	United Republic of Tanzania	TZA	184
167	Switzerland	CHE	167	185	United States	USA	185
168	Syrian Arab Republic	SYR	168	186	Uruguay	URY	186
169	Tajikistan	TJK	169	187	Uzbekistan	UZB	187
170	Thailand	THA	170	188	Vanuatu	VUT	188
171	The former Yugoslav Republic of Macedonia	MKD	171	189	Venezuela	VEN	189
172	Timor-Leste	TLS	172	190	Viet Nam	VNM	190
173	Togo	TGO	173	191	Yemen	YEM	191
174	Tonga	TON	174	192	Zambia	ZMB	192
175	Trinidad and Tobago	TTO	175	193	Zimbabwe	ZWE	193

Ghi chú: Các quốc gia trong Bảng 7 là các quốc gia thành viên của Liên hiệp quốc.

Bảng 8: MÃ TỈNH THÀNH PHỐ VÀ PHÂN VÙNG KINH TẾ

STT	Tên tỉnh, Thành phố	Mã số	STT	Tên tỉnh, Thành phố	Mã số
	Vùng trung du và miền núi phía Bắc	001		Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	004
1	Tỉnh Lai Châu	12	31	Tỉnh Thanh Hoá	38
2	Tỉnh Điện Biên	11	32	Tỉnh Nghệ An	40
3	Tỉnh Sơn La	14	33	Tỉnh Hà Tĩnh	42
4	Tỉnh Hoà Bình	17	34	Tỉnh Quảng Bình	44
5	Tỉnh Cao Bằng	04	35	Tỉnh Quảng Trị	45
6	Tỉnh Lạng Sơn	20	36	Tỉnh Thừa Thiên Huế	46
7	Tỉnh Bắc Giang	24	37	Thành phố Đà Nẵng	48
8	Tỉnh Thái Nguyên	19	38	Tỉnh Quảng Nam	49
9	Tỉnh Bắc Kạn	06	39	Tỉnh Quảng Ngãi	51
10	Tỉnh Hà Giang	02	40	Tỉnh Bình Định	52
11	Tỉnh Tuyên Quang	08	41	Tỉnh Phú Yên	54
12	Tỉnh Phú Thọ	25	42	Tỉnh Khánh Hòa	56
13	Tỉnh Lào Cai	10	43	Tỉnh Ninh Thuận	58
14	Tỉnh Yên Bái	15	44	Tỉnh Bình Thuận	60
	Vùng đồng bằng sông Hồng	002		Vùng Đông Nam Bộ	005
15	Thành phố Hà Nội	01	45	Thành phố Hồ Chí Minh	79
16	Thành phố Hải Phòng	31	46	Tỉnh Bình Phước	70
17	Tỉnh Hải Dương	30	47	Tỉnh Tây Ninh	72
18	Tỉnh Hưng Yên	33	48	Tỉnh Bình Dương	74
19	Tỉnh Ninh Bình	37	49	Tỉnh Đồng Nai	75
20	Tỉnh Thái Bình	34	50	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	77
21	Tỉnh Hà Nam	35			
22	Tỉnh Nam Định	36		Vùng đồng bằng sông Cửu Long	006
23	Tỉnh Bắc Ninh	27			
24	Tỉnh Vĩnh Phúc	26	51	Tỉnh Long An	80
25	Tỉnh Quảng Ninh	22	52	Tỉnh Đồng Tháp	87
			53	Tỉnh An Giang	89
	Vùng Tây Nguyên	003	54	Tỉnh Tiền Giang	82
			55	Tỉnh Vĩnh Long	86
26	Tỉnh Kon Tum	62	56	Tỉnh Bến Tre	83
27	Tỉnh Gia Lai	64	57	Tỉnh Kiên Giang	91
28	Tỉnh Đắk Lắk	66	58	Thành phố Cần Thơ	92
29	Tỉnh Lâm Đồng	68	59	Tỉnh Hậu Giang	93
30	Tỉnh Đắk Nông	67	60	Tỉnh Trà Vinh	84
			61	Tỉnh Sóc Trăng	94
			62	Tỉnh Bạc Liêu	95
			63	Tỉnh Cà Mau	96

PHỤ LỤC 4

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-NHNN ngày / /2020)

Hướng dẫn phân loại hình tổ chức và cá nhân: Hướng dẫn này được soạn thảo phù hợp với các quy định tại Luật Doanh nghiệp (năm 2020), Luật Đầu tư (2014), Luật Hợp tác xã (2012), Luật Doanh nghiệp nhà nước.

Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.

1.1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ: Bao gồm (i) công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con; (ii) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là công ty độc lập do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

1.2. Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết: Bao gồm Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là công ty mẹ tập đoàn kinh tế, tổng công ty hoặc trong nhóm công ty mẹ - công ty con và Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên là công ty độc lập do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

1.3. Công ty trách nhiệm hữu hạn khác: Là công ty trách nhiệm hữu hạn nhưng không được xếp vào nhóm công ty trách nhiệm hữu hạn quy định tại điểm 1.1 và 1.2 Phần này.

1.4. Công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết: Bao gồm Công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là công ty mẹ tập đoàn kinh tế, tổng công ty hoặc trong nhóm công ty mẹ - công ty con và Công ty cổ phần là công ty độc lập do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

1.5. Công ty cổ phần khác: Là công ty cổ phần nhưng không được xếp vào các công ty cổ phần quy định tại điểm 1.4 Phụ lục này.

1.6. Công ty hợp danh: Là doanh nghiệp, trong đó:

a) Phải có ít nhất 02 thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung (sau đây gọi là thành viên hợp danh). Ngoài các thành viên hợp danh, công ty có thể có thêm thành viên góp vốn;

b) Thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty;

c) Thành viên góp vốn là tổ chức, cá nhân và chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã cam kết góp vào công ty.

1.7. Doanh nghiệp tư nhân: Là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

1.8. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Bao gồm doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài thành lập để thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam; doanh nghiệp Việt Nam do nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, sáp nhập, mua lại.

1.9. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: Được tổ chức quản lý và đăng ký thành lập theo Luật Hợp tác xã (năm 2012).

1.10. Hộ kinh doanh, cá nhân: Bao gồm cá nhân, hộ sản xuất, kinh doanh thuộc các khu vực nông, lâm, thủy sản, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ không tham gia hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã và chưa đăng ký thành lập doanh nghiệp.

Tín dụng cấp cho các cán bộ, sinh viên, các đối tượng đi lao động nước ngoài được phân tổ vào loại hình này.

1.11. Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội: Bao gồm các đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, trường học, hội, hiệp hội,...

1.12. Khác: Là các loại hình tổ chức không được xếp vào các loại hình tổ chức quy định từ điểm 1.1 đến điểm 1.12 Phụ lục này.

Lưu ý: Việc phân tổ thống kê các tài sản có/tài sản nợ đối với đối tượng cá nhân thực hiện như sau: Tài sản có/tài sản nợ do cá nhân đại diện cho doanh nghiệp tư nhân được phân tổ thống kê vào loại hình Doanh nghiệp tư nhân; tài sản có/tài sản nợ của cá nhân và/hoặc cá nhân đại diện cho hộ kinh doanh được phân tổ vào loại hình Hộ kinh doanh, cá nhân.

